|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ CÔNG THƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /TTr-BCT | *Hà Nội, ngày tháng năm 2024* |

**DỰ THẢO**

**BÁO CÁO**

**Rà soát pháp luật và các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên có liên quan về phát triển công nghiệp**

*(Dự án Luật Sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm)*

**I. VỀ THỰC TRẠNG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VÀ CÁC CAM KẾT QUỐC TẾ MÀ VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN LIÊN QUAN ĐẾN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP**

**1. Về các chủ trương, quan điểm chỉ đạo của Đảng về phát triển công nghiệp**

Phát triển công nghiệp là nội dung quan trọng, gắn bó chặt chẽ với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Chính vì vậy, qua các thời kỳ, Đảng ta luôn quan tâm đề ra các chủ trương thúc đẩy phát triển công nghiệp.

Cương lĩnh năm 1991 đã xác định rõ đường lối phát triển công nghiệp sau 5 năm thực hiện công cuộc đổi mới là: *“Đẩy mạnh công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu, mở rộng kinh tế đối ngoại, phát triển kinh tế dịch vụ, xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng. Xây dựng nền công nghiệp nặng với bước đi thích hợp, trước hết là các ngành trực tiếp phục vụ nông nghiệp”.*

Đến Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011, đường lối phát triển công nghiệp đã được hoàn thiện và làm rõ hơn: *“Coi trọng phát triển các ngành công nghiệp nặng, công nghiệp chế tạo có tính nền tảng và các ngành công nghiệp có lợi thế; phát triển nông, lâm, ngư nghiệp ngày càng đạt trình độ công nghệ cao, chất lượng cao gắn với công nghiệp chế biến và xây dựng nông thôn mới*”[[1]](#footnote-1).

Đại hội lần thứ VIII (1996) của Đảng đã xác định mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là: “*Từ nay đến năm 2020*, *ra sức phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp”.*

Qua các kỳ Đại hội IX, X, XI, mục tiêu xuyên suốt được xác định là: *“tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại”*. Đại hội X chủ trương: “*khuyến khích phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế tác, công nghiệp phần mềm và công nghiệp bổ trợ có lợi thế cạnh tranh, tạo nhiều sản phẩm xuất khẩu và thu hút nhiều lao động; phát triển một số khu kinh tế mở và đặc khu kinh tế, nâng cao hiệu quả của các khu công nghiệp, khu chế xuất”.* Đại hội XI xác định: *“Ưu tiên phát triển và hoàn thành những công trình then chốt về cơ khí chế tạo, sản xuất máy móc, thiết bị thay thế nhập khẩu cho công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng; công nghiệp công nghệ cao sản xuất linh kiện điện tử, máy tính, công nghiệp dầu khí, điện, than, khai khoáng, hoá chất, luyện thép, xi măng, phân đạm..., công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp quốc phòng, an ninh với trình độ công nghệ ngày càng cao, sạch, tiêu tốn ít nguyên liệu, năng lượng, tăng sức cạnh tranh và giá trị gia tăng. Ưu tiên phát triển công nghiệp**phục vụ nông nghiệp và nông thôn”.*

Đến Đại hội XII đã nhận định: *“nhiều chỉ tiêu, tiêu chí trong mục tiêu phấn đấu để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại không đạt được”* và *“việc tạo nền tảng để cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại không đạt được mục tiêu đề ra”*[[2]](#footnote-2). Do vậy, Đại hội XII xác định mục tiêu tổng quát là *“Đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; phát triển kinh tế nhanh, bền vững, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”*; “*Cơ cấu lại, xây dựng nền công nghiệp theo hướng phát triển mạnh những ngành có tính nền tảng, có lợi thế so sánh và có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững, nâng cao tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế, từng bước có khả năng tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng sản xuất và phân phối toàn cầu”*.

Tại Văn kiện Đại hội XIII tiếp tục nhấn mạnh việc tập trung phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, cụ thể: tập trung phát triển những ngành công nghiệp nền tảng, nhất là công nghiệp cơ khí, chế tạo, công nghiệp phụ trợ, nâng cao tính tự chủ của nền kinh tế, có khả năng tham gia sâu, có hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu. Ưu tiên phát triển những ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh kết hợp phục vụ dân sinh. Dựa trên công nghệ mới, hiện đại để phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế (chế biến nông sản, dệt may, da giày...), tạo nhiều việc làm, sản xuất hàng xuất khẩu, đóng góp lớn vào giá trị gia tăng quốc gia.

Triển khai các Nghị quyết Đại hội Đảng, Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã ban hành một số nghị quyết chuyên đề, kết luận đối với một số lĩnh vực công nghiệp quan trọng, đặc thù, như về xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, công nghiệp năng lượng, công nghiệp khai khoáng và các ngành công nghiệp có hiệu ứng lan tỏa như cơ khí, công nghệ thông tin như: Kết luận số 26-KL/TW ngày 24-10-2003 của Bộ Chính trị về chiến lược và quy hoạch phát triển ngành Điện lực Việt Nam; Kết luận số 25-KL/TW ngày 17-10-2003 của Bộ Chính trị về Chiến lược phát triển ngành Cơ khí Việt Nam; Chỉ thị số 58-CT/TW ngày 17-10-2000 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; Kết luận của Bộ Chính trị số 41- KL/TW ngày 19-1-2006 của Bộ Chính trị về Chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam.

Bên cạnh đó, để lãnh đạo quá trình phát triển kinh tế - xã hội nói chung và ngành công nghiệp nói riêng, Đảng đã ban hành một số nghị quyết có tác động gián tiếp đến phát triển công nghiệp như các nghị quyết về hội nhập quốc tế, khoa học công nghệ, giáo dục và đào tạo, chính sách đất đai, xây dựng đội ngũ doanh nhân, cải cách thủ tục hành chính như: Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 5-2-2007 của Ban chấp hành Trung ương về chủ trương chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO); Nghị quyết số 17-NQ/TW ngày 01 tháng 08 năm 2007 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X về đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước; Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 28-1-2008 của Ban chấp hành Trung ương về tiếp tục xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là nguồn nhân lực của ngành công nghiệp; Nghị quyết 20-NQ/TW ngày 1-11-2012 của Ban Chấp hành Trung ương về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Nghị quyết 26-NQ/TW ngày 31-10-2012 của Ban chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4-11-2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN; Nghị quyết 09/NQ-TW ngày 9-12-2011 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh CNH- HĐH và hội nhập quốc tế; Nghị quyết số 02/NQ-TW ngày 25-4-2011 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Nghị quyết số 06/NQ-TW ngày 16-7-2011 của Bộ Chính trị (Khóa XI) về xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng đến năm 2020 và những năm tiếp theo; Nghị quyết 20-NQ/TW ngày 1-11-2012 của Ban Chấp hành Trung ương về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế…

Ngày 22 tháng 3 năm 2018, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 23-NQ/TW về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Đây là văn bản thể hiện chủ trương, đường lối nhất quán và đầy đủ của Đảng để đưa ra những định hướng, mục tiêu cụ thể nhằm phát triển công nghiệp cho đất nước. Tại Nghị quyết số 23-NQ/TW, Bộ Chính trị chỉ đạo quan điểm “*Chính sách công nghiệp quốc gia là một bộ phận hữu cơ của chiến lược, chính sách phát triển đất nước, gắn liền với chính sách phát triển các ngành kinh tế khác, đặc biệt là chính sách thương mại quốc gia, tài chính - tiền tệ, khoa học, công nghệ, đào tạo, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp với chiến lược tổng thể phát triển công nghiệp, giữa chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp với chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành kinh tế khác để hình thành các vùng công nghiệp, cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp, các mạng sản xuất, chuỗi giá trị công nghiệp, trong đó cụm liên kết ngành công nghiệp là trọng tâm”.*

Bên cạnh đó, cần “*kết hợp hài hoà giữa phát triển công nghiệp theo cả chiều rộng và chiều sâu, chú trọng phát triển theo chiều sâu, tạo bước đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp. Tận dụng tối đa lợi thế của nước đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng, khai thác triệt để thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, lợi thế thương mại để phát triển nhanh, chuyên sâu một số ngành công nghiệp nền tảng, chiến lược, có lợi thế cạnh tranh. Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp điện tử là con đường chủ đạo; phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo là trung tâm; phát triển công nghiệp chế tạo thông minh là bước đột phá; chú trọng phát triển công nghiệp xanh”.*

**Mục tiêu cụ thể đến năm 2030 t**ỉ trọng công nghiệp trong GDP đạt trên 40%; tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt khoảng 30%, trong đó công nghiệp chế tạo đạt trên 20%; Tỉ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt tối thiểu 45%; Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp đạt bình quân trên 8,5%/năm, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt bình quân trên 10%/năm.

Về Chiến lược phát triển công nghiệp quốc gia,Nghị quyết 23-NQ/TW đã đặt ra 08 định hướng xây dựng chính sách Chiến lược phát triển công nghiệp quốc gia gồm: *i) Chính sách phân bố không gian và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp; ii) Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên: iii) Chính sách phân bố không gian và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp; iv) Chính sách phát triển doanh nghiệp công nghiệp; v) Chính sách phát triển nguồn nhân lực công nghiệp; vi) Chính sách khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp; vii) Chính sách khai thác tài nguyên, khoáng sản và chính sách bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậutrong quá trình phát triển công nghiệp; viii) Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong xây dựng và triển khai thực hiện chính sách phát triển công nghiệp quốc gia.*

**2. Thực trạng pháp luật hiện hành về phát triển công nghiệp**

**2.1. Hệ thống văn bản QPPL điều chỉnh có liên quan**

Từ năm 2005 đến nay, Quốc hội, Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương đã không ngừng thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng về phát triển công nghiệp quốc gia, Quốc hội đã ban hành các Bộ luật, luật để tiếp tục hoàn thiện môi trường đầu tư và sản xuất kinh doanh chung cho các ngành kinh tế, trong đó có ngành công nghiệp như: Bộ Luật Thương mại, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Doanh nghiệp, Luật Xây dựng, Luật Đất đai, Luật Tài nguyên nước; Luật Bảo vệ môi trường; Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Luật An toàn vệ sinh lao động... Bên cạnh đó, đã ban hành các luật về một số ngành công nghiệp đặc thù như Luật Dầu khí, Luật Hóa chất, Luật Điện lực, Luật khoáng sản, Luật Công nghệ thông tin, Luật Công nghệ cao…. Hiện nay, các văn bản được thể chế hóa từ chính sách phát triển công nghiệp quốc gia có nội dung đa dạng về phát triển ngành, các cơ chế, chính sách về thương mại và hội nhập, về thuế, tài chính, tín dụng, bảo hiểm, lao động, tiền lương, giáo dục đào tạo, dạy nghề, khoa học và công nghệ và huy động các thành phần kinh tế tham gia phát triển công nghiệp.

**2.2. Các quy định về Chiến lược, Quy hoạch, Chương trình phát triển công nghiệp**

Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, giai đoạn đầu, Chính phủ đã ban hành Chiến lược phát triển ngành Cơ khí việt Nam đến năm 2010, tầm nhìn tới năm 2002, các cơ chế, chính sách ưu tiên phát triển một số chuyên ngành và sản phẩm cơ khí trọng điểm.

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 10/2009/QĐ-TTg ngày 16/01/2009 về cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm và Danh mục các sản phẩm cơ khí trọng điểm, Danh mục dự án đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm, giai đoạn 2009-2015; Quyết định số 1791/QĐ-TTg ngày 29/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Cơ chế thực hiện thí điểm thiết kế, chế tạo trong nước thiết bị các nhà máy nhiệt điện trong giai đoạn 2012-2025; Quyết định số 1556/QĐ-TTg ngày 17/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ”; Chỉ thị số 494/CT-TTg ngày 20/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng vật tư, hàng hóa sản xuất trong nước trong công tác đấu thầu các dự án sử dụng vốn nhà nước; Quyết định 319/QĐ-TTg 2018 phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Cơ khí Việt Nam. Trong đó, lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo, ngành công nghiệp hỗ trợ cũng là một trong những ngành có cung cấp sản phẩm phụ tùng, cơ khí chế tạo được nhà nước ưu tiên phát triển.

Theo Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg ngày 24/2/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ thì công nghiệp hỗ trợ là các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu, phụ tùng linh kiện, phụ kiện, bán thành phẩm để cung cấp cho ngành công nghiệp sản xuất, lắp ráp các sản phẩm hoàn chỉnh là tư liệu sản xuất hoặc sản phẩm tiêu dùng. Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ bao gồm vật liệu, phụ tùng, linh kiện, bán thành phẩm để cung cấp cho khâu lắp ráp, sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh. Trong những năm qua, nước ta đã có nhiều cơ chế, chính sách ưu tiên phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ.

Giai đoạn tiếp theo, Chính phủ cũng đã ban hành chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp của cả nướcnhư Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 9-6-2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035. Quyết định 880/QĐ-TTg ngày 9-6-2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, nhiều chiến lược và quy hoạch phát triển đối với các ngành, lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo quan trọng như: cơ khí, đóng tàu, ô tô, dệt may, hóa chất, thép, công nghiệp hỗ trợ….

Hiện nay, Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 879/QĐ-TTg có nội dung cơ bản sau:

“*a. Quan điểm tổng thể phát triển công nghiệp:*

*- Phát triển ngành công nghiệp trên cơ sở huy động hiệu quả các nguồn lực từ mọi thành phần kinh tế; khuyến khích phát triển khu vực kinh tế dân doanh và đầu tư nước ngoài.*

*- Phát triển các ngành, lĩnh vực công nghiệp ưu tiên, trọng tâm trước mắt là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, trên cơ sở nguồn nhân lực chất lượng cao và công nghệ tiên tiến, lấy cạnh tranh là động lực phát triển.*

*- Khai thác các lợi thế sẵn có và cơ hội quốc tế; gắn kết sản xuất với dịch vụ, thương mại, chủ động tham gia sâu vào chuỗi giá trị sản xuất công nghiệp thế giới.*

*- Chú trọng phát triển một số ngành công nghiệp lưỡng dụng phục vụ quốc phòng, an ninh quốc gia.*

*- Phát triển công nghiệp trên cơ sở tăng trưởng xanh, phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.*

*b. Định hướng phát triển:*

*Huy động hiệu quả mọi nguồn lực từ các thành phần kinh tế trong nước và từ bên ngoài để phát triển, tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng hiện đại; Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực công nghiệp có kỹ năng, có kỷ luật, có năng lực sáng tạo; Ưu tiên phát triển và chuyển giao công nghệ đối với các ngành, các lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh và công nghệ hiện đại, tiên tiến ở một số lĩnh vực chế biến nông, lâm, thủy sản, điện tử, viễn thông, năng lượng mới và tái tạo, cơ khí chế tạo và hóa dược; Điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp hợp lý nhằm phát huy sức mạnh liên kết giữa các ngành, vùng, địa phương để tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.*

*c. Xác định các nhóm ngành công nghiệp lựa chọn ưu tiên phát triển gồm*

*- Ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo (gồm Nhóm ngành Cơ khí và Luyện kim; Nhóm ngành Hóa chất; Nhóm ngành Chế biến nông, lâm, thủy sản; Nhóm ngành Dệt may, Da giầy)*

*- Ngành Điện tử và Viễn thông*

*- Ngành Năng lượng mới và năng lượng tái tạo*

*d. Mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể theo giai đoạn*

*đ.* *Định hướng*

*Đến năm 2025*

*-Từng bước điều chỉnh mô hình tăng trưởng công nghiệp từ chủ yếu dựa trên số lượng sang dựa trên năng suất, chất lượng và hiệu quả, đẩy mạnh phát triển các ngành và sản phẩm công nghiệp có giá trị gia tăng cao, giá trị xuất khẩu lớn; gắn kết sản xuất với phát triển dịch vụ công nghiệp.*

*- Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt là nhóm sản phẩm cơ khí, hóa chất, điện tử viễn thông phục vụ sản xuất công nghiệp, đồng thời tham gia mạng lưới sản xuất toàn cầu.*

*- Tăng cường phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, chú trọng phát triển công nghiệp phục vụ an ninh, quốc phòng. Từng bước phát triển công nghiệp vật liệu mới và công nghiệp môi trường.*

*- Tăng cường phát triển các ngành công nghiệp theo hướng kết hợp mô hình liên kết ngang và liên kết dọc.*

*- Điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp, đảm bảo phù hợp giữa các vùng trên toàn quốc, giải quyết tình trạng mật độ công nghiệp cao ở một số khu vực, bảo đảm cân đối và hài hòa giữa các vùng và địa phương.*

*- Phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên tại các vùng công nghiệp lõi được hình thành từ mỗi vùng kinh tế trọng điểm và các khu kinh tế ven biển; Chuyển dịch các ngành công nghiệp thâm dụng lao động, công nghiệp sơ chế, công nghiệp hỗ trợ từ các vùng công nghiệp lối sang các vùng công nghiệp đệm.*

*Đến năm 2035*

*Công nghiệp Việt Nam phát triển thân thiện với môi trường, công nghiệp xanh, tập trung vào các lĩnh vực sản xuất công nghiệp có công nghệ tiên tiến, các sản phẩm của công nghiệp có thương hiệu uy tín, có chất lượng và giá trị cao, mang tính khu vực và quốc tế, có khả năng cạnh tranh cao, đáp ứng tiêu chuẩn của các nước phát triển và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.*

*đ. Các giải pháp thực hiện:*

*2.4. Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp quốc gia Quyết định 880/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”.*

Như vậy, Chiến lược phát triển công nghiệp xác địnhcác nhóm ngành công nghiệp lựa chọn ưu tiên phát triển gồm: Ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo; Ngành Điện tử và Viễn thông; Ngành Năng lượng mới và năng lượng tái tạo.

Quyết định 880/QĐ-TTg ngày 9 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Quan điểm phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 gồm: *“Phát triển công nghiệp tập trung vào một số ngành công nghiệp đáp ứng nhu cầu trong nước và tăng nhanh xuất khẩu. Tập trung phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường thế giới; phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ để tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu. Khuyến khích phát triển dân doanh, đầu tư nước ngoài; thúc đẩy phát triển bền vững khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Chú trọng phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Phát triển nguồn nhân lực công nghiệp là điều kiện quyết định thành công quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Phát triển công nghiệp theo các chuẩn mực về môi trường, tiến tới công nghệ xanh giai đoạn sau năm 2020.”*

Trong khi đó, các chương trình phát triển công nghiệp quốc gia hiện hành gồm: Chương trình phát triển Công nghiệp hỗ trợquy định tại Điều 10 Nghị định 111/2015/NĐ-CP về phát triển công nghiệp hỗ trợ và Chương trình khuyến công quốc giaquy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công nhằm mục tiêu khuyến khích phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội, lao động ở các địa phương (Điều 3). Chương trình khuyến công quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo từng giai đoạn. Hiện tại, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1881/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình khuyến công quốc gia giai đoạn 2021 – 2025.

Một số Chương trình có mục tiêu phát triển công nghiệp được giao xây dựng[[3]](#footnote-3):

- Chương trình nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngành công nghiệp giai đoạn 2021 – 2030

- Các chương trình khoa học và công nghệ quốc gia phục vụ nghiên cứu, phát triển sản phẩm theo chuỗi giá trị trong các ngành công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp cơ khí, công nghiệp điện tử, công nghiệp dệt may, da - giày trong đó ưu tiên tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa.

- Chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp giai đoạn 2021 - 2025

- Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, hướng tới cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Trong đó, tập trung vào đề xuất các cơ chế, chính sách tập trung ưu tiên phát triển một số lĩnh vực: Phần mềm, nội dung số, phần cứng, điện tử - viễn thông ở trình độ tiên tiến của thế giới, đáp ứng được yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4; các cơ chế, chính sách nâng cao giá trị gia tăng của các doanh nghiệp nội địa trong chuỗi giá trị toàn cầu.”

- Các Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2021 - 2030: Chương trình phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao; Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia.

- Các Chương trình khoa học và công nghệ quốc gia cho nghiên cứu, phát triển sản phẩm theo chuỗi giá trị phục vụ các ngành công nghiệp ưu tiên như: Công nghệ thông tin và viễn thông, công nghiệp điện tử ở trình độ tiên tiến của thế giới, tạo ra nền tảng công nghệ số cho các ngành công nghiệp khác; công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh; công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ công nghiệp, nông nghiệp; công nghiệp quốc phòng, an ninh, kết hợp với công nghiệp dân sinh theo hướng lưỡng dụng.

- Chương trình phát triển vật liệu xây dựng không nung tại Việt Nam đến năm 2030.

Như vậy, trên cơ sở Chiến lược, Quy hoạch, Chính phủ đã ban hành chính sách khuyến khích phát triển một số ngành công nghiệp ưu tiên như: dệt may, da giày, nhựa, chế biến nông lâm thủy sản, khai thác chế biến bauxit nhôm, thép, hóa chất; ngành cơ khí trọng điểm và ngành công nghiệp hỗ trợ (cơ khí chế tạo, điện tử - tin học, sản xuất lắp ráp ô tô, dệt may, da giày, và các ngành công nghệ cao…) và 3 ngành công nghiệp mũi nhọn: cơ khí chế tạo (ô tô, đóng tàu, thiết bị toàn bộ, máy nông nghiệp, cơ điện tử); thiết bị điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin; sản phẩm từ công nghệ mới (năng lượng mới, năng lượng tái tạo, công nghiệp phần mềm, nội dung số) thông qua chính sách tín dụng ưu đãi, bảo lãnh vay, cho vay lại, ưu đãi thuế, hỗ trợ về phát triển thị trường, hỗ trợ kinh phí cho phát triển khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực và hỗ trợ về cung cấp thông tin.

Về phía các địa phương, trong giai đoạn 2011 – 2020, nhiều tỉnh, thành phố đã chủ động ban hành nghị quyết của Tỉnh ủy, Ban thường vụ tỉnh ủy về phát triển công nghiệp của địa phương. Chính quyền các tỉnh, thành phố đã thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng và nghị quyết của đảng bộ tỉnh, thành phố về phát triển công nghiệp thành quy hoạch, kế hoạch, chương trình, chính sách cụ thể hỗ trợ phát triển công nghiệp sát với tình hình thực tiễn, khai thác hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của địa phương. Tuy nhiên, các chính sách ban hành hầu hết là nhỏ lẻ, không có tính kết nối, mức hỗ trợ còn thấp, nhiều chính sách chủ yếu là làm thí điểm không có tác dụng tạo đột phá trong phát triển hoạt động sản xuất công nghiệp, tạo việc làm bền vững cho địa phương. Một trong những vướng mắc lớn (ngoài nguồn lực tài chính, ngân sách) là không có cơ sở pháp lý để chính quyền địa phương ban hành các chính sách hỗ trợ trọng tâm, trọng điểm nhằm hỗ trợ phát triển công nghiệp có thế mạnh của địa phương. [[4]](#footnote-4)

Về cơ sở pháp lý, hiện nay việc lập chiến lược, quy hoạch, Chương trình phát triển các ngành công nghiệp được thực hiện căn cứ: Luật Tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Luật sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 47/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 (Điều 7, 8, 28, 33, 34); Luật Tổ chức chính quyền địa phương và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương (Điều 11). Trong đó, chỉ có nội dung lập quy hoạch là đã được luật hóa tại Luật Quy hoạch năm 2017, theo đó quy định thẩm quyền tổ chức lập quy hoạch thống nhất như sau:

“*1. Chính phủ tổ chức lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia.*

*2. Thủ tướng Chính phủ tổ chức lập quy hoạch vùng.*

*3. Bộ, cơ quan ngang Bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia.*

*4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập quy hoạch tỉnh*.”

*Thủ tướng Chính phủ tổ chức thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh*.”

*Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.*

Bên cạnh đó, việc xây dựng, lập quy hoạch ngành cụ thể còn được quy định tại các Luật chuyên ngành, như: Luật hoá chất (Điều 63), Luật Khoáng sản (Điều 3, 9, 11, 13, 81) vv… và Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

**2.3. Các quy định về phân chia nhóm ngành và phân bố, tái phân bố, liên kết vùng trong phát triển công nghiệp**

**2.3.1. Về phân nhóm các ngành công nghiệp**

**a) Về phân nhóm ngành công nghiệp nền tảng**

Tại Văn kiện Đại hội XIII nhấn mạnh việc tập trung phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, cụ thể: tập trung phát triển những ngành công nghiệp nền tảng, nhất là công nghiệp cơ khí, chế tạo, công nghiệp phụ trợ, nâng cao tính tự chủ của nền kinh tế, có khả năng tham gia sâu, có hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu. Ưu tiên phát triển những ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh kết hợp phục vụ dân sinh. Dựa trên công nghệ mới, hiện đại để phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế (chế biến nông sản, dệt may, da giày...), tạo nhiều việc làm, sản xuất hàng xuất khẩu, đóng góp lớn vào giá trị gia tăng quốc gia.

- Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo là trung tâm; phát triển công nghiệp chế tạo thông minh là bước đột phá; chú trọng phát triển công nghiệp xanh.” Trong đó, mục tiêu đến năm 2030 là “tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt khoảng 30%, trong đó công nghiệp chế tạo đạt trên 20%. Tỉ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt tối thiểu 45%. Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp đạt bình quân trên 8,5%/năm, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt bình quân trên 10%/năm.[[5]](#footnote-5) Tập trung phát triển mạnh công nghiệp chế biến, chế tạo gắn với công nghệ thông minh[[6]](#footnote-6)

- Tập trung vào những ngành công nghiệp nền tảng, có lợi thế cạnh tranh và có ý nghĩa chiến lược đối với tăng trưởng nhanh, bền vững; lựa chọn sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp chủ lực để ưu tiên phát triển, cơ cấu lại; phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, tăng mạnh năng suất nội bộ ngành, tăng hàm lượng công nghệ và tỉ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm.[[7]](#footnote-7)

- Thúc đẩy sự phát triển của các ngành sản xuất, lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh, hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm các doanh nghiệp Việt Nam trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển trở thành các Tập đoàn có tầm cỡ khu vực, tạo hiệu ứng lan tỏa và dẫn dắt các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ phát triển theo tinh thần Nghị quyết số 23-NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.[[8]](#footnote-8)

- Đầu tư của Nhà nước vào các ngành công nghiệp ưu tiên chủ yếu đóng vai trò hỗ trợ, khuyến khích khu vực tư nhân tham gia. Tránh dàn trải trong lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên, bảo đảm đủ các nguồn lực cần thiết.[[9]](#footnote-9)

- Chú trọng phát triển công nghiệp sản xuất linh kiện, cụm linh kiện, thúc đẩy một số mặt hàng tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị, phân phối toàn cầu.[[10]](#footnote-10)

- Tăng cường phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, chú trọng phát triển công nghiệp phục vụ an ninh, quốc phòng. Từng bước phát triển công nghiệp vật liệu mới và công nghiệp môi trường.[[11]](#footnote-11) Công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế.[[12]](#footnote-12)

Định hướng phát triển cụ thể:[[13]](#footnote-13)

- Nhóm ngành Cơ khí và Luyện kim: Lựa chọn và tập trung đầu tư có trọng điểm cho một số đơn vị nghiên cứu nhằm nâng cao năng lực thiết kế đáp ứng yêu cầu phát triển; Đầu tư phát triển sản xuất thép chế tạo cho ngành cơ khí: thép tấm, thép hình, thép hợp kim.

- Nhóm ngành Hóa chất

+ Đầu tư tập trung cho những công trình trọng điểm, ưu tiên nhóm sản phẩm hóa dầu.

+ Đối với lĩnh vực hóa dược tập trung nghiên cứu các loại dược liệu từ thiên nhiên để sản xuất các loại tá dược và vitamin phục vụ nhu cầu chữa bệnh trong nước, tiến tới xuất khẩu ở giai đoạn sau.

- Nhóm ngành Chế biến nông, lâm, thủy sản:

+ Khuyến khích đầu tư phát triển vùng nguyên liệu nuôi trồng quy mô lớn, bảo đảm nguồn nguyên liệu đầu vào đủ tiêu chuẩn cho công nghiệp chế biến.

+ Ưu tiên sản phẩm chế biến xuất khẩu có tính cạnh tranh cao, kết hợp với xây dựng và phát triển thương hiệu đặc trưng cho nông, lâm, thủy sản Việt Nam.

+ Nhóm ngành Dệt may, Da giầy

+ Thực hiện đa dạng hóa sản xuất sản phẩm và chủ động phát triển nguồn nguyên phụ liệu.

+ Đẩy mạnh khai thác các thị trường xuất khẩu truyền thống; phát huy tối đa các lợi thế của Việt Nam khi tham gia các hiệp định thương mại song phương và đa phương; thúc đẩy các thị trường tiềm năng như Nga, Trung Đông, Đông Âu, châu Phi; xây dựng hệ thống phân phối bán lẻ mang thương hiệu Việt Nam.

- Ngành Điện tử và Viễn thông

+ Khuyến khích phát triển các phần mềm, đặc biệt là phần mềm nhúng trong các thiết bị phần cứng, điện tử, viễn thông, đáp ứng nhu cầu nội địa.

+ Phát triển các lĩnh vực mang tính lưỡng dụng phục vụ quốc phòng như điện tử điều khiển tên lửa hành trình, điện tử viễn thông do thám, tìm kiếm; điện tử trong các thiết bị bay không người lái...

- Ngành Năng lượng mới và năng lượng tái tạo

+ Tăng cường phối hợp với các quốc gia và các tổ chức quốc tế để phát triển và sử dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình, từng bước làm chủ công nghệ.

+ Tập trung ứng dụng công nghệ cao cho nguồn phát điện năng lượng mặt trời, gió, biogas, biomas, địa nhiệt..., đối với năng lượng vì mục đích hòa bình tiếp tục nghiên cứu về an toàn hạt nhân và các công nghệ điện nguyên tử phổ biến hiện nay.

- Tiếp tục phát triển công nghiệp dệt may, da giày nhưng ưu tiên tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hoá. Ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực cơ khí như: Ô tô, máy nông nghiệp, thiết bị công trình, thiết bị công nghiệp, thiết bị điện, thiết bị y tế…[[14]](#footnote-14)

- Giai đoạn đến năm 2030, tập trung ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp như: Công nghệ thông tin và viễn thông, công nghiệp điện tử ở trình độ tiên tiến của thế giới, đáp ứng được yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 nhằm tạo ra nền tảng công nghệ số cho các ngành công nghiệp khác; công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh; công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. Ưu tiên phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh, kết hợp với công nghiệp dân sinh theo hướng lưỡng dụng. Tiếp tục phát triển công nghiệp dệt may, da giày nhưng ưu tiên tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hoá. Ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực cơ khí như: Ô tô, máy nông nghiệp, thiết bị công trình, thiết bị công nghiệp, thiết bị điện, thiết bị y tế… Giai đoạn 2030 - 2045, tập trung ưu tiên phát triển các thế hệ mới của ngành công nghiệp công nghệ thông tin và viễn thông; phổ cập công nghệ kỹ thuật số, tự động hoá, thiết bị cao cấp, vật liệu mới, công nghệ sinh học.[[15]](#footnote-15)

**b) Về phân nhóm ngành công nghiệp hỗ trợ**

Công nghiệp hỗ trợ được định hướng là một trong những ngành ưu tiên phát triển và được ưu đãi đầu tư. Phát triển công nghiệp hỗ trợ phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và xu hướng phát triển của thế giới, nhằm đáp ứng nhu cầu nội địa của các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển theo Nghị quyết số 23-NQ/TW của Bộ Chính trị bao gồm: điện tử, cơ khí trọng điểm, sản xuất lắp ráp ô tô, dệt may, da giầy, công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp quốc phòng. [[16]](#footnote-16)

Thúc đẩy một số ngành công nghiệp ưu tiên phát triển nhằm tạo thị trường cho công nghiệp hỗ trợ phát triển và phù hợp với đặc điểm từng ngành. Thí điểm đầu tư hình thành các khu công nghiệp tập trung tại một số địa phương phù hợp theo mô hình cụm liên kết ngành sản xuất các linh kiện, phụ tùng các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển như: sản xuất sản phẩm điện tử, cơ khí trọng điểm, sản xuất lắp ráp ô tô và nguyên phụ liệu quan trọng ngành dệt may, da giầy như sợi, vải, da và vật liệu mới tại một số địa bàn phù hợp và chủ động quyết định cơ chế hỗ trợ theo điều kiện của ngân sách địa phương (giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng hạng mục xử lý môi trường, nhà ở công nhân...) và ưu đãi từng dự án theo quy định của Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn liên quan.[[17]](#footnote-17)

Xác định các nhóm sản phẩm/ phân ngành ưu tiên phát triển:

- Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt là nhóm sản phẩm cơ khí, hóa chất, điện tử viễn thông phục vụ sản xuất công nghiệp, đồng thời tham gia mạng lưới sản xuất toàn cầu.[[18]](#footnote-18)

- Một số lĩnh vực công nghiệp ưu tiên phát triển cụ thể: i)Lĩnh vực linh kiện phụ tùng: phát triển linh kiện phụ tùng kim loại, linh kiện phụ tùng nhựa - cao su và linh kiện phụ tùng điện - điện tử; ii) Lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may - da giày: phát triển nguyên vật liệu và phụ liệu phục vụ ngành dệt may - da giày; iii) Lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ cho công nghiệp công nghệ cao: phát triển sản xuất vật liệu, thiết bị hỗ trợ chuyên dụng, phần mềm và dịch vụ phục vụ các ngành công nghiệp công nghệ cao; phát triển hệ thống doanh nghiệp cung cấp thiết bị hỗ trợ chuyên dụng, hỗ trợ chuyển giao công nghệ trong công nghiệp công nghệ cao. [[19]](#footnote-19)

Mục tiêu cụ thể trong giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025, tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ thuộc ba lĩnh vực chủ yếu: i) Lĩnh vực linh kiện phụ tùng: phát triển linh kiện phụ tùng kim loại, linh kiện phụ tùng nhựa - cao su và linh kiện phụ tùng điện - điện tử, đáp ứng mục tiêu đến năm 2020 cung ứng được 35% nhu cầu sản phẩm linh kiện phụ tùng cho các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển. Đến năm 2025, cung ứng được 55% nhu cầu trong nước, đẩy mạnh sản xuất các lĩnh vực sản phẩm phục vụ các ngành công nghiệp công nghệ cao; ii) Lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may - da giày: Phát triển nguyên vật liệu và phụ liệu phục vụ ngành dệt may - da giày, đáp ứng mục tiêu đến năm 2020, tỷ lệ cung cấp trong nước của ngành công nghiệp dệt may đạt 65%, ngành da giày đạt 75-80%; iii) Lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ cho công nghiệp công nghệ cao[[20]](#footnote-20)

- Chú trọng phát triển công nghiệp sản xuất linh kiện, cụm linh kiện, thúc đẩy một số mặt hàng tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị, phân phối toàn cầu.[[21]](#footnote-21)

- Hình thành các doanh nghiệp bảo trì, sửa chữa máy móc đạt tiêu chuẩn quốc tế, làm tiền đề phát triển doanh nghiệp sản xuất thiết bị, phần mềm phục vụ các ngành này. [[22]](#footnote-22)

- Hình thành hệ thống nghiên cứu phát triển và sản xuất vật liệu mới, đặc biệt là vật liệu điện tử.[[23]](#footnote-23)

- Nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách và các giải pháp phát triển các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin và viễn thông, công nghiệp điện tử, trong đó ưu tiên phát triển doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ để sản xuất các sản phẩm công nghệ 5G, công nghệ IoT, AI, Robotic, ...[[24]](#footnote-24)

- Xây dựng và triển khai các chính sách hiệu quả cho các ngành công nghiệp vật liệu và phát triển thị trường cho các ngành công nghiệp sản xuất, lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh, tạo nền tảng cơ bản cho công nghiệp hóa theo hướng hiện đại và bền vững.[[25]](#footnote-25)

- Phát triển sản xuất vật liệu, thiết bị hỗ trợ chuyên dụng, phần mềm và dịch vụ phục vụ các ngành công nghiệp công nghệ cao; phát triển hệ thống doanh nghiệp cung cấp thiết bị hỗ trợ chuyên dụng, hỗ trợ chuyển giao công nghệ trong công nghiệp công nghệ cao. Hình thành các doanh nghiệp bảo trì, sửa chữa máy móc đạt tiêu chuẩn quốc tế, làm tiền đề phát triển doanh nghiệp sản xuất thiết bị, phần mềm phục vụ các ngành này. Hình thành hệ thống nghiên cứu phát triển và sản xuất vật liệu mới, đặc biệt là vật liệu điện tử.[[26]](#footnote-26)

**c) Về thể chế hóa quy định pháp luật về phân ngành công nghiệp**

Tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam quy định công nghiệp chế biến, chế tạo bao gồm 23 phân ngành:

- Sản xuất chế biến thực phẩm gồm Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản; rau quả; dầu mỡ động, thực vật; các đồ chế biến sẵn, các sản phẩm từ tinh bột, bột thô; các loại bánh và thực phẩm khác; bao gồm cả thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản v.v..)

- Sản xuất đồ uống (Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất rượu vang; Sản xuấtbia và mạch nha ủ men bia; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; Sản xuất đồ uống không cồn)

- Sản xuất thuốc lá, thuốc hút khác

- Dệt (Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt) và sản xuất hàng dệt khác (Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục); Sản xuất thảm, chăn, đệm; Sản xuất các loại dây bện và lưới; Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu)

- Sản xuất trang phục

- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan

- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện

- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy

- In, sao chép bản ghi các loại

- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế

- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất (Sản xuất hoá chất cơ bản, khí công nghiệp, chất nhuộm và chất màu, hóa chất vô cơ cơ bản khác; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp, Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít, Sản xuất mực in; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Sản xuất sợi nhân tạo; Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu

- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu

- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic

- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại (Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu như vật liệụ xây dựng tư đất sét, gốm sứ, xi măng, vôi và thạch cao, bê tông, đá v.v..

- Sản xuất kim loại (Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại quý và kim loại màu; Đúc kim loại

- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Sản xuất vũ khí và đạn dược , Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại v.v..)

- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; thiết bị truyền thông; sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất đồng hồ; Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp định hướng và điều khiển; v.v

- Sản xuất thiết bị điện (Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất pin và ắc quy; Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất đồ điện dân dụng và thiết bị điện khác)

- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (Sản xuất máy thông dụng; Sản xuất máy chuyên dụng)

- Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác, bao gồm cả phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác

- Sản xuất phương tiện vận tải khác (đóng tàu và thuyền, đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe; máy bay, tàu vũ trự, xe cơ giới v.v.. )

- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế

- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ;dụng cụ thể dục, thể thao, đồ chơi, trò chơi, thiết bị dụng cụ tế, nha khoa v.v..)

- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị

Quyết định 55/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên, ngành công nghiệp mũi nhọn giai đoạn 2007 - 2010, tầm nhìn đến năm 2020 và một số chính sách khuyến khích phát triển. Theo đó, ban hànhDanh mục các ngành công nghiệp ưu tiên, ngành công nghiệp mũi nhọn giai đoạn 2007 - 2010, tầm nhìn đến năm 2020. Cụ thể, Các ngành công nghiệm ưu tiên, mũi nhọn từ 10 ngành trong giai đoạn 2017 đến 2010 đã giảm xuống còn 07 ngành trong giai đoạn 2016-2020. Trong đó:

Các ngành công ưu tiên gồm:

+ Dệt may (sợi, vải, lụa, quần áo xuất khẩu, nguyên phụ liệu)

+ Da giầy (giầy dép xuất khẩu, nguyên phụ liệu)

+ Chế biến nông, lâm, thủy hải sản

-+ Hóa chất (hóa chất cơ bản, phân bón, hóa dầu, hóa dược, hóa mỹ phẩm)

Công nghiệp mũi nhọn gồm:

+ Cơ khí chế tạo (ô tô, đóng tầu, thiết bị toàn bộ, máy nông nghiệp, cơ điện tử)

+ Sản phẩm từ công nghệ mới (nng lượng mới, năng lượng tái tạo, công nghệp phần mềm, nội dung số)

+ Thiết bị điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin

- Quyết định 02/2007/QĐ-BCT của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp xe máy Việt Nam giai đoạn 2006 - 2015, có xét đến năm 2020.

- Quyết định 20/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam giai đoạn 2003-2010 có xét triển vọng đến năm 2020.

Bên cạnh đó, tại Phụ lục kèm theo Nghị định 111/2015/NĐ-CP theo đó xác định “*Công nghiệp hỗ trợ là các ngành công nghiệp sản xuất nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng để cung cấp cho sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh*”. Đồng thời, có đề cập về Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển là các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được quy định được điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước theo từng thời kỳ.

**2.3.2. Quy định cấu trúc liên kết các ngành công nghiệp quốc gia**

**a) Về cụm liên kết ngành công nghiệp**

Nghị quyết 23-NQ/TW ngày 23/8/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã đưa ra quan điểm liên quan đến việc xây dựng Chiến lược phát triển công nghiệp quốc gia là *“Bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp với chiến lược tổng thể phát triển công nghiệp, giữa chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp với chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành kinh tế khác* ***để hình thành các vùng công nghiệp, cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp, các mạng sản xuất, chuỗi giá trị công nghiệp, trong đó cụm liên kết ngành công nghiệp là trọng tâm***; “*Kết hợp hài hoà giữa phát triển công nghiệp theo cả chiều rộng và chiều sâu,* ***chú trọng phát triển theo chiều sâu, tạo bước đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp***; “*Phát triển* ***công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp điện tử là*** *con đường* ***chủ đạo;*** *phát triển* ***công nghiệp chế biến, chế tạo là trung tâm;*** *phát triển* ***công nghiệp chế tạo thông minh là bước đột phá;*** *chú trọng* ***phát triển công nghiệp xanh***.”; “*Phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng lưỡng dụng, thực sự trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia; tăng cường tiềm lực,* ***tận dụng và phát triển liên kết công nghiệp quốc phòng, an ninh và công nghiệp dân sinh”***. Trong đó, “***thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực****”*, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất trong công nghiệp.

Nghị quyết 23-NQ/TW cũng định hướng liên quan đến liên kết ngành:

*“- Xây dựng các tiêu chí, điều kiện, cơ chế cụ thể để xác định và phát triển các cụm liên kết ngành công nghiệp, bảo đảm tập trung, trọng tâm, trọng điểm, trước hết ưu tiên lựa chọn phát triển tại các vùng, địa phương đã bước đầu hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp hoặc có lợi thế về giao thông, địa kinh tế, tài nguyên, lao động, logistics, có khả năng trở thành động lực tăng trưởng. Triển khai cơ chế, chính sách xây dựng thí điểm về cụm liên kết ngành công nghiệp đối với một số sản phẩm trong các ngành công nghiệp ưu tiên theo lợi thế cạnh tranh, chuyên môn hoá và chuỗi giá trị.*

*- Các chính sách hỗ trợ của Nhà nước về phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp tập trung vào tạo dựng môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, xây dựng kết cấu hạ tầng, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển các cụm liên kết ngành công nghiệp. Xây dựng tiêu chí và phương pháp đánh giá hoạt động của cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp, khu công nghệ cao.”*

Nghị quyết 115/NQ-CP về các giải pháp thúc đẩy công nghiệp hỗ trợ đã đặt ra nhiệm vụ “*thí điểm đầu tư các khu công nghiệp tập trung tại một số địa phương phù hợp theo mô hình cụm liên kết ngành sản xuất các linh kiện, phụ tùng các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển như: sản xuất sản phẩm điện tử, cơ khí trọng điểm, sản xuất lắp ráp ô tô và nguyên phụ liệu quan trọng ngành dệt may, da giầy như sợi, vải, da và vật liệu mới tại một số địa bàn phù hợ*p;”

Liên kết ngành cũng là một định hướng quan trọng nêu tại Quyết định 879/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035: “*Tăng cường phát triển các ngành công nghiệp theo hướng kết hợp mô hình liên kết ngang và liên kết dọc*”; “*Ban hành chính sách khuyến khích hình thành các cụm liên kết ngành (cluster) theo các lĩnh vực công nghiệp có lợi thế, đặc biệt tại các vùng công nghiệp lõi và công nghiệp đệm*.”

- Chính quyền địa phương có nhiệm vụ quy hoạch, đầu tư và hỗ trợ đầu tư một số khu, cụm công nghiệp do địa phương quản lý về công nghiệp hỗ trợ trong đó có xây dựng nhà xưởng cho thuê, cho thuê mua tài chính đổi mới trang thiết bị sản xuất theo mô hình cụm liên kết ngành, sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ và các nguyên phụ liệu quan trọng ngành dệt may, da giầy như sợi, dệt, nhuộm, da, vật liệu mới và vật liệu kim loại trong cơ khí chế tạo.[[27]](#footnote-27)

- Xây dựng đề án thí điểm đầu tư các khu công nghiệp tập trung tại một số địa phương phù hợp theo mô hình cụm liên kết ngành sản xuất các linh kiện, phụ tùng các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển như: sản xuất sản phẩm điện tử, cơ khí trọng điểm, sản xuất lắp ráp ô tô và nguyên phụ liệu quan trọng ngành dệt may, da giầy như sợi, vải, da và vật liệu mới tại một số địa bàn phù hợp; trình Thủ tướng Chính phủ hoặc chủ động xem xét, quyết định các cơ chế hỗ trợ theo điều kiện ngân sách của địa phương (giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng hạng mục xử lý môi trường, nhà ở công nhân...) và ưu đãi từng dự án theo quy định của Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn liên quan.[[28]](#footnote-28)

Trên cơ sở rà soát, hiện nay nội dung về liên kết ngành được thể chế hóa tại Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Nghị định 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Nghị định 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

- Khoản 7 Điều 3 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định “*7. Cụm liên kết ngành là hình thức liên kết giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành và doanh nghiệp, tổ chức có liên quan cùng hợp tác và cạnh tranh*.”

- Khoản 1 Điều 23 Nghị định 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừaquy định:

**“***1****.*** *Tiêu chí xác định cụm liên kết ngành và lựa chọn doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành để hỗ trợ*

*1. Cụm liên kết ngành được xác định khi đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau đây:*

*a) Có các doanh nghiệp liên kết sản xuất, kinh doanh trong cùng ngành, lĩnh vực hoặc trong các ngành, lĩnh vực có liên quan đến nhau, vừa cạnh tranh vừa hợp tác với nhau;*

*b) Có tối thiểu 10 doanh nghiệp cùng hợp tác và cạnh tranh trong một địa giới hành chính xác định;*

*c) Có sự tham gia của các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp (các viện nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng, tổ chức hiệp hội và tổ chức liên quan khác).”*

- Điều 2 Nghị định 82/2018/NĐ-CPngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế quy định về khu công nghiệp sinh thái và cộng sinh công nghiệp. Trong đó, ***khu công nghiệp sinh thái*** là khu công nghiệp có các doanh nghiệp trong khu công nghiệp tham gia vào hoạt động sản xuất sạch hơn và sử dụng hiệu quả tài nguyên, *có sự liên kết, hợp tác trong sản xuất để thực hiện hoạt động cộng sinh công nghiệp* nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, môi trường, xã hội của các doanh nghiệp. ***Cộng sinh công nghiệp trong khu công nghiệp*** là hoạt động hợp tác giữa các doanh nghiệp trong một khu công nghiệp hoặc với doanh nghiệp trong các khu công nghiệp khác *nhằm tối ưu hóa việc sử dụng các yếu tố đầu vào, đầu ra như nguyên vật liệu, nước, năng lượng, chất thải, phế liệu... trong quá trình sản xuất kinh doanh*. Thông qua hợp tác, các doanh nghiệp hình thành mạng lưới trao đổi các yếu tố phục vụ sản xuất, sử dụng chung hạ tầng và các dịch vụ phục vụ sản xuất, cải thiện quy trình công nghệ và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh (Điều 2).

- Điều 34 Nghị định 82/2018/NĐ-CP quy định mục tiêu phát triển khu công nghiệp hỗ trợ: “Hình thành liên kết sản xuất giữa các khu công nghiệp và các doanh nghiệp trong khu công nghiệp; đổi mới cơ cấu thu hút đầu tư nước ngoài; chuyển giao công nghệ, kỹ năng sản xuất tiên tiến, hiện đại thông qua hợp tác đầu tư, kinh doanh giữa các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.”

- Điều 42 Nghị định 82/2018/NĐ-CP quy định về tiêu chí xác định khu công nghiệp sinh thái:

*“1. Nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và các doanh nghiệp trong khu công nghiệp nghiêm túc tuân thủ các quy định pháp luật về sản xuất kinh doanh, bảo vệ môi trường và lao động; khuyến khích nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và các doanh nghiệp trong khu công nghiệp áp dụng hệ thống quản lý sản xuất và môi trường theo các tiêu chuẩn của Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) phù hợp.*

*2. Nhà đầu tư phát triển hạ tầng kết cấu khu công nghiệp cung cấp đầy đủ các dịch vụ cơ bản trong khu công nghiệp theo quy định pháp luật, bao gồm: Dịch vụ hạ tầng thiết yếu (điện, nước, thông tin, phòng cháy, chữa cháy...) và các dịch vụ liên quan.*

*3. Tối thiểu 90% doanh nghiệp trong khu công nghiệp có nhận thức về sử dụng hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch hơn và tối thiểu 20% doanh nghiệp trong khu công nghiệp áp dụng các giải pháp sử dụng hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch hơn, đổi mới, cải tiến phương pháp quản lý và công nghệ sản xuất để giảm chất thải, chất gây ô nhiễm, tái sử dụng chất thải và phế liệu.*

*4. Dành tối thiểu 25% diện tích đất khu công nghiệp cho các công trình cây xanh, giao thông, các hạ tầng dịch vụ dùng chung theo quy chuẩn xây dựng của Bộ Xây dựng.*

*5. Thực hiện ít nhất 01 liên kết cộng sinh công nghiệp và ít nhất 10% tổng số doanh nghiệp trong khu công nghiệp có kế hoạch tham gia các liên kết cộng sinh công nghiệp.*

*6. Có giải pháp đảm bảo nhà ở và các công trình xã hội, văn hóa và thể thao cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp.*

*7. Nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và các doanh nghiệp trong khu công nghiệp có cơ chế phối hợp thực hiện giám sát đầu vào và đầu ra của khu công nghiệp về sử dụng năng lượng, nước, các vật liệu sản xuất thiết yếu, quản lý hóa chất độc hại; lập báo cáo định kỳ hàng năm về các kết quả đạt được trong hoạt động hiệu quả tài nguyên và giám sát phát thải của khu công nghiệp, báo cáo Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế của địa phương.”*

**b) Về phát triễn chuỗi giá trị trong ngành công nghiệp**

Nghị quyết của Đảng và Chính phủ đều thể hiện rõ chủ trương, chính sách phát triễn chuỗi giá trị trong ngành công nghiệp, cụ thể:

**-** Đảm bảo gắn kếtchiến lược, quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp với chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành kinh tế khác để hình thành các mạng sản xuất, chuỗi giá trị công nghiệp[[29]](#footnote-29). Đồng thời đặt ra mục tiêu đến năm 2030, tỉ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt tối thiểu 45%. Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp đạt bình quân trên 8,5%/năm, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt bình quân trên 10%/năm”.[[30]](#footnote-30)

Tiếp tục phát triển công nghiệp dệt may, da giày nhưng ưu tiên **tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hoá. “**Có cơ chế đặc thù và đẩy mạnh tín dụng hỗ trợ, khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp **có giá trị gia tăng cao”; “**Hoàn thiện các chính sách tín dụng cho vay theo mạng sản xuất, chuỗi giá trị trong sản xuất công nghiệp, cho vay trên cơ sở hiệu quả của các dự án đầu tư.

- Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và mức độ thông minh. Đẩy nhanh tích hợp công nghệ thông tin và tự động hoá trong sản xuất công nghiệp nhằm tạo ra các quy trình sản xuất thông minh, mô hình nhà máy thông minh, phát triển sản xuất các sản phẩm, thiết bị thông minh. Xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn công nghệ, kỹ thuật sản xuất thông minh.[[31]](#footnote-31)

- Từng bước điều chỉnh mô hình tăng trưởng công nghiệp từ chủ yếu dựa trên số lượng sang dựa trên năng suất, chất lượng và hiệu quả, đẩy mạnh phát triển các ngành và sản phẩm công nghiệp có giá trị gia tăng cao, giá trị xuất khẩu lớn; gắn kết sản xuất với phát triển dịch vụ công nghiệp.[[32]](#footnote-32)

- Xây dựng và triển khai các chương trình khoa học và công nghệ quốc gia phục vụ nghiên cứu, phát triển sản phẩm theo chuỗi giá trị trong các ngành công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp cơ khí, công nghiệp điện tử, công nghiệp dệt may, da - giày trong đó ưu tiên tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa.[[33]](#footnote-33)

- Có cơ chế, chính sách nâng cao giá trị gia tăng của các doanh nghiệp nội địa trong chuỗi giá trị toàn cầu[[34]](#footnote-34)

- Triển khai thực hiện hiệu quả các Chương trình khoa học và công nghệ quốc gia cho nghiên cứu, phát triển sản phẩm theo chuỗi giá trị phục vụ các ngành công nghiệp ưu tiên như: Công nghệ thông tin và viễn thông, công nghiệp điện tử ở trình độ tiên tiến của thế giới, tạo ra nền tảng công nghệ số cho các ngành công nghiệp khác; công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh; công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ công nghiệp, nông nghiệp; công nghiệp quốc phòng, an ninh, kết hợp với công nghiệp dân sinh theo hướng lưỡng dụng.[[35]](#footnote-35)

- Hoàn thiện các chính sách tín dụng cho vay theo mạng sản xuất, chuỗi giá trị trong sản xuất công nghiệp[[36]](#footnote-36)

- Kết nối sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến, bảo quản và xuất khẩu, tiêu thụ sản phẩm trên thị trường, với chuỗi giá trị toàn cầu đối với các sản phẩm có lợi thế và khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới như: cà phê, cao su, lúa gạo, cá da trơn, tôm, hạt tiêu, hạt điều, các loại hải sản khác, các loại rau, quả nhiệt đới,... [[37]](#footnote-37)

- Quyết định 32/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình đồng bộ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh: Điện tử và công nghệ thông tin, dệt may, chế biến lương thực thực phẩm, máy nông nghiệp, du lịch liên quan

- Đưa chỉ tiêu giá trị tăng thêm (VA) vào hệ thống chỉ tiêu báo cáo, đánh giá hàng năm của các doanh nghiệp, các ngành, hình thành các chỉ tiêu bình quân ngành làm cơ sở cho các doanh nghiệp so sánh, phân tích và phấn đấu thực hiện.[[38]](#footnote-38)

- Củng cố và nâng cao vai trò hoạt động của các tổ chức Hiệp hội ngành nghề, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ; tăng cường tổ chức việc liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp nước ngoài để hợp tác cùng tham gia trong chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu.[[39]](#footnote-39) Tuyên truyền, vận động các hội viên tham gia liên kết trong sản xuất để hình thành chuỗi giá trị sản xuất.[[40]](#footnote-40)

**c) Thể chế hóa quy định pháp luật về liên kết ngành công nghiệp**

Hiện nay, nội dung về liên kết ngành được thể chế hóa tại Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Luật Đầu tư, Nghị định 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Điều 3 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ quy định *“3. Chuỗi giá trị là mạng lưới liên kết tạo ra giá trị gia tăng cho sản phẩm hoặc dịch vụ, bao gồm các giai đoạn tiếp nối nhau từ hình thành ý tưởng, thiết kế, sản xuất, phân phối sản phẩm đến người tiêu dùng.”*

***-*** Điều 24 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ quy định tiêu chí xác định chuỗi giá trị và lựa chọn doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi giá trị để hỗ trợ:

*“1. Chuỗi giá trị được xác định khi đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau đây:*

*a) Sản xuất, phân phối sản phẩm đến người tiêu dùng;*

*b) Có các doanh nghiệp đầu chuỗi trong chuỗi giá trị;*

*c) Có các doanh nghiệp nhỏ và vừa có tiềm năng cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho doanh nghiệp đầu chuỗi.*

*2. Doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi giá trị được lựa chọn hỗ trợ khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:*

*a) Là doanh nghiệp đầu chuỗi trong chuỗi giá trị;*

*b) Có hợp đồng mua bán, hợp tác, liên kết với các doanh nghiệp đầu chuỗi;*

*c) Được doanh nghiệp đầu chuỗi hoặc cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đánh giá có tiềm năng trở thành nhà cung ứng cho doanh nghiệp đầu chuỗi.”*

Điều 15 Luật Đầu tư quy định “*2. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư bao gồm:*

*g) Đầu tư kinh doanh chuỗi phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.”*

**2.3.3. Quy định về phân bố, tái phân bố, liên kết vùng trong phát triển công nghiệp**

**a) Về phân bố, tái phân bố không gian công nghiệp**

Hiện nay các chủ trương, chính sách phân bố, tái phân bố sản xuất công nghiệp theo chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành đã có tại các Nghị quyết của Đảng, cụ thể là Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Mục A Phần II- Quan điểm chỉ đạo: “*Bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp với chiến lược tổng thể phát triển công nghiệp, giữa chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp với chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành kinh tế khác để hình thành các vùng công nghiệp, cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp, các mạng sản xuất, chuỗi giá trị công nghiệp, trong đó cụm liên kết ngành công nghiệp là trọng tâm*” và mục tiêu đến năm 2030 đặt ra là “***Xây dựng được một số cụm liên kết ngành công nghiệp****, doanh nghiệp công nghiệp trong nước có quy mô lớn, đa quốc gia, có năng lực cạnh tranh quốc tế”*.

Quyết định số 598/QĐ-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2018 phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành công nghiệp giai đoạn 2018 - 2020, xét đến năm 2025 giao nhiệm vụ: “Điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp phù hợp với định hướng cơ cấu lại các ngành công nghiệp”.

Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 tại Phần II Chương trình hành động xác định các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu, bao gồm: “Chính sách phân bố không gian và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp”

Tuy nhiên hệ thống pháp luật hiện hành chưa thể hiện rõ nét và đáp ứng được các định hướng, nhiệm vụ và giải pháp đề ra tại các Nghị quyết này, đặc biệt là nội dung liên quan đến cụm liên kết ngành công nghiệp. Trong đó:

***Thứ nhất,*** về việc phân bố, tái phân bố sản xuất công nghiệp theo chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành

- Liên quan đến phân bố, tái phân bố sản xuất công nghiệp, Luật Quy hoạch chỉ quy định một số quy hoạch dành riêng cho một số ngành công nghiệp cụ thể như Quy hoạch phát triển điện lực, Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt… Cũng theo Luật này, phương hướng xây dựng khu công nghiệp được tích hợp vào quy hoạch vùng (Điều 26), phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp phương án phát triển các cụm công nghiệp được tích hợp vào quy hoạch tỉnh (Điều 27). Như vậy, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành không có quy định về một quy hoạch tổng thể dành cho toàn bộ ngành công nghiệp nói chung cũng như không có quy hoạch chung cho các khu công nghiệp và cụm công nghiệp. Do đó, các nhà đầu tư cũng như các cơ quan quản lý rất khó có thể thấy được toàn diện, tổng thể được việc sắp xếp, phân bố, tái phân bố sản xuất công nghiệp theo chuỗi giá trị, liên kết ngành. Điều này một phần là yếu tố ảnh hưởng đến việc thu hút đầu tư vào ngành công nghiệp và hiệu quả hoạt động quản lý ngành công nghiệp nói chung.

- Hiện nay đã có một số khu công nghiệp, cụm công nghiệp có tính liên kết ngành ở mức độ nhất định. Chẳng hạn như khu công nghiệp Bắc Thăng Long tập trung nhiều doanh nghiệp 100% vốn FDI đến từ Nhật Bản. Khu công nghiệp này liên kết các doanh nghiệp lắp ráp cơ điện tử lớn đến từ Nhật Bản như Canon, Panasonic với các doanh nghiệp cung cấp phụ tùng linh kiện cũng đến từ Nhật Bản như Nissei, Santomas, Yasufuku…Khu công nghiệp Bắc Thăng Long được đánh giá là khu công nghiệp ngành cơ điện tử bao gồm cả lắp ráp và sản xuất phụ tùng linh kiện rất thành công của Hà Nội. Doanh thu một năm tại khu công nghiệp này đạt trên 30 nghìn tỷ đồng và xuất khẩu 1 tỷ USD. Làng nghề gốm sứ Bát Tràng liên kết các cơ sở sản xuất và thương mại, xuất nhập khẩu, các cơ sở làm men, lắp đặt lò, chế biến đất, thiết kế, tạo dáng, trang trí, nung đốt…Nhờ quá trình chuyên môn hóa và quần tụ của các hoạt động kinh tế tương tự, các cụm liên kết ngành ở Việt Nam hình thành và phát triển tự nhiên, không dưới sự can thiệp có chủ ý của các cơ quan quản lý và chính quyền địa phương. Ngay cả trường hợp khá thành công là khu công nghiệp Thăng Long với doanh nghiệp tiên phong là CANON hay KCN NOMURA cũng không phải là chủ đích ban đầu của chính quyền địa phương mà phần lớn là do sự ảnh hưởng của các doanh nghiệp Nhật Bản. Có thể khẳng định, hiện tại, ở Việt Nam chưa có cụm liên kết ngành theo đúng nghĩa. Ngoài một số liên kết ngành truyền thống trong tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp – nông thôn, các cụm liên kết ngành mang tính hiện đại của Việt Nam phần lớn đang trú ngụ chính trong các khu công nghiệp, khu kinh tế. Có một thực tế ở Việt Nam là các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang phát triển tràn lan, thiếu quy hoạch. Trong khi đó, các cụm liên kết ngành hình thành tự phát phát triển không bền vững, kém năng động, liên hệ lỏng lẻo, đặc biệt có rất ít liên kết giữa các doanh nghiệp trong cụm với các doanh nghiệp và chủ thể kinh tế khác bên ngoài cụm[[41]](#footnote-41). Qua rà soát, hệ thống pháp luật hiện hành không có văn bản quy phạm pháp luật nào quy định cụ thể về “cụm liên kết ngành”, mà chỉ có quy định về khu công nghiệp (Nghị định số 82/2018/NĐ-CP), cụm công nghiệp (Nghị định số 68/2017/NĐ-CP).

- Với vai trò của việc phân bố, tái phân bố sản xuất công nghiệp theo chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đưa ra định hướng trong đó bao gồm chính sách phân bố không gian và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp, cụ thể như sau:*“Thực hiện điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp phù hợp với yêu cầu cơ cấu lại các ngành công nghiệp và phát triển các ngành kinh tế trên từng vùng, từng địa phương theo hướng tập trung, không dàn đều theo địa giới hành chính, bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh”và “Xây dựng các tiêu chí, điều kiện, cơ chế cụ thể để xác định và phát triển các cụm liên kết ngành công nghiệp, bảo đảm tập trung, trọng tâm, trọng điểm, trước hết ưu tiên lựa chọn phát triển tại các vùng, địa phương đã bước đầu hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp hoặc có lợi thế về giao thông, địa kinh tế, tài nguyên, lao động, logistics, có khả năng trở thành động lực tăng trưởng. Triển khai cơ chế, chính sách xây dựng thí điểm về cụm liên kết ngành công nghiệp đối với một số sản phẩm trong các ngành công nghiệp ưu tiên theo lợi thế cạnh tranh, chuyên môn hoá và chuỗi giá trị.* *Các chính sách hỗ trợ của Nhà nước về phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp tập trung vào tạo dựng môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, xây dựng kết cấu hạ tầng, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển các cụm liên kết ngành công nghiệp”.*

Như vậy, định hướng chủ trương phát triển đã có,tuy nhiên, tính đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có văn bản quy phạm pháp luật nào quy định cụ thể về việc thực hiện các định hướng trên.

- Hệ thống pháp luật về phát triển cơ sở hạ tầng sản xuất công nghiệp hiện nay chưa đủ mạnh, thiếu thống nhất và hay thay đổi: Hiện nay các văn bản điều chỉnh trực tiếp đối với khu công nghiệp, cụm công nghiệp chỉ được ban hành tại cấp văn bản Nghị định (Nghị định số 82/2018/NĐ-CP, Nghị định số 68/2017/NĐ-CP). Do khu công nghiệp và cụm công nghiệp liên quan đến nhiều hoạt động, các lĩnh vực công nghiệp khác nhau và chịu sự điều chỉnh của nhiều Luật, Nghị định chuyên ngành nên thiếu tính ổn định và nhất quán. Các quy định tại các Nghị định về khu công nghiệp, cụm công nghiệp dễ dàng bị thay thế bởi các Luật, Nghị định chuyên ngành khác. Chính tính pháp lý không cao, thiếu ổn định và nhất quán của các quy định pháp luật về khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã làm môi trường đầu tư, kinh doanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhiều biến động, ảnh hưởng tới quyết định đầu tư, hoạt động đầu tư của các nhà đầu tư. Để nâng cao hiệu lực hiệu quả trong việc phát triển ngành công nghiệp, cần thiết cân nhắc đến vấn đề nâng các quy định về khu công nghiệp và cụm công nghiệp từ cấp Nghị định lên điều chỉnh tại văn bản cấp Luật. Các nội dung quy định hiện có phải được rà soát, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với hệ thống pháp luật và thực tế trước khi đưa vào văn bản Luật.

***Thứ hai***, về chính sách di dời, hỗ trợ trong dịch chuyển nhà máy, cơ sở sản xuất công nghiệp theo cụm liên kết ngành, quy hoạch địa phương, theo yêu cầu phát triển vùng và quốc gia

Qua rà soát hệ thống văn bản pháp luật hiện hành cho thấy, có nhiều yếu tố, nguyên nhân khác nhau dẫn đến phải di dời, dịch chuyển các nhà máy, cơ sở sản xuất công nghiệp, cụ thể như: (i) các nhà máy, cơ sở sản xuất công nghiệp gây ô nhiểm môi trường (Điều 4 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP, Quyết định số 130/QĐ-TTg ngày *23 tháng 01 năm 2015* , Nghị quyết số 41/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Nghị quyết số 201/2019/NQ-HĐND ngày 0 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh …); (ii) Các nhà máy, cơ sở sản xuất công nghiệp không phù hợp, không tuân thủ quy hoạch đối với các quy hoạch đã được duyệt, yêu cầu phát triển vùng và quốc gia (Điều 5, Điều 69 Luật Quy hoạch đô thị, Điều 9 Luật Thủ đô, Quyết định số 130/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2015*,* Nghị quyết số 201/2019/NQ-HĐND ngày 0 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh …; (iii) Các nhà máy, cơ sở sản xuất công nghiệp được khuyến khích di dời vào cụm công nghiệp để phát triển (Điều 3 Nghị định số 68/2017/NĐ-CPngày 25 tháng 05 năm 2017 về quản lý, phát triển cụm công nghiệp)…

Việc di dời, dịch chuyển các nhà máy, các cơ sở sản xuất công nghiệp sẽ ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất cho doanh nghiệp như tìm địa điểm phù hợp quy hoạch để hoạt động sản xuất, mất nguồn lao động hiện tại, tháo dỡ và di dời các máy móc thiết bị đến địa điểm mới,... Tuy nhiên, với thực trạng về ô nhiễm môi trường, mục tiêu quy hoạch và phát triển kinh tế-xã hội đặc biệt là ngành công nghiệp của các địa phương ngày càng bức thiết, việc xây dựng chính sách hỗ trợ di dời, dịch chuyển các nhà máy, cơ sở sản xuất công nghiệp trong các trường hợp trên là cần thiết. Hệ thống pháp luật hiện hành chỉ có một số văn bản đề cập rải rác đến vấn đề di dời, dịch chuyển dịch chuyển nhà máy, cơ sở sản xuất theo cụm liên kết ngành, quy hoạch địa phương, theo yêu cầu phát triển vùng và quốc gia (Luật Thủ đô, Luật Quy hoạch đô thị, Nghị định số 68/2017/NĐ-CP, Nghi định 45/2012/NĐ-CP…) nhưng chỉ quy định mang tính nguyên tắc mà không quy định cụ thể các chính sách hỗ trợ và cách thức thực hiện đối với vấn đề này (chi tiết tại Phụ lục rà soát). Hiện nay chưa có văn bản quy phạm pháp luật ở cấp Trung ương quy định về chính sách hỗ trợ chung đối với viêc di dời, dịch chuyển nhà máy, cơ sở sản xuất công nghiệp theo cụm liên kết ngành, quy hoạch địa phương, theo yêu cầu phát triển vùng và quốc gia. Các địa phương thường tự ban hành các văn bản của riêng địa phương mình (Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân) để đưa ra các chính sách cụ thể hỗ trợ đối với việc di dời, dịch chuyển nhà máy, cơ sở sản xuất công nghiệp. Điều này dẫn đến tình trạng mỗi địa phương có một chính sách riêng để điều chỉnh vấn đề này, không giống nhau, căn cứ, cơ sở không rõ ràng. Việc này cũng ảnh hưởng đến việc thu hút đầu tư vào sản xuất công nghiệp, mức độ phát triển công nghiệp của mỗi địa phương không đồng đều.

***Thứ ba***, về chính sách phát triển công nghiệp khu vực nông thôn, miền núi, hải đảo

Hệ thống pháp luật hiện hành chỉ có một số văn bản đề cập rải rác đến phát triển công nghiệp khu vực nông thôn, miền núi, hải đảo (Luật Đầu tư 2020, Nghị định số 31/2021/NĐ-CP, Nghị định số 45/2012/NĐ-CP…) nhưng chỉ quy định mang tính nguyên tắc mà không quy định cụ thể các chính sách hỗ trợ và cách thức thực hiện triển khai đối với chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp tại các khu vực này (Chi tiết tại Phụ lục). Pháp luật hiện hành còn thiếu quy định, cơ chế cụ thể cho phát triển công nghiệp nông thôn, công nghiệp làng nghề. Điều này là yếu tố cản trở các địa phương tại các khu vực này trong việc phát triển sản xuất công nghiệp, không phát huy được thế mạnh, tiềm năng vốn có của địa phương.

Do đó, để thúc đẩy phát triển công nghiệp khu vực nông thôn, miền núi, hải đảo, cần thiết phải quy định cụ thể cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp đối với các khu vực này tại văn bản cấp Luật chung về phát triển công nghiệp.

**b) Về liên kết vùng trong phát triển công nghiệp**

Hiện nay, Việt Nam rất giàu tiềm lực phát triển công nghiệp theo vùng nhưng sự phát triển vẫn còn nhiều bất cập và thiếu bền vững. Một trong những nguyên nhân quan trọng là hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm giữa các địa phương còn thiếu sự liên kết hỗ trợ chặt chẽ với nhau, chưa tìm được tiếng nói chung. Lý do mỗi địa phương như một pháo đài kinh tế riêng mà chưa xây dựng được chuỗi sản xuất, cung ứng, liên kết thị trường giữa các địa phương theo ngành hàng, nhóm hàng công nghiệp để tạo năng lực cạnh tranh cho kinh tế vùng. Tỉnh nào cũng muốn tận dụng những lợi thế sẵn có của mình để phát triển kinh tế trong đó có công nghiệp nhanh hơn. Hậu quả là hiện nay, một số tỉnh lúng túng trong việc tìm biện pháp thúc đẩy tiêu thụ, cung ứng sản phẩm. Chủ trương liên kết vùng đặt ra đã lâu nhưng đến nay vẫn thiếu một thể chế chính sách, thiếu cơ chế pháp lý rõ ràng cho hoạt động này. Đặc biệt, việc thiếu một “nhạc trưởng” giữ vai trò điều phối là nguyên nhân khiến cho việc xây dựng chuỗi liên kết trở nên lỏng lẻo. Thỏa thuận hợp tác, liên kết giữa các địa phương chủ yếu còn mang tính hình thức, tự phát thông qua trao đổi thông tin, kinh nghiệm, chưa đi vào thực chất, chưa xuất phát từ nhu cầu chung và sự chủ động của các tỉnh tham gia vào giải quyết các vấn đề mang tính liên kết vùng. Kết quả là, mặc dù các tỉnh đã có chương trình ký kết hợp tác nhưng vẫn mạnh ai nấy làm. Dễ thấy nhất là tình trạng tỉnh nào cũng có khu, cụm công nghiệp, chợ đầu mối, cố gắng thu hút đầu tư về địa phương bằng cơ chế chính sách riêng của mình. Vì vậy, mặc dù các địa phương đều có nhiều lợi thế về sản phẩm công nghiệp mũi nhọn nhưng chưa thể phát triển như mong muốn, chưa tạo ra thế mạnh của vùng. Thậm chí, sự cạnh tranh giữa các tỉnh có thể phá vỡ quy hoạch vùng. Đó là chưa kể, cơ sở hạ tầng phát triển công nghiệp, thương mại, giao thông… vẫn còn nhiều hạn chế, chưa đạt yêu cầu mà nguyên nhân chính là do thiếu vốn, thiếu nhân lực, thiếu cơ chế, chính sách tốt để thu hút đầu tư. Giải pháp tốt nhất hiện đẩy mạnh phát triển kinh tế vùng đặc biệt là về công nghiệp, tìm hướng đi bền vững cho doanh nghiệp là phải cùng nhau xây dựng một cơ chế liên kết hợp tác thực sự hiệu quả. Chỉ có liên kết vùng chặt chẽ mới tìm được tiếng nói chung nhằm tạo ra những giải pháp đồng bộ mang tính lâu dài đảm bảo cho sự phát triển của doanh nghiệp. Vấn đề là phải liên kết hợp tác từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ thì mới đảm bảo tính chủ động và bền vững cho từng địa phương và cho cả vùng liên kết.

Bên cạnh đó, giữa các tỉnh nội vùng thường có chung lợi thế, vì vậy rất dễ có sự xung đột về lợi ích nên khó có sự hợp tác thực sự. Sự phân mảnh về thể chế không chỉ nằm ở phạm vi các tỉnh, giữa chính quyền trung ương và địa phương, mà còn giữa những bộ, ngành với nhau; thậm chí xung đột lợi ích trong phát triển. Kết quả là đầu tư trùng lắp, dàn trải, nhỏ lẻ, chậm phát huy hiệu quả, không có nhiều công trình sản xuất công nghiệp tầm cỡ với “lợi thế dùng chung” cho cả vùng[[42]](#footnote-42). Để có tiếng nói chung, không thể thiếu được cơ chế điều phối trên cơ sở xây dựng những cơ chế liên kết hữu hiệu và khung pháp lý đặc thù.

Hiện nay, Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm được thành lập nhưng chỉ được quy định tại văn bản hành chính của Thủ tướng (Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015 – 2020), không phải là văn bản quy phạm pháp luật nên hiệu lực pháp lý chưa cao. Mặt khác, Hội đồng Vùng lại thực hiện phối hợp tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội (Quyết định số 2360/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2015 ban hành Quy chế tổ chức hoạt động và phối hợp của tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020), dàn trải nhiều lĩnh vực, không mang tính trọng tâm, trọng điểm, chưa chú trọng đặc biệt đến liên kết vùng trong phát triển công nghiệp. Tương tự, Nghị định số 91/2021/NĐ-CP cũng quy định vềHội đồng điều phối Vùng Thủ đô nhưng cũng không quy định tập trung đối với việc phối hợp liên kết vùng trong phát triển công nghiệp (Chi tiết tại Phụ lục).

Như vậy, hệ thống pháp luật hiện này chưa có văn bản quy định về mục tiêu, cơ chế, chính sách cụ thể để thực hiện liên kết vùng trong phát triển công nghiệp, nhất là cơ chế phối hợp- vấn đề khó nhất hiện nay. Việc xây dựng một cơ chế pháp lý rõ ràng trong liên kết, chỉ huy và phối hợp các nguồn lực phát triển để phá vỡ thế lẩn quẩn hiện nay giữa các địa phương trong liên kết vùng để phát triển công nghiệp là rất cần thiết. Theo đó, việc quy hoạch phải theo sản phẩm công nghiệp thế mạnh của vùng, của từng tỉnh với mối quan hệ gắn bó chặt chẽ ngành hàng. Những điều này đòi hỏi cần tổ chức lại quy trình sản xuất theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm công nghiệp nhằm nâng cao chất lượng, giá trị các sản phẩm công nghiệp chủ lực của vùng. Trong thời gian tới, cần thiết phải nghiên cứu để quy định về vấn đề liên kết vùng trong phát triển công nghiệp tại văn bản cấp Luật để tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động quản lý nhằm phát huy vai trò, hiệu quả của liên kết vùng.

Bên cạnh đó, để kích thích sự phát triển lớn mạnh của các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp, trên cơ sở tham khảo quy định về khu công nghệ thông tin tập trung, trong thời gian tới, có thể tính đến phương án nghiên cứu mô hình hạ tầng công nghiệp dưới hình thức mới so với hạ tầng sản xuất công nghiệp hiện có- tổ hợp sản xuất công nghiệp. Theo đó, các doanh nghiệp trong tổ hợp sản xuất công nghiệp này được coi là các nhà đầu tư chiến lược. Khi các doanh nghiệp trong tổ hợp cùng phát triển, cùng hợp lực đạt được những tiêu chí nhất định đặt ra để được công nhận tổ hợp sản xuất công nghiệp, việc công nhận này là điều kiện để được hưởng chính sách ưu đãi dành riêng cho tổ hợp sản xuất công nghiệp. Chính sách ưu đãi được đưa ra đối với tổ hợp sản xuất công nghiệp được xây dựng theo hướng là chế độ ưu đãi đầu tư đặc biệt cho các nhà đầu tư chiến lược trong tổ hợp này.

**2.4. Các quy định về Quy chuẩn, tiêu chuẩn, chuyển đổi số, chuyển giao công nghệ và phát triển bền vững**

**2.4.1. Về quy chuẩn, tiêu chuẩn phát triển công nghiệp**

Để quản lý chất lượng sản phẩm và nâng cao sức cạnh tranh, Chính phủ đã nêu rõ các nhiệm vụ:

- Xây dựng và thực thi hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật trong ngành công nghiệp phù hợp để bảo vệ sản xuất và người tiêu dùng trong nước;[[43]](#footnote-43)

- Tăng cường công tác kiểm tra chất lượng hàng công nghiệp nhập khẩu và sử dụng các hàng rào kỹ thuật để bảo vệ hợp lý thị trường nội địa phù hợp với các cam kết và thông lệ quốc tế.[[44]](#footnote-44)

- Truy xuất nguồn gốc sản phẩm công nghiệp thuộc các lĩnh vực công nghiệp ưu tiên phát triển để tăng cường công tác kiểm tra chất lượng hàng nhập khẩu và bảo vệ hợp lý thị trường nội địa phù hợp với các cam kết và thông lệ quốc tế đối với các mặt hàng công nghiệp; [[45]](#footnote-45)

- Sửa đổi, bổ sung, xây dựng, thẩm định và công bố các tiêu chuẩn quốc gia (TCVN); thẩm định dự thảo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) đối với các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành ô tô, cơ khí, điện tử, dệt may, da giày, nâng cao tỷ lệ hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế, phù hợp với các cam kết quốc tế, khu vực và quy định của pháp luật[[46]](#footnote-46)

- Rà soát, điều chỉnh Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp của một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển và công nghiệp hỗ trợ phù hợp với thực tế, năng lực của các doanh nghiệp trong nước, phù hợp với trình độ kỹ thuật, công nghệ, mức độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ. Toàn bộ các thông số, chỉ tiêu về môi trường phải được điều chỉnh đảm bảo hài hòa, tương đương với các quốc gia có trình độ tiên tiến trong khu vực như Nhật Bản, Hàn Quốc... nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, hạn chế tình trạng các dự án có công nghệ lạc hậu, nguy cơ gây ô nhiễm môi trường dịch chuyển vào Việt Nam, từng bước nâng cao chất lượng môi trường.

- Xây dựng dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn quốc tế và dữ liệu về các tổ chức thử nghiệm, chứng nhận, kiểm định, hiệu chuẩn liên quan đến lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

Hiện nay, việc xây dựng ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành sau: Luật Tiêu chuẩn, quy chuẩn năm 2007; Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa năm 2008.

**2.4.2. Về ứng dụng khoa học, chuyển giao công nghệ**

Các Nghị quyết của Đảng, Chính phủ đã đề ra một số chủ trương, chính sách ứng dụng khoa học, chuyển giao công nghệ như sau:

- Xây dựng và vận hành hiệu quả các Trung tâm kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp vùng và địa phương từ vốn đầu tư trung hạn của Trung ương và địa phương trên cơ sở nhu cầu, mục tiêu phát triển và nguồn lực sẵn có nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển đổi mới sáng tạo, nghiên cứu phát triển (R&D), chuyển giao công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh, tạo cơ hội tham gia sâu vào chuỗi sản xuất toàn cầu. Hình thành các cơ chế, chính sách hỗ trợ, ưu đãi về tài chính, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất nhằm nâng cao năng lực của các trung tâm kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp vùng. [[47]](#footnote-47)

- Hình thành hệ thống nghiên cứu phát triển và sản xuất vật liệu mới, đặc biệt là vật liệu điện tử[[48]](#footnote-48)

- Nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách và các giải pháp phát triển các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin và viễn thông, công nghiệp điện tử, trong đó ưu tiên phát triển doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ để sản xuất các sản phẩm công nghệ 5G, công nghệ IoT, AI, Robotic, ...[[49]](#footnote-49)

- Xây dựng và triển khai các chính sách hiệu quả cho các ngành công nghiệp vật liệu và phát triển thị trường cho các ngành công nghiệp sản xuất, lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh, tạo nền tảng cơ bản cho công nghiệp hóa theo hướng hiện đại và bền vững.[[50]](#footnote-50)

- Phát triển sản xuất vật liệu, thiết bị hỗ trợ chuyên dụng, phần mềm và dịch vụ phục vụ các ngành công nghiệp công nghệ cao; phát triển hệ thống doanh nghiệp cung cấp thiết bị hỗ trợ chuyên dụng, hỗ trợ chuyển giao công nghệ trong công nghiệp công nghệ cao. Hình thành các doanh nghiệp bảo trì, sửa chữa máy móc đạt tiêu chuẩn quốc tế, làm tiền đề phát triển doanh nghiệp sản xuất thiết bị, phần mềm phục vụ các ngành này. Hình thành hệ thống nghiên cứu phát triển và sản xuất vật liệu mới, đặc biệt là vật liệu điện tử.[[51]](#footnote-51)

- Ưu tiên hỗ trợ, triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.[[52]](#footnote-52)

- Tăng cường tư vấn, tìm kiếm, giới thiệu và hỗ trợ chuyển giao các công nghệ sản xuất hiện đại, phát triển tài sản trí tuệ; hỗ trợ xây dựng, áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng tiên tiến, đặc biệt là các công cụ hỗ trợ cho sản xuất thông minh, góp phần nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh.[[53]](#footnote-53)

- Xây dựng hệ thống chính sách thúc đẩy các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp hỗ trợ chủ động tham gia tích cực vào các hoạt động dạy nghề, thiết lập mối liên hệ chặt chẽ, phù hợp giữa chương trình đào tạo nghề với các yêu cầu kỹ năng của thị trường lao động.[[54]](#footnote-54)

**2.4.2.1. Hệ thống chính sách pháp luật về KHCN và đổi mới sáng tạo**

Quản lý nhà nước về hoạt động KH&CN và đổi mới sáng tạo (ĐMST), các tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động KH&CN được điều chỉnh chủ yếu bởi Luật KH&CN và các luật khác có liên quan. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về KH&CN trong phạm vi cả nước; chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan tham mưu và xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ thống văn bản hướng dẫn, quy định pháp luật về KH&CN và đổi mới sáng tạo nhằm thống nhất việc quản lý, tổ chức thực hiện[[55]](#footnote-55).

Luật KH&CN được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày ngày 18 tháng 6 năm 2013 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, với nhiều vấn đề mới thể hiện quan điểm đổi mới toàn diện cơ chế quản lý hoạt động KH&CN theo tinh thần Nghị quyết số 20-NQ/TW của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Khóa XI về phát triển KH&CN phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Một số chính sách, quy định chủ yếu của Luật KH&CN, liên quan trực tiếp đến các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (R&D), chuyển giao, ứng dụng công nghệ, như sau:

***(1). Chính sách bồi dưỡng, trọng dụng nhân lực KH&CN***

Luật KH&CN đã đưa ra những quy định trong việc đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nhân lực KH&CN - nguồn lực trực tiếp để thực hiện các hoạt động R&D, bao gồm: ưu đãi đối với nhà khoa học về lương, phụ cấp trách nhiệm, thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động KH&CN; ưu đãi đối với nhà khoa học đầu ngành; ưu tiên đối với nhà khoa học trẻ tài năng; quy định được miễn trách nhiệm dân sự đối với các thiệt hại do rủi ro trong quá trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (R&D) gây ra[[56]](#footnote-56); chính sách thu hút cá nhân hoạt động KH&CN là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài[[57]](#footnote-57).

***(2). Chính sách về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động KH&CN***

Quán triệt tinh thần Nghị quyết số 20-NQ/TW, Luật KH&CN quy định Nhà nước bảo đảm chi cho KH&CN từ 2% trở lên trong tổng chi ngân sách nhà nước (NSNN) hàng năm và tăng dần theo yêu cầu phát triển của sự nghiệp KH&CN[[58]](#footnote-58). Đáng chú ý là việc sử dụng NSNN trong việc mua kết quả R&D, hỗ trợ nhập khẩu công nghệ nguồn, công nghệ cao, thiết kế, thuê chuyên gia trong nước và nước ngoài thuộc các lĩnh vực ưu tiên[[59]](#footnote-59); áp dụng cơ chế khoán chi cho các hoạt động KH&CN sử dụng NSNN[[60]](#footnote-60); cơ chế đầu tư đặc biệt để thực hiện các dự án KH&CN đặc biệt, quy mô lớn phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc có tác động mạnh đến năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm quốc gia[[61]](#footnote-61).

Để huy động mọi nguồn lực xã hội đầu tư cho phát triển KH&CN, đặc biệt là doanh nghiệp, Luật KH&CN quy định: doanh nghiệp phải dành kinh phí đầu tư nhằm đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm; kinh phí đầu tư phát triển KH&CN của doanh nghiệp được tính vào giá thành sản phẩm[[62]](#footnote-62). Đồng thời, Luật KH&CN quy định các doanh nghiệp nhà nước phải trích một tỷ lệ tối thiểu thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để thành lập Quỹ phát triển KH&CN; doanh nghiệp ngoài nhà nước được khuyến thành lập Quỹ phát triển KH&CN của mình hoặc đóng góp vào Quỹ phát triển KH&CN của ngành, địa phương và được hưởng quyền lợi theo quy định của Quỹ; doanh nghiệp được toàn quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng quỹ đúng mục đích thành lập[[63]](#footnote-63).

***(3). Chính sách khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng kết quả R&D và phát triển doanh nghiệp KH&CN***

Để tạo điều kiện cho việc ứng dụng kết quả R&D, Luật KH&CN quy định trách nhiệm triển khai ứng dụng kết quả R&D của bên đề xuất đặt hàng hoặc đặt hàng thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN[[64]](#footnote-64). Trường hợp tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN mà không thực hiện trách nhiệm ứng dụng kết quả R&D sẽ không được tham gia thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN trong thời hạn 03 năm kể từ ngày bị xử lý vi phạm[[65]](#footnote-65). Đồng thời, Luật KH&CN quy định về việc khuyến khích ứng dụng kết quả R&D vào sản xuất, đời sống là một trong những tiêu chí chủ yếu để đánh giá năng lực của tác giả, người đứng đầu tổ chức KH&CN, doanh nghiệp; là căn cứ để Nhà nước ưu tiên khi xét tuyển chọn, giao thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN; được các quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực KH&CN xem xét hỗ trợ kinh phí hoạt động KH&CN. Tổ chức, cá nhân ứng dụng kết quả R&D và khai thác, sử dụng các sáng chế, đặc biệt công nghệ cao để đổi mới quản lý kinh tế - xã hội, đổi mới công nghệ và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hoá được hưởng ưu đãi về thuế, tín dụng và các ưu đãi khác[[66]](#footnote-66); đồng thời, còn được các quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực KH&CN tài trợ, cho vay với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay, bảo lãnh để vay vốn[[67]](#footnote-67).

Luật KH&CN quy định các dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội sử dụng NSNN phải lập hạng mục chi cho ứng dụng, nghiên cứu và phát triển phục vụ xây dựng luận cứ khoa học trong các giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư và giải quyết các vấn đề KH&CN phát sinh trong quá trình thực hiện; quy định mục đích chi NSNN nhằm đẩy mạnh ứng dụng KH&CN tại địa phương; quy định phổ biến kiến thức, truyền thông KH&CN.

Để khuyến khích phát triển loại hình doanh nghiệp KH&CN, Luật KH&CN quy định doanh nghiệp KH&CN được hưởng ưu đãi: được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, giao quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu kết quả KH&CN thuộc sở hữu nhà nước; được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao kể từ khi có thu nhập chịu thuế theo quy định của Chính phủ; được miễn lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà; được ưu tiên thuê đất, cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao; được hưởng các chính sách ưu đãi về tín dụng đầu tư của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Quỹ Đổi mới công nghệ Quốc gia và các quỹ khác để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh; được ưu tiên sử dụng trang thiết bị phục vụ cho hoạt động R&D tại các Phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu KH&CN của Nhà nước[[68]](#footnote-68).

***(4). Quy định về cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập***

Luật KH&CN quy định, tổ chức KH&CN công lập được Nhà nước giao biên chế và có quyền: tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong hoạt động KH&CN trong lĩnh vực đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động; thành lập tổ chức KH&CN, doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp KH&CN trực thuộc, văn phòng đại diện, chi nhánh trong nước và ở nước ngoài để hoạt động KH&CN; hợp tác, liên doanh, nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân; góp vốn bằng tiền, tài sản, giá trị quyền sở hữu trí tuệ để hoạt động KH&CN và hoạt động sản xuất, kinh doanh; chuyển đổi một phần hoặc toàn bộ thành doanh nghiệp KH&CN theo quy định của pháp luật[[69]](#footnote-69).

Ngoài ra, cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập còn thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật NSNN, Luật tổ chức Chính phủ, Luật viên chức, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, v.v... và các văn bản hướng dẫn thi hành các luật này.

***(5). Các quy định về quản lý nhiệm vụ KH&CN***

Luật KH&CN khuyến khích, tạo điều kiện để mọi tổ chức, cá nhân đề xuất ý tưởng khoa học, nhiệm vụ KH&CN[[70]](#footnote-70). Nhiệm vụ KH&CN có nhiều tổ chức, cá nhân có khả năng tham gia thực hiện phải được giao theo phương thức tuyển chọn nhằm đạt hiệu quả cao nhất. Nhằm khắc phục tình trạng trùng lặp trong việc chọn đề tài, dự án để triển khai, Luật KH&CN đưa ra các quy định về việc công bố công khai danh mục nhiệm vụ KH&CN trên trang thông tin điện tử; quy định về đăng ký, lưu giữ kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN[[71]](#footnote-71).

Bên cạnh đó, Luật KH&CN cũng đưa ra quy định về đánh giá, xếp hạng các tổ chức KH&CN làm cơ sở xem xét việc tuyển chọn, xét giao trực tiếp cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN, thực hiện chính sách ưu tiên đầu tư từ NSNN, cho vay, tài trợ, bảo lãnh vốn vay của quỹ trong lĩnh vực KH&CN[[72]](#footnote-72). Tổ chức KH&CN công lập phải được đánh giá để phục vụ quản lý nhà nước[[73]](#footnote-73).

***(6). Quy định về quyền sở hữu kết quả R&D và phân chia lợi ích kết quả R&D sử dụng NSNN***

Để đảm bảo quyền lợi của nhà khoa học, nhất là đối với các R&D sử dụng NSNN, Luật KH&CN quy định về quyền sở hữu kết quả R&D. Theo đó, kết quả R&D thuộc sở hữu nhà nước được đại diện chủ sở hữu nhà nước xét giao toàn bộ hoặc một phần quyền sở hữu, quyền sử dụng cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN hoặc tổ chức có khả năng thương mại hóa kết quả nghiên cứu KH&CN[[74]](#footnote-74). Đồng thời, lợi nhuận thu được từ việc sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng, góp vốn bằng kết quả R&D sử dụng NSNN được chia cho tác giả tối thiểu 30%; phần còn lại được phân chia giữa chủ sở hữu, cơ quan chủ trì và người môi giới[[75]](#footnote-75).

Ngoài ra, quy định về quyền sở hữu kết quả R&D và phân chia lợi ích kết quả R&D sử dụng NSNN còn thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật NSNN, Luật tổ chức Chính phủ, Luật quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Chuyển giao công nghệ; Luật sở hữu trí tuệ; Luật giá và các văn bản hướng dẫn thi hành các luật này.

***(7). Chính sách thúc đẩy hội nhập quốc tế về KH&CN***

Để tích cực, chủ động hội nhập quốc tế vể KH&CN, bên cạnh các quy định về đa dạng hóa các hoạt động hội nhập quốc tế, Luật KH&CN đưa ra một số quy định về các biện pháp thúc đẩy hội nhập quốc tế về KH&CN như: xây dựng một số tổ chức, nhóm nghiên cứu KH&CN đạt tiêu chuẩn khu vực, quốc tế; tăng cường hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về KH&CN, hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm đạt tiêu chuẩn khu vực, quốc tế; kết nối mạng thông tin tiên tiến, hiện đại của khu vực và quốc tế về nghiên cứu và đào tạo; hoàn thiện cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ để các tổ chức, cá nhân Việt Nam tham gia các hoạt động hội nhập quốc tế về KH&CN; xây dựng cơ chế, chính sách thu hút tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia phát triển KH&CN Việt Nam[[76]](#footnote-76).

**2.4.1.2. Hạn chế, vướng mắc**

Trong giai đoạn vừa qua, Bộ Khoa học và Công nghệ đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan tham mưu và xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản, quy định pháp lý tương đối đầy đủ và hoàn thiện, đồng thời liên tục có quá trình rà soát, hoàn thiện nhằm phù hợp với yêu cầu thực tiễn và tình hình mới.

Bên cạnh những điểm thuận lợi, quá trình tổ chức triển khai các chủ trương, chính sách về KH&CN đã cho thấy những điểm chưa phù hợp với thực tiễn, thiếu thống nhất, đồng bộ với các quy định có liên quan, đặc biệt gắn với đặc thù hoạt động KH&CN theo các ngành, lĩnh vực; dẫn tới một số chính sách ban hành mang ý nghĩa đột phá nhưng trên thực tế triển khai thì gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. Cụ thể như sau:

(***1). Quy trình xây dựng các nhiệm vụ KH&CN kéo dài, theo năm tài chính, mang nặng tính hành chính, thiếu linh hoạt, dẫn đến chưa phù hợp với thực tiễn triển khai và đặc thù hoạt động KH&CN, nhất là các nhiệm vụ có ứng dụng, triển khai tại doanh nghiệp***

Theo quy định hiện hành, quy trình xây dựng, triển khai các nhiệm vụ KH&CN (kể cả cấp quốc gia và cấp Bộ) thường kéo dài, gắn với việc xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách hàng năm; mang nặng tính hành chính và thiếu linh hoạt cho những yêu cầu triển khai có tính đặc thù, đặc biệt liên quan đến tính thời điểm và ý nghĩa thời sự của các nhiệm vụ KH&CN. Việc xây dựng kế hoạch thường bắt đầu từ đầu năm trước kế hoạch và chính thức được phê duyệt, đưa vào triển khai ở đầu năm tiếp theo. Trong khi đó, nhiều vấn đề có tính cấp bách cần được triển khai nhanh hơn. Việc thay đổi, bổ sung những nhiệm vụ phát sinh đột xuất, cấp thiết rất khó khăn và không được bố trí kinh phí dự phòng cho các Bộ, ngành để triển khai thực hiện. Đặc biệt là trong việc triển khai các nhiệm vụ KH&CN ứng dụng tại doanh nghiệp, gắn với dự án đầu tư nhằm đổi mới dây chuyền công nghệ của doanh nghiệp, nếu cứ bám theo quy định về tuyển chọn, xét duyệt theo kế hoạch năm thì trên thực tế không khớp được với thời gian phê duyệt, triển khai các dự án đầu tư của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, việc kéo dài thời gian xây dựng và phê duyệt kế hoạch KH&CN hàng năm còn khiến những phương án triển khai, dự kiến tài chính thực hiện nhiệm vụ KH&CN thiếu tính chính xác, cập nhật tại thời điểm phê duyệt, gây khó khăn cho cả đơn vị quản lý cùng đơn vị thực hiện. Việc này làm giảm hiệu quả hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (NSNN) trong việc thúc đẩy hoạt động đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

(***2). Chính sách về đầu tư cho hoạt động KH&CN tại doanh nghiệp thiếu sự thống nhất, đồng bộ với các quy định pháp luật liên quan***

Chính sách về đầu tư cho KH&CN tại doanh nghiệp thông qua việc hình thành và sử dụng Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp (doanh nghiệp sẽ trích lập từ 3 ÷ 10% thu nhập trước thuế để hình thành Quỹ). Đây là một quy định có tính đột phá nhằm khuyến khích hoạt động KH&CN tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, thực tế việc triển khai chính sách này không được như kỳ vọng. Nhiều tập đoàn, tổng công ty trong ngành đã thành lập Quỹ phát triển KH&CN, nhưng việc sử dụng rất hạn chế. Một số nguyên nhân cụ thể là:

*- Chồng chéo, thiếu thống nhất giữa Luật Khoa học và Công nghệ và Luật Đấu thầu khi áp dụng vào hoạt động KH&CN của doanh nghiệp:* Theo quy định lại Điểm b Khoản 1 Điều 1 Luật Đầu thầu, phạm vi điều chỉnh của Luật này bao gồm *“dự án đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước”*; tại Khoản 11 Điều 4 Luật Đấu thầu nêu rõ *“Dự án đầu tư phát triển bao gồm: chương trình, dự án đầu tư xây dựng mới; dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng các dự án đã đầu tư xây dựng; dự án mua sắm tài sản, kể cả thiết bị máy móc không cần lắp đặt; dự án sửa chữa nâng cấp tài sản, thiết bị; dự án, đề án quy hoạch; dự án, đề tài nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ, hỗ trợ kỹ thuật, điều tra cơ bản; các chương trình, dự án đề án đầu tư phát triển khác”*. Như vậy, việc đầu tư cho hoạt động KH&CN tại doanh nghiệp nhà nước cũng thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu. Điều này dẫn đến sự thiếu thống nhất giữa các quy định pháp luật về hoạt động KH&CN với quy định về hoạt động đấu thầu, lựa chọn nhà thầu, trong các vấn đề: (1) tuyển chọn, giao thực hiện nhiệm vụ KH&CN của doanh nghiệp, đặc biệt trong trường hợp nhiệm vụ KH&CN của doanh nghiệp được giao cho các tổ chức KH&CN trực thuộc doanh nghiệp; (2) thuê, mua sắm, xây lắp để thực hiện nhiệm vụ KH&CN.

*- Quy định về chi tiêu và quản lý, sử dụng nguồn Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp còn nhiều vướng mắc:* các quy định về chi tiêu và quy trình quản lý Quỹ cơ bản được xây dựng dựa trên quy định về chi tiêu và quản lý các nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN với quy trình phức tạp, không phù hợp với phương thức hoạt động và nhu cầu nội tại của doanh nghiệp.

*- Quy định về việc tài sản hình thành từ các nhiệm vụ KH&CN, khi đưa vào quá trình sản xuất, kinh doanh phải được hạch toán vào mục thu nhập khác của doanh nghiệp, phải đóng thuế TNDN*, cho thấy việc sử dụng nguồn Quỹ phát triển KH&CN thiếu tính hấp dẫn đối với các doanh nghiệp. Với các quy định hiện tại, Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp chỉ có hiệu quả khi được sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu phát triển (nhóm nhiệm vụ số 1 và 2); việc ứng dụng và đầu tư đổi mới công nghệ (nhóm nhiệm vụ số 3 về hỗ trợ phát triển KH&CN) không mang lại hiệu quả, trong khi đây mới là nhu cầu chủ yếu của doanh nghiệp.

(***3). Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP còn một số điểm chưa rõ ràng***

Ngày 21 tháng 6 năm 2021, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL), thay thế Nghị định số 16/2015/NĐ-CP[[77]](#footnote-77), Nghị định số 54/2016/NĐ-CP[[78]](#footnote-78). Nghị định số 60/2021/NĐ-CP đã có nhiều điều chỉnh, sửa đổi so với các quy định trước đây, khắc phục được nhiều điểm chồng chéo, vướng mắc, như:

- Đã bỏ nhiều nội dung chồng chéo với các quy định có liên quan, như: quy định tự chủ về tổ chức bộ máy[[79]](#footnote-79), nhân sự[[80]](#footnote-80); quy định về quản lý, sử dụng tài sản công[[81]](#footnote-81); quy định về quản lý, sử dụng vốn đầu tư công[[82]](#footnote-82);

- Khắc phục một số điểm vướng mắc khi thực hiện cơ chế tự chủ tài chính, như: (i) điều chỉnh phương pháp để đánh giá chính xác hơn mức độ tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên của đơn vị SNCL; (ii) bổ sung quy định cụ thể các nguồn tài chính của đơn vị SNCL theo hướng tách rõ nguồn thu; (iii) bổ sung quy định về tự chủ trong hoạt động liên doanh, liên kết và việc phân phối kết quả chênh lệch thu chi từ hoạt động liên doanh liên kết của đơn vị SNCL.

Bên cạnh đó, tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP còn một số nội dung quy định chưa rõ ràng, gây lúng túng cho các đơn vị thực thi, trong đó có Bộ Công Thương. Cụ thể:

***(4). Quy định về xử lý tài sản hình thành từ các nhiệm vụ KH&CN sử dụng vốn nhà nước chưa được hướng dẫn rõ ràng, gây khó hiểu và lúng túng trong quá trình thực hiện***

Quy định về xử lý tài sản hình thành từ các nhiệm vụ KH&CN sử dụng vốn nhà nước tại Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ[[83]](#footnote-83). Tuy nhiên, hiện nay, tất cả các đơn vị thực thi (trong đó có Bộ Công Thương) đều chưa triển khai thực hiện được các quy định này.

Những khó khăn chủ yếu của Bộ Công Thương trong việc tổ chức, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 70/2018/NĐ-CP là: việc xác định loại tài sản hình thành thông qua nhiệm vụ KH&CN cần phải xử lý (gồm cả tài sản hữu hình và vô hình); việc xác định giá trị tài sản hình thành từ việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; vướng mắc trong việc giao quyền sử dụng, sở hữu hợp pháp đối với kết quả KH&CN,... dẫn đến nhiều sản phẩm KH&CN có chất lượng và giá trị kinh tế, thương mại, giá trị ứng dụng chưa được đưa vào thực tiễn. Cụ thể:

- Với tài sản là kết quả của nhiệm vụ KH&CN, việc xác định loại tài sản phải xử lý theo quy định của Nghị định số 70/2018/NĐ-CP, Thông tư số 45/2018/TT-BTC có nhiều vấn đề còn chưa rõ, như: cách xác định loại tài sản vô hình đối với các nhiệm vụ KH&CN (báo cáo phân tích, tư liệu, đề án, tiêu chuẩn, quy phạm, bài báo, sách chuyên khảo,…); cách thức xác định thời gian sử dụng của tài sản (đặc biệt đối với tài sản vô hình),…;

- Việc xác định giá trị tài sản là kết quả của nhiệm vụ KH&CN sử dụng vốn nhà nước được hướng dẫn tại Thông tư số 10/2019/TT-BTC ngày 20 tháng 2 năm 2019 của Bộ Tài Chính. Tuy nhiên, nội dung hướng dẫn tại Thông tư này mang tính chất quy định chung, khó khăn khi áp dụng vào thực tế.

- Về việc giao quyền sử dụng tài sản, việc hoàn trả giá trị tài sản và việc phân chia lợi nhuận với Nhà nước quy định tại Khoản 3 Điều 7, Khoản 3 Điều 19 và Điều 22 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP. Mặc dù Bộ Khoa học và Công nghệ đã có văn bản hướng dẫn tuy nhiên còn nhiều điểm chưa rõ ràng hoặc chưa phù hợp, chưa thể triển khai.

(***5). Quy định về dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng NSNN còn nhiều điểm chưa phù hợp***

Quy định về dự toán ngân sách nguồn sự nghiệp KH&CN tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN mặc dù đã có nhiều bước tiến so với quy định trước đây, tuy nhiên, thực tiễn áp dụng phát sinh một số điểm chưa phù hợp:

*- Về đơn giá ngày công:* Quy định đơn giá ngày công tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN căn cứ theo vị trí của cán bộ nghiên cứu tham gia thực hiện nhiệm vụ KH&CN (chủ nhiệm, thành viên thực hiện chính, thành viên, kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ), trong khi chưa tính tới trình độ, kinh nghiệm của các cán bộ khi tham gia thực hiện nhiệm vụ. Quy định cũng thiếu hướng dẫn rõ ràng về hạch toán các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, BHTN,...

*- Về căn cứ xác định số lượng ngày công:* Với quy định về cách tính và đơn giá ngày công nêu trên khiến cho việc dự toán số lượng ngày công thực hiện nhiệm vụ chưa phản ánh đúng thực tế số lượng ngày công phải triển khai (thường nhiều hơn so với thực tế). Cùng với ràng buộc về số giờ làm thêm theo Luật Lao động khiến hầu hết các đơn vị triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN có nguy cơ vi phạm số giờ làm thêm theo quy định.

*- Quy định về sử dụng chuyên gia trong nước và chuyên gia nước ngoài không rõ ràng, khó khăn trong quá trình áp dụng:* Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN cho phép thuê chuyên gia trong nước và nước ngoài tham gia thực hiện nhiệm vụ KH&CN, tuy nhiên, chỉ quy định về cơ cấu chi phí thuê chuyên gia trong tổng chi phí về công lao động, không có hướng dẫn cụ thể về cách xác định mức ngày công cho chuyên gia, phân loại hoặc các tiêu chí cụ thể cho chuyên gia và sử dụng chuyên gia đối với đơn vị chủ trì thực hiện.

*- Định mức kinh phí quản lý chung nhiệm vụ KH&CN không phù hợp, đặc biệt với các nhiệm vụ KH&CN có quy mô lớn, thời gian thực hiện kéo dài:* Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN cho phép dự toán kinh phí quản lý chung nhiệm vụ KH&CN (bao gồm: chi điện, nước, các khoản chi hành chính phát sinh liên quan đảm bảo triển khai nhiệm vụ KH&CN tại tổ chức chủ trì; chi tiền lương, tiền công phân bổ đối với các hoạt động gián tiếp trong quá trình quản lý nhiệm vụ KH&CN của tổ chức chủ trì) bằng 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN nhưng tối đa không quá 200 triệu đồng. Việc giới hạn mức trần kinh phí quản lý chung nhiệm vụ KH&CN là 200 triệu, trong khi quy mô của các nhiệm vụ KH&CN có xu hướng ngày càng lớn đã cho thấy những bất cập, không đủ bù đắp các chi phí chung của đơn vị chủ trì nhiệm vụ.

*- Dự toán thực hiện các nhiệm vụ KH&CN thường có độ lệch với thực tế tại thời điểm triển khai*, do quá trình xây dựng kế hoạch và triển khai các nhiệm vụ KH&CN thường kéo dài, đặc biệt liên quan tới giá của nguyên, nhiên, vật liệu và máy móc thiết bị được phê duyệt mua để thực hiện các nhiệm vụ KH&CN. Bên cạnh đó, các thủ tục về điều chỉnh kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN (loại kinh phí không khoán) thường phức tạp, gây khó khăn và nhiều vướng mắc cho các đơn vị trong quá trình thực hiện.

*- Một số nội dung chi và định mức chi liên quan tới công tác quản lý các nhiệm vụ KH&CN không phù hợp, không phản ánh đúng yêu cầu công tác quản lý cũng như việc đảm bảo nguồn tài chính để thực hiện các nội dung này. Cụ thể:*

+ Không có nội dung chi cho tổ chuyên gia đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN: Hoạt động nghiệm thu các nhiệm vụ KH&CN được thực hiện thông qua hình thức họp Hội đồng với yêu cầu đánh giá đầy đủ khối lượng, chất lượng các sản phẩm KH&CN theo Hội đồng. Đối với các nhiệm vụ có quy mô lớn, số lượng và khối lượng các sản phẩm KH&CN nhiều thì việc chỉ đánh giá thông qua buổi họp của Hội đồng nghiệm thu có thể không đánh giá được đầy đủ, chính xác các kết quả này. Đối với các nhiệm vụ này, cần có hoạt động đánh giá, kiểm tra của tổ chuyên gia trước khi diễn ra buổi họp của Hội đồng, đặc biệt đối với các sản phẩm là hiện vật (máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, sản phẩm, v.v…) được thi công, xây dựng tại hiện trường.

+ Định mức chi cho các hoạt động quản lý thấp, chưa phù hợp: chi cho hoạt động kiểm tra giữa kỳ, các Hội đồng trong quá trình xây dựng kế hoạch KH&CN (ví dụ: Tổ trưởng tổ thẩm định tài chính: 500.000 đồng/nhiệm vụ; Thành viên tổ thẩm định tài chính: 400.000đồng/nhiệm vụ) trong khi hoạt động xây dựng kế hoạch nói chung và hoạt động thẩm định kinh phí các nhiệm vụ KH&CN nói riêng có vai trò quan trọng trong việc xác định các nhiệm vụ cần triển khai (về nội dung và nguồn lực).

***(6). Việc thực hiện cơ chế khoán tới sản phẩm cuối cùng chưa được thực hiện trên thực tế***

Phương thức khoán chi và sử dụng kinh phí khoán tại Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC là điểm mới, có tính đột phát so với các quy định trước đây. Theo đó, nhiệm vụ KH&CN được khoán chi theo một trong hai phương thức: (1) khoán chi đến sản phẩm cuối cùng hoặc (2) khoán chi từng phần. Đối với hình thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng, chủ nhiệm nhiệm vụ và tổ chức chủ trì được chủ động thực hiện các khoản chi theo thực tế phát sinh để đáp ứng yêu cầu khoa học của nhiệm vụ, không phụ thuộc vào định mức chi và dự toán của từng nội dung chi được duyệt trong tổng số các nội dung chi được giao khoán. Kinh phí đã giao khoán mà tiết kiệm được do không chi hết được để lại cho tổ chức chủ trì quyết định phương án sử dụng. Tuy nhiên, trên thực tế, Bộ Công Thương và các đơn vị chưa áp dụng được hình thức này, do:

*- Cơ quan quản lý thiếu cơ sở (các định mức kinh tế - thuật) để phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo hình thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng:* Hầu hết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phụ tùng phục vụ hoạt động R&D (hoạt động nghiên cứu tạo ra dây chuyền công nghệ, thiết bị mới để ứng dụng vào sản xuất, kinh doanh) chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật được cơ quan có thẩm quyền của nhà nước ban hành. Trong khi đó, tại điểm a Khoản 3 Điều 7 Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC quy định nội dung này không được giao khoán nếu chưa được cơ quan có thẩm quyền của nhà nước ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật.

*- Đối với đơn vị chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ, thực tế cho thấy, việc thực hiện theo phương thức khoán đến sản phẩm cuối cùng bất lợi hơn so với phương thức khoán chi từng phần:* mặc dù đơn vị được chủ động hơn và không phải cung cấp chứng từ chi thực hiện nhiệm vụ cho cơ quan quản lý nhiệm vụ, nhưng tất nhiên vẫn phải có đầy đủ hồ sơ, chứng từ để thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước, phục vụ các cơ quan kiểm tra. Trong khi đó, các quy định không được thay đổi về tổng mức kinh phí, mục tiêu và sản phẩm cuối cùng; quy định về xử lý nhiệm vụ không hoàn thành đều đang khắt khe hơn so với phương án khoán chi từng phần, dẫn đến rủi ro khi thực hiện nhiệm vụ cao hơn.

(***7). Chưa có phân định rõ ràng giữa nhiệm vụ cấp quốc gia và cấp Bộ; thiếu sự phối hợp khi thực hiện các chương trình KH&CN cấp quốc gia trong lĩnh vực quản lý của các Bộ ngành***

Luật Khoa học và Công nghệ quy định, nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN bao gồm nhiệm vụ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh và cấp cơ sở[[84]](#footnote-84). Tuy nhiên, chưa có tiêu chí phân định rõ ràng giữa nhiệm vụ thuộc các cấp nói trên. Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia, các tiêu chí xác định được quy định tại Thông tư số 07/2014/TT-BKHCN[[85]](#footnote-85). Theo đó, điểm khác biệt lớn nhất giữa nhiệm vụ cấp quốc gia và cấp Bộ, địa phương là “có tính liên ngành, liên vùng”. Song khái niệm “liên ngành” cũng chưa rõ ràng (liên quan giữa các ngành trong cùng một Bộ quản lý có được coi là “liên ngành” không? Hay phải liên quan giữa các ngành thuộc quản lý của nhiều Bộ?). Nếu hiểu rộng ra, bản chất của các nhiệm vụ KH&CN, là để đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh - thì đã có tính “liên ngành” ở mức độ nhất định. Từ sự phân định chưa rõ ràng nêu trên, dẫn đến:

*(i) Đối với các chương trình cấp quốc gia*

- Một số chương trình KH&CN cấp quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý và tổ chức thực hiện nhưng thực chất có thể coi như chương trình cấp Bộ (ví dụ: “Chương trình KH&CN trọng điểm cấp quốc gia Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ năng lượng” chỉ tập trung vào ngành năng lượng - thuộc quản lý của Bộ Công Thương; Chương trình KH&CN trọng điểm cấp quốc gia Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ cơ khí và tự động hóa). Thực tế giai đoạn vừa qua cho thấy, trong quá trình tổ chức thực hiện các chương trình này thiếu sự phối hợp giữa Bộ Khoa học và Công nghệ với các Bộ chuyên ngành, từ khâu xây dựng nhiệm vụ, tuyển chọn tổ chức thực hiện, theo dõi, giám sát thực hiện, cho đến nghiệm thu, đánh giá kết quả, thông tin về kết quả nghiên cứu và địa chỉ ứng dụng. Điều này dẫn tới việc triển khai các chương trình này mang lại hiệu quả thấp, sự lan tỏa trong ngành, lĩnh vực còn hạn chế;

- Một số chương trình KH&CN cấp quốc gia tập trung triển khai, ứng dụng trong nhiều ngành. Đối với chương trình loại này, trong giai đoạn từ năm 2020 trở về trước, Bộ Khoa học và Công nghệ có hai cách thức quản lý:

+ Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý và tổ chức thực hiện toàn bộ nhiệm vụ của Chương trình: cách thức này cũng bộc lộ những hạn chế tương tự như trường hợp nêu trên;

+ Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý chung, trực tiếp triển khai một hoặc một số dự án, đề án thành phần, đồng thời giao cho các Bộ chuyên ngành tổ chức thực hiện các cấu phần gắn với các ngành, lĩnh vực được giao quản lý (ví dụ: Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao; Chương trình quốc gia Nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm và hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam): cách thức này đã phát huy tác dụng vì kết hợp được cả tính tổng thể của chương trình quốc gia và tính hiệu quả, do Bộ chuyên ngành nắm rõ hơn về thực tế nhu cầu ứng dụng, khả năng hấp thụ, chuyển giao công nghệ tại từng ngành, lĩnh vực.

*(ii) Đối với các chương trình KH&CN cấp Bộ*, nhiều chương trình, đề án ở phạm vi quản lý của 01 bộ nhưng do đặc thù quản lý đa ngành nên các chương trình, đề án này có tính chất như một chương trình cấp quốc gia. Ví dụ, Bộ Công Thương quản lý nhiều ngành, lĩnh vực công nghiệp và thương mại chủ lực của đất nước. Hầu hết các chương trình, đề án KH&CN do Bộ Công Thương quản lý đều có tính liên ngành, liên lĩnh vực và tính ứng dụng cao trong thực tiễn phục vụ phát triển ngành Công Thương, do đó có tầm quan trọng tương đương các chương trình quốc gia, nhưng chưa có được sự ưu tiên thích đáng.

Theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ, từ năm 2021 Bộ Công Thương tiếp tục quản lý 01 chương trình KH&CN cấp quốc gia[[86]](#footnote-86) (theo cách thức thứ hai như đề cập ở trên). Các chương trình, đề án khác sẽ được xây dựng dưới hình thức các chương trình KH&CN cấp Bộ, cụ thể:

- Đề án ứng dụng KH&CN trong quá trình tái cơ cấu ngành Công Thương phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững giai đoạn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 754/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2017);

- Chương trình KH&CN nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa ngành công nghiệp giai đoạn 2021-2030 (được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số 1110/QĐ-BCT ngày 31 tháng 3 năm 2021);

- Chương trình KH&CN phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao thuộc Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030 (Bộ Công Thương đã phê duyệt khung chương trình tại Quyết định số 1992/QĐ-BCT ngày 20 tháng 8 năm 2021);

- Chương trình KH&CN phát triển ngành công nghiệp môi trường đến năm 2025 thực hiện Đề án phát triển ngành công nghiệp môi trường Việt Nam đến năm 2025 (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 192/QĐ-TTg ngày 13 tháng 2 năm 2017);

- Đề án phát triển công nghiệp sinh học ngành Công Thương đến năm 2030 (đã được Bộ Công Thương trình Thủ tướng chính phủ).

Ngoài ra, trong năm 2021, Bộ Công Thương đang xây dựng để trình Thủ tướng Chính phủ 02 Chương trình, gồm: (1) Đề án hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ 4.0 và phát triển sản xuất thông minh; và (2) Chương trình KH&CN quốc gia phục vụ nghiên cứu, phát triển sản phẩm theo chuỗi giá trị trong các ngành công nghiệp ưu tiên: công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp cơ khí, công nghiệp điện tử, công nghiệp dệt may, da - giày giai đoạn 2021 - 2030.

Việc chuyển nguồn ngân sách KH&CN từ cấp quốc gia về cấp Bộ đồng nghĩa với mức độ ưu tiên về nguồn lực từ NSNN dành cho các chương trình, đề án nêu trên sẽ hạn chế hơn nhiều so với các chương trình, đề án cấp quốc gia.

**2.4.3. Về chuyển đổi số và hình thành các ngành công nghiệp mới**

Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã đề ra các chủ trương về chuyển đổi số trong phát triển công nghiệp. Trong đó, Nghị quyết số 23-NQ/TW đưa ra định hướng chính sách: “*Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và mức độ thông minh. Đẩy nhanh tích hợp công nghệ thông tin và tự động hóa trong sản xuất công nghiệp nhằm tạo ra các quy trình sản xuất thông minh, mô hình nhà máy thông minh, phát triển sản xuất các sản phẩm, thiết bị thông minh. Xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn công nghệ, kỹ thuật sản xuất thông minh*” và “*Phát triển mạnh mẽ tạo sự bứt phá về hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin-truyền thông, nhất là hạ tầng kết nối số (4G, 5G) bảo đảm an toàn, đồng bộ đáp ứng yêu cầu Internet kết nối con người và kết nối vạn vật. Xây dựng Chiến lược chuyển đổi số quốc gia. Khuyến khích đầu tư, phát triển xây dựng các trung tâm dữ liệu lớn; đẩy mạnh phát triển khoa học phân tích, quản lý và xử lý dữ liệu lớn nhằm tạo ra các sản phẩm, tri thức mới. Tạo mọi Điều kiện cho người dân và doanh nghiệp dễ dàng, thuận lợi, bình đẳng trong tiếp cận các cơ hội phát triển nội dung số. Xây dựng và thực hiện Chiến lược tiếp cận và chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 của Việt Nam*.”

Hiện thực hóa chủ trương của Đảng, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành: Quyết định 999/QĐ-TTg ngày 12/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án thúc đẩy mô hình kinh tế chia sẻ và Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 3/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Trong đó, tại Quyết định số 749/QĐ-TTg tiếp tục nhấn mạnh: “*Phát triển hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT); xây dựng lộ trình và triển khai tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số vào các hạ tầng thiết yếu như giao thông, năng lượng, điện, nước, đô thị để chuyển đổi thành một bộ phận cấu thành quan trọng của hạ tầng số. Tất cả các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng thiết yếu, hạ tầng giao thông, đô thị, xây dựng phải có nội dung nghiên cứu, phân tích để xem xét, bổ sung hạng mục ứng dụng, kết nối mạng IoT, tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số. Các nội dung phát triển hạ tầng IoT phải bảo đảm hiệu quả, phát triển các hạ tầng dùng chung, tránh đầu tư trùng lặp*” và đề ra các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể:

“*2. Kiến tạo thể chế*

*Kiến tạo thể chế theo hướng khuyến khích, sẵn sàng chấp nhận sản phẩm, giải pháp, dịch vụ, mô hình kinh doanh số, thúc đẩy phương thức quản lý mới đối với những mối quan hệ mới phát sinh, bao gồm:*

*a) Chấp nhận thử nghiệm sản phẩm, giải pháp, dịch vụ, mô hình kinh doanh số trong khi quy định pháp lý chưa đầy đủ, rõ ràng, song song với việc hoàn thiện hành lang pháp lý.*

*Xây dựng khung pháp lý thử nghiệm có kiểm soát cho hoạt động phát triển, thử nghiệm và áp dụng các sản phẩm, giải pháp, dịch vụ, mô hình kinh doanh số ở Việt Nam, quy định rõ phạm vi không gian và thời gian thử nghiệm, để khuyến khích đổi mới, sáng tạo;*

*b) Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong các lĩnh vực chuyên ngành để đáp ứng yêu cầu điều chỉnh các mối quan hệ mới phát sinh trong tiến trình chuyển đổi số, khuyến khích đổi mới, sáng tạo;*

*c) Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về doanh nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo, sở hữu trí tuệ, thương mại, đầu tư, kinh doanh để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi số quốc gia và phát triển các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới dựa trên công nghệ số, Internet và không gian mạng;*

*d) Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật về công nghệ thông tin và truyền thông (Luật Giao dịch điện tử, Luật Công nghệ thông tin, Luật Viễn thông,...) để bảo đảm đầu tư của Nhà nước và huy động nguồn lực từ doanh nghiệp, xã hội để chuyển đổi số theo hướng: Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư, tài trợ cho chuyển đổi số; nghiên cứu, sửa đổi các quy định về Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp cho các nội dung chuyển đổi số của doanh nghiệp;*

*đ) Nghiên cứu chính sách, quy định cụ thể về thuế, phí để khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng, cung cấp các dịch vụ số;*

*e) Rà soát, đề xuất sửa đổi các văn bản pháp luật dân sự, hình sự và các luật chuyên ngành theo hướng tăng nặng mức và hình phạt cho các hành vi lừa đảo, gian lận khi giao dịch trên không gian mạng cũng như các hành vi lợi dụng, khai thác trái phép thông tin riêng, cá nhân trên mạng để người dùng an tâm khi thực hiện các giao dịch số.*

*3. Phát triển hạ tầng số*

*Phát triển hạ tầng số, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu bùng nổ về kết nối và xử lý dữ liệu, các chức năng về giám sát mạng lưới đến từng nút mạng và bảo đảm an toàn, an ninh mạng được tích hợp sẵn ngay từ khi thiết kế, xây dựng, bao gồm:*

*a) Xây dựng, phát triển hạ tầng băng rộng chất lượng cao trên toàn quốc, bắt đầu từ các thành phố lớn, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu công nghiệp, khu chế xuất, trung tâm nghiên cứu, phát triển, đổi mới sáng tạo, cơ quan nhà nước, trường học, bệnh viện;*

*b) Quy hoạch lại băng tần, phát triển hạ tầng mạng di động 5G; nâng cấp mạng di động 4G; sớm thương mại hóa mạng di động 5G; triển khai các giải pháp để phổ cập điện thoại di động thông minh tại Việt Nam; xây dựng quy định và lộ trình yêu cầu tích hợp công nghệ 4G, 5G đối với các sản phẩm điện thoại di động và các thiết bị Internet vạn vật (IoT) được sản xuất và nhập khẩu để lưu thông trên thị trường trong nước;*

*c) Mở rộng kết nối Internet trong nước thông qua các kết nối trực tiếp ngang hàng, kết nối tới trạm trung chuyển Internet (IXP), tới trạm trung chuyển Internet quốc gia VNIX. Mở rộng kết nối Internet khu vực và quốc tế, đặc biệt là phát triển các tuyến cáp quang biển, đưa Việt Nam trở thành một trong những trung tâm kết nối khu vực. Chuyển đổi toàn bộ mạng Internet Việt Nam sang ứng dụng địa chỉ giao thức Internet thế hệ mới (Ipv6). Dịch vụ trực tuyến của các cơ quan nhà nước, báo điện tử, trang thông tin điện tử tổng hợp, giáo dục, y tế, thương mại điện tử của Việt Nam sử dụng tên miền quốc gia (.vn);*

*d) Phát triển hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT); xây dựng lộ trình và triển khai tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số vào các hạ tầng thiết yếu như giao thông, năng lượng, điện, nước, đô thị để chuyển đổi thành một bộ phận cấu thành quan trọng của hạ tầng số. Tất cả các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng thiết yếu, hạ tầng giao thông, đô thị, xây dựng phải có nội dung nghiên cứu, phân tích để xem xét, bổ sung hạng mục ứng dụng, kết nối mạng IoT, tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số. Các nội dung phát triển hạ tầng IoT phải bảo đảm hiệu quả, phát triển các hạ tầng dùng chung, tránh đầu tư trùng lặp.*

*4. Phát triển nền tảng số*

*Phát triển nền tảng số mang tính thúc đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số diễn ra một cách tự nhiên, khai mở giá trị mới, mang lại lợi ích rõ ràng cho xã hội. Nền tảng số được tích hợp sẵn các chức năng về bảo đảm an toàn, an ninh mạng ngay từ khi thiết kế, xây dựng. Tập trung phát triển các nền tảng số sau:*

*a) Xây dựng hệ thống định danh và xác thực điện tử quốc gia, nền tảng trao đổi định danh và xác thực điện tử bảo đảm thiết thực, hiệu quả, tận dụng và kế thừa những hệ thống, nền tảng sẵn có để phục vụ giao dịch điện tử giữa người dân với cơ quan nhà nước và các giao dịch điện tử dân sự khác một cách dễ dàng, đơn giản, tiện lợi. Hỗ trợ, thúc đẩy hợp tác giữa một số tổ chức, doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực viễn thông, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm xã hội để cung cấp dịch vụ định danh và xác thực điện tử;*

*b) Xây dựng hệ thống thanh toán điện tử cho phép doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ thanh toán điện tử không thông qua tài khoản ngân hàng (Mobile Money) đối với người dân để phổ cập, cung cấp khả năng tiếp cận dịch vụ thanh toán điện tử một cách rộng rãi tới tất cả người dân;*

*c) Xây dựng và làm chủ công nghệ điện toán đám mây (Cloud) với các mô hình triển khai (đám mây công cộng, đám mây dùng riêng, đám mây lai) và các loại hình dịch vụ cung cấp trên đám mây khác nhau, phục vụ nhu cầu chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước và xã hội;*

*d) Xác định danh sách các nền tảng số có khả năng triển khai dùng chung rộng khắp trong một số lĩnh vực như thương mại điện tử, nông nghiệp, du lịch, y tế, giáo dục, giao thông, xây dựng, tài nguyên và môi trường, học trực tuyến, nội dung số, dịch vụ kế toán, tài chính doanh nghiệp, đô thị, ngân hàng số và có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam đầu tư phát triển các hệ thống này*.”

Hiện nay, nội dung về chuyển đổi số chưa được luật hóa mà trên cơ sở vận dụng quy định của pháp luật như: Luật Khoa học và công nghệ, Luật Công nghệ cao, Luật Công nghệ thông tin.

**2.4.4. Phát triển bền vững trong công nghiêp**

Chính phủ đã ban hành Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam (2004), Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020 (2012) và gần đây nhất là Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững với 17 mục tiêu phát triển bền vững và 115 mục tiêu cụ thể đặt ra cho Việt Nam trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội - môi trường.

Quan điểm phát triển bền vững đã được Chính phủ lồng ghép xuyên suốt trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020. Đặc biệt, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020 đã nhấn mạnh việc huy động hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển bền vững, trong đó đối với nguồn lực trong nước, đặc biệt là nguồn lực tài chính công đòi hỏi hoàn thiện chính sách và hệ thống thuế, bảo đảm tỉ lệ tích luỹ hợp lý cho đầu tư phát triển.

Đặc biêt, tại Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2012 Phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020, các chỉ tiêu giám sát và đánh giá phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020 gồm: các chỉ tiêu tổng hợp (GDP xanh, chỉ số phát triển con người, chỉ số bền vững môi trường); Chỉ tiêu về kinh tế (hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, năng suất lao động xã hội, mức giảm tiêu hao năng lượng để sản xuất ra một đơn vị GDP, chỉ số giá tiêu dùng, cán cân vãng lai...); Chỉ tiêu về xã hội (tỷ lệ nghèo, tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo, tỷ số giới tính khi sinh, hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập...); Chỉ tiêu về tài nguyên và môi trường (tỷ lệ che phủ rừng, tỷ lệ đất được bảo vệ, diện tích đất bị thoái hoá...) và cụ thể hóa bằng những mục tiêu cơ bản:

- Về kinh tế, cần duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững, từng bước thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững; bảo đảm an ninh lương thực, phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững; phát triển bền vững các vùng và địa phương. Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 đạt trung bình 7%/năm, nâng mức thu nhập bình quân đầu người hằng năm tính theo GDP tăng lên 3.200 - 3.500 USD (so với mức 2.100 USD năm 2015). Lạm phát giữ ở mức dưới 5%.

- Về tài nguyên và môi trường, chống thoái hoá, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất; bảo vệ môi trường nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản; bảo vệ môi trường biển, ven biển, hải đảo và phát triển tài nguyên biển; bảo vệ và phát triển rừng; giảm ô nhiễm không khí và tiếng ồn ở các đô thị lớn và khu công nghiệp.

Tại Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững cũng đã đề ra các giải pháp về tài chính để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững như: “*Tăng cường nguồn lực tài chính công thông qua việc nâng cao hiệu quả hệ thống chính sách thu; tiết kiệm chi tiêu công; đổi mới quản lý tài chính công theo hướng công khai, minh bạch; huy động các nguồn lực xã hội cho thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững*.”

Quyết định số 1670/QĐ-TTg ngày 31/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020 đưa ra các mục tiêu:

*“- Phát huy năng lực của toàn đất nước, tiến hành đồng thời các giải pháp thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo đảm an toàn tính mạng người dân và tài sản. Tăng cường năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của con người và các hệ thống tự nhiên; tăng trưởng xanh, tiến tới nền kinh tế các-bon thấp, làm giàu vốn tự nhiên trở thành xu hướng chủ đạo trong phát triển kinh tế bền vững.*

*- Tái cấu trúc và hoàn thiện thể chế kinh tế theo hướng xanh hóa các ngành hiện có và khuyến khích phát triển các ngành kinh tế sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên với giá trị gia tăng cao.*

*- Thực hiện Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, tích cực thực hiện cam kết của Việt Nam cùng cộng đồng quốc tế bảo vệ khí hậu trái đất. Tạo đà tiếp tục thu hút hỗ trợ vốn đầu tư từ cộng đồng quốc tế.*

*- Giảm lượng phát thải khí nhà kính hướng đến việc triển khai thực hiện cam kết giảm phát thải khí nhà kính sau 2020 (COP21 và đóng góp quốc gia tự thực hiện - NDC).*”

Đồng thời, giao trách nhiệm trực tiếp cho các Bộ, ngành, địa phương đối với Hợp phần Tăng trưởng xanh, gồm: Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam và các đơn vị thuộc phạm vi hoạt động của chương trình.

Tại Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21/01/2021 của Chính phủ ban hành chương trình hành động tiếp tục thực hiện nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị, đã đề ra một số nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ trong ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, cụ thể:

*“- Triển khai thực hiện đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng và tài nguyên, khuyến khích ứng dụng các kỹ thuật tốt nhất hiện có (BAT).*

*- Thực hiện đổi mới, sáng tạo, chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ hiện đại, viễn thám, công nghệ thông tin và các thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0 trong ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.*

*- Tiếp tục phát triển các chuyên ngành khoa học về năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, tái chế chất thải, vật liệu mới thân thiện với môi trường.*

*- Rà soát, đánh giá tổng thể các chương trình khoa học và công nghệ, lồng ghép các nội dung về ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trong các chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia phù hợp trong giai đoạn 2021 - 2025.*

*- Nâng cao năng lực, tăng cường quan trắc tài nguyên và môi trường; xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu, tài nguyên và môi trường thống nhất, đồng bộ, liên tục được cập nhật; xây dựng và vận hành cơ chế chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa các bộ, ngành, địa phương và các bên liên quan*.’

Như vậy, phát triển bền vững là chiến lược dài hạn của Việt Nam, điều này cũng phù hợp với những lợi thế so sánh của Việt Nam cần phát huy trong thế giới toàn cầu hóa.

Nội dung phát triển bền vững hiện được quy định tại một số điều của Luật Đầu tư, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên nước, Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Luật An toàn vệ sinh lao động, Luật Phòng cháy, chữa cháy, Luật Công nghệ cao và các văn bản quy định định chi tiết, trong đó có một số quy định điển hình như:

- Điều 15 Luật Đầu tư quy định: “*Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư: doanh nghiệp sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, sản phẩm và dịch vụ phục vụ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường*;”

- Điều 5 Luật Bảo vệ môi trường quy định:

“*10. Thực hiện sàng lọc dự án đầu tư theo tiêu chí về môi trường; áp dụng công cụ quản lý môi trường phù hợp theo từng giai đoạn của chiến lược, quy hoạch, chương trình và dự án đầu tư.*

*11. Lồng ghép, thúc đẩy các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh trong xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội*.”

- Điều 142 Luật Bảo vệ môi trường quy định:

“*Điều 142. Kinh tế tuần hoàn*

*1. Kinh tế tuần hoàn là mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ nhằm giảm khai thác nguyên liệu, vật liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.*

*2. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện lồng ghép kinh tế tuần hoàn ngay từ giai đoạn xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển; quản lý, tái sử dụng, tái chế chất thải.*

*3. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm thiết lập hệ thống quản lý và thực hiện biện pháp để giảm khai thác tài nguyên, giảm chất thải, nâng cao mức độ tái sử dụng và tái chế chất thải ngay từ giai đoạn xây dựng dự án, thiết kế sản phẩm, hàng hóa đến giai đoạn sản xuất, phân phối.*

*4. Chính phủ quy định tiêu chí, lộ trình, cơ chế khuyến khích thực hiện kinh tế tuần hoàn phù hợp với điều kiện kinh tế-xã hội của đất nước*.”

- Điều 143 Luật Bảo vệ môi trường quy định:

“*Phát triển ngành công nghiệp môi trường*

*1. Công nghiệp môi trường là ngành kinh tế trong hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cung cấp công nghệ, thiết bị và sản phẩm phục vụ yêu cầu về bảo vệ môi trường.*

*2. Nhà nước đầu tư và có chính sách hỗ trợ tổ chức, cá nhân phải triển công nghiệp môi trường, thực hiện lộ trình mở cửa thị trường hàng hóa môi trường phù hợp với cam kết quốc tế.*

*3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này*.”

Điều 142 Luật Tài nguyên nước quy định:

“*Phát triển khoa học, công nghệ sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả*

*1. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển công nghệ xử lý nước thải, cải tạo, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt, tái sử dụng nước và công nghệ khác nhằm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.*

*2. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí kinh phí và xây dựng các chương trình nghiên cứu khoa học, công nghệ nhằm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và xử lý, cải tạo, khôi phục nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt.*

*3. Hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ nhằm sử dụng nước tiết kiệm và hiệu quả được ưu tiên bao gồm:*

*a) Nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ nhằm sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước nâng cao hiệu quả sử dụng nước trong các ngành công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp;*

*b) Nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ xử lý nước thải, cải tạo, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt;*

*c) Nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong việc vận hành điều tiết nước hồ chứa, khai thác và sử dụng hợp lý nguồn nước;*

*d) Ứng dụng giải pháp công nghệ để chế tạo mới các phương tiện, thiết bị sử dụng nước tiết kiệm; cải tiến, đổi mới, nâng cấp thiết bị sử dụng nước;*

*đ) Ứng dụng giải pháp sử dụng* *nước tiết kiệm và hiệu quả trong quá trình thiết kế, thi công công trình xây dựng.”*

- Điều 6 Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả quy định:

“*Chiến lược, quy hoạch, chương trình sử dụng năng lượng*

*1. Chiến lược, quy hoạch, chương trình sử dụng năng lượng phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:*

*a) Cung cấp năng lượng ổn định, an toàn; sử dụng hợp lý, tiết kiệm nguồn tài nguyên năng lượng;*

*b) Dự báo cung, cầu năng lượng phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; kết hợp hài hòa, cân đối giữa các quy hoạch ngành than, dầu khí, điện lực và các quy hoạch năng lượng khác;*

*c) Thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, ưu tiên phát triển hợp lý công nghệ năng lượng sạch, nâng cao tỷ trọng sử dụng năng lượng tái tạo;*

*d) Xây dựng và thực hiện lộ trình chế tạo phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng tiết kiệm năng lượng.*

*2. Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo việc xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, chương trình sử dụng năng lượng*.”

**2.5. Các quy định về cơ chế ưu đãi, hỗ trợ**

**2.5.1. Cơ chế ưu đãi, hỗ trợ đối với các ngành công nghiệp**

Các Nghị quyết của Đảng, Chính phủ đề ra các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp, gồm:

- Đề xuất các cơ chế, chính sách tập trung ưu tiên phát triển một số lĩnh vực: Phần mềm, nội dung số, phần cứng, điện tử - viễn thông ở trình độ tiên tiến của thế giới, đáp ứng được yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4[[87]](#footnote-87);

- Điều hành chính sách tỷ giá linh hoạt, hướng đến thúc đẩy và hỗ trợ xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp ưu tiên của đất nước. Có cơ chế đặc thù và đẩy mạnh tín dụng hỗ trợ, khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp có giá trị gia tăng cao, các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ. Hoàn thiện các chính sách tín dụng cho vay theo mạng sản xuất, chuỗi giá trị trong sản xuất công nghiệp, cho vay trên cơ sở hiệu quả của các dự án đầu tư. Xây dựng cơ chế hoạt động hiệu quả đối với các quỹ đầu tư mạo hiểm.[[88]](#footnote-88)

- Thực hiện chính sách miễn, giảm thuế ở mức hợp lý và có thời hạn phù hợp đối với các ngành công nghiệp ưu tiên, các ngành công nghiệp thông minh. Đẩy nhanh kết nối liên thông giữa quản lý thuế và hải quan, giữa các cơ quan có liên quan theo cơ chế một cửa quốc gia và kết nối một cửa ASEAN. Hoàn thiện các quy định về chống chuyển giá, chống trốn thuế phù hợp với thông lệ quốc tế.[[89]](#footnote-89)

Bên cạnh đó, để thu hút đầu tư đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ, thu hút đầu tư nước ngoài trong phát triển liên kết ngành, công nghiệp ưu tiên và tạo chuỗi giá trị, các chủ trương cụ thể là:

*Đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ*:

- Nâng cao khả năng tiếp cận tài chính, tín dụng (kể cả vốn vay từ nước ngoài) đối với các doanh nghiệp công nghiệp, nhất là các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo. Xoá bỏ triệt để các rào cản, bất bình đẳng trong tiếp cận tài chính, tín dụng của các doanh nghiệp công nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.[[90]](#footnote-90)

- Có cơ chế đặc thù và đẩy mạnh tín dụng hỗ trợ, khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp có giá trị gia tăng cao, các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ.

- Nâng cao khả năng tiếp cận tài chính, tín dụng (kể cả vốn vay từ nước ngoài) đối với các doanh nghiệp công nghiệp, nhất là các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa[[91]](#footnote-91)

- Các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với các ngành công nghiệp ưu tiên phải theo cơ chế thị trường, tuân thủ các Điều Khoản cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết; có thời hạn cụ thể (trung bình là 5 năm nhưng không quá 10 năm). Đầu tư của Nhà nước vào các ngành công nghiệp ưu tiên chủ yếu đóng vai trò hỗ trợ, khuyến khích khu vực tư nhân tham gia. Tránh dàn trải trong lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên, bảo đảm đủ các nguồn lực cần thiết.[[92]](#footnote-92)

*Đối với FDI:*

- Đổi mới chính sách và đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào công nghiệp, nhất là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Chuyển mạnh chính sách thu hút FDI trong lĩnh vực công nghiệp từ số lượng sang chất lượng và có trọng tâm, trọng điểm. Định hướng lựa chọn và khuyến khích dự án FDI vào các ngành công nghiệp đến năm 2030 theo hướng: Ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ "cao, mới, sạch, tiết kiệm", sử dụng nhiều nguyên liệu, linh phụ kiện sản xuất trong nước, có tỷ lệ chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học-công nghệ trong nước cao, có cam kết chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực tại chỗ; ưu tiên hình thức liên doanh, liên kết sản xuất với các doanh nghiệp trong nước; ưu tiên các công ty đa quốc gia có thương hiệu quốc tế và có năng lực cạnh tranh cao, các doanh nghiệp nước ngoài tham gia vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.Quy định chặt chẽ về chế độ báo cáo thông tin của các doanh nghiệp FDI với các cơ quan quản lý nhà nước, tăng cường bảo đảm quốc phòng, an ninh kinh tế. Xây dựng và công khai danh mục các dự án đầu tư công nghiệp quốc gia và triển khai các hoạt động xúc tiến đầu tư để thu hút FDI có chất lượng cao. Nghiên cứu, xây dựng các mô hình mới thu hút FDI trong lĩnh vực công nghiệp[[93]](#footnote-93)

- Ban hành hoặc bổ sung, sửa đổi các chính sách thu hút đầu tư trong nước và trực tiếp từ nước ngoài (FDI) có gắn với điều kiện nâng cao giá trị gia tăng tạo ra trong nước có tính đến liên kết không gian lãnh thổ. Khuyến khích các doanh nghiệp liên doanh và 100% vốn nước ngoài tham gia các hiệp hội để tăng cường phối hợp hoạt động, hình thành chuỗi liên kết, trao đổi, học tập kinh nghiệm giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI trong các ngành cơ khí, điện tử, dệt may, da giầy, công nghiệp hỗ trợ.[[94]](#footnote-94)

*Đối tượng khác:*

- Chú trọng xây dựng và triển khai các chính sách nâng cao năng lực công nghệ, quản trị cho các doanh nghiệp công nghiệp trong nước. Có chính sách khuyến khích và hỗ trợ hình thành các tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp tư nhân có quy mô lớn trong lĩnh vực công nghiệp.[[95]](#footnote-95)

- Hỗ trợ xây dựng và phát triển các doanh nghiệp khoa học-công nghệ trong công nghiệp, đặc biệt là các ngành công nghiệp ưu tiên. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học-công nghệ trong các lĩnh vực, ngành công nghiệp chủ lực, ưu tiên[[96]](#footnote-96)

- Các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với các ngành công nghiệp ưu tiên phải theo cơ chế thị trường, tuân thủ các điều khoản cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết; có thời hạn cụ thể (trung bình là 5 năm nhưng không quá 10 năm).[[97]](#footnote-97)

**2.5.2. Cơ chế ưu đãi, hỗ trợ đối với công nghiệp hỗ trợ**

Các Nghị quyết của Đảng và Chính phủ xác định mục tiêu cơ chế hỗ trợ:

- Xây dựng tiêu chí ưu tiên trong lựa chọn phát triển công nghiệp hỗ trợ, tập trung vào các khâu còn yếu của chuỗi giá trị sản phẩm hoặc công đoạn quyết định đến chất lượng, giá trị sản phẩm của ngành[[98]](#footnote-98)

- Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa, các doanh nghiệp hỗ trợ thuộc mọi thành phần kinh tế. Ưu tiên các công ty đa quốc gia có thương hiệu quốc tế và có năng lực cạnh tranh cao, các doanh nghiệp nước ngoài tham gia vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ [[99]](#footnote-99)

- Hỗ trợ phát triển các nhà cung ứng trong các ngành công nghiệp ưu tiên, coi đây là cốt lõi của chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ.[[100]](#footnote-100)

- Ưu tiên các dự án sử dụng nhiều nguyên liệu, linh phụ kiện sản xuất trong nước[[101]](#footnote-101)

- Tiếp tục thực hiện chính sách ưu đãi về lãi suất đối với doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển khi vay vốn ngắn hạn tại tổ chức tín dụng; Nhà nước thực hiện cấp bù chênh lệch lãi suất đối với các khoản vay trung và dài hạn của các doanh nghiệp để thực hiện dự án sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển bằng nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài.[[102]](#footnote-102)

- Nâng cao vai trò và khuyến khích các địa phương đầu tư các nguồn lực để triển khai các chính sách, chương trình và hoạt động hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển trên cơ sở căn cứ các quy định của pháp luật và bảo đảm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương đó.[[103]](#footnote-103)

Về các biện pháp hỗ trợ, Nghị quyết 115/NQ-CP về công nghiệp hỗ trợ đã đưa xác định gồm:

+ Hỗ trợ về vốn vay ưu đãi khi đầu tư xây dựng các khu công nghiệp hỗ trợ tập trung để tạo cụm liên kết ngành; phát triển các ngành công nghiệp vật liệu.

+ Điều chỉnh cơ chế hoạt động Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ dễ dàng tiếp cận nguồn vốn và triển khai hiệu quả các hoạt động hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ phát triển theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

+ Phân bổ nguồn vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để cấp bù chênh lệch lãi suất cho các tổ chức tín dụng thực hiện chính sách cho vay ưu đãi đối với các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp hỗ trợ heo quy định của Luật Đầu tư

+ Khuyến khích thúc đẩy các doanh nghiệp FDI đầu tư sản xuất các sản phẩm hoàn chỉnh đặt nhà máy sản xuất cấp khu vực tại Việt Nam để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước tham gia vào chuỗi cung ứng của các tập đoàn đa quốc gia,

+ Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nâng cao năng lực thông qua hợp tác chuyển giao công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực.

+ Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp chế xuất bán hàng và tham gia chuỗi cung ứng nội địa

+ Xây dựng chương trình cho vay ưu đãi tại các địa phương đối với các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ phù hợp quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

+ Hỗ trợ kỹ thuật đào tạo nguồn nhân lực và nâng cao năng lực doanh nghiệp

+ Tạo nguồn tín dụng ưu đãi, hỗ trợ lãi suất cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển.

+ Xây dựng các trung tâm kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp;

+ Bổ sung, hoàn thiện các chính sách ưu đãi về đất đai và hỗ trợ xử lý các vấn đề về môi trường đối với các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển; chính sách hỗ trợ tiếp cận đất đai đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

+ Xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách cấp bù chênh lệch lãi suất cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển khi vay vốn đầu tư từ ngân hàng thương mại. Mức chênh lệch lãi suất được ngân sách nhà nước cấp bù tối đa là 5%/năm (Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Công Thương)

+ Hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong công tác xử lý môi trường, đặc biệt trong lĩnh vực dệt may và da giầy (dệt nhuộm, thuộc da, ...).

+ Điều chỉnh cơ chế tiếp cận Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia và Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ quốc gia theo hướng thông thoáng và nhanh gọn, đơn giản hơn đối với doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ

+ Các chính sách và thủ tục về thuế: Hoàn thiện và đơn giản hóa các chính sách, thủ tục về thuế, cơ chế và thời gian hoàn thuế giá trị gia tăng, để tạo điều kiện phát triển thuận lợi cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ phát triển (Bộ Tài chính)

*Chính sách thu hút đầu tư FDI theo các tiêu chí ưu tiên:*

+ Thu hút các dự án đầu tư FDI quy mô lớn có gắn với chính sách phát triển nhà cung cấp nội địa trên cơ sở mức độ ưu đãi và hỗ trợ được hưởng;

+ Thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia đầu tư, đặt trụ sở và thành lập các trung tâm nghiên cứu - phát triển (R&D), trung tâm đổi mới sáng tạo tại Việt Nam.

+ Có tính đến quy hoạch không gian lãnh thổ, ngành nghề thu hút đầu tư; phân cấp thẩm quyền chấp thuận và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư khi có dự án đầu tư nước ngoài tránh chồng chéo trùng lặp, đảm bảo tính đồng bộ và thống nhất trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội các địa phương và vùng kinh tế lãnh thổ;

+ Không khuyến khích cấp phép các dự án FDI sản xuất các linh kiện và phụ tùng có quy mô nhỏ, hàm lượng công nghệ thấp, sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên.

**2.5.3. Về thể chế hóa quy định pháp luật về cơ chế ưu đãi, hỗ trợ**

**a) Ưu đãi, hỗ trợ đối với các ngành công nghiệp**

Hiện nay, chính sách khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp nền tảng, thu hút các dự án công nghiệp đặc biệt quan trọng (Tín dụng, đất đai, đào tạo nguồn nhân lực, xúc tiến phát triển thị trường, đấu thầu Chính phủ, đầu tư công…) được quy định tại Luật Đầu tư. Theo đó, Điều 16 Luật Đầu tư và Phụ lục đưa ra quy định xác định nhóm ngành, nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư:

*“1. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư bao gồm:*

*a) Hoạt động công nghệ cao, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao, hoạt động nghiên cứu và phát triển, sản xuất các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ;*

*b) Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên, sản phẩm tiết kiệm năng lượng;*

*c) Sản xuất sản phẩm điện tử, sản phẩm cơ khí trọng điểm, máy nông nghiệp, ô tô, phụ tùng ô tô; đóng tàu;*

*d) Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển;*

*đ) Sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, phần mềm, nội dung số;”*

Quyết định 55/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên, ngành công nghiệp mũi nhọn giai đoạn 2007 - 2010, tầm nhìn đến năm 2020 và một số chính sách khuyến khích phát triển, theo đóquy định một số chính sách khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, ngành công nghiệp mũi nhọn:

*1. Đối với các ngành công nghiệp ưu tiên:*

*a) Về đất đai: ưu tiên bố trí đủ nhu cầu về đất trong các khu, cụm, điểm công nghiệp khi có dự án sản xuất được đầu tư mới. đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu (kể cả dự án kết hợp với di chuyển địa điểm sản xuất) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.*

*b) Về xúc tiến thương mại:*

*- Ưu tiên đưa vào chương trình xây dựng và phát triển thương hiệu hàng năm;  
- Hỗ trợ kinh phí cho các doanh nghiệp để xây dựng các tiêu chuẩn quản lý chất lượng quốc tế (thông qua các hiệp hội ngành hàng);*

*- Giới thiệu sản phẩm miễn phí trên website của Bộ Công nghiệp và các Sở Công nghiệp;*

*- Trưng bày, giới thiệu sản phẩm miễn phí tại các hội chợ, triển lãm của quốc gia và của các địa phương.*

*c) Về nghiên cứu - triển khai: ngân sách hỗ trợ với mức kinh phí tối đa theo các quy định hiện hành để thực hiện các hoạt động nghiên cứu - triển khai liên quan đến ngành công nghiệp chủ lực, trong đó:*

*- Ngân sách trung ương hỗ trợ:*

*+ Chuyền giao công nghệ (kể cả sản xuất thử nghiệm theo công nghệ được chuyển giao),*

*+ Thiết lập và bổ sung, tăng cường năng lực các cơ quan khoa học công nghệ (phòng thí nghiệm, phòng kiểm chuẩn, cơ quan nghiên cứu - triển khai...);*

*+ Nghiên cứu ứng dụng công nghệ, thiết bị hiện đại để nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.*

*- Ngân sách địa phương hỗ trợ: Sản xuất thử nghiệm (sản phẩm mới; nguyên liệu, phụ liệu thay thế hàng nhập khẩu) nhằm hoàn thiện công nghệ, thiết bị mới tiên tiến trước khi ứng dụng vào sản xuất quy mô công nghiệp.*

*2. Đối với các ngành công nghiệp mũi nhọn: áp dụng chính sách của các ngành công nghiệp ưu tiên và được Nhà nước hỗ trợ một phần chi phí (không quá 50% vốn đầu tư) đối với các dự án bảo vệ môi trường tại các cơ sở sản xuất.*

Nội dung này được hướng dẫn cụ thể tại Thông tư 03/2008/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc hướng dẫn việc hỗ trợ giới thiệu sản phẩm miễn phí và hỗ trợ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cho các ngành công nghiệp ưu tiên, ngành công nghiệp mũi nhọn được quy định tại Quyết định số 55/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên, ngành công nghiệp mũi nhọn giai đoạn 2007 – 2010, tầm nhìn đến năm 2020 và một số chính sách khuyến khích phát triển.Trong đó, việc hỗ trợ thực hiện theo nguyên tắc các doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp ưu tiên, ngành công nghiệp mũi nhọn phải có doanh thu sản xuất công nghiệp của các sản phẩm công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn tối thiểu bằng 50% tổng doanh thu sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp.Nội dung hỗ trợ gồm:

*“- Hỗ trợ giới thiệu sản phẩm miễn phí trên website của Bộ Công Thương và Sở Công Thương*

*- Hỗ trợ trưng bày, giới thiệu sản phẩm miễn phí tại các hội chợ, triển lãm của quốc gia và của địa phương*

*- Hỗ trợ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ*

*Trách nhiệm của Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*

*a) Xây dựng và công bố danh mục các sản phẩm công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn tại địa phương trên cơ sở các tiêu chí xác định tại Quyết định số 55/2007/QĐ-TTg và đưa vào kế hoạch hàng năm, 5 năm để triển khai thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 55/2007/QĐ-TTg;*

*b) Ban hành văn bản hướng dẫn các thủ tục nhận hỗ trợ từ các cơ quan nhà nước cho doanh nghiệp tại địa phương theo quy định tại Quyết định số 55/2007/QĐ-TTg và Thông tư này;”*

Ngoài ra, còn được quy định tại các Luật cụ thể: Luật Công nghệ cao năm 2008; Luật Đất đai năm 2013, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013; Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2013; Luật Quản lý thuế năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế năm 2012; Luật số 71/2014/QH13 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế;

Các văn bản hướng dẫn: Nghị định số 122/2016/NĐ-CP Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan; Nghị định 101/2021/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 122/2016/NĐ-CP và Nghị định 57/2020/NĐ-CP về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Thông tư số 05/2010/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 02/2007/TT-BTM ngày 02 tháng 02 năm 2007 của Bộ Thương mại về phân loại chi tiết nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại Khoản 15 Điều 16 Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Thông tư số 02/2007/TT-BTM ngày 02 tháng 02 năm 2007 của Bộ Thương mại về phân loại chi tiết nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại Khoản 15 Điều 16 Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩ; Thông tư 185/2012/TT-BTC về miễn thuế nhập khẩu phụ tùng sản xuất lắp ráp xe buýt.

**b) Ưu đãi, hỗ trợ đối với công nghiệp hỗ trợ**

Nội dung này được quy định tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Theo đó, các chính sách hỗ trợ hướng tới như:

Hỗ trợ nghiên cứu và phát triển, Điều 4 quy định:

“*1. Tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được ưu đãi, hỗ trợ như sau:*

*a) Được tài trợ từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ, hỗ trợ từ các Quỹ, nguồn kinh phí khác dành cho nghiên cứu, phát triển và đào tạo;*

*b) Được xem xét hỗ trợ một phần kinh phí nghiên cứu và phát triển từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ đối với trường hợp tự đầu tư nghiên cứu và phát triển công nghệ có kết quả ứng dụng mang lại hiệu quả cao;*

*c) Được Nhà nước hỗ trợ tối đa đến 50% kinh phí đối với Dự án sản xuất thử nghiệm các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.*

*2. Dự án xây dựng cơ sở nghiên cứu và phát triển sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được Nhà nước giao đất, cho thuê đất và được hưởng các ưu đãi sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai; được xem xét hỗ trợ tối đa 50% kinh phí đầu tư trang thiết bị nghiên cứu từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ*.”

Hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao, Điều 5 quy định:

“*1. Tổ chức, cá nhân thực hiện chuyển giao công nghệ sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được hưởng ưu đãi của pháp luật về chuyển giao công nghệ và các ưu đãi khác theo quy định hiện hành.*

*2. Hoạt động ứng dụng và chuyển giao công nghệ để sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được hỗ trợ từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ như sau:*

*a) Các dự án, đề án hợp tác giữa doanh nghiệp sản xuất và các đơn vị có công nghệ ứng dụng trong việc chuyển giao công nghệ được hỗ trợ một phần kinh phí;*

*b) Chi phí chế tạo thử nghiệm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được hỗ trợ tối đa đến 50%.*

*3. Nhà nước hỗ trợ tối đa đến 75% chi phí chuyển giao công nghệ đối với Dự án sản xuất vật liệu có sử dụng trên 85% nguyên liệu là sản phẩm của quá trình chế biến sâu khoáng sản trong nước bao gồm quặng kim loại, quặng phi kim loại và sản phẩm hóa dầu để phục vụ cho sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ*.”

Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, Điều 6 quy định:

“*1. Đào tạo nguồn nhân lực công nghiệp hỗ trợ:*

*a) Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được hỗ trợ kinh phí từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ cho đào tạo nguồn nhân lực;*

*b) Cá nhân trực tiếp thực hiện nhiệm vụ của Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ được ưu tiên đào tạo nâng cao trình độ ở trong nước và nước ngoài theo các chương trình đào tạo của nhà nước.*

*2. Cơ sở đào tạo nguồn nhân lực cho các ngành công nghiệp hỗ trợ:*

*a) Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư, liên doanh, liên kết để xây dựng các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực phục vụ trực tiếp cho sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ;*

*b) Cơ sở đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được tài trợ, hỗ trợ từ các Quỹ về khoa học và công nghệ, đào tạo và các Quỹ khác;*

*c) Nhà nước khuyến khích các trường đại học, viện nghiên cứu, các cơ sở đào tạo hiện có tham gia vào việc đào tạo nguồn nhân lực cho ngành công nghiệp hỗ trợ*.”

Hỗ trợ phát triển thị trường, Điều 8 quy định các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được:

“*1. Ưu tiên tham gia vào Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.*

*2. Hỗ trợ một phần chi phí đăng ký thương hiệu, kinh phí tham gia triển lãm hội chợ trong nước và ngoài nước, kinh phí tiếp cận thông tin thị trường và phí dịch vụ từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ*.”.

Đồng thời, có Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ nhằm hỗ trợ các tổ chức, cá nhân nâng cao năng lực trong hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ. Nguồn kinh phí cho Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ, gồm: Nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ theo phân cấp ngân sách hiện hành; Kinh phí của các tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ; Nguồn tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Về các chính sách ưu đãi, Điều 12 Nghị định quy định Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển (Bao gồm dự án đầu tư mới, dự án mở rộng và đổi mới công nghệ có ứng dụng thiết bị mới, quy trình sản xuất mới, sản xuất sản phẩm với năng lực sản xuất tăng ít nhất 20%.) được hưởng ưu đãi như sau:

“*1. Ưu đãi chung:*

*a) Thuế thu nhập doanh nghiệp:*

*Được áp dụng ưu đãi thuế theo quy định của Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế.*

*b) Thuế nhập khẩu:*

*Được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn thi hành.*

*c) Tín dụng:*

*- Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục ưu tiên phát triển được vay với lãi suất vay tín dụng đầu tư từ nguồn tín dụng đầu tư của Nhà nước;*

*- Được vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với mức lãi suất cho vay theo trần lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại từng thời kỳ.*

*d) Thuế giá trị gia tăng:*

*Doanh thu của sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được lựa chọn kê khai thuế giá trị gia tăng theo tháng, theo năm, khai tạm tính theo quý. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết điểm này.*

*đ) Bảo vệ môi trường:*

*Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được vay với lãi suất ưu đãi từ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam cho hạng mục xử lý ô nhiễm, bảo vệ môi trường của Dự án.*

*2. Ưu đãi cho doanh nghiệp nhỏ và vừa:*

*Ngoài các ưu đãi chung tại Khoản 1 của Điều này, doanh nghiệp nhỏ và vừa sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển còn được hưởng các ưu đãi sau:*

*a) Tín dụng đầu tư:*

*Được vay tối đa 70% vốn đầu tư tại các tổ chức tín dụng trên cơ sở bảo lãnh của các tổ chức bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định khi đáp ứng các điều kiện sau:*

*- Có tổng giá trị tài sản thế chấp, cầm cố tại tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật tối thiểu 15% giá trị khoản vay, sau khi đã loại trừ giá trị tài sản cầm cố, thế chấp cho các khoản vay khác;*

*- Có tối thiểu 20% vốn chủ sở hữu tham gia dự án đầu tư, sau khi trừ số vốn chủ sở hữu thu xếp cho các dự án khác;*

*- Tại thời điểm đề nghị bảo lãnh, không có các khoản nợ đọng nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, nợ xấu tại các tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế khác.*

*b) Tiền thuê đất, mặt nước:*

*- Được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai;*

*- Trường hợp Dự án có tính chất đặc biệt hoặc quy mô lớn mang lại hiệu quả kinh tế xã hội cần hỗ trợ cao hơn mức hỗ trợ quy định tại tiết trên thì Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất theo quy định của pháp luật về đất đai.*

*3. Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, ngoài các ưu đãi chung tại Khoản 1 của Điều này còn được hưởng các ưu đãi đầu tư theo địa bàn*.”

Tuy nhiên, để được hưởng ưu đãi các đối tượng được hưởng ưu đãi sẽ thực hiện thủ tục xác nhận ưu đãi tại các cơ quan có thẩm quyền (Bộ Công Thương và địa phương).

**c) Quy định về ưu đãi, hỗ trợ tham gia cụm liên kết công nghiệp, chuỗi giá trị trong sản xuất công nghiệp**

Nôi dung về ưu đãi, hỗ trợ cụm liên kết công nghiệp được quy định tại Luật Đầu tư; Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Nghị định 80/2021/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Nghị định 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 05 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công; Nghị định 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế quy định Chính sách khuyến khích phát triển khu công nghiệp sinh thái; Nghị định 13/2019/NĐ-CP của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học công nghệ.

- Điều 15 Luật Đầu tư quy định Hình thức và đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư

*“2. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư bao gồm:*

*g) Đầu tư kinh doanh chuỗi phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.”*

- Khoản 1Điều 16 Luật Đầu tư quy định Ngành, nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư gồm: *b) sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên”;* “*o) Sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ tạo ra hoặc tham gia cụm liên kết ngành, chuối giá trị.”*

- Điều 19 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị:

*“1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong lĩnh vực sản xuất, chế biến được hỗ trợ nếu đáp ứng một trong các điều kiện sau đây: a) Tạo ra sản phẩm có lợi thế cạnh tranh về chất lượng và giá thành; b) Có đổi mới sáng tạo về quy trình công nghệ, vật liệu, linh kiện, máy móc, thiết bị.*

*2. Nội dung hỗ trợ bao gồm: a) Đào tạo chuyên sâu về công nghệ, kỹ thuật sản xuất; tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng, chiến lược phát triển sản phẩm theo cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; b) Cung cấp thông tin về nhu cầu kết nối, sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; c) Hỗ trợ phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường sản phẩm của cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; d) Hỗ trợ sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; đ) Trong từng thời kỳ, Chính phủ quyết định chính sách cấp bù lãi suất đối với khoản vay của doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị. Việc cấp bù lãi suất được thực hiện thông qua các tổ chức tín dụng.*

*3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. Việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị không thuộc lĩnh vực sản xuất, chế biến do Chính phủ quy định sau khi Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến.”*

- Điều 20 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa:

*“1. Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, do Thủ tướng Chính phủ thành lập, thực hiện các chức năng sau đây:*

*a) Cho vay, tài trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa* ***tham gia cụm liên kết ngành****,* ***chuỗi giá trị****;”*

**-** Khoản 2 Điều 23 Nghị định 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định

**“***2. Doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành được lựa chọn hỗ trợ khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:*

*a) Có hợp đồng mua chung nguyên vật liệu đầu vào;*

*b) Có hợp đồng bán chung sản phẩm;*

*c) Có hợp đồng mua bán, hợp tác liên kết giữa các doanh nghiệp trong cụm liên kết ngành;*

*d) Cùng xây dựng và sử dụng thương hiệu”*

**-** Điều 25 Nghị định 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định. Nội dung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành:

*“1. Hỗ trợ đào tạo*

*a) Hỗ trợ tối đa 50% chi phí tổ chức khóa đào tạo nâng cao trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất chuyên sâu tại doanh nghiệp nhưng không quá 50 triệu đồng/khoá/năm/doanh nghiệp;*

*b) Hỗ trợ tối đa 50% chi phí đào tạo cho học viên của doanh nghiệp khi tham gia các khóa đào tạo chuyên sâu theo nhu cầu phát triển của ngành, chuỗi giá trị nhưng không quá 10 triệu đồng/học viên/năm và không quá 03 học viên/doanh nghiệp/năm.*

*2. Hỗ trợ nâng cao năng lực liên kết sản xuất và kinh doanh*

*a) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn đánh giá toàn diện năng lực của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị nhưng không quá 30 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp;*

*b) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn cải tiến, nâng cấp kỹ thuật chuyên sâu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm cải thiện năng lực sản xuất, đáp ứng yêu cầu kết nối, trở thành nhà cung cấp của doanh nghiệp đầu chuỗi nhưng không quá 100 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp.*

*3. Hỗ trợ thông tin, phát triển thương hiệu, kết nối và mở rộng thị trường*

*a) Miễn phí tra cứu thông tin về các sự kiện kết nối với doanh nghiệp đầu chuỗi, quy trình tìm kiếm, xác định nhu cầu đặt hàng của các doanh nghiệp đầu chuỗi trên Cổng thông tin và các trang thông tin điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;*

*b) Miễn phí tra cứu thông tin về hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trên Cổng thông tin và các trang thông tin điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;*

*c) Hỗ trợ tối đa 50% giá trị hợp đồng tư vấn đăng ký thành công tài khoản bán sản phẩm, dịch vụ trên các sàn thương mại điện tử quốc tế nhưng không quá 100 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp;*

*d) Hỗ trợ tối đa 50% chi phí duy trì tài khoản trên các sàn thương mại điện tử trong nước và quốc tế nhưng không quá 50 triệu đồng/năm/doanh nghiệp và không quá 02 năm kể từ thời điểm doanh nghiệp đăng ký thành công tài khoản trên sàn thương mại điện tử quốc tế;*

*đ) Hỗ trợ chi phí thuê địa điểm, thiết kế và dàn dựng gian hàng, vận chuyển sản phẩm trưng bày, chi phí đi lại, chi phí ăn, ở cho đại diện của doanh nghiệp tham gia tại hội chợ triển lãm xúc tiến thương mại nhưng không quá 50 triệu đồng/năm/doanh nghiệp đối với sự kiện tổ chức trong nước và không quá 70 triệu đồng/năm/doanh nghiệp đối với sự kiện tổ chức ở nước ngoài;*

*e) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thủ tục xác lập, chuyển giao, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ ở trong nước nhưng không quá 50 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp;*

*g) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn tìm kiếm thông tin, quảng bá sản phẩm, phát triển thương hiệu cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị nhưng không quá 20 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp.*

*4. Hỗ trợ tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng*

*a) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở nhưng không quá 10 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp; hợp đồng tư vấn xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng nhưng không quá 50 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp;*

*b) Hỗ trợ tối đa 50% chi phí thử nghiệm mẫu phương tiện đo; chi phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; chi phí cấp dấu định lượng của hàng đóng gói sẵn phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường nhưng không quá 10 triệu đồng/năm/doanh nghiệp;*

*c) Hỗ trợ 100% chi phí cấp chứng nhận sản phẩm phù hợp quy chuẩn kỹ thuật nhưng không quá 20 triệu đồng/sản phẩm/năm/doanh nghiệp.*

*5. Hỗ trợ thực hiện các thủ tục về sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng*

*a) Hỗ trợ 100% chi phí thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa; chi phí chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng nhưng không quá 30 triệu đồng/năm/doanh nghiệp;*

*b) Hỗ trợ tối đa 50% chi phí đặt hàng các cơ sở, viện, trường để nghiên cứu thử nghiệm phát triển các sản phẩm, dịch vụ nhưng không quá 30 triệu đồng/năm/doanh nghiệp;*

*c) Hỗ trợ tối đa 50% chi phí sử dụng trang thiết bị tại cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa nhưng không quá 50 triệu đồng/năm/doanh nghiệp.”*

Ngoài ra, doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết còn được hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Điều 26, 27 Nghị định 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định Nguyên tắc hỗ trợ lãi suất.

- Điều 4 Nghị định 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 05 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công quy định nội dung khuyến công:

*“5. Tư vấn trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong việc liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh;*

*7. Hỗ trợ liên doanh liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường:*

*a) Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề. Hỗ trợ xây dựng các cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp.”*

**-** Điều 20,Điều 112Nghị định 31/2021/NĐ-CP. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2003 về việc ban hành quy chế khu công nghệ cao: “*e) Thực hiện các chiến lược, kế hoạch, chương trình khoa học công nghệ của khu công nghệ cao nhằm phát triển sản phẩm công nghệ cao của một số ngành công nghiệp trọng điểm theo chuỗi giá trị”;*

*“d) Thủ tướng Chính phủ quyết định mức, thời gian ưu đãi đầu tư đặc biệt theo các tiêu chí về công nghệ cao, chuyển giao công nghệ, doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi, giá trị sản xuất trong nước đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư.”*

Danh mục ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư gồm: *“- Nuôi trồng, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản dưới* ***hình thức liên kết theo chuỗi sản phẩm;***

*- Đầu tư kinh doanh chuỗi phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.”*

**-** Điều 41 Nghị định 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế, theo đó quy định chính sách khuyến khích phát triển khu công nghiệp sinh thái:

*“1. Khuyến khích nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và xã hội, cung cấp dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp với chất lượng cao, kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp trong khu công nghiệp thực hiện cộng sinh công nghiệp để chuyển đổi thành khu công nghiệp sinh thái.*

*2. Khuyến khích doanh nghiệp trong khu công nghiệp, cải tiến quy trình quản lý và vận hành, đổi mới và ứng dụng công nghệ theo hướng sản xuất sạch hơn, giảm các nguồn gây ô nhiễm, tái sử dụng chất thải và phế liệu, sử dụng hiệu quả tài nguyên.*

*3. Các doanh nghiệp trong khu công nghiệp được khuyến khích hợp tác với nhau hoặc với bên thứ ba để sử dụng hoặc được cung cấp chung hạ tầng dịch vụ, nguyên phụ liệu và các yếu tố đầu vào sản xuất; được phép tái sử dụng chất thải, phế liệu và năng lượng dư thừa của mình và của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp để giảm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.*

*4. Việc xây dựng mới khu công nghiệp sinh thái được thực hiện thông qua quy hoạch, bố trí hợp lý các phân khu chức năng thu hút các doanh nghiệp có ngành, nghề tương đồng hoặc hỗ trợ để tạo điều kiện cho doanh nghiệp thực hiện cộng sinh công nghiệp.*

*5. Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế giao một đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ban quản lý hoặc một đơn vị phù hợp thực hiện chức năng hỗ trợ cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu, kết nối doanh nghiệp thực hiện các liên kết cộng sinh công nghiệp.*

*6. Các cơ quan, tổ chức và nhà đầu tư được khuyến khích xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về sử dụng hiệu quả tài nguyên trong khu công nghiệp để hỗ trợ và kết nối doanh nghiệp thực hiện hoạt động cộng sinh công nghiệp.”*

- Điều 43 Nghị định 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 quy định Ưu đãi đối với doanh nghiệp trong khu công nghiệp sinh thái được ưu tiên vay vốn ưu đãi từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các quỹ, tổ chức tài chính, nhà tài trợ trong nước và quốc tế để xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, thực hiện các biện pháp sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên và các giải pháp cộng sinh công nghiệp; được ưu tiên tham gia các chương trình hỗ trợ kỹ thuật, chương trình xúc tiến đầu tư do các cơ quan nhà nước tổ chức, quản lý; được ưu tiên cung cấp thông tin liên quan về thị trường công nghệ, khả năng hợp tác để thực hiện cộng sinh công nghiệp trong lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Khoản 2 Điều 17 Nghị định 13/2019/NĐ-CP về doanh nghiệp khoa học công nghệ quy định:*“2. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ có dự án tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị được Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa xem xét cho vay theo quy định của pháp luật hiện hành*.”

- Thông tư 20/2010/TT-BKHCN Chương trình Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.

**-** Quyết định 32/QĐ-TTg ngày 13/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình đồng bộ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh: Điện tử và công nghệ thông tin, dệt may, chế biến lương thực thực phẩm, máy nông nghiệp, du lịch liên quan quy định:

*Mục tiêu: Đồng bộ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất của các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh thuộc năm ngành: Điện tử và công nghệ thông tin, dệt may, chế biến lương thực thực phẩm, máy nông nghiệp, du lịch và các dịch vụ liên quan.*

*Mục tiêu cụ thể*

*- Năm 2015: Hoàn thành nghiên cứu, xác định các vùng tiềm năng, sản phẩm có lợi thế cạnh tranh và mô hình cụm ngành phù hợp để triển khai* ***thí điểm phát triển 5 cụm ngành cho 5 lĩnh vực: Điện tử và công nghệ thông tin, dệt may, chế biến lương thực thực phẩm, máy nông nghiệp, du lịch và các dịch vụ liên quan;*** *hoàn thành rà soát các chiến lược, quy hoạch phát triển ngành/lĩnh vực và vùng kinh tế để xác định định hướng thu hút đầu tư theo hướng hình thành phát triển các cụm ngành;*

- *Đến 2020: Về cơ bản hình thành được 5 cụm ngành thí điểm tại các vùng tiềm năng đã xác định;* ***hoàn chỉnh cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, nâng cao năng lực doanh nghiệp, hỗ trợ liên kết, phát triển nguồn nhân lực, khoa học công nghệ phục vụ việc nâng cấp chuỗi giá trị và hình thành cụm ngành công nghiệp.***

Đồng thời quy định nhiệm vụ đối từng ngành cụ thể:

*- Khuyến khích và thu hút đầu tư từ nước ngoài để hình thành các cụm ngành điện tử, tạo sức hấp dẫn cho các nhà đầu tư khác, đồng thời khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp trong nước tham gia cụm ngành theo hướng cung ứng linh, phụ kiện điện tử gắn kết vào chuỗi sản xuất, cung ứng quốc tế;*

*- Khuyến khích hình thành và phát triển cụm ngành dệt may tại các khu vực/địa phương có tiềm năng; thúc đẩy liên kết sản xuất giữa các doanh nghiệp trong chuỗi từ khâu cung ứng nguyên liệu đến phân phối sản phẩm may mặc; Xây dựng các trung tâm cung ứng nguyên phụ liệu tại thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các thành phố lớn để cung ứng kịp thời cho các doanh nghiệp trong ngành;*

*- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách để gắn kết các nhà máy, cơ sở chế biến với vùng nguyên liệu thông qua hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, hỗ trợ nông dân tiếp cận và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, tạo sự liên kết chặt chẽ trong toàn chuỗi sản xuất, chế biến và tiêu thụ;*

*- Khuyến khích, thu hút các hãng sản xuất máy nông nghiệp nước ngoài đầu tư, hợp tác với doanh nghiệp trong nước sản xuất máy nông nghiệp và tham gia cung ứng chi tiết, linh kiện theo hướng gắn với phát triển cụm ngành cơ khí, máy nông nghiệp*

*- Đẩy mạnh các biện pháp quản lý liên ngành đối với các cơ sở ăn uống, cơ sở mua sắm du lịch, hỗ trợ các địa phương phát triển thương hiệu các sản vật địa phương, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng hóa lưu niệm phục vụ du lịch.*

**2.6. Hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước và các thiết chế liên quan: cơ quan quản lý nhà nước ở TW, địa phương, các hiệp hội ngành nghề và các quỹ phát triển**

**2.6.1 Hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về phát triển công nghiệp**

Các Nghị quyết của Đảng, Chính phủ đã phân giao trách nhiệm cho các cơ quan quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương. Trong đó, tại Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định các Bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm quản lý nhà nước về phát triển công nghiệp quốc gia như sau:

**a) Bộ Công Thương**:

*Chính sách phân bố không gian và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp*

- Triển khai cơ chế, chính sách xây dựng thí điểm về cụm liên kết ngành công nghiệp tại một số địa phương đối với một số sản phẩm trong các ngành công nghiệp ưu tiên theo lợi thế cạnh tranh, chuyên môn hóa và chuỗi giá trị như ô tô, máy nông nghiệp, thiết bị công trình, thiết bị công nghiệp, thiết bị điện điện tử... và những ngành sử dụng nhiều lao động như dệt may, da - giày.

*Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên*

- Tập trung hoàn thiện các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật nhằm phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, cụ thể:

+ Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trình Chính phủ hoàn thiện, bổ sung, sửa đổi các chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ phù hợp với yêu cần thực tiễn và các quy định tại Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ;

+ Nghiên cứu, đề xuất xây dựng Nghị định về việc phát triển sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm, trong đó tập trung vào các cơ chế, chính sách khuyến khích tạo thị trường cho các sản phẩm cơ khí trong nước;

+ Xây dựng Chiến lược phát triển công nghiệp dệt may và da - giày đến năm 2025, định hướng đến năm 2035; xây dựng Chương trình mục tiêu trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các chính sách và giải pháp tháo gỡ “điểm nghẽn” về nguyên phụ liệu, sản xuất vải cho ngành may mặc và các giải pháp hỗ trợ khác nhằm tận dụng hiệu quả cao nhất các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết;

+ Phối hợp với các bộ, ngành liên quan đề xuất các chính sách thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp vật liệu.

- Chủ trì, phối hợp với các tỉnh, thành phố có tiềm năng, lợi thế về công nghiệp để ban hành định hướng phát triển công nghiệp và xây dựng tổ chức bộ máy, bố trí các nguồn lực cho phát triển công nghiệp tại địa phương.

- Hỗ trợ phát triển các nhà cung ứng trong các ngành công nghiệp ưu tiên, coi đây là cốt lõi của chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ.

- Xây dựng và phát triển các loại hình và phương thức kinh doanh thương mại hiện đại; xây dựng và thực thi chương trình xúc tiến thương mại quốc gia đối với các sản phẩm công nghiệp.

*Chính sách tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển công nghiệp*

- Tích cực tháo gỡ các rào cản thị trường, chống các hành vi độc quyền, cạnh tranh không lành mạnh.

- Triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc các sản phẩm công nghiệp, tập trung vào các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển như dệt may, da - giày, công nghiệp thực phẩm, điện - điện tử, cơ khí và các sản phẩm công nghệ cao.

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường. Đẩy mạnh công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, vi phạm quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực công nghiệp, bảo đảm môi trường sản xuất, kinh doanh lành mạnh.

- Tích cực nghiên cứu ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cũng như áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại phù hợp với các cam kết quốc tế nhằm tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trên thị trường.

*Chính sách phát triển doanh nghiệp công nghiệp*

- Xây dựng các trung tâm dữ liệu lớn về công nghiệp; trong đó chú trọng xây dựng cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp, sản phẩm công nghiệp, tạo điều kiện để doanh nghiệp tiếp cận thông tin liên kết cần thiết được nhanh chóng, thuận lợi trong phân tích, đánh giá, định hướng lựa chọn ngành nghề, lĩnh vực đầu tư.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp tận dụng tối đa hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương phát triển hệ thống các doanh nghiệp dịch vụ tư vấn phát triển công nghiệp.

*Chính sách khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp*

- Hỗ trợ, thúc đẩy các doanh nghiệp ứng dụng các công nghệ sản xuất và công nghệ quản trị hiện đại gắn với quá trình chuyển đổi số và phát triển sản xuất thông minh, góp phần nâng cao năng suất, năng lực cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực và sản phẩm công nghiệp chủ lực. Tập trung xây dựng và triển khai Chương trình nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngành công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030; Đề án hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ 4.0 và phát triển sản xuất thông minh giai đoạn 2021 - 2030.

- Đẩy nhanh việc xây dựng và triển khai Đề án phát triển công nghiệp sinh học ngành Công Thương đến năm 2030. Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học trong công nghiệp chế biến; thực hiện đổi mới cơ chế chính sách, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp đầu tư đổi mới, hiện đại hóa công nghệ, thiết bị sản xuất, góp phần hình thành và phát triển ngành công nghiệp sinh học trở thành ngành kinh tế có đóng góp quan trọng trong phát triển kinh tế đất nước.

- Xây dựng và triển khai các chương trình khoa học và công nghệ quốc gia phục vụ nghiên cứu, phát triển sản phẩm theo chuỗi giá trị trong các ngành công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp cơ khí, công nghiệp điện tử, công nghiệp dệt may, da - giày trong đó ưu tiên tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa.

*Chính sách khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên, khoáng sản; chú trọng bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu trong quá trình phát triển công nghiệp*

- Tích hợp các quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản vào quy hoạch cấp quốc gia theo quy định của Luật Quy hoạch năm 2017. Trên cơ sở Chiến lược khoáng sản giai đoạn mới, nghiên cứu phương án khai thác, chế biến và sử dụng hiệu quả một số loại khoáng sản có trữ lượng lớn, giá trị kinh tế cao như bauxite, quặng sắt, cromit...

- Tiếp tục đẩy mạnh triển khai có hiệu quả Đề án “Đổi mới và hiện đại hóa công nghệ trong ngành công nghiệp khai thác khoáng sản đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025”.

**b)** **Bộ Kế hoạch và Đầu tư:**

*Chính sách phân bố không gian và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp*

- Phối hợp với các bộ, ngành hoàn thiện phê duyệt các quy hoạch trong các ngành công nghiệp theo Luật Quy hoạch, đảm bảo phân bố không gian lãnh thổ và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp theo định hướng ngành và điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương.

- Xây dựng chính sách phân bổ không gian bảo đảm tập trung, trọng tâm, trọng điểm, trước hết ưu tiên lựa chọn phát triển tại các vùng, địa phương đã bước đâu hình thành các cụm liên kết công nghiệp hoặc có lợi thế về giao thông, địa kinh tế, tài nguyên, lao động, logistic, có khả năng trở thành động lực tăng trưởng.

Tổng kết công tác quản lý hoạt động của cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp, khu công nghệ cao. Trên cơ sở đó, phối hợp với các bộ, ngành xây dựng tiêu chí và phương pháp đánh giá hoạt động của cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

*Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên*

- Phối hợp với các bộ, ngành liên quan nghiên cứu, xây dựng chính sách ưu đãi đầu tư theo hướng trọng tâm, trọng điểm theo ngành, lĩnh vực, gắn với đóng góp của doanh nghiệp, phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

- Ban hành chính sách ưu đãi theo nguyên tắc mức độ và thời gian ưu đãi của các dự án FDI sẽ phụ thuộc vào mức độ tạo ra giá trị gia tăng trong nước và các chế tài kèm theo.

- Xây dựng các cơ chế, chính sách nâng cao giá trị gia tăng của doanh nghiệp nội địa trong chuỗi giá trị toàn cầu; chính sách về tín dụng hỗ trợ, khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao; chính sách về thu hút FDI theo hướng ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ "cao, mới, sạch, tiết kiệm", sử dụng nhiều nguyên liệu, linh phụ kiện sản xuất trong nước, có tỉ lệ chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học - công nghệ trong nước cao, có cam kết chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực tại chỗ; ưu tiên hình thức liên doanh, liên kết sản xuất với các doanh nghiệp trong nước.

*Chính sách tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển công nghiệp*

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành nghiên cứu, trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp và các luật có liên quan khác nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong quản lý đầu tư (trong đó có đầu tư trong nước và nước ngoài): Không cấp phép các dự án tiêu tốn nhiều năng lượng, khai thác khoáng sản không gắn với chế biến sâu, lãng phí tài nguyên, sử dụng công nghệ lạc hậu, có nguy cơ cao về gây ô nhiễm môi trường.

- Chủ trì phối hợp các bộ, ngành nghiên cứu, đề xuất trình cấp có thẩm quyền sửa đổi các quy định về đấu thầu để ưu đãi tối đa cho các nhà thầu trong nước theo nguyên tắc chỉ thực hiện đấu thầu trong nước đối với các sản phẩm công nghiệp trong nước có thể sản xuất được trên cơ sở phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính trong công tác đầu tư.

- Phối hợp với các bộ, ngành, địa phương thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ và giải pháp được nêu tại Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030, trong đó chú trọng:

+ Đổi mới chính sách và đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào công nghiệp, nhất là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Chuyển mạnh chính sách thu hút FDI trong lĩnh vực công nghiệp từ số lượng sang chất lượng và có trọng tâm, trọng điểm;

+ Quy định chặt chẽ về chế độ báo cáo thông tin của các doanh nghiệp FDI với các cơ quan quản lý nhà nước, tăng cường bảo đảm quốc phòng, an ninh kinh tế;

+ Xây dựng và công khai danh mục các dự án đầu tư công nghiệp quốc gia và triển khai các hoạt động xúc tiến đầu tư để thu hút FDI có chất lượng cao. Nghiên cứu, xây dựng các mô hình mới thu hút FDI trong lĩnh vực công nghiệp.

*Chính sách phát triển doanh nghiệp công nghiệp*

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng chính sách đột phá thúc đẩy đổi mới sáng tạo cho doanh nghiệp công nghiệp. Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt Đề án phát triển Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia tại một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp trong nước liên doanh, liên kết, góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp trong doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, đặc biệt là doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành, lĩnh vực nằm trong định hướng ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài.

*Chính sách phát triển nguồn nhân lực công nghiệp*

Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và các hiệp hội, ngành hàng xây dựng và phát huy vai trò đội ngũ doanh nhân đi đầu trong các lĩnh vực công nghiệp, có trình độ kiến thức chuyên môn, kinh tế và ngoại ngữ, đáp ứng được yêu cầu đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế.

**c)** **Bộ Tài chính**

*Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên*

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các chính sách ưu đãi thuế cho các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển.

- Rà soát, đánh giá, xây dựng và thực hiện chính sách huy động từ thuế, phí và lệ phí hợp lý nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước, khuyến khích xuất khẩu, khuyến khích đầu tư nhất là đầu tư ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, thân thiện môi trường, có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao mà Việt Nam đang có lợi thế.

*Chính sách tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển công nghiệp*

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành hoàn thiện khung khổ pháp lý, trọng tâm là Luật Chứng khoán đồng bộ với Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư, trong đó có việc trình Quốc hội ban hành Luật Chứng khoán sửa đổi theo hướng đơn giản hóa về điều kiện và hồ sơ phát hành gắn với tăng cường nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức phát hành; rút ngắn quy trình chấp thuận niêm yết, phát hành, giao dịch cổ phiếu, trái phiếu để thúc đẩy các doanh nghiệp huy động vốn từ các nhà đầu tư.

- Triển khai và hướng dẫn thi hành các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt, Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi nhằm thực hiện các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết theo đúng lộ trình cam kết.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển thị trường trái phiếu theo Quyết định số 1191/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Lộ trình phát triển thị trường trái phiếu Việt Nam giai đoạn 2017 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Xây dựng và hoàn thiện chuẩn mực kế toán, kiểm toán Việt Nam theo thông lệ quốc tế nhằm tăng cường năng lực quản trị của doanh nghiệp công nghiệp, nâng cao khả năng huy động vốn của các nhà đầu tư dài hạn, cải thiện hiệu quả hoạt động của thị trường vốn.

- Xây dựng và triển khai tốt việc kết nối, liên thông một cửa Quốc gia giữa người dân, tổ chức, doanh nghiệp với các cơ quan nhà nước, tổ chức có liên quan trên cơ sở Big Data, mã số định danh duy nhất của tổ chức, cá nhân.

*Chính sách phát triển doanh nghiệp công nghiệp*

- Tiếp tục lập kế hoạch hoàn thiện thể chế, khung khổ pháp lý về cổ phần hóa, thoái vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo chỉ đạo, phân công của Chính phủ tại Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2017, thực hiện tiếp các nội dung đề ra theo Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ và Chương trình hành động của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 60/2018/QH14 ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Quốc hội về tiếp tục hoàn thiện và đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành nghiên cứu sửa đổi, bổ sung chính sách về tài chính hỗ trợ xúc tiến mở rộng, thị trường, hỗ trợ tiếp cận tín dụng, hỗ trợ thông tin, tư vấn pháp lý, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp.

*Chính sách khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp*

Hướng dẫn cơ quan thuế, cơ quan tài chính địa phương thực hiện ưu đãi cho doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

*Chính sách khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên, khoáng sản; chú trọng bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu trong quá trình phát triển công nghiệp*

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành rà soát để sửa đổi, bổ sung chính sách thuế, phí bảo vệ môi trường, đảm bảo thu đúng đối tượng, có mức thu hợp lý nhằm khuyến khích sử dụng tài nguyên hiệu quả, đầu tư sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, đảm bảo phát triển bền vững.

- Nghiên cứu xây dựng, sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật về thuế bảo vệ môi trường đối với hàng hóa gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất, sử dụng và thải bỏ (ăc-quy chì, hóa chất, săm lốp ô tô, thiết bị điện tử...).

- Nghiên cứu cơ chế áp dụng thuế đối với hoạt động sử dụng đất nông nghiệp, nhất là đối với những tổ chức, cá nhân sử dụng diện tích lớn nhằm khuyến khích phát triển nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch.

- Nghiên cứu, đề xuất cấp thẩm quyền xem xét điều chỉnh mức thuế và cơ sở tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa, dịch vụ cần điều tiết do có khả năng gây ô nhiễm môi trường (xăng dầu, than, khai thác khoáng sản...).

**d) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

*Chính sách phân bố không gian và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp*

- Hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương bảo đảm phân bổ các cơ sở chế biến nông lâm sản hợp lý theo hướng gắn với việc phát triển vùng nguyên liệu tập trung và tiêu thụ sản phẩm trên cơ sở cơ cấu lại vật nuôi, cây trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên, xã hội của từng địa phương trên phạm vi toàn quốc.

- Xây dựng, phát triển các cụm liên kết sản xuất - chế biến tiêu thụ nông sản tại các địa phương, vùng miền có sản lượng nông sản lớn, thuận lợi giao thông, lao động, logistics, có tiềm năng trở thành động lực tăng trưởng cho cả khu vực, lựa chọn các doanh nghiệp “đầu tàu” có đủ năng lực (vốn, cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, khoa học công nghệ và thị trường) để dẫn dắt chuỗi liên kết vận hành một cách thông suốt, hiệu quả.

*Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên*

- Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, trình cấp có thẩm quyền hoàn thiện pháp luật về đất đai, tạo cơ chế khuyến khích tích tụ đất đai nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, tạo điều kiện ứng dụng cơ giới hóa và công nghệ trong phát triển nông nghiệp - nông thôn.

- Tập trung cơ cấu lại lĩnh vực công nghiệp chế biến nông sản theo hướng chuyển dịch cơ cấu sản phẩm theo hướng nâng tỷ lệ chế biến sâu, chế biến tinh có giá trị gia tăng cao gắn với 3 cấp sản phẩm gồm: Nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia; nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh; nhóm sản phẩm là đặc sản địa phương.

- Phát triển ngành sản xuất phân bón, vi sinh hữu cơ; các công nghệ trồng trọt hữu cơ; công nghệ chế biến sau thu hoạch; công nghệ sinh khối (biomass).

- Hoàn thiện các chính sách nhằm phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản nhằm nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương nghiên cứu, đề xuất Chính phủ xây dựng chính sách khuyến khích đẩy mạnh cơ giới hóa nông nghiệp.

*Chính sách phát triển doanh nghiệp công nghiệp*

Phát triển các doanh nghiệp công nghiệp chế biến nông sản, chế tạo phục vụ sản xuất nông nghiệp tư nhân trong nước thông qua việc triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cụ thể:

- Tập trung phát triển các tập đoàn kinh tế tư nhân lớn về chế biến có thương hiệu nổi tiếng mang tầm cỡ quốc tế, có trình độ công nghệ sản xuất tiên tiến và sức cạnh tranh cao.

- Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp chế biến nông sản quy mô nhỏ và vừa để tiêu thụ sản phẩm nông sản tại chỗ cho người nông dân; hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; bổ sung, hoàn thiện chính sách thu hút đầu tư của doanh nghiệp đối với từng địa bàn đặc biệt ưu đãi, ưu đãi và khuyến khích đầu tư.

- Xây dựng cơ chế hỗ trợ đầu tư phát triển cho các cơ sở chế tạo, kinh doanh máy, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp, chế biến nông lâm thủy sản.

*Chính sách phát triển nguồn nhân lực công nghiệp*

- Nghiên cứu, thực hiện cơ chế, chính sách phát triển nhân lực phục vụ công nghiệp chế biến nông sản, đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu bền vững ngành nông nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích chuyển dịch hợp lý một phần lực lượng lao động trực tiếp trong nông nghiệp sang lao động trong các ngành công nghiệp chế biến.

*Chính sách khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp*

Tạo lập chính sách ưu tiên cho các doanh nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, đặc biệt là đầu tư vào công nghệ cao để tạo ra giá trị gia tăng cho các nhóm sản phẩm chế biến đặc thù, hữu dụng, có hàm lượng chế biến sâu, các sản phẩm dùng trong y tế, dược phẩm, mỹ phẩm, công nghiệp thực phẩm, đồ uống và công nghệ chế biến tận dụng các phế phụ phẩm nông nghiệp.

**đ) Bộ Xây dựng**

*Chính sách phân bố không gian và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp*

Hoàn thiện hệ thống, cơ chế chính sách và các công cụ để quản lý kiểm soát hiệu quả quá hình phát triển đô thị. Xây dựng và triển khai cơ chế chính sách đối với ngành công nghiệp vật liệu xây dựng, đặc biệt là công nghiệp xi măng.

*Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên*

- Xây dựng cơ chế, chính sách phát triển sản xuất các sản phẩm vật liệu xây dựng chất lượng cao, sử dụng tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu; sản phẩm cách âm, cách nhiệt, thân thiện với môi trường, vật liệu không nung; sản phẩm tái chế.

- Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng chính sách phát triển sản xuất các sản phẩm sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu là chất thải, phế thải của các ngành công nghiệp, nông nghiệp, rác thải y tế và rác thải sinh hoạt.

*Chính sách khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp*

- Ưu tiên phát triển những công nghệ tiên tiến, hiện đại, mức độ tự động hóa cao, công nghệ in 3D ứng dụng trong xây dựng, công nghệ nano, sử dụng nhiên liệu tái chế, các loại chất thải công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng để sản xuất các sản phẩm vật liệu xây dựng chất lượng cao, tiêu tốn ít nguyên liệu, năng lượng, nhiên liệu; các sản phẩm tiết kiệm năng lượng, cách âm, cách nhiệt, thân thiện với môi trường, vật liệu không nung, sản phẩm tái chế... đáp ứng các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường. Chú trọng đầu tư cải tạo, hiện đại hóa các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng hiện có, từng bước loại bỏ công nghệ lạc hậu, tiêu tốn nhiều nguyên nhiên liệu.

**e)** **Bộ Khoa học và Công nghệ**

*Chính sách tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển công nghiệp*

Phối hợp với các bộ, ngành:

- Triển khai có hiệu quả các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

- Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động đánh giá sự phù hợp theo quy định.

- Tăng cường triển khai việc thừa nhận kết quả kỹ thuật, chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp từ nước xuất khẩu.

- Tăng cường việc tổ chức đánh giá tại cơ sở sản xuất của nước xuất khẩu đối với hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý để giảm thời gian, chi phí đánh giá sự phù hợp cho các doanh nghiệp công nghiệp.

*Chính sách khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp*

- Thực hiện việc tái cơ cấu các Chương trình khoa học và công nghệ quốc gia theo hướng phục vụ thiết thực các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp ưu tiên. Nâng cao năng lực ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới để phát triển các sản phẩm công nghiệp chủ lực có tính cạnh tranh cao của quốc gia. Ưu tiên nguồn lực cho triển khai một số chương trình nghiên cứu trọng điểm quốc gia về cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tập trung phát triển các công nghệ ưu tiên có khả năng ứng dụng vào thực tiễn để phát triển các sản phẩm cụ thể, phù hợp với lợi thế cạnh tranh của đất nước, có tác động lan tỏa đến các ngành, lĩnh vực khác, bao gồm: công nghệ thông tin và truyền thông, cơ điện tử; công nghệ mới trong lĩnh vực năng lượng; trí tuệ nhân tạo và tự động hóa; công nghệ sinh học, điện tử y sinh.

- Hoàn thiện khung pháp lý cho các dịch vụ, mô hình kinh doanh mới phù hợp với xu hướng Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Phối hợp với Bộ Công Thương và các bộ, ngành liên quan xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2021 - 2030: Chương trình phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao; Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia.

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn đến năm 2025: “Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ của công nghiệp 4.0”. Triển khai mạnh mẽ, toàn diện Đề án "Phát triển Hệ tri thức Việt số hóa".

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tổng kết Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2020, Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020, Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020, Chương trình quốc gia nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020; đồng thời xây dựng và triển khai các Chương trình khoa học và công nghệ quốc gia nêu trên cho giai đoạn tiếp theo.

- Triển khai thực hiện hiệu quả các Chương trình khoa học và công nghệ quốc gia cho nghiên cứu, phát triển sản phẩm theo chuỗi giá trị phục vụ các ngành công nghiệp ưu tiên như: Công nghệ thông tin và viễn thông, công nghiệp điện tử ở trình độ tiên tiến của thế giới, tạo ra nền tảng công nghệ số cho các ngành công nghiệp khác; công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh; công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ công nghiệp, nông nghiệp; công nghiệp quốc phòng, an ninh, kết hợp với công nghiệp dân sinh theo hướng lưỡng dụng.

- Triển khai hoạt động liên kết mạng lưới và hỗ trợ các tổ chức thiết kế, chế tạo, thử nghiệm, phối hợp với tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp tổ chức tài chính, chuyên gia công nghệ nghiên cứu, triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm để hoàn thiện công nghệ tại các doanh nghiệp công nghiệp; thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu, phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ. Triển khai hoạt động trình diễn kết nối cung - cầu công nghệ với chuỗi các sự kiện trình diễn, giới thiệu công nghệ; tọa đàm thúc đẩy ứng dụng, chuyển giao công nghệ khu vực; diễn đàn đối thoại doanh nghiệp với ứng dụng và đổi mới công nghệ.

- Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng cơ chế đổi mới căn bản, đồng bộ cơ chế quản lý tài chính đối với các tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ, phương thức sử dụng ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ; áp dụng chính sách thuế, hỗ trợ tài chính, tiếp cận các nguồn lực phù hợp nhằm khuyến khích nghiên cứu, đổi mới, hiện đại hóa công nghệ.

- Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính để các doanh nghiệp có điều kiện thuận lợi tiếp cận các quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Đẩy mạnh cơ chế hợp tác công - tư trong việc triển khai các dự án đổi mới công nghệ, nghiên cứu và phát triển; mở rộng hình thức nhà nước đặt hàng nhiệm vụ khoa học - công nghệ và mua kết quả nghiên cứu. Rà soát, sửa đổi các quy định nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đẩy mạnh nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ đáp ứng yêu cầu đổi mới công nghệ.

- Đổi mới, phát triển mạnh mẽ và đồng bộ thị trường khoa học - công nghệ; tăng cường bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ, nhất là các nội dung sở hữu trí tuệ trong thời đại sổ; thúc đẩy khai thác thông tin sở hữu công nghiệp; xây dựng các chính sách hỗ trợ các cá nhân và doanh nghiệp bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở nước ngoài; đẩy mạnh hỗ trợ việc khai thác, thương mại hóa các kết quả nghiên cứu khoa học dựa trên việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và hình thành các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; rút ngắn quá trình ứng dụng tài sản trí tuệ vào sản xuất, kinh doanh.

- Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế trong nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ, mua bán, chuyển giao các sản phẩm khoa học, công nghệ. Đẩy mạnh thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu khoa học, công nghệ. Hình thành cơ sở dữ liệu quốc gia về công nghệ, chuyên gia công nghệ. Phát triển các dịch vụ tư vấn, thẩm định, môi giới, định giá sản phẩm khoa học và công nghệ. Ban hành cơ chế, chính sách thúc đẩy hợp tác, chuyển giao công nghệ giữa công nghiệp quốc phòng, an ninh và công nghiệp dân sinh; thu hút chọn lọc, có hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài trong tình hình mới thông qua các dự án, nhiệm vụ hợp tác khoa học và công nghệ, ưu tiên các dự án áp dụng công nghệ "cao, mới, sạch, tiết kiệm", sử dụng nhiều nguyên liệu, linh phụ kiện sản xuất trong nước, có tiềm năng đóng góp lan tỏa, chuyển giao công nghệ, liên kết với doanh nghiệp trong nước để tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

- Đẩy mạnh hoạt động xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài tiên tiến.

- Tuyên truyền, đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và tổ chức thực hiện các quy định về mã số mã vạch, truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa.

- Triển khai các biện pháp hỗ trợ hoạt động liên kết giữa tổ chức khoa học công nghệ với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương và doanh nghiệp để khai thác, hoàn thiện, ứng dụng, thương mại hóa công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vào thực tiễn.

- Hỗ trợ xây dựng và phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong công nghiệp đặc biệt là các ngành công nghiệp ưu tiên. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực, ngành công nghiệp chủ lực, ưu tiên.

**g)** **Bộ Giao thông vận tải**

*Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên*

- Ưu tiên sử dụng các sản phẩm trong nước và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước tham gia vào các dự án giao thông đường bộ và đường sắt, đặc biệt là các dự án quy mô lớn.

- Nghiên cứu, hoàn thiện các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, đặc biệt là các quy chuẩn về khí thải đối với các phương tiện giao thông; đồng thời có biện pháp kiểm soát, chế tài chặt chẽ đối với các phương tiện giao thông không đáp ứng các quy định về khí thải; tăng cường kiểm soát xe quá tải trọng tham gia giao thông để đảm bảo an toàn giao thông đường bộ và đường sắt.

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách phát triển ngành đóng tàu Việt Nam, tăng cường khả năng vận chuyển bằng đường biển, đường thủy nội địa, dịch vụ logistics để tạo nên một hệ thống vận tải đồng bộ, liên hoàn và hiệu quả.

*Chính sách khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp*

Khuyến khích ứng dụng quản lý thông minh và ứng dụng Internet vạn vật (Internet of Things - IOT) vào điều hành hệ thống giao thông và các phương tiện giao thông.

**h)** **Bộ Thông tin và Truyền thông**

*Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên*

- Xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, hướng tới cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Trong đó, tập trung vào đề xuất các cơ chế, chính sách tập trung ưu tiên phát triển một số lĩnh vực: Phần mềm, nội dung số, phần cứng, điện tử - viễn thông ở trình độ tiên tiến của thế giới, đáp ứng được yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4; các cơ chế, chính sách nâng cao giá trị gia tăng của các doanh nghiệp nội địa trong chuỗi giá trị toàn cầu.

- Phối hợp với Bộ Tài chính nghiên cứu xây dựng các chính sách về tín dụng hỗ trợ, khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin có giá trị gia tăng cao; chính sách miễn, giảm thuế ở mức hợp lý, đúng đối tượng và có thời hạn phù hợp nhằm phát triển các ngành công nghiệp công nghệ thông tin.

- Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu xây dựng chính sách về thu hút FDI theo hướng: Ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ “cao, mới, sạch, tiết kiệm”, sử dụng nhiều nguyên liệu, linh phụ kiện sản xuất trong nước, có tỉ lệ chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học - công nghệ trong nước cao, có cam kết chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực tại chỗ; ưu tiên hình thức liên doanh, liên kết sản xuất với các doanh nghiệp trong nước.

*Chính sách phát triển doanh nghiệp công nghiệp*

Xây dựng Chiến lược Quốc gia về phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam đến năm 2030.

*Chính sách khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp*

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành xây dựng cơ chế, chính sách phát triển mạnh mẽ về hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông, nhất là hạ tầng kết nối số (4G, 5G) bảo đảm an toàn, đồng bộ đáp ứng yêu cầu internet kết nối con người và kết nối vạn vật.

- Tổ chức triển khai Chiến lược chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 theo hướng khuyến khích đầu tư, phát triển xây dựng các trung tâm dữ liệu lớn; đẩy mạnh phát triển khoa học phân tích, quản lý và xử lý dữ liệu lớn nhằm tạo ra các sản phẩm, tri thức mới.

- Phối hợp với các bộ, ngành đẩy mạnh ứng dụng, tích hợp công nghệ thông tin và tự động hóa trong sản xuất, kinh doanh.

**i)** **Bộ Ngoại giao**

*Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên*

- Phối hợp với các bộ, ngành nghiên cứu đề xuất, thúc đẩy xây dựng các thỏa thuận hợp tác công nghiệp với các đối tác, nhất là các đối tác có tiềm lực công nghiệp và công nghệ cao nhằm góp phần nâng cao năng lực và tiềm lực công nghiệp trong nước, trong đó ưu tiên các ngành chế biến, chế tạo có giá trị gia tăng cao, sử dụng công nghệ cao và thân thiện môi trường, năng lượng, công nghệ thông tin, đào tạo lao động kỹ thuật chất lượng cao.

- Phối hợp với các bộ, ngành chủ động, tích cực tham gia hợp tác công nghiệp, công nghệ trong một số sáng kiến liên kết kinh tế khu vực trên cơ sở bảo đảm lợi ích quốc gia như hợp tác năng lực sản xuất, kết nối cơ sở hạ tầng, năng lượng.

- Theo dõi, thông tin về các động thái triển khai chiến lược, chính sách công nghiệp của các nước có tác động đến Việt Nam nhằm góp phần phục vụ các cơ quan, địa phương và doanh nghiệp trong nước tranh thủ cơ hội hợp tác, giảm thiểu các tác động không thuận lợi, tiêu cực.

*Chính sách khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp*

- Rà soát, cập nhật và bổ sung nội dung hợp tác khoa học công nghệ, phát triển công nghiệp trong quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện và các đối tác có tiềm lực khoa học công nghệ, công nghiệp.

- Phối hợp với các bộ, ngành, địa phương đôn đốc, thúc đẩy triển khai các thỏa thuận hợp tác với các đối tác trong lĩnh vực khoa học công nghệ, công nghiệp nhằm góp phần triển khai chính sách công nghiệp quốc gia.

**i) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

*Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên*

Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam thuộc thẩm quyền quản lý, bao gồm: Quảng cáo, thiết kế, điện ảnh, thời trang, nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm, sản phẩm du lịch văn hóa; đồng thời phối hợp với các bộ, ngành liên quan phát triển các ngành công nghiệp văn hóa khác như kiến trúc, thủ công mỹ nghệ, truyền hình và phát thanh... trở thành những ngành kinh tế quan trọng, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm thông qua việc sản xuất ngày càng nhiều sản phẩm, dịch vụ văn hóa đa dạng, chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ, tiêu dùng văn hóa của người dân trong nước và xuất khẩu.

**k) Bộ Quốc phòng và Bộ Công an**

*Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên*

Nghiên cứu, đề xuất Chính phủ các chính sách thúc đẩy ngành cơ khí chuyên dụng, lưỡng dụng đảm bảo tự chủ trong xây dựng quốc phòng, an ninh; đảm bảo trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân, kết hợp quốc phòng, an ninh với nền kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh góp phần xây dựng lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ và từng bước hiện đại; chú trọng phát triển công nghiệp lưỡng dụng, đảm bảo kết hợp sản xuất quốc phòng, an ninh với sản xuất hàng dân sinh.

**m)** **Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội**

*Chính sách phát triển nguồn nhân lực công nghiệp*

Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành hoàn thiện chiến lược, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật trình cấp có thẩm quyền ban hành về lao động và phát triển nguồn nhân lực cho các ngành công nghiệp, cụ thể:

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Việc làm.

- Xây dựng Đề án đào tạo chuyển đổi nghề và nâng cao kỹ năng nghề cho lao động nông thôn, đào tạo cho lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa, đào tạo đối với người lớn tuổi và các đối tượng chính sách giai đoạn 2021 - 2025.

- Nghiên cứu xây dựng Đề án Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên cơ sở phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Phát triển đội ngũ nhân lực trực tiếp cho các ngành, nghề phục vụ phát triển quốc gia, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đặc biệt là yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và hội nhập quốc tế.

- Đẩy mạnh truyền thông, tạo sự chuyển biến về nhận thức, sự đồng thuận và huy động sự tham gia của toàn xã hội đối với việc đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp; tăng cường gắn kết giáo dục nghề nghiệp với thị trường lao động và việc làm bền vững.

- Đẩy mạnh hợp tác với một số quốc gia về đào tạo kỹ năng, chất lượng cao trong các ngành công nghiệp.

**l)** **Bộ Giáo dục và Đào tạo**

*Chính sách phát triển nguồn nhân lực công nghiệp*

- Xây dựng cơ chế chính sách phát triển nguồn nhân lực công nghệ phù hợp với định hướng tại Nghị quyết số 23-NQ/TW, đặc biệt là các nội dung yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

- Xây dựng và triển khai quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là nguồn nhân lực công nghiệp chất lượng cao góp phần thực hiện thành công Nghị quyết số 23-NQ/TW của Bộ Chính trị. Quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học quy mô, cơ cấu ngành nghề hợp lý, được phân tầng rõ nét, đáp ứng việc đổi mới, hội nhập quốc tế và nâng cao chất lượng của các cơ sở đào tạo để phát triển nguồn nhân lực công nghiệp có khả năng làm chủ và tiếp nhận các công nghệ sản xuất mới. Từ đó, nâng cao chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục đào tạo, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực, nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn nhân lực cho phát triển giáo dục đại học và nâng cao năng lực quản lý hệ thống giáo dục đại học.

- Đẩy mạnh xã hội hóa đào tạo kỹ thuật, công nghệ; triển khai mô hình đào tạo về khoa học, công nghệ, kỹ thuật, ngoại ngữ, tin học đạt trình độ quốc tế trong các cơ sở giáo dục đại học. Khuyến khích khu vực tư nhân và doanh nghiệp tham gia đào tạo nhân lực công nghiệp chất lượng cao để gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu, đào tạo với hoạt động sản xuất, kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động công nghiệp. Xây dựng hệ thống đánh giá chất lượng đào tạo theo chuẩn quốc tế.

- Triển khai mô hình đào tạo về khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM), ngoại ngữ, tin học ngay từ chương trình giáo dục phổ thông.

- Đẩy mạnh hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức xã hội về vai trò phát triển nguồn nhân lực công nghiệp trình độ cao, có khả năng nghiên cứu, kỹ năng quản lý, quản trị hiện đại, ứng dụng khoa học và công nghệ trong quá trình phát triển kinh tế xã hội.

*Chính sách khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp*

- Xây dựng mô hình liên kết nhà trường - doanh nghiệp trong đào tạo và nghiên cứu khoa học tại các cơ sở đào tạo.

- Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp về công tác giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông.

**n) Bộ Tài nguyên và Môi trường**

*Chính sách khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên, khoáng sản; chú trọng bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu trong quá trình phát triển công nghiệp*

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên và môi trường, trong đó tập trung nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các Luật: đất đai, bảo vệ môi trường, khoáng sản; tổ chức lập và triển khai thực hiện các quy hoạch sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Quy hoạch.

- Sớm nghiên cứu, tổng kết, đánh giá việc thực hiện Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, đề xuất xây dựng Chiến lược giai đoạn tiếp theo, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

- Tập trung nguồn lực để đẩy nhanh tiến độ triển khai công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, đặc biệt là phát hiện, điều tra, đánh giá khoáng sản ở vùng Tây Bắc, Trung Trung Bộ nhằm phát hiện mỏ mới, mỏ ẩn sâu đối với các khoáng sản kim loại (đồng, vàng, vonfram, thiếc, chì, kẽm...) tại các cấu trúc địa chất có triển vọng để phục vụ cho quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản.

- Xây dựng, sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện chính sách, pháp luật về tài nguyên và môi trường liên quan đến hoạt động sản xuất công nghiệp; rà soát các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành về môi trường đối với chất thải và xử lý chất thải. Tăng cường kiểm soát, chủ động ngăn ngừa và giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường từ hoạt động sản xuất công nghiệp.

- Kiểm soát chặt chẽ các vấn đề về quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất công nghiệp; kiên quyết xử lý các dự án không thực hiện đúng cam kết, không hiệu quả, tiêu tốn nhiều năng lượng, lãng phí tài nguyên, sử dụng công nghệ lạc hậu có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các đối tượng phát sinh chất thải lớn trên phạm vi cả nước.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiên cứu xây dựng, trình các cấp có thẩm quyền hoàn thiện pháp luật về đất đai, trong đó ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích tích tụ đất đai trong nông nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp trên diện tích đất đủ lớn để áp dụng công nghệ sản xuất và chế biến tiên tiến vào nông nghiệp - nông thôn.

- Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển ngành công nghiệp môi trường; huy động nguồn lực từ các thành phần kinh tế cho hoạt động bảo vệ môi trường; rà soát, hoàn thiện các chính sách khuyến khích, ưu tiên các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nghiên cứu, sản xuất các thiết bị phục vụ cho việc xử lý ô nhiễm môi trường, ứng dụng công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng, các sản phẩm thân thiện với môi trường, sản xuất sạch hơn.

- Bảo đảm việc sử dụng đất phục vụ cho phát triển công nghiệp quốc gia phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa năng suất cao, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, đặc biệt là rừng tự nhiên, dân cư; hạn chế ảnh hưởng đến đời sống người dân có đất bị thu hồi.

**o)** **Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

*Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên*

Điều hành các giải pháp tín dụng nhằm kiểm soát quy mô, tăng trưởng tín dụng theo chỉ tiêu định hướng, gắn với nâng cao chất lượng tín dụng và quá trình cơ cấu lại tổ chức tín dụng. Chỉ đạo tổ chức tín dụng tăng trưởng tín dụng hiệu quả, tập trung tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ trong đó có ngành công nghiệp ưu tiên. Kiểm soát chặt chẽ tín dụng vào các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro cao.

*Chính sách tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển công nghiệp*

- Điều hành chính sách tiền tệ, tỷ giá chủ động, linh hoạt và thận trọng, phối hợp hài hòa với chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác nhằm góp phần duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, qua đó thúc đẩy phát triển công nghiệp.

- Rà soát, từng bước hoàn thiện hành lang pháp lý đối với hoạt động mua - bán trái phiếu doanh nghiệp của tổ chức tín dụng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức tín dụng mua - bán trái phiếu doanh nghiệp, góp phần tăng thanh khoản thị trường trái phiếu doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp huy động vốn thông qua thị trường trái phiếu phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

*Chính sách phát triển doanh nghiệp công nghiệp*

Tiếp tục chỉ đạo tổ chức tín dụng triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp công nghiệp nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng.

**ô)** **Trách nhiệm của địa phương**

- Chủ động xây dựng chương trình, định hướng, chiến lược phát triển các ngành công nghiệp phù hợp với các lợi thế cạnh tranh của địa phương trên cơ sở các chủ trương, đường lối, chính sách và pháp luật của trung ương.

- Ban hành các chính sách thu hút đầu tư nhằm phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên theo chủ trương của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 23-NQ/TW. Nghiêm cấm ban hành các văn bản, chính sách hạn chế đầu tư trái với Nghị quyết số 23-NQ/TW về định hướng phát triển một số ngành công nghiệp ưu tiên như dệt may, da giày, cơ khí, ô tô...

- Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại các vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ bố trí nguồn kinh phí phù hợp với tình hình ngân sách và kinh tế - xã hội của địa phương (khoảng 5% ngân sách địa phương) để triển khai các chính sách, chương trình phát triển công nghiệp tại địa phương, đặc biệt là hỗ trợ hoạt động đổi mới sáng tạo cho các doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển trên địa bàn.

- Xây dựng Danh mục các sản phẩm công nghiệp chủ lực trên cơ sở tận dụng tối đa tiềm năng, lợi thế của địa phương.

- Tăng cường thu hút đầu tư các dự án sản xuất công nghiệp lớn nhằm thay đổi cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm trên địa bàn. Tập trung hỗ trợ có trọng tâm các doanh nghiệp có tiềm năng xây dựng và phát triển thương hiệu của địa phương.

- Xây dựng Trung tâm kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp địa phương trên cơ sở nâng cấp, xây dựng mới cơ sở vật chất hoặc bổ sung chức năng, nhiệm vụ, sắp xếp lại các đơn vị hiện có từ nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác, đóng vai trò hỗ trợ đổi mới sáng tạo, nâng cao trình độ quản trị và kỹ thuật, công nghệ sản xuất cho các doanh nghiệp.

- Nghiên cứu xây dựng cơ chế tín dụng từ nguồn vốn thương mại với lãi suất ưu đãi và chính sách cấp bù chênh lệch lãi suất được bố trí từ nguồn ngân sách của địa phương cho các doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp ưu tiên trên địa bàn.

Thể chế hóa các quy định trên, hiện nay trách nhiệm quản lý nhà nước về phát triển công nghiệp quốc gia được quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 47/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020, Luật Quy hoạch năm 2017, Luật quản lý ngoại thương năm 2017 và các Luật, văn bản hướng dẫn chuyên ngành.

**2.6.2. Trách nhiệm kiểm tra, giám sát thực hiện Chiến lược phát triển công nghiệp quốc gia và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước**

Nghị quyết số 23-NQ/TW, các Nghị quyết của Đảng và Chính phủ nêu rõ:

- Thực hiện nghiêm chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về phát triển công nghiệp trong thời kỳ mới; chấm dứt tình trạng ban hành và thực hiện chính sách thiếu thống nhất giữa trung ương và địa phương, giữa các địa phương với nhau. Xử lý nghiêm trách nhiệm của cán bộ, Đảng viên trong việc ban hành, thực thi các chính sách trái với định hướng phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên tại Nghị quyết số 23-NQ/TW theo các quy định của Đảng và các quy định của pháp luật.

- Kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước về công nghiệp theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả và thống nhất tại các bộ, ngành, địa phương, đáp ứng yêu cầu quản lý liên ngành, liên vùng tại địa phương và trong phạm vi cả nước. Đẩy mạnh phân công, phân cấp, phối hợp giữa các bộ, ngành và các địa phương gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát.

- Chú trọng nâng cao năng lực và đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về công nghiệp ở các bộ, ngành và địa phương phù hợp với những yêu cầu, nhiệm vụ mới về phát triển công nghiệp trong bối cảnh hội nhập, hiện đại hóa.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra gắn với nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương và người đứng đầu trong chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước liên quan tới phát triển công nghiệp.

- Xử lý nghiêm, dứt điểm các dự án công nghiệp gây ô nhiễm môi trường, sử dụng đất không hiệu quả; các dự án công nghiệp sử dụng vốn nhà nước kinh doanh thua lỗ nhiều năm gây thất thoát vốn nhà nước.

- Quản lý chặt chẽ việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, công nghệ công nghiệp đảm bảo chất lượng và hiệu quả.

- Phối hợp chặt chẽ với các hiệp hội doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác bình chọn, vinh danh các doanh nghiệp công nghiệp.

Đồng thời, về trách nhiệm quản lý nhà nước, giao Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện Chiến lược; kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược, định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các địa phương liên quan xác định vùng công nghiệp lõi, vùng công nghiệp đệm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ thông qua để triển khai thực hiện.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan rà soát, bổ sung, xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các chính sách phù hợp thúc đẩy phát triển công nghiệp.

b) Các Bộ, ngành liên quan

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Tài chính xây dựng các chính sách nhằm tăng cường khả năng thu hút đầu tư vào phát triển công nghiệp; cân đối vốn đầu tư ngắn hạn và dài hạn cho phát triển công nghiệp.

- Bộ Tài chính: Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung các chính sách tài chính để khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Theo chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý nhà nước được giao, chủ trì lập kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực cho sản xuất công nghiệp theo từng thời kỳ; hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra tình hình thực hiện pháp luật lao động ở các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp; Phối hợp với Ban quản lý các khu công nghiệp thực hiện hiệu quả nhiệm vụ quản lý nhà nước về lao động trong các khu công nghiệp.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương và các địa phương xây dựng các chương trình, chính sách phát triển, bảo đảm nguồn nguyên liệu ổn định về số lượng và chất lượng cho công nghiệp chế biến.

- Bộ Thông tin và Truyền thông: Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương và các địa phương triển khai thực hiện các giải pháp phát triển công nghệ thông tin và truyền thông phục vụ sản xuất công nghiệp trong nước và tham gia vào chuỗi cung ứng khu vực và trên thế giới.

- Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường: Theo chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý nhà nước được giao, chủ trì, phối hợp với: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương và các địa phương nghiên cứu lập quy hoạch xây dựng các vùng kinh tế phù hợp với nguồn lực, tiềm năng và định hướng phát triển công nghiệp; Phối hợp với Bộ Công Thương kiểm tra, hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện đúng các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường công nghiệp.

- Bộ Khoa học và Công nghệ: Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương triển khai thực hiện các giải pháp về khoa học công nghệ nhằm nâng cao hàm lượng công nghệ cao trong các sản phẩm công nghiệp của Việt Nam; xây dựng chính sách đổi mới và ứng dụng công nghệ; đánh giá trình độ công nghệ.

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Điều hành linh hoạt chính sách tiền tệ theo mục tiêu kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp, góp phần giảm dần tỷ lệ nhập siêu.

- Các Bộ, ngành khác theo chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý nhà nước của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương để tổ chức thực hiện có hiệu quả các nội dung liên quan trong chiến lược.

c) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện Chiến lược, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng và điều chỉnh các quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn phù hợp Chiến lược này.

- Các địa phương thuộc vùng lõi (4 vùng kinh tế trọng điểm và 5 khu kinh tế biển được ưu tiên phát triển): Rà soát lại cơ cấu công nghiệp tại địa phương và trong phạm vi toàn vùng, nghiên cứu xem xét cơ hội phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên tại vùng, hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp trong vùng.

- Các địa phương khác nằm trong vùng đệm, chuẩn bị các nguồn lực cần thiết (nhân lực, quỹ đất...) đón nhận sự chuyển dịch công nghiệp từ các địa phương trong vùng lõi.

**3. Thực trạng các cam kết quốc tế Việt Nam là thành viên có liên quan**

Trong khuôn khổ các diễn đàn thương mại đa phương WTO, chính sách công nghiệp không được thể hiện thành một lĩnh vực cụ thể, mà là một bộ phận của chính sách thương mại quốc tế nói chung. Do đó, không có quy định đặc thù về chính sách công nghiệp trong WTO. Các quy định liên quan đến chính sách công nghiệp, thường được thể hiện rải rác trong các hiệp định WTO, áp dụng theo nhóm biện pháp, hay mặt hàng cụ thể. Điều này dẫn tới hệ quả, các hiệp định thương mại tự do song phương và khu vực, vốn được xây dựng trên nền tảng WTO, cũng có chung cách tiếp cận này đối với các chính sách công nghiệp.

Là một thành viên tích cực tham gia vào diễn đàn WTO và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã tham gia nhiều FTA song phương, khu vực và đa phương, trong đó bao gồm cả các FTA có mức độ tự do hóa sâu rộng, vượt quá cả các cam kết của Việt Nam trong WTO như EVFTA, CPTPP…Để có thể xây dựng được chính sách công nghiệp hiệu quả, phù hợp với cam kết quốc tế và xu hướng phát triển toàn cầu, báo cáo này sẽ tập trung phân tích, đánh giá một số cam kết quốc tế trong WTO, EVFTA, CPTPP có khả năng tác động, gây ảnh hưởng tới các chính sách phát triển công nghiệp của Việt Nam, qua đó giúp các nhà hoạch định chính sách có thêm dữ liệu để xây dựng chính sách phát triển công nghiệp Việt Nam theo hướng hiệu quả, phù hợp hơn.

**3.1. Các cam kết với WTO**

Là diễn đàn thương mại đa phương lớn nhất thế giới, WTO có một hệ thống đồ sộ các cam kết quốc tế bắt buộc các quốc gia thành viên phải tuân thủ, qua đó thiết lập trật tự và quy tắc thương mại chung trên toàn cầu. Bên cạnh yếu tố tích cực, các quy định của WTO cũng mang lại những hạn chế cho các nền kinh tế đang phát triển đi sau, khi nhiều chính sách phát triển công nghiệp thành công của các nền kinh tế đi trước, bị coi là không phù hợp theo quy định của WTO. Bên cạnh hệ thống quy định đồ sộ thông qua các hiệp định đa phương, pháp luật WTO còn dựa trên các phán quyết của cơ quan giải quyết tranh chấp WTO để làm rõ các vấn đề chưa sáng tỏ trong các hiệp định, qua đó cũng được coi như một nguồn luật bổ sung cho WTO.

Liên quan đến chính sách công nghiệp, dựa trên hệ thống quy định của WTO, có thể phân loại các chính sách công nghiệp thành các nhóm sau:

1. Các chính sách bị cấm theo quy định của WTO
2. Các chính sách không bị ràng buộc bởi quy định của WTO: là các chính sách không được điều chỉnh bởi các quy định WTO, do đó không chịu sự ràng buộc bởi các quy định này.
3. Các chính sách bị ràng buộc bởi quy định của WTO: là các chính sách được điều chỉnh bởi các quy định WTO, hoặc bị kiện theo quy trình giải quyết tranh chấp của WTO, và đã có phán quyết về sự ràng buộc của các chính sách này với các quy định trong WTO. Các chính sách này có thể bao gồm các quy định về thuế quan, hạn ngạch, các nguyên tắc về không phân biệt đối xử (MFN, NT), nghĩa vụ thông báo, minh bạch hóa, quy trình thủ tục, các điều kiện ràng buộc đối với hàng hóa hay dịch vụ là sản phẩm của ngành công nghiệp hoặc nông nghiệp.

Theo quan điểm của một số học giả, chính sách công nghiệp của các nền kinh tế đang phát triển thường gặp phải vướng mắc với các quy định của WTO ở các chính sách trợ cấp, yêu cầu về hàm lượng giá trị nội địa (LCR), mua sắm chính phủ, các quy định liên quan đến doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước (SOE), các khía cạnh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS) và các quy định về tiêu chuẩn/quy chuẩn (TBT, SPS)[[104]](#footnote-104). Để tạo dư địa trong việc tận dụng các không gian chính sách trong khuôn khổ WTO, chuyên đề này cũng sẽ phân tích những nét chính về công cụ thuế quan trong WTO, mặc dù công cụ này ngày càng thu hẹp không gian do tác động của các thỏa thuận thương mại tự do song phương và khu vực của Việt Nam.

**3.1.1. Trợ cấp**

Trợ cấp là biện pháp thường được sử dụng nhất trong các chính sách về công nghiệp tại các quốc gia đang phát triển, được áp dụng với nhiều mục đích và thông qua nhiều cách thức khác nhau[[105]](#footnote-105). Về cơ bản, có thể phân loại chính sách trợ cấp công nghiệp theo hai hình thức, là chính sách trợ cấp tài chính trực tiếp, bao gồm các quy định về hỗ trợ tài chính, và chính sách trợ cấp tài chính gián tiếp, như chính sách ưu đãi thuế, hoặc quy định bao tiêu sản phẩm, giảm giá sản phẩm công nghiệp đầu ra. Trong cả hai trường hợp trên, chính phủ đều bỏ tiền ra chi trả cho các hoạt động trợ cấp này.

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng, ngay cả các nền kinh tế phát triển cũng vẫn duy trì các hoạt động trợ cấp như một công cụ đòn bẩy để kích thích nền kinh tế, trong đó bao gồm cả ngành công nghiệp. Do đó, việc sử dụng công cụ trợ cấp một cách hiệu quả, không trái với các quy định WTO là rất quan trọng để góp phần phát triển thành công nền công nghiệp trong nước.

**a) Trợ cấp bị cấm theo quy định WTO**

Theo quy định của WTO, chỉ có 2 loại trợ cấp bị cấm, bao gồm trợ cấp xuất khẩu đối với các sản phẩm công nghiệp và trợ cấp gắn với yêu cầu về hàm lượng giá trị nội địa[[106]](#footnote-106). Trường hợp một thành viên WTO sử dụng một trong hai loại trợ cấp bị cấm, các thành viên khác sẽ phải tuân theo quy trình giải quyết tranh chấp để chống lại việc áp dụng biện pháp đó.

Đối với trường hợp trợ cấp xuất khẩu, quy định cấm không áp dụng cho các nước kém phát triển (LDC) và các nước đang phát triển có tổng sản phẩm quốc dân (GNP) bình quân đầu người dưới 1.000 USD/năm. Danh sách các nước được loại trừ khỏi quy định cấm này được nêu tại Phụ lục VII Hiệp định SCM[[107]](#footnote-107). Các nước thành viên nằm trong danh sách nêu tại Phụ lục VII có thể trở thành đối tượng áp dụng quy định cấm khi đạt đến ngưỡng cạnh tranh xuất khẩu[[108]](#footnote-108).

Ngoài hai loại trợ cấp bị cấm này, tất cả các loại trợ cấp khác đều được phép theo quy định của WTO. Các biện pháp trợ cấp này có thể không chịu sự ràng buộc theo quy định của WTO, hoặc chịu sự ràng buộc theo quy định WTO hoặc theo các phán quyết giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ WTO.

**b) Trợ cấp không bị ràng buộc bởi các quy định WTO**

Các khoản trợ cấp “không đặc thù” hoặc chung chung cho ngành công nghiệp được loại trừ khỏi phạm vi điều chỉnh của Hiệp định SCM, thậm chí ngay cả Hiệp định về Chống bán phá giá và chống trợ cấp cũng không có quy định cấm việc áp dụng các biện pháp này. Khái niệm về tính đặc thù của hoạt động trợ cấp được định nghĩa theo Điều 2.1(a) của Hiệp định SCM như sau: “Một hoạt động trợ cấp..đặc thù đối với một doanh nghiệp hoặc một ngành công nghiệp hoặc một nhóm doanh nghiệp hoặc ngành công nghiệp…trong phạm vi thẩm quyền của cơ quan cấp phép… hoặc theo quy định pháp luật theo đó cơ quan cấp phép thực hiện, giới hạn rõ ràng quyền tiếp cận trợ cấp cho một số doanh nghiệp nhất định, các trợ cấp đó phải được coi là đặc thù”[[109]](#footnote-109). Ví dụ: trợ cấp cho hoạt động nghiên cứu và phát triển hoặc hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng, không cụ thể đối với bất kỳ ngành công nghiệp nào có thể coi là “không đặc thù” và do đó không chịu sự ràng buộc bởi bất kỳ quy định nào của WTO[[110]](#footnote-110).

Hiệp định SCM thậm chí còn tăng thêm tính linh hoạt cho các hoạt động trợ cấp thông qua việc phân loại các hoạt động trợ cấp được cung cấp cho một nhóm nhỏ các ngành công nghiệp “không đặc thù”, miễn là tiêu chí mục đích kinh tế được áp dụng để xác định các cấu phần theo chiều ngang của ngành công nghiệp. Quyền miễn trừ này được nêu cụ thể tại chú thích 2 của Hiệp định SCM, theo đó, “một tiêu chí, hoặc điều kiện khách quan, được nêu tại đoạn này, có nghĩa là tiêu chí hoặc điều kiện trung lập, không có lợi cho một số doanh nghiệp nhất định hơn các doanh nghiệp khác và mang tính chất kinh tế và áp dụng theo chiều ngang, chẳng hạn như số lượng nhân viên hoặc quy mô của doanh nghiệp”. Ví dụ: một chính sách trợ cấp có thể được coi là khách quan nếu cung cấp các khoản trợ cấp không phân biệt lĩnh vực công nghiệp cho khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa dựa trên số lượng nhân viên hoặc quy mô của doanh nghiệp, do đó sẽ được coi là trợ cấp không chịu sự ràng buộc bởi quy định của WTO. Tương tự, các quy định về trợ cấp xây dựng cơ sở hạ tầng hình thành các khu, cụm công nghiệp hay quy định về trợ cấp đối với các doanh nghiệp theo quy mô về vốn, lao động, không phân biệt ngành, lĩnh vực cụ thể cũng sẽ không vi phạm các quy định trợ cấp trong WTO.

Khoản 2 Điều 8 Hiệp định SCM cũng liệt kê cụ thể một số hoạt động trợ cấp được coi là không chịu sự ràng buộc theo quy định WTO như trợ cấp cho các hoạt động nghiên cứu, trợ cấp cho các khu vực khó khăn trong lãnh thổ nước thành viên, trợ cấp nhằm hỗ trợ các cơ sở kinh doanh thích ứng với các yêu cầu mới về luật pháp và/hoặc quy định tạo ra ràng buộc và gánh nặng tài chính lớn hơn cho doanh nghiệp. Các hoạt động trợ cấp này mặc dù được liệt kê theo hướng không chịu sự ràng buộc của quy định WTO, nhưng vẫn kèm theo một số điều kiện cụ thể nhất định[[111]](#footnote-111).

Ngoài ra, quy định WTO cũng không giới hạn việc trợ cấp cho các hoạt động dịch vụ. Nếu một khoản trợ cấp được cung cấp cho hoạt động dịch vụ không được chuyển giao cho hàng hóa, khoản trợ cấp đó cũng không bị giới hạn bởi quy định của WTO. Tương tự, trong lĩnh vực nông nghiệp, một số hoạt động trợ cấp nhất định cũng được loại trừ khỏi phạm vi áp dụng của quy định WTO (Phụ lục 2 Hiệp định Nông nghiệp – hộp xanh lá).

**c) Trợ cấp bị ràng buộc bởi các quy định WTO**

Trợ cấp bị ràng buộc bởi các quy định WTO là các hoạt động trợ cấp cho một số doanh nghiệp hoặc lĩnh vực công nghiệp cụ thể, hoặc dựa trên tỷ lệ xuất khẩu hoặc hàm lượng giá trị nội địa. Các hoạt động trợ cấp này do đó có thể bị kiện, bị trả đũa hoặc áp dụng các biện pháp đối kháng theo quy định của WTO[[112]](#footnote-112).

**Bảng 1: Tranh chấp liên quan đến trợ cấp và Hiệp định TRIM trong khuôn khổ WTO, tính theo yêu cầu tham vấn**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số (trợ cấp và biện pháp đối kháng)** | **Trợ cấp** | **TRIM** | **Tranh chấp tương tự bao gồm cả trợ cấp và TRIM** |
| 2010 | 3 | 2 | 1 | 1 |
| 2011 | 2 | 1 | 1 | 1 |
| 2012 | 7 | 3 | 6 | 1 |
| 2013 | 6 | 3 | 5 | 3 |
| 2014 | 3 | 2 | 1 | 1 |
| 2015 | 4 | 2 | 1 | 1 |

*Nguồn: WTO*

**Bảng 2: Các bên tham gia tranh chấp trong WTO liên quan đến trợ cấp/biện pháp đối kháng và TRIM, tính theo yêu cầu tham vấn (2012-2015)[[113]](#footnote-113)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Trợ cấp/biện pháp đối kháng** | **Trợ cấp/biện pháp đối kháng** | **TRIM** | **TRIM** |
| **Bên yêu cầu** | **Bên bị kiện** | **Bên yêu cầu** | **Bên bị kiện** |
| 2012 | 2012 | 2012 | 2012 |
| EU | Trung Quốc | EU\*\* | Trung Quốc |
| Trung Quốc | Mexico | Argentina | Mexico |
| Trung Quốc | Mỹ | Argentina | Nhật Bản |
| Mỹ | Trung Quốc\* | Argentina | Mỹ |
| Trung Quốc | Mỹ\* | EU# | Argentina |
| Mỹ | Trung Quốc\* | Argentina | EU |
| Mỹ | Ấn Độ\* |  |  |
| 2013 | 2013 | 2013 | 2013 |
| EU | Nga\* | Brasil | EU |
| Brasil | EU | Nga | Nhật Bản |
| Pakistan | Indonesia\* | Nga | EU |
| MỸ | Hàn Quốc\* | EU | Argentina |
| EU | Argentina | Ấn Độ | Mỹ |
| Ấn Độ | Mỹ |  |  |
| 2014 | 2014 | 2014 | 2014 |
| EU | Pakistan\* | EU | Nga |
| EU | Nga |  |  |
| Mỹ | EU |  |  |
| 2015 | 2015 | 2015 | 2015 |
| Trung Quốc | Mỹ | Brasil | Nhật Bản |
| Mỹ | Indonesia## |  |  |
| EU | Nga## |  |  |
| Brasil | Nhật Bản |  |  |

*Nguồn: WTO*

Thay vì giải quyết tranh chấp theo quy định WTO, đa số các nước thành viên WTO lựa chọn áp dụng các biện pháp đối kháng, thay vì sự dụng cơ chế giải quyết tranh chấp WTO để giải quyết các vấn đề liên quan đến trợ cấp. Cơ chế giải quyết tranh chấp, thường chỉ được áp dụng nhằm chống lại biện pháp trợ cấp từ các quốc gia phát triển, hoặc các nền kinh tế mới nổi. Trong bối cảnh cơ chế giải quyết tranh chấp WTO đang lâm vào bế tắc hiện nay, xu hướng áp dụng các biện pháp đối kháng thay vì cơ chế giải quyết tranh chấp WTO để chống lại các biện pháp trợ cấp được dự báo sẽ ngày càng trở nên phổ biến.

**Bảng 3: Thống kê các vụ kiện trong WTO, theo các Hiệp định WTO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1995 | 1996 | 1997 | 1998 | 1999 | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | Tổng | **%** |
| Bên khởi kiện | 25 | 39 | 50 | 41 | 30 | 34 | 23 | 37 | 26 | 19 | 12 | 20 | 13 | 19 | 14 | 17 | 8 | 27 | 20 | 2 | 476 | **-** |
| Nghị định thư gia nhập | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 3 | 5 | 6 | 3 | 0 | 7 | 0 | 0 | 27 | **6** |
| Nông nghiệp | 2 | 5 | 14 | 5 | 6 | 4 | 2 | 7 | 6 | 2 | 2 | 1 | 2 | 1 | 6 | 0 | 0 | 3 | 3 | 0 | 71 | **15** |
| Chống bán phá giá | 1 | 3 | 3 | 6 | 8 | 10 | 6 | 7 | 6 | 8 | 4 | 8 | 1 | 6 | 3 | 5 | 5 | 6 | 6 | 0 | 102 | **21** |
| HĐ dệt may | 1 | 6 | 2 | 1 | 1 | 4 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 16 | **4** |
| ĐG Hải quan | 3 | 1 | 0 | 1 | 1 | 3 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 1 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 16 | **3** |
| DS | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 9 | **2** |
| GATS | 1 | 3 | 2 | 3 | 1 | 3 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 1 | 3 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 1 | 23 | **5** |
| GATT | 24 | 28 | 33 | 25 | 17 | 22 | 18 | 34 | 20 | 18 | 6 | 20 | 12 | 15 | 13 | 16 | 7 | 27 | 20 | 2 | 377 | **78** |
| GPA | 0 | 0 | 3 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | **1** |
| GPNK | 1 | 1 | 13 | 5 | 4 | 1 | 2 | 3 | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 4 | 0 | 41 | **8** |
| Kiểm tra trước thông quan | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 | **0** |
| QT XX | 0 | 0 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | **2** |
| Tự vệ | 0 | 0 | 2 | 2 | 24 | 3 | 7 | 11 | 1 | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 1 | 4 | 0 | 5 | 1 | 0 | 45 | **9** |
| SCM | 0 | 7 | 10 | 11 | 3 | 7 | 4 | 7 | 6 | 6 | 2 | 9 | 5 | 5 | 1 | 3 | 2 | 7 | 6 | 1 | 102 | **21** |
| SPS | 5 | 3 | 3 | 5 | 0 | 2 | 1 | 5 | 6 | 0 | 0 | 0 | 1 | 2 | 3 | 1 | 0 | 3 | 0 | 1 | 41 | **9** |
| TBT | 8 | 5 |  |  | 0 | 2 | 3 | 2 | 4 | 0 | 0 | 0 | 1 | 3 | 3 | 1 | 0 | 3 | 3 | 0 | 47 | **10** |
| TRIM | 0 | 7 | 5 | 3 | 1 | 1 | 1 | 2 | 0 | 0 | 1 | 3 | 2 | 0 | 0 | 1 | 1 | 6 | 5 | 1 | 40 | **6** |
| TRIP | 0 | 6 | 5 | 4 | 5 | 3 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 2 | 0 | 3 | 2 | 0 | 34 | **7** |
| WTO | 0 | 0 | 0 | 1 | 2 | 6 | 5 | 5 | 4 | 2 | 1 | 5 | 0 | 1 | 0 | 2 | 0 | 3 | 3 | 1 | 41 | **8** |

*Nguồn: WTO.*

**Tóm lại,** khi đánh giá không gian phát triển chính sách trợ cấp sẵn có trong khuôn khổ WTO để đạt được mục tiêu phát triển chính sách công nghiệp, có thể thấy rằng:

* Các quy định WTO có sự linh hoạt trong việc áp dụng các chính sách về trợ cấp, trừ khi các thành viên áp dụng các biện pháp trợ cấp bị cấm theo quy định của WTO.
* Việc áp dụng các biện pháp trợ cấp không bị ràng buộc theo quy định WTO đối với trường hợp phát triển ngành công nghiệp theo chiều ngang, dựa trên các tiêu chí khách quan hoặc điều kiện chung; hoặc các khoản trợ cấp cho dịch vụ; hoặc trợ cấp cho nông nghiệp theo quy định tại Phụ lục 2 Hiệp định WTO về Nông nghiệp.
* Các chính sách công nghiệp dựa trên hỗ trợ cụ thể đối với một số ngành hoặc doanh nghiệp nhất định sẽ chịu sự ràng buộc bởi các quy định trong WTO. Tuy vậy, có rất ít thành viên khiếu kiện các biện pháp này theo cơ chế giải quyết tranh chấp WTO, mà thường ưu tiên áp dụng các biện pháp đối kháng.

**3.1.2. Hàm lượng giá trị nội địa (LCR)**

Các chính sách phát triển công nghiệp liên quan đến hàm lượng giá trị nội địa thường đòi hỏi các nhà sản xuất nước ngoài đáp ứng một tỷ lệ phần trăm nguyên liệu đầu vào từ các nhà cung cấp nội địa. Chính sách LCR thường mang một số đặc điểm sau:

- Yêu cầu tỷ lệ phần trăm nhất định LCR đối với hàng hóa và dịch vụ;

- Các ưu đãi thuế, giảm giá đi kèm dựa trên tỷ lệ LCR tương ứng;

- Thủ tục cấp phép nhập khẩu được điều chỉnh để khuyến khích mua các sản phẩm trong nước;

- Một số ngành, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nhất định chỉ có thể được thực hiện bởi doanh nghiệp nội địa; và

- Dữ liệu nghiên cứu, thử nghiệm phải được lưu trữ và phân tích trong nước hoặc sản phẩm phải được kiểm định trong nước.

Việc sử dụng các biện pháp này bị cấm theo quy định về đối xử quốc gia (NT) tại Điều III GATT 1947, cụ thể là các Điều III.4[[114]](#footnote-114) và III.5[[115]](#footnote-115). Các biện pháp liên quan đến LCR cũng chịu sự điều chỉnh của Hiệp định WTO về các Biện pháp thương mại liên quan đến đầu tư (TRIM), được quy định tại Điều 2 Hiệp định TRIM[[116]](#footnote-116) và trong Danh mục minh họa được nêu tại Phụ lục Hiệp định[[117]](#footnote-117). Mặc dù vậy, các quy định của Hiệp định TRIM không áp dụng đối với lĩnh vực dịch vụ, vốn có hệ thống quy định riêng trong Hiệp định GATS.

Việc cấm đặt ra các quy định về LCR không áp dụng trong lĩnh vực mua sắm chính phủ. Điều III.8(a) Hiệp định TRIM nêu rõ: “Các quy định của Điều này sẽ không áp dụng cho luật, quy định hoặc yêu cầu điều chỉnh việc mua sắm của các cơ quan chính phủ đối với các sản phẩm mua sắm vì mục đích của chính phủ và không vì mục đích mua bán lại hoặc sử dụng trong sản xuất hàng hóa để bán thương mại”. Ngoại lệ này không mở rộng cho các khoản trợ cấp kết hợp với LCR, được thực hiện thông qua hoạt động mua sắm chính phủ, do bị cấm theo Điều 3.1(b) của Hiệp định SCM.

Mặc dù quy định WTO có sự linh hoạt hạn chế trong việc sử dụng các chính sách LCR, trên thực tế, các nước thành viên WTO ngày càng có xu hướng gia tăng áp dụng các chính sách này. Việc thông báo các chính sách về LCR tương đối dễ dàng, sức hấp dẫn về chính trị và sự phổ biến của các biện pháp này khiến cho các nền kinh tế kém phát triển hơn ngày càng phụ thuộc vào các chính sách đó. Một số quan điểm cho rằng, việc áp dụng các chính sách LCR trong một thị trường nhỏ hạn chế về tài nguyên và năng lực có thể dẫn tới gia tăng chi phí sản xuất, làm giảm sức hấp dẫn đối với các dòng vốn đầu tư tiềm năng. Trên thực tế, các chính sách trợ cấp nhằm giảm thiểu gia tăng chi phí sản xuất lại thường xuyên xuất hiện ở các quốc gia giàu có hơn là tại các nước nghèo.

Khi các quốc gia cạnh tranh để thu hút vốn FDI, điều quan trọng đối với một quốc gia là phải duy trì được khả năng cạnh tranh trong bối cảnh sử dụng các chính sách LCR kèm theo hệ lụy về sự gia tăng chi phí sản xuất[[118]](#footnote-118). Các quốc gia làm được điều này thường là các quốc gia giàu có, hoặc các nền kinh tế mới nổi với thị trường tiêu thụ nội địa rộng lớn.

**3.1.3. Mua sắm chính phủ**

Trong khuôn khổ WTO, hoạt động mua sắm chính phủ được điều chỉnh bởi Hiệp định về Mua sắm chính phủ (GPA). Tuy nhiên, đối với Hiệp định này, Việt Nam chỉ tham gia với vai trò quan sát viên, không phải thành viên chính thức. Do đó, các nghĩa vụ về mua sắm chính phủ theo GPA không bắt buộc đối với Việt Nam. Mặc dù vậy, trong khuôn khổ các FTA thế hệ mới như EVFTA, CPTPP, mua sắm chính phủ đã được đưa vào và trở thành một trong những nội dung quan trọng của Hiệp định. Phần lớn các cam kết về mua sắm chính phủ trong các FTA thế hệ mới của Việt Nam đều dựa trên các quy định của GPA. Do đó, nghiên cứu về GPA trong WTO là rất quan trọng để có thể vận dụng hiệu quả các quy định về mua sắm chính phủ trong các FTA thế hệ mới của Việt Nam.

Mua sắm chính phủ đề cập đến việc mua bán hàng hóa và dịch vụ của các cơ quan chính phủ với các nguồn lực công để hoàn thành các mục tiêu quốc gia và mục đích công cộng. Việc mua bán hàng hóa và dịch vụ này không chịu sự điều chỉnh bởi các quy định chính của WTO như GATT (Điều III.8(a)) và GATS (Điều III.1). Do đó, các chính phủ có thể sử dụng các chính sách bị cấm theo WTO, như chính sách về LCR.

Các quy định WTO về mua sắm chính phủ được giới hạn trong phạm vi Hiệp định GPA và chỉ áp dụng đối với các thành viên của Hiệp định này. Hiệp định GPA bao gồm Phụ lục 1, liệt kê các lĩnh vực thuộc phạm vi điều chỉnh bởi Hiệp định. Tính đến nay, Hiệp định GPA bao gồm 21 bên tham gia (bao gồm 48 thành viên WTO, trong đó EU và 27 thành viên được tính là 1 bên tham gia) và 35 quan sát viên (trong đó có Việt Nam). Như vậy, GPA chỉ có hiệu lực với khoảng 1/3 số lượng thành viên WTO, trong đó phần lớn các thành viên đang và kém phát triển, thậm chí cả các nền kinh tế mới nổi, không phải là thành viên Hiệp định.

Hạn chế chính của Hiệp định GPA tới chính sách công nghiệp chủ yếu liên quan tới quy định cấm sử dụng chính sách LCR thông qua hoạt động mua sắm chính phủ. GPA thiết lập các quy tắc về sử dụng bù trừ tại Điều XVI.1, theo đó: “Các thực thể không được, trong việc đánh giá và lựa chọn nhà cung cấp, sản phẩm hoặc dịch vụ, hoặc trong việc đánh giá đấu thầu và thương thảo hợp đồng, áp đặt, tìm kiếm hoặc cân nhắc các khoản bù đắp”. Quy định này được giải thích thêm bởi chú thích tại trang 7, theo đó nêu rõ: “Bù đắp trong mua sắm chính phủ là các biện pháp được sử dụng nhằm thúc đẩy phát triển trong nước hoặc cải thiện cán cân thanh toán thông qua các chính sách về hàm lượng giá trị nội địa, giấy phép công nghệ, yêu cầu đầu tư, thương mại qua lại và các quy định tương tự”. Tuy nhiên, các quy định trong GPA cũng cho phép các bên đưa ra các mức độ ưu đãi trong hoạt động mua sắm. Ngoài ra, Hiệp định cũng duy trì một số linh hoạt bổ sung cho các nước đang phát triển, được đàm phán tại thời điểm gia nhập[[119]](#footnote-119).

Các quy định khác của Hiệp định chủ yếu liên quan đến hình thức quy trình và các thông lệ “quản trị tốt”. Các nội dung này chủ yếu liên quan đến yêu cầu minh bạch hóa, mua sắm không tùy tiện và công bằng; việc sử dụng các tiêu chí khác quan được thiết lập trước; không phân biệt đối xử và cung cấp đủ thời gian; tính kịp thời của các thủ tục và ra quyết định. Một số quốc gia dù không phải thành viên Hiệp định cũng đã áp dụng các thông lệ “quản trị tốt” nhằm giảm bớt sự tùy tiện và nâng cao tính minh bạch và hiệu quả trong hoạt động mua sắm của mình.

**3.1.4. Sở hữu và hoạt động của nhà nước**

Sở hữu và hoạt động của nhà nước ngày càng được chú ý trong thời gian gần đây khi sự cạnh tranh gay gắt giữa các quốc gia có sự tham gia ngày càng nổi bật của các doanh nghiệp nhà nước (Bao gồm cả các quỹ có chủ quyền), với vai trò là các nhà đầu tư nước ngoài. Thành lập doanh nghiệp liên quan đến nhà nước đã được biện minh vì nhiều lý do, như là đầu tầu phát triển các lĩnh vực công nghệ quan trọng, yêu cầu một lượng đầu tư đáng kể, quá rủi ro với khu vực tư nhân và đầu tư trong các lĩnh vực có tác động đối ngoại tích cực nhưng lợi nhuận thương mại thấp.

Các quy định của WTO liên quan đến doanh nghiệp nhà nước có thể được tóm tắt như sau: Các quy tắc thương mại đa phương về doanh nghiệp độc quyền và thương mại nhà nước (STE) không tạo ra bất kỳ nghĩa vụ chung nào để thay đổi cấu trúc thị trường hoặc mô hình quyền sở hữu. Các quy tắc này cũng không chủ yếu được thiết kế nhằm ngăn chặn hành chống cạnh tranh để đạt được hiệu quả kinh tế. Đúng hơn, mục đích của các quy định này là ngăn chặn việc các doanh nghiệp độc quyền và STE hành xử theo cách làm suy yếu các nghĩa vụ tiếp cận thị trường đa phương do các chính phủ đảm nhận. Mối quan tâm này nảy sinh bởi những doanh nghiệp như vậy có thể chịu sự kiểm soát của chính phủ hoặc, trong trường hợp độc quyền, do sức mạnh thị trường tạo ra hành vi có chủ đích gây hệ quả làm sụp đổ các quy tắc thương mại đa phương[[120]](#footnote-120).

Nhằm thực hiện mục tiêu này, các quy định WTO điều chỉnh doanh nghiệp nhà nước chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ thông báo và minh bạch chính sách và hoạt động, nhằm đảm bảo các doanh nghiệp nhà nước không lợi dụng sức mạnh của mình để thực hiện các hành vi trái với quy định của WTO, đảm bảo hoạt động của các doanh nghiệp này vì mục đích thương mại, không lợi dụng các đặc quyền của mình để thực hiện các hành vi cạnh tranh không lành mạnh đối với các doanh nghiệp khác.

Các quy định về STE trong WTO chủ yếu được quy định tại Điều XVII GATT 1947 và Thỏa thuận giải thích Điều XVII GATT 1947. Quy định quan trọng nhất được nêu tại Điều XVII.1, theo đó các hoạt động thương mại của doanh nghiệp nhà nước phải được thực hiện theo hướng không phân biệt đối xử, và phải, dựa trên quy định tại các hiệp định khác, thực hiện hoạt động kinh doanh dựa trên mục đích thương mại. Ngoài ra, chính sách đối với STE còn phải tuân thủ các nghĩa vụ khác như không được phá bỏ mức thuế cam kết, không thực hiện các hạn chế định lượng. Đây là các nguyên tắc áp dụng chung tại các Hiệp định WTO. Ngoài ra, các thành viên cũng được yêu cầu phải tuân thủ nguyên tắc thông báo và nguyên tắc minh bạch hóa nhằm bảo đảm hoạt động của các STE phù hợp với các quy định trong WTO.

Cần lưu ý rằng, khái niệm STE trong WTO bao gồm không chỉ doanh nghiệp nhà nước, mà cả doanh nghiệp không thuộc sở hữu của chính phủ, nhưng được trao các đặc quyền, đặc lợi có thể ảnh hưởng tới thương mại[[121]](#footnote-121). Các quy định liên quan đến doanh nghiệp nhà nước cũng có sự linh hoạt nhất định liên quan đến mua sắm chính phủ. Theo đó, Điều XVII.2 nhấn mạnh: “Quy định tại khoản 1 Điều này sẽ không áp dụng cho nhập khẩu sản phẩm để sử dụng ngay và trực tiếp cho hoạt động chính phủ và không vì mục đích bán lại hoặc vì mục đích sản xuất để bán lại, mỗi bên ký kết phải dành cho các bên ký kết khác đối xử thương mại công bằng và bình đẳng”.

**3.1.5. Sở hữu trí tuệ (TRIP)**

Trong khuôn khổ WTO, chính sách về sở hữu trí tuệ phải tuân thủ quy định của Hiệp định TRIP. Đối với hệ thống thương mại đa phương, Hiệp định TRIP được coi là nền tảng quan trọng bảo vệ tài sản cho các ngành công nghiệp sử dụng tri thức, đặc biệt trong bối cảnh cách mạng số và hội nhập kinh tế hiện nay (như dược phẩm, giải trí, phần mềm). Các nước đang phát triển đi sau, không sở hữu nhiều vốn và công nghệ tiên tiến, luôn quan ngại việc Hiệp định TRIP làm hạn chế không gian chính sách cho phát triển các ngành công nghiệp mới trong nước, và cho rằng WTO chỉ nên giới hạn chính sách về sở hữu trí tuệ đối với các biện pháp liên quan đến thương mại. Phần lớn các tranh luận xung quanh khía cạnh này liên quan đến việc đảm bảo không gian chính sách nhằm thuận lợi hóa việc chuyển giao công nghệ, yếu tố chiến lược để tái cấu trúc nền kinh tế. Có hai luồng quan điềm đối lập xoay quanh vấn đề chuyển giao công nghệ và không gian chính sách liên quan đến Hiệp định TRIP. Quan điểm thứ nhất cho rằng, Hiệp định TRIP đã thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư mạo hiểm vào các công nghệ mới, đồng thời bao gồm các điều khoản dự phòng tạo điều kiện cho việc chia sẻ thông tin và chuyển giao các công nghệ này. Quan điểm khác lại cho rằng, trên thực tế, Hiệp định TRIP hạn chế việc chuyển giao nói trên và hạn chế tính linh hoạt để sao chép các công nghệ hiện có.

Trên thực tế, có thể thấy Hiệp định TRIP để lại nhiều không gian chính sách cho các quốc gia ở nhiều lĩnh vực nhằm xây dựng các quy định trong nước theo mức độ phát triển. Ví dụ: Hiệp định cho phép không gian chính sách pháp luật trong nước xác định các điều kiện theo đó một phát minh có thể được cấp bằng sáng chế (Như trường hợp Ấn Độ và Novatis theo luật Ấn Độ). Hiệp định cũng cho phép các nhà hoạch định chính sách quyết định việc thiết lập các ngoại lệ và giới hạn trong việc sử dụng độc quyền bằng sáng chế, ví dụ thông qua giấy phép bắt buộc. Tương tự, các nhà hoạch định chính sách có thể ngăn chặn việc lạm dụng các quyền sở hữu trí tuệ của các chủ sở hữu quyền, ví dụ thông qua việc sử dụng chính sách cạnh tranh hoặc hạn chế các hoạt động bất hợp lý gây cản trở thương mại hoặc ảnh hưởng xấu đến chuyển giao công nghệ quốc tế.

Các quy định ngoại lệ có thể giúp tạo sự linh hoạt trong quá trình xây dựng chính sách công nghiệp mà Việt Nam có thể tham khảo gồm Điều XX và XXI GATT 1947. Điều XX GATT 1947 đưa ra ngoại lệ chung cho các quy tắc áp dụng tại các điều khoản khác nhau. Các ngoại lệ này được chấp nhận theo một số điều kiện nhất định, ví dụ như điều kiện quy định tại Điều XX(a) đến XX(j)[[122]](#footnote-122), đồng thời tranh các hạn chế trá hình hoặc các phân biệt đối xử không chính đáng giữa các quốc gia. Việc áp dụng các linh hoạt này cần được xem xét theo từng trường hợp cụ thể.

Ngoài ra, các không gian chính sách khác mà Hiệp định dành cho các bên ký kết dựa trên cơ sở nguyên tắc ngoại lệ an ninh nêu tại Điều XXI GATT 1947[[123]](#footnote-123).Trong một số trường hợp, các thành viên WTO đã viện dẫn đến vấn đề an ninh làm cơ sở cho việc thông qua chính sách hỗ trợ một số hoạt động trong một số lĩnh vực công nghiệp. Tuy nhiên, quy định này không thể áp dụng một cách rộng rãi trong xây dựng chính sách công nghiệp.

Ngoài ra TRIP cũng trao cho các nước kém phát triển các miễn trừ đặc biệt, giúp họ miễn tuân thủ Hiệp định TRIP nói chung và các điều khoản liên quan đến dược phẩm và mỹ phẩm nói riêng. Ngoài ra, Hiệp định cũng có điều khoản đặc biệt nhằm khuyến khích các bên đóng góp vào việc chuyển giao công nghệ[[124]](#footnote-124).

**3.1.6. Các quy định về tiêu chuẩn/quy chuẩn**

Trong khuôn khổ WTO, đã có nhiều quan ngại đưa ra bởi các nước thành viên xung quanh việc các quy định về tiêu chuẩn/quy chuẩn có thể sử dụng như công cụ hạn chế tiếp cận thị trường, là công cụ thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm nội địa hơn là sản phẩm nhập khẩu, thông qua việc nâng cao tiêu chuẩn/quy chuẩn một cách không chính đáng để giảm khả năng tiếp cận thị trường đối với các sản phẩm nước ngoài hoặc thông qua việc áp dụng các quy chuẩn một cách phân biệt đối xử. Đồng thời, các biện pháp phi thuế cũng được sử dụng để đáp ứng các mục tiêu chính sách như sức khỏe, an toàn và môi trường.

Rất khó để xác định các quy định tiêu chuẩn/quy chuẩn có phải được sử dụng nhằm mục đích chính đáng hay không. Trong khuôn khổ WTO, để có thể đánh giá được khía cạnh này, các bên thường dựa trên thông báo về các Mối quan tâm thương mại cụ thể (STC). Mỗi khi một quốc gia thông báo việc thực hiện một quy định mới, các đối tác có thể rà soát, bày tỏ quan ngại rằng biện pháp được đề cập có vấn đề, như minh bạch, cần làm rõ, là rào cản thương mại, chưa đủ cơ sở lý luận…Các quan ngại cho thấy rằng, trong một số trường hợp, biện pháp được đề cập có vấn đề, không rõ ràng, hoặc thậm chí hoàn toàn là một rào cản thương mại.

Trong khuôn khổ WTO, các quốc gia thường xuyên bày tỏ quan ngại về các quy định của quốc gia khác là các nền kinh tế phát triển. Các quốc gia đang phát triển cũng ngày càng tích cực trong việc bày tỏ quan ngại đối với vấn đề này. Trong giai đoạn 1995-2015, có 621 quan ngại đã được đưa ra trong khuôn khổ WTO, trong đó các nước phát triển chiếm 58,3%, các nước đang phát triển chiếm 40,3% và các nước kém phát triển chiếm 1,3% tổng số quan ngại trong giai đoạn này[[125]](#footnote-125). Các quốc gia thường bị nêu quan ngại về các biện pháp kỹ thuật là EU, Hoa Kỳ và một số nước đang phát triển như Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia…Trong số 490 biện pháp bị quan ngại trong giai đoạn 1995-2015, có 62,7% biện pháp của các nước đang phát triển và 37,3% biện pháp của các nước phát triển[[126]](#footnote-126). Phần lớn các biện pháp bị quan ngại liên quan đến các biện pháp SPS và TBT.

Điều đáng nói là, một số học giả (Wijkstro và McDaniels, 2013) đã kết luận rằng, hạn chế về không gian chính sách trong lĩnh vực này không cao lắm: “Các quan chức WTO có vẻ như – và thậm chí không mong muốn – sớm thu hẹp không gian chính sách trong Hiệp định TBT WTO mà chúng tôi đã mô tả ở trên, cho dù thông qua đàm phán, ủy ban công tác hoặc kết quả giải quyết tranh chấp”. Các học giả này thông qua 129 thông báo STC nghiên cứu, đã kết luận về các xu như sau:

* **Về quan ngại:** Đại đa số (khoảng 90%) các quan ngại có dạng thức như một “phép thử” của một thành viên đối với thành viên khác. Các cuộc thảo luận có thể chuyển từ yêu cầu lịch sự làm rõ việc sử dụng hoặc không sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế, để từ đó trực tiếp cáo buộc một Thành viên không tuân thủ (theo quan điểm của bên quan ngại) quy chuẩn quốc tế và do đó vi phạm quy định của WTO.
* **Về giải trình:** các thành viên WTO đôi khi nhấn mạnh rằng họ tuân thủ theo các quy chuẩn quốc tế có liên quan (là cơ sở của các quy định về quy chuẩn hoặc thủ tục đánh giá sự phù hợp) như một cách để làm chệch hướng các quan ngại khác theo Hiệp định TBT (ví dụ như quy định về biện pháp không cần thiết để hạn chế thương mại). Đây là cách áp dụng “giả định có thể bác bỏ” được nêu tại Điều 2.5 Hiệp định TBT (lập luận “nơi trú ẩn an toàn”)[[127]](#footnote-127).
* **Không có quy chuẩn (thống nhất):** Việc thiếu quy chuẩn thống nhất cũng là một nguyên nhân gây căng thẳng. Đã có trường hợp, thành viên đề cập đến khoảng cách rõ ràng trong việc thiết lập quy chuẩn quốc tế như một lý do cho vấn đề thương mại. Ví dụ: Việc thiếu các định nghĩa được thống nhất quốc tế đã được viện dẫn vài lần, như đối với sản phẩm “rượu”. Cũng có trường hợp hướng dẫn mới được đưa ra (có thể mới chỉ trong phạm vi khu vực hoặc ngành, lĩnh vực) nhưng vẫn chưa được hướng dẫn thống nhất trên phương diện quốc tế.

Trong phần lớn các trường hợp, các thành viên không thể chứng minh thêm sự rõ ràng hoặc điều chỉnh quy định để giải quyết vấn đề quan ngại được nêu bởi đối tác. Qua đó, có thể thấy, không gian chính sách công nghiệp ở khía cạnh này còn rất rộng lớn.

Tuy vậy, việc thiếu hụt các khung pháp lý chuẩn trong chính sách về TBT, SPS có thể mang lại bất lợi cho các nền kinh tế đang phát triển, trong bối cảnh các nền kinh tế phát triển có lợi thế tốt hơn về khía cạnh này. Sự gia tăng chênh lệch, khác biệt về tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật kéo theo sự gia tăng các rào cản kỹ thuật trong thương mại, làm suy giảm các lợi ích từ hội nhập kinh tế quốc tế mang lại.

**3.1.7. Các biện pháp thuế**

Biện pháp thuế được coi là một trong những rào cản truyền thống để bảo hộ ngành sản xuất trong nước. Biện pháp thuế có thể bao gồm các quy định về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ. Trong khuôn khổ WTO, các thành viên WTO bị ràng buộc bởi cam kết cắt giảm thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu… ngay từ khi gia nhập. Các cam kết thuế có sự khác biệt giữa các nước thành viên và giữa các loại mặt hàng. Trên thực tế, các nước thường áp dụng mức thuế dưới mức thuế cam kết trong WTO. Sự chênh lệch giữa mức thuế thực tế áp dụng và mức thuế cam kết trong WTO chính là không gian chính sách cho các nhà hoạch định chính sách trong việc xây dựng các chính sách phát triển công nghiệp trong nước. Đây cũng được coi là biện pháp “hợp pháp” trong khuôn khổ WTO. Tuy nhiên, với sự bùng nổ của trào lưu ký kết các FTA, dư địa chính sách từ các công cụ thuế ngày càng thu hẹp, do cam kết về tự do hóa thuế quan thường ở mức sâu hơn nhiều so với cam kết trong WTO.

Bên cạnh việc tận dụng không gian chính sách trong giới hạn mức cam kết thuế quan trong WTO, các quy định WTO cũng cho phép các ngoại lệ trong việc áp dụng các biện pháp thuế, như các biện pháp tự vệ (SG), cán cân thanh toán hay chống bán phá giá. Việc áp dụng các ngoại lệ này cần tuân thủ các quy trình và chứng minh được sự cần thiết của việc áp dụng biện pháp. Một ví dụ khác cho việc áp dụng ngoại lệ thuế, là quy định tại Điều XVIII.A GATT 1947, cho phép các nước đang phát triển linh hoạt trong việc khuyến khích ngành công nghiệp cụ thể với điều kiện rằng quốc gia đó sẽ bồi thường cho các thành viên khác bị có lợi ích đáng kể, thường là thông qua việc cho phép tiếp cận thị trường nhiều hơn đối với một số sản phẩm nhất định[[128]](#footnote-128). Tuy nhiên, điều khoản này tương đối phức tạp đối với các nền kinh tế kém phát triển hơn. Nếu vi phạm các cam kết thuế quan, các thành viên WTO có thể bị kiện theo cơ chế giải quyết tranh chấp WTO.

Trong GATT 1947, Điều XVIII đã đề cập cụ thể đến “giai đoạn đầu của sự phát triển” của các bên ký kết, và cho phép họ “duy trì đủ linh hoạt trong cơ cấu thuế quan”. Phần B của Điều này cho phép các nước đang phát triển linh hoạt áp dụng các biện pháp thương mại để bảo vệ cán cân thanh toán của mình, và Phần C cho phép các nước đang phát triển thực hiện các biện pháp này để bảo vệ ngành công nghiệp non trẻ. Trước vòng đàm phán Urugoay 1966, có một số ít trường hợp vận dụng Phần C Điều XVIII để bảo hộ ngành công nghiệp non trẻ thông qua hình thức bồi thường. Nhưng kể từ năm 1967, các nước thường sử dụng Phần B (bảo hộ vì lý do cán cân thanh toán) để bảo hộ các ngành công nghiệp trong nước, vốn là một biện pháp không đòi hỏi phải bồi thường. Tuy nhiên, bảo hộ thông qua biện pháp cán cân thanh toán có phạm vi hạn chế và có thời hạn đối với các trường hợp ngoại lệ đó.

**3.2. Chính sách công nghiệp và quy định trong EVFTA**

Là một trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới của Việt Nam, EVFTA bao trùm rất nhiều lĩnh vực, với những cam kết sâu rộng hơn nhiều so với cam kết của Việt Nam trong WTO. Do đó, bên cạnh việc tuân thủ các quy định của WTO, việc xây dựng chính sách công nghiệp của Việt Nam, tùy theo từng ngành, lĩnh vực cụ thể, sẽ phải tuân thủ các cam kết liên quan trong khuôn khổ EVFTA. Để giúp các nhà hoạch định chính sách công nghiệp có được bức tranh sơ thảo về hệ thống cam kết liên quan đến chính sách công nghiệp trong khuôn khổ EVFTA, phần này sẽ tập trung phân tích một số cam kết chính, vừa là cơ hội, vừa là hạn chế đối với không gian chính sách công nghiệp của Việt Nam.

**3.2.1. Các cam kết mở cửa thị trường hàng hóa**

**a) Cam kết thuế**

Trong EVFTA, một số mặt hàng công nghiệp của Việt Nam đã được cam kết mở cửa thị trường hàng hóa, như dệt may[[129]](#footnote-129), giày dép[[130]](#footnote-130). Đổi lại, Việt Nam cũng cam kết xóa bỏ thuế quan đối với một số mặt hàng nhập khẩu từ EU như ô tô, phụ tùng ô tô, xe máy[[131]](#footnote-131); máy móc thiết bị[[132]](#footnote-132); dược phẩm[[133]](#footnote-133).

Trong EVFTA, Việt Nam cũng bảo lưu quyền áp dụng thuế xuất khẩu đối với 526 dòng thuế, trong đó có các sản phẩm quan trọng như dầu thô, than đá (trừ than luyện cốc và than cốc), quặng. Đối với các dòng thuế có mức thuế xuất khẩu hiện hành ở mức cao, Việt Nam cam kết mức trần xuất khẩu về 20% tối đa trong 5 năm (riêng quặng mangan có mức trần 10%). Với các sản phẩm khác, Việt Nam cam kết xóa bỏ thuế xuất khẩu theo lộ trình tối đa 16 năm.

Đối với hàng tân trang[[134]](#footnote-134), Việt Nam và EU cam kết đối xử với hàng tân trang như hàng mới tương tự. Điều này có nghĩa Việt Nam cho phép nhập khẩu hàng tân trang có xuất xứ từ EU với mức thuế, phí tương tự hàng mới cùng loại. Cam kết này không ngăn cản một bên được quyền yêu cầu dán nhãn đối với hàng tân trang, tránh gây hiểu lầm. Việt Nam có thời gian chuyển đổi 3 năm để thực thi nghĩa vụ.

EVFTA quy định các bên không được áp thuế đối với hàng hóa bất kỳ có xuất xứ từ đâu được tái nhập khẩu vào nước mình sau khi tạm thời xuất khẩu từ nước mình sang nước bên kia để sửa chữa[[135]](#footnote-135). Tương tự, hàng hóa được tạm thời nhập khẩu từ một nước thành viên Hiệp định cũng sẽ không bị áp thuế nhập khẩu.

Đối với mặt hàng dược phẩm, Việt Nam cam kết cho phép công ty dược nước ngoài thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được nhập khẩu dược phẩm đã có sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền Việt Nam về tiếp thị. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được phép bán dược phẩm nhập khẩu đó cho các nhà phan phối, nhà bán buôn có quyền phân phối dược phẩm tại Việt Nam. Ngoài ra, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng được các quyền sau: (i) xây dựng nhà kho để chứa dược phẩm; (ii)cung cấp thông tin dược phẩm cho chuyên gia chăm sóc sức khỏe; (iii) thực hiện nghiên cứu và thử nghiệm lâm sàng nhằm bảo đảm dược phẩm nhập khẩu hợp pháp vào Việt Nam là thích hợp cho người tiêu dùng nội địa.

**b) Cam kết phi thuế**

Các bên cam kết thực hiện các quy định về việc áp dụng biện pháp phi thuế quan đối với 2 nhóm mặt hàng cụ thể là: (i) xe cơ giới và thiết bị, phụ tùng của xe cơ giới và (ii) dược phẩm và các thiết bị y tế.

Theo đó, đối với nhóm hàng xe cơ giới và thiết bị, phụ tùng của xe cơ giới (thuộc các Chương 40, 84, 85, 87 và 94 của HS 2012), về nguyên tắc, Việt Nam và EU công nhận các yêu cầu kỹ thuật của Hiệp định UNECE 1958 (Hiệp định về việc chấp thuận các quy định kỹ thuật thống nhất đối với xe cơ giới và các thiết bị, phụ tùng có thể được lắp và/hoặc sử dụng trên xe cơ giới và các điều kiện để công nhận lẫn nhau về phê duyệt/ chứng nhận được cấp trên cơ sở các quy định này, được điều hành bởi Diễn đàn Thế giới về Hài hoà các Quy định đối với xe cơ giới). Các bên cũng phải trá

Các bên cũng phải tránh đưa ra các quy chuẩn kỹ thuật nội địa mới mà khác với các yêu cầu kỹ thuật của Quy định UNECE hiện hành hoặc Quy định UNECE sắp sửa được hoàn thành mà trong đó đã có quy định; và trong trường hợp đưa ra các quy chuẩn kỹ thuật mới thì phải có lý do chính đáng và rà soát định kỳ không quá 5 năm các quy chuẩn đó nhằm tăng cường sự đồng nhất đối với các yêu cầu kỹ thuật. Theo quy định của Hiệp định, Việt Nam được khuyến khích ký kết Hiệp định UNECE 1958. Toàn bộ cam kết về nội dung này có hiệu lực sau 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

Đối với dược phẩm và các thiết bị y tế, các bên cam kết xây dựng các quy chuẩn kỹ thuật của mình dựa trên các tiêu chuẩn, thông lệ và hướng dẫn quốc tế về dược phẩm hoặc trang thiết bị y tế, trong đó bao gồm các tiêu chuẩn, thực tiễn và hướng dẫn quốc tế được xây dựng bởi Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), Hội đồng quốc tế về hài hòa các thủ tục đăng ký dược phẩm sử dụng cho con người (ICH) và Công ước thanh tra dược phẩm và Hệ thống hợp tác thanh tra dược phẩm (PIC/S) đối với dược phẩm và Diễn đàn các cơ quan quản lý trang thiết bị y tế quốc tế (IMDRF) đối với trang thiết bị y tế. Các bên cũng phải đảm bảo nghĩa vụ minh bạch hóa trong việc xây dựng và ban hành các quy định liên quan đến định giá, thanh toán hoặc các quy chuẩn về dược phẩm hoặc trang thiết bị y tế. Ngoài ra, 10 năm sau khi EVFTA có hiệu lực, Việt Nam và EU có thể bắt đầu đàm phán mở rộng phạm vi cam kết về các biện pháp phi thuế quan đối với hàng hóa theo từng lĩnh vực.

**c) Cam kết về xuất xứ**

Liên quan đến các mặt hàng công nghiệp, tiêu chí xuất xứ chủ yếu gồm: (i) giới hạn tỷ lệ nguyên vật liệu không xuất xứ; (ii) chuyển đổi mã số hàng hóa và (iii) công đoạn gia công, sản xuất cụ thể. Trong đó, hàm lượng nguyên vật liệu không có xuất xứ được tính dựa trên giá xuất xưởng (giá ex-work) và tỷ lệ áp dụng phổ biến là 70% (tương đương với Hàm lượng giá trị khu vực RVC 40% tính trên giá FOB trong các FTA khác của Việt Nam).

EVFTA không có tiêu chí xác định xuất xứ theo tỷ lệ hàm lượng giá trị gia tăng trong khu vực mà xác định theo hạn mức giá trị nguyên liệu không có xuất xứ được phép nhập khẩu để gia công, chế biến thành sản phẩm có xuất xứ.

Đối với mặt hàng dệt may, tiêu chí xuất xứ “từ vải trở đi” trong EVFTA nghĩa là công đoạn sản xuất vải và công đoạn cắt may đều phải thực hiện tại các nước thành viên. Đây là thách thức đối với doanh nghiệp dệt may Việt Nam do ngành dệt may hiện nay vẫn phụ thuộc lớn vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu từ những nước ngoài EU. Chính vì vậy, quy định cộng gộp xuất xứ vải nguyên liệu từ Hàn Quốc có thể xem là điểm tựa lớn để giải bài toán thiếu hụt vải và là quy tắc linh hoạt cho mặt hàng dệt may.

**d) Hàng rào kỹ thuật trong thương mại**

Với mục tiêu tạo thuận lợi và tăng cường thương mại song phương bằng cách ngăn chặn và giảm thiểu các hàng rào kỹ thuật không cần thiết đối với thương mại, đồng thời tăng cường hợp tác, Chương Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT) bao gồm các quy định cơ bản liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình đánh giá sự phù hợp, hợp tác, tham vấn v.v., tương tự Hiệp định TBT của WTO và các FTA khác. Tuy nhiên, Chương này cũng đặt ra một số ngoại lệ về quy định kỹ thuật của việc mua sắm do cơ quan của Chính phủ xây dựng để phục vụ yêu cầu sản xuất, tiêu dùng của cơ quan đó hoặc các biện pháp SPS được quy định tại Phụ lục A (Định nghĩa) của Hiệp định SPS của WTO. Hiệp định SPS quy định rằng, Hiệp định này sẽ không ảnh hưởng đến quyền của các Thành viên WTO theo Hiệp TBT liên quan đến các biện pháp không thuộc phạm vi của Hiệp định SPS.

Ngoài ra, Chương TBT còn bao gồm các điều khoản mới (chưa có trong các FTA khác) như hậu kiểm, đánh dấu và ghi nhãn (với Hiệp định CPTPP, những sản phẩm có Phụ lục riêng thì cũng có quy định về ghi nhãn đối với sản phẩm đó, ví dụ dược phẩm và thiết bị y tế, sản phẩm hữu cơ… nhưng Hiệp định CPTPP không có quy định về việc ghi nhãn sản phẩm nói chung). Chương này cũng tích hợp hoặc dẫn chiếu đến nội dung của Hiệp định TBT của WTO kèm theo những sửa đổi thích hợp.

**đ) Các biện pháp TBT**

Bên cạnh các nguyên tắc cơ bản đã được ghi nhận trong WTO như minh bạch hóa, Một số điểm đáng lưu ý liên quan đến các cam kết về TBT trong EVFTA bao gồm:

Về quy chuẩn kỹ thuật, hai bên cam kết sẽ áp dụng tối đa thực hành quản lý tốt, cụ thể là đánh giá các phương án quản lý và không quản lý trong các quy chuẩn kỹ thuật trên cơ sở các mục tiêu hợp pháp mà hai bên theo đuổi; áp dụng tiêu chuẩn quốc tế như ISO, IEC, ITU và Codex khi xây dựng quy chuẩn kỹ thuật, trừ khi các tiêu chuẩn quốc tế này không phù hợp hoặc không hiệu quả để thực hiện mục tiêu hợp pháp mà hai bên theo đuổi. Hai bên cũng cam kết xem xét công nhận tương đương quy chuẩn kỹ thuật của nhau, mỗi bên cũng có thể gửi yêu cầu bằng văn bản cho Bên kia về việc thừa nhận tương đương đối với quy chuẩn kỹ thuật mà tương thích về phạm vi áp dụng và mục tiêu. Trong văn bản trả lời, nếu bên kia từ chối thì phải nêu lý do về việc từ chối công nhận.

Về tiêu chuẩn kỹ thuật, hai bên khuyến khích các cơ quan về tiêu chuẩn hóa của mình: (i) tham gia vào việc xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế của các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế; (ii) sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan làm cơ sở cho các tiêu chuẩn đang được xây dựng, chỉ trừ trường hợp không phù hợp với đặc thù của bên mình như yếu tố khí hậu, địa lý, vấn đề thiếu hụt công nghệ; (iii) tránh trùng lặp, hoặc chồng chéo với công việc của tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế; (iv) rà soát các tiêu chuẩn của quốc gia và khu vực mà chưa phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế nhằm làm tăngcường tính phù hợp giữa các tiêu chuẩn này với nhau; (v) tăng cường hợp tác giữa các cơ quan tiêu chuẩn hoá liên quan của nhau. việc thừa nhận các tiêu chuẩn kỹ thuật là áp dụng theo cơ chế tự nguyện. Nếu một Bên lựa chọn áp dụng các tiêu chuẩn như là điều kiện bắt buộc thông qua việc gắn hoặc dẫn chiếu trong các quy chuẩn kỹ thuật hoặc quy trình đánh giá sự phù hợp thì phải thực hiện các nghĩa vụ về minh bạch hóa.

Về thủ tục đánh giá sự phù hợp, Hai Bên thừa nhận nhiều cơ chế hiện có nhằm tạo thuận lợi cho việc chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp được thực hiện tại lãnh thổ của Bên kia. Đáng lưu ý là, phí đánh giá tính phù hợp mà bắt buộc áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu phải được tính công bằng với tất cả các sản phẩm tương tự của trong nước hoặc của nước khác. Có nghĩa là mức phí này phải được áp dụng trên cơ sở không phân biệt đối xử, tuy nhiên không có nghĩa là mức phí là hoàn toàn giống nhau cho một loại hàng hóa dù là trong nước hay hàng nhập khẩu vì còn phải tính đến chi phí thông tin liên lạc, phí vận chuyển, phí phát sinh khác do sự khác biệt về địa điểm của người nộp đơn và tổ chức đánh giá sự phù hợp.

Hai Bên cam kết không yêu cầu việc đăng ký, phê duyệt hoặc chứng nhận trước đối với nhãn hoặc dấu sản phẩm và coi đây là điều kiện để cho phép đưa sản phẩm vào lưu thông trên thị trường trong khi sản phẩm đã phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật bắt buộc, trừ khi có nguy hại tới đời sống hoặc sức khỏe của con người, vật nuôi hoặc cây trồng, môi trường hoặc an toàn quốc gia. Hiệp định cũng có quy định về việc các bên phải nỗ lực để chấp nhận dán nhãn không cố định hoặc nhãn rời, hoặc đánh dấu hoặc ghi nhãn nộp cùng hồ sơ đi kèm mà không phải gắn cơ học lên sản phẩm.

**e) Các biện pháp SPS**

Về tổng thể, các điều khoản của Chương SPS trong EVFTA được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc của Hiệp định SPS của WTO và các tiêu chuẩn, hướng dẫn, khuyến nghị của các tổ chức xây dựng tiêu chuẩn quốc tế. Các cam kết có thể chia thành 2 nhóm là các điều khoản cơ bản và các điều khoản tạo thuận lợi thương mại. Nhóm các điều khoản cơ bản bao gồm: Phạm vi áp dụng, Mục tiêu, Định nghĩa, Cơ quan chức năng, v.v. với nội dung khẳng định các quyền và nghĩa vụ của mỗi bên theo Hiệp định SPS của WTO. Việt Nam và EU cam kết sẽ áp dụng các nguyên tắc của WTO trong xây dựng, áp dụng hoặc công nhận bất kỳ một biện pháp SPS nào. Nhóm các điều khoản tạo thuận lợi cho thương mại hai bên bao gồm: Danh sách doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu, công nhận tương đương[[136]](#footnote-136), và quy định linh hoạt đối với biện pháp SPS của EU dành cho Việt Nam[[137]](#footnote-137).

**3.2.2. Hàng rào phi thuế trong thương mại, đầu tư trong sản xuất năng lượng tái tạo**

Tại Chương 7 của EVFTA, các nội dung liên quan đến hàng rào phi thuế đối với thương mại và đầu tư trong sản xuất năng lượng tái tạo được đề cập nhằm góp phần vào các nỗ lực chung để giảm khí thải nhà kính, tăng cường sản xuất năng lượng từ các nguồn năng lượng tái tạo và bền vững. Ngoài các quy định chung về diện áp dụng, ngoại lệ và các định nghĩa liên quan, Chương này bao gồm các cam kết về hai mảng vấn đề là: giảm và/ hoặc loại bỏ các hàng rào phi thuế và các tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan.

Các cam kết trong Chương 7 của EVFTA được áp dụng bắt buộc đối với tất cả các biện pháp (pháp luật hoặc thông lệ, thủ tục) ảnh hưởng tới thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và EU liên quan tới việc sản xuất năng lượng từ các nguồn bền vững và có thể tái tạo. Tuy nhiên nếu các Chương khác của EVFTA có cam kết khác liên quan tới cùng đối tượng thì sẽ ưu tiên áp dụng cam kết tại các Chương khác. Các đối tượng không thuộc diện điều chỉnh của Chương này bao gồm: các dự án nghiên cứu và phát triển (R&D); các dự án không được thực hiện trên quy mô thương mại; và các dự án được tài trợ bởi hoặc điều chỉnh bởi một thỏa thuận quốc tế với các chính phủ hoặc tổ chức quốc tế có quy định riêng về thủ tục, điều kiện.

Một số quy định đáng lưu ý, có thể ảnh hưởng tới không gian chính sách công nghiệp tại Chương này bao gồm:

Không áp dụng các yêu cầu về “*hàm lượng nội địa*” hay bất kỳ yêu cầu mang tính đánh đổi nào ảnh hưởng tới sản phẩm, dịch vụ, nhà đầu tư và khoản đầu tư của Bên kia;

Không áp dụng các yêu cầu về liên kết, liên doanh với doanh nghiệp bản địa trừ trường hợp điều này là cần thiết vì lý do kỹ thuật có thể chứng minh được;

Các biện pháp liên quan tới thủ tục chấp thuận, cấp phép, chứng nhận,… liên quan (đặc biệt là trong trường hợp áp dụng cho thiết bị, nhà máy, hệ thống mạng lưới hạ tầng…) phải khách quan, minh bạch, không phân biệt đối xử;

Các điều kiện, thủ tục để kết nối và tiếp cận mạng lưới truyền tải điện phải minh bạch và không phân biệt đối xử giữa các nhà cung cấp.

Liên quan tới các loại hàng hóa thuộc đối tượng áp dụng của Chương này (các sản phẩm có mã HS 84, 85 được liệt kê), EVFTA yêu cầu cả hai Bên phải tuân thủ một loạt các quy về ban hành quy định kỹ thuật, như phải giải trình lý do thay đổi tiêu chuẩn quốc tế đang áp dụng, quy định kỹ thuật phải dựa trên đặc điểm vận hành sản phẩm thay vì đặc điểm thiết kế/mô tả…

**3.2.3. Tự do hóa đầu tư**

Với những cam kết đi xa hơn Hiệp định chung về Thương mại dịch vụ (GATS) và Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMS) thuộc WTO, EVFTA hướng tới việc tạo ra một môi trường đầu tư và kinh doanh minh bạch, thông thoáng và thuận lợi cho các nhà đầu tư và doanh nghiệp hai Bên. Tuy nhiên, so sánh với quy định trong WTO, có thể thấy các quy định đầu tư trong EVFTA phần nào bó hẹp không gian chính sách công nghiệp hơn hẳn, đúng như một số học giả đã từng phân tích.

Nội dung tự do hóa đầu tư trong EVFTA áp dụng đối với các biện pháp do một bên thông qua và duy trì mà biện pháp đó gây ảnh hưởng đến việc thành lập hoặc hoạt động của một doanh nghiệp của một nhà đầu tư của Bên kia, ngoại trừ một số ngành, nghề dịch vụ, cụ thể: dịch vụ nghe nhìn; khai khoáng, sản xuất và chế biến các vật liệu hạt nhân; sản xuất hoặc buôn bán vũ khí, đạn dược và vật liệu chiến tranh; vận tải đường biển nội địa; dịch vụ vận tải hàng không quốc tế và nội địa; các dịch vụ được cung cấp và các hoạt động được thực hiện trong quá trình thực thi quyền lực nhà nước. Các nghĩa vụ tự do hóa đầu tư tác động đến chính sách công nghiệp thông qua một số cam kết chính sau đây:

**a) Tiếp cận thị trường**

Đối với những ngành/phân ngành liệt kê trong Biểu cam kết cụ thể, trừ trường hợp có bảo lưu được ghi rõ trong Biểu cam kết, hai Bên cam kết không được phép duy trì các biện pháp hạn chế tiếp cận thị trường liên quan tới việc thành lập và duy trì hoạt động của doanh nghiệp gồm 6 loại như sau: (i) Hạn chế số lượng doanh nghiệp được phép tham gia thành lập và duy trì hoạt động trên thị trường; (ii) Hạn chế tổng giá trị giao dịch hoặc tài sản dưới hình thức hạn ngạch hoặc kiểm tra nhu cầu kinh tế; (iii) Hạn chế số lượng hoạt động hoặc số lượng sản phẩm đầu ra dưới hình thức hạn ngạch hoặc kiểm tra nhu cầu kinh tế; (iv) Hạn chế tỷ lệ vốn góp của nước ngoài; (v) Hạn chế hình thức thành lập của doanh nghiệp; (vi) Hạn chế số lượng nhân công nước ngoài được tuyển dụng. Ngoài ra, nếu một Bên muốn bảo lưu các biện pháp vi phạm thì phải liệt kê cụ thể trong biểu cam kết của mình, trong đó EU liệt kê tại phụ lục 8A và Việt Nam liệt kê tại Phụ lục 8B của Hiệp định.

**b) Đối xử quốc gia**

Nghĩa vụ này được quy định khác nhau trong 2 giai đoạn: (i) giai đoạn thành lập và (ii) giai đoạn hoạt động (sau thành lập).

Nghĩa vụ đối xử quốc gia trong giai đoạn thành lập: Đối với các ngành và phân ngành đã liệt kê tại Biểu cam kết cụ thể và phù hợp với các điều kiện và trình độ chuyên môn được liệt kê trong Biểu đó, các Bên sẽ đối xử với nhà đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp của nhà đầu tư đó không kém thuận lợi hơn so với nhà đầu tư và doanh nghiệp của nhà đầu tư đó trong nước, trong hoàn cảnh “tương tự”.

Nghĩa vụ đối xử quốc gia trong giai đoạn hoạt động: Đối với tất cả các ngành và phân ngành (dù có liệt kê tại Biểu cam kết cụ thể hay không), các Bên sẽ đối xử với nhà đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp của nhà đầu tư đó không kém thuận lợi so với nhà đầu tư và doanh nghiệp trong nước, trong hoàn cảnh “tương tự”. Việt Nam có 17 ngành và phân ngành được loại trừ áp dụng nghĩa vụ Đối xử quốc gia tại Phụ lục 8C , trong đó bao gồm một số ngành liên quan đến công nghiệp như: thủy điện, năng lượng hạt nhân, truyền tải hoặc phân phối điện; thăm dò, khai thác và chế biến tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản, dầu và khí, sản xuất vật liệu và thiết bị quân sự, hoạt động quản lý cảng sông, cảng biển và sân bay; và trợ cấp. Đối với các ngành này, trên cơ sở phù hợp với nội dung tại Biểu cam kết cụ thể của mình, Việt Nam được quyền áp dụng bất kỳ biện pháp phân biệt đối xử nào giữa doanh nghiệp của nhà đầu tư nước ngoài so với doanh nghiệp của nhà đầu tư trong nước trong quá trình hoạt động. Đồng thời, trên cơ sở phù hợp với cam kết của mỗi Bên tại Biểu cam kết cụ thể, Việt Nam và EU vẫn có thể áp dụng biện pháp phân biệt đối xử trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp nếu biện pháp đó thuộc một trong 3 trường hợp như sau: (i) Biện pháp đó đã được ban hành vào hoặc trước thời điểm EVFTA có hiệu lực; (ii) Biện pháp đã được ban hành vào hoặc trước thời điểm EVFTA có hiệu lực nhưng được thay thế, bổ sung, sửa đổi sau ngày Hiệp định có hiệu lực, miễn là biện pháp đó không kém thuận lợi hơn với biện pháp tồn tại trước đó. (iii) Biện pháp được ban hành sau thời điểm EVFTA có hiệu lực nhưng không gây ra bất kỳ mất mát hay tổn thất nào cho doanh nghiệp được thành lập trên lãnh thổ nước đó trước khi biện pháp đó được ban hành.

**c) Đối xử tối huệ quốc**

Nghĩa vụ này yêu cầu hai Bên dành cho nhà đầu tư và doanh nghiệp của nhau sự đối xử không kém thuận lợi hơn so với sự đối xử dành cho nhà đầu tư và doanh nghiệp của một bên thứ ba trong hoàn cảnh “tương tự”. Nghĩa vụ MFN loại trừ áp dụng đối với các lĩnh vực gồm: dịch vụ truyền thông, ngoại trừ dịch vụ bưu chính và viễn thông; dịch vụ giải trí, văn hoá và thể thao; thuỷ sản và nuôi trồng thuỷ sản; lâm nghiệp và săn bắn; và khai khoáng, bao gồm dầu và khí. Ngoài ra, nghĩa vụ này cũng không áp dụng đối với các Hiệp định song phương, khu vực hoặc đa phương đã có hiệu lực trước ngày Hiệp định này có hiệu lực (như CPTPP) và các Hiệp định song phương, khu vực hoặc đa phương mà bao gồm cam kết xóa bỏ gần như tất cả các rào cản đối với hoạt động của các doanh nghiệp giữa các bên hoặc yêu cầu sự tương đương của pháp luật của các bên trong một hoặc nhiều ngành kinh tế (như FTA của Việt Nam trong ASEAN).

**d) Yêu cầu hoạt động**

Nghĩa vụ này được hiểu là đối với những ngành và phân ngành liệt kê trong Biểu cam kết cụ thể, trên cơ sở phù hợp với điều kiện và trình độ chuyên môn được liệt kê tại đó, Việt Nam và EU cam kết không áp dụng các biện pháp bao gồm 4 biện pháp liên quan tới điều kiện để hưởng ưu đãi trong việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bao gồm:

- Quy định tỷ lệ hoặc mức độ nội địa hóa nhất định;

- Mua, sử dụng, hoặc dành ưu đãi cho hàng hóa sản xuất trong lãnh thổ của mình, hoặc phải mua hàng hóa từ các thể nhân hoặc pháp nhân trong lãnh thổ của mình;

- Ràng buộc số lượng hoặc giá trị nhập khẩu với số lượng hoặc giá trị xuất khẩu hoặc nguồn thu ngoại tệ gắn với khoản đầu tư;

- Hạn chế việc bán hàng hóa hoặc dịch vụ được sản xuất hoặc cung ứng trên lãnh thổ của mình thông qua ràng buộc việc bán hàng đó với số lượng hoặc giá trị xuất khẩu hoặc các khoản thu từ ngoại tệ; Đồng thời, nghĩa vụ này cũng quy định hai Bên không áp dụng 7 biện pháp liên quan tới việc cấp phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp, bao gồm 4 biện pháp trên và 3 biện pháp sau: (i) Quy định tỷ lệ hoặc mức xuất khẩu nhất định đối với hàng hóa hoặc dịch vụ; (ii) Chuyển giao công nghệ, quy trình sản xuất, hoặc một kiến thức độc quyền khác cho một thể nhân hoặc doanh nghiệp trong lãnh thổ của mình; hoặc (iii) Cung cấp độc quyền các hàng hóa hoặc dịch vụ được sản xuất hoặc cung ứng trên lãnh thổ của mình cho một thị trường khu vực cụ thể hoặc cho thế giới. Tuy nhiên nếu một Bên muốn bảo lưu các biện pháp vi phạm thì phải liệt kê cụ thể trong biểu cam kết của mình, trong đó EU liệt kê tại phụ lục 8A và Việt Nam liệt kê tại Phụ lục 8B.

Như vậy có thể thấy, cam kết đối với nhà đầu tư nước ngoài trong EVFTA chặt chẽ hơn nhiều so với quy định trong WTO, bao gồm cả những biện pháp liên quan đến sở hữu trí tuệ như cấm ban hành chính sách bắt buộc*“chuyển giao công nghệ, quy trình sản xuất, hoặc một kiến thức độc quyền khác cho một thể nhân hoặc doanh nghiệp trong lãnh thổ của mình”.* Những quy định này phần nào sẽ hạn chế khả năng tiếp cận các công nghệ nguồn của Việt Nam trong quá trình phát triển các ngành công nghiệp.

**đ) Mở cửa thị trường đối với các ngành phi dịch vụ**

Bên cạnh các hạn chế về cấp phép thành lập và yêu cầu hoạt động nêu trên, Việt Nam cam kết không hạn chế đầu tư từ EU trong các ngành phi dịch vụ như sau:

- Sản xuất hàng dệt may;

- Sản xuất trang phục, phụ kiện và các sản phẩm lông thú;

- Thuộc da và phụ kiện thuộc da; sản xuất va li, túi xách, yên, thắt lưng và giày dép;

- Sản xuất gỗ và các sản phẩm từ gỗ và mùn cưa, ngoại trừ đồ nội thất; sản xuất các sản phẩm mây đan (ngoại trừ các biện pháp để bảo vệ rừng tự nhiên);

- Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy;

- Sản xuất các sản phẩm lò than cốc;

- Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất trừ việc nổ;

- Sản xuất cao su và các sản phẩm nhựa;

- Sản xuất các sản phẩm khoáng sản phi kim loại (tuy nhiên đầu tư trong các ngành này phải căn cứ vào quy hoạch của Chính phủ);

- Sản xuất kim loại cơ bản, ngoại trừ sản xuất thanh thép xây dựng D6D32 mm và ống thép hàn D11-D114mm; tấm nhuộm màu và mạ kẽm;

- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại, ngoại trừ máy móc, thiết bị;

- Sản xuất máy móc đa năng;

- Sản xuất thiết bị đặc biệt ngoại trừ vũ khí và đạn dược, pháo nổ, pháo hoa;

- Sản xuất các thiết bị gia dụng chưa được phân loại;

- Sản xuất thiết bị văn phòng, máy đánh chữ và máy tính;

- Sản xuất thiết bị và dụng cụ phát thanh, truyền hình và truyền thông;

- Sản xuất dụng cụ, thiết bị y tế, kiểm tra độ chính xác và quang học, đồng hồ cá nhân và các loại đồng hồ đo thời gian khác;

- Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc và xe bán rơ-moóc, ngoại trừ đầu tư sản xuất lắp ráp động cơ phải căn cứ vào quy hoạch của Chính phủ, quy hoạch này có thể dành ưu đãi hơn cho nhà đầu tư trong nước;

- Sản xuất và sửa chữa tàu biển gồm tàu hàng trên 10000DWT; tàu công-te-nơ trên 800 TEU; tàu chở khách trên 500 chỗ (chỉ cho phép liên doanh trong đó vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài không được vượt quá 50%);

- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe (chỉ cho phép liên doanh trong đó vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài không được vượt quá 49%); | Sản xuất máy bay và tàu vũ trụ (chỉ cho phép liên doanh trong đó vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài không được vượt quá 49%);

- Sản xuất xe gắn máy (đầu tư sản xuất lắp ráp động cơ phải có căn cứ vào quy hoạch của Chính phủ, quy hoạch này có thể dành ưu đãi hơn cho nhà đầu tư trong nước);

- Sản xuất xe đạp và xe dành cho người khuyết tật; | Sản xuất nội thất và các sản phẩm khác chưa được phân loại;

- Tái chế, ngoại trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không trực tiếp thu thập rác thải từ các hộ gia đình. Các doanh nghiệp này chỉ được phép cung cấp các dịch vụ tại các địa điểm thu thập rác thảo theo quy định của chính quyền cấp tỉnh và cấp huyện.

**3.2.4. Mua sắm chính phủ**

Mua sắm của Chính phủ, hay còn gọi là Mua sắm công, trong các hiệp định thương mại tự do là một nội dung còn khá mới mẻ đối với Việt Nam. Hiện nay, Việt Nam mới chỉ cam kết nội dung trong EVFTA và CPTPP do đây là hai hiệp định “thế hệ mới” với nội dung toàn diện, bao gồm cả các lĩnh vực phi truyền thống bên cạnh các nội dung truyền thống như hàng hóa, dịch vụ, đầu tư,.v.v. Tuy nhiên, trên bình diện quốc tế, mua sắm của Chính phủ và việc mở cửa thị trường này đã được nhiều nước quan tâm, đàm phán. Hiệp định Mua sắm của Chính phủ (GPA) trong WTO cũng được ký kết từ năm 1994. Cam kết trong lĩnh vực của mua sắm của Chính phủ mà Việt Nam và EU thống nhất nhằm tăng cường tính minh bạch, hiệu quả của mua sắm công, bảo đảm chi tiêu hiệu quả ngân sách nhà nước.

Mua sắm của Chính phủ là các hoạt động mua sắm hàng hóa, dịch vụ để phục vụ mục đích công của các cơ quan do Nhà nước quản lý. Tuy nhiên, không phải tất cả các gói thầu do cơ quan Nhà nước làm chủ đầu tư đều phải tuân thủ các quy định trong Chương Mua sắm của Chính phủ. Việc một gói thầu có thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương hay không được xác định trên cơ sở 3 tiêu chí là giá trị gói thầu; cơ quan mua sắm; và hàng hóa, dịch vụ cần mua sắm. Các nhà thầu đến từ các nước thành viên EU hoặc các nhà thầu trong nước có vốn đầu tư từ các nước EU phải được đối xử công bằng, tương tự như các nhà thầu của Việt Nam (EU cũng có đối xử tương tự với các nhà thầu đến từ Việt Nam). Trong trường hợp cùng là nhà thầu nội địa, các nhà thầu sử dụng hàng hóa, dịch vụ từ các nước EU cũng phải được đối xử công bằng, tương tự như các nhà thầu sử dụng hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam.

Qua rà soát, có thể thấy cam kết về mua sắm chính phủ trong EVFTA phần nào cũng sẽ có tác động tới chính sách công nghiệp của Việt Nam, trên cơ sở các cam kết sau:

**a) Danh mục hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh**

Trong phần này, Việt Nam liệt kê danh sách các nhóm hàng mà khi mua sắm các nhóm hàng đó sẽ không phải tuân thủ quy định của Chương Mua sắm của Chính phủ. Điều đó có nghĩa là trừ các loại hàng hóa được liệt kê, việc mua sắm các mặt hàng còn lại sẽ thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương. Một số nhóm hàng chính được loại trừ khỏi phạm vi điều chỉnh gồm: gạo, xăng dầu, sách báo, tờ rơi, bản đồ, các loại tem, tiền giấy, séc, cổ phiếu, máy xử lý dữ liệu tự động và mã hóa dữ liệu, thiết bị thu phát, ra-đa, thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến,.v.v.

Ngoài ra, Chương Mua sắm Chính phủ trong EVFTA cho phép Việt Nam được dành một tỷ lệ nhất định giá trị gói thầu mua sắm dược phẩm cho các doanh nghiệp dược trong nước theo lộ trình như sau:

**Bảng 4: Tỷ lệ giá trị gói thầu mua sắm dược phẩm dành cho doanh nghiệp trong nước Việt Nam**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm (Tính từ 1/8/2020 | Năm thứ 1 đến năm thứ 2 | Năm thứ 3 đến năm thứ 9 | Năm thứ 10 đến năm thứ 15 | Từ năm thứ 16 trở lên |
| Tỷ lệ % được loại trừ | 100 | 65 | 60 | 50 |

Như vậy, trong vòng 3 năm đầu kể từ khi Hiệp định có hiệu lực (tức là tính từ ngày 01 tháng 8 năm 2020), Việt Nam chưa phải mở cửa mua sắm dược phẩm cho các doanh nghiệp EU. Trong các năm sau, tối thiểu 50% giá trị hợp đồng mua sắm thuốc cũng được dành để phát triển ngành dược trong nước. Trường hợp gói thầu mua sắm dược phẩm đã bao gồm cả hoạt động phân phối dược phẩm được mua, đơn vị trúng thầu sẽ được chọn nhà phân phối có giấy phép tại Việt Nam. Trường hợp gói thầu phân phối tách riêng khỏi gói thầu mua sắm dược phẩm, gói thầu phân phối sẽ không phải tuân theo các quy định của Chương này (tức là có thể chỉ dành riêng cho các nhà phân phối Việt Nam). Các gói thầu chỉ mua 1 loại thuốc với giá trị dưới 130.000 SDR do cơ quan thuộc phần A, B, C tiến hành mua sắm sẽ không thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định này.

**b) Danh mục dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh**

Ngược với danh mục hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh, phần này liệt kê danh sách các dịch vụ mà khi đấu thầu mua sắm các dịch vụ đó, cơ quan mua sắm sẽ phải tuân thủ các quy định của Chương Mua sắm của Chính phủ. Như vậy, việc mua sắm các dịch vụ không được liệt kê sẽ không phải tuân thủ theo quy định. Các dịch vụ chính được Việt Nam chào cho EU gồm: dịch vụ bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và xe máy; dịch vụ khách sạn và nhà hàng; dịch vụ tư vấn liên quan đến lắp đặt phần cứng máy tính; dịch vụ kế toán, kiểm toán và ghi sổ kể toán; dịch vụ thuế; dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; dịch vụ nhân sự; dịch vụ lau dọn tòa nhà; các dịch vụ chụp ảnh và xử lý ảnh; dịch vụ xử lý phim cho ngành điện ảnh và truyền hình; dịch vụ đóng gói; dịch vụ trả lời điện thoại; dịch vụ photocopy; dịch vụ dịch thuật và phiên dịch; dịch vụ được cung dịch vụ được cung cấp bởi các tổ chức và cơ quan nước ngoài,.v.v. Bên cạnh đó, việc mua sắm các dịch vụ liên quan đến quản lý và vận hành các cơ quan chính phủ, các thiết bị sử dụng cho hoạt động của chính phủ, các dịch vụ công sẽ không thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương này.

**c) Danh sách dịch vụ xây dựng thuộc phạm vi điều chỉnh**

Trừ gói thầu xây dựng tại các khu vực miền núi, các vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Việt Nam, các đảo và việc xây dựng trụ sở của các cơ quan cấp trung ương, Việt Nam chào cho EU tất cả các dịch vụ còn lại.

**3.2.5. Trợ cấp**

Nội dung về trợ cấp là một phần quy định của Chương về Chính sách cạnh tranh trong EVFTA. Mục tiêu của Chương về chính sách cạnh tranh trong Hiệp định EVFTA là tạo lập và đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng, ngăn chặn và loại bỏ các hành vi kinh doanh phản cạnh tranh trên thị trường, thúc đẩy hiệu quả kinh tế và phúc lợi người tiêu dùng. Do đó, các bên có nghĩa vụ áp dụng luật cạnh tranh và duy trì cơ quan quản lý cạnh tranh đủ năng lực để giải quyết các hành vi phản cạnh tranh trong phạm vi thuộc thẩm quyền tài phán của từng bên trên cơ sở các nguyên tắc minh bạch, công bằng trong thủ tục tố tụng và không phân biệt đối xử, trừ các trường hợp được miễn trừ khi thực hiện mục tiêu chính sách công hoặc nhiệm vụ công ích một cách minh bạch.

Về trợ cấp, Việt Nam và EU thống nhất rằng các Bên đều có quyền trợ cấp để thực hiện mục tiêu chính sách công khi cần thiết. Tuy nhiên, một số dạng trợ cấp nhất định có thể có tác động đến sự vận hành đúng đắn của thị trường và làm suy giảm lợi ích của quá trình tự do hóa thương mại. Hai Bên đã thống nhất một số nguyên tắc khi đưa ra các chính sách và chương trình trợ cấp trên cơ sở tương thích với các nguyên tắc của WTO (cụ thể là trợ cấp riêng biệt được dẫn chiếu theo Hiệp định SCM của WTO), tương tự các FTA khác của hai Bên và đảm bảo phù hợp với trình độ phát triển khác nhau của mỗi Bên. Cụ thể như sau: Các Bên phải đảm bảo rằng các doanh nghiệp khi nhận được trợ cấp để thực hiện một mục tiêu chính sách công thì cần phải sử dụng đúng mục đích khoản trợ cấp đó.

Các Bên có nghĩa vụ đảm bảo tính minh bạch khi cung cấp các khoản trợ cấp dành riêng cho doanh nghiệp (tương tự nghĩa vụ thông báo theo Hiệp định Trợ cấp của WTO) khi khoản trợ cấp đó có giá trị vượt quá ngưỡng 300.000 SDR (tương đương gần 10 tỷ VNĐ) trong khoảng thời gian 3 năm. Lưu ý rằng không phải bất kỳ khoản hỗ trợ nào của nhà nước dành cho doanh nghiệp cũng là trợ cấp dành riêng thuộc đối tượng điều chỉnh của Hiệp định này[[138]](#footnote-138).

Các Bên cũng cam kết khi trợ cấp cho một doanh nghiệp dưới hình thức xử lý nợ hoặc hỗ trợ doanh nghiệp gặp khó khăn thì sẽ có những giới hạn và điều kiện để doanh nghiệp có trách nhiệm trong việc nhận được hỗ trợ và hạn chế ảnh hưởng tiêu cực đến quan hệ thương mại và đầu tư giữa hai Bên.

Những trường hợp được loại trừ ra khỏi phạm vi điều chỉnh của Chương này bao gồm:

- Trợ cấp cho người tiêu dùng cá nhân;

- Trợ cấp nhằm mục tiêu chính sách xã hội.

- Các khoản trợ cấp riêng thấp hơn 300.000 SDR cho mỗi đối tượng trong thời gian 3 năm.

- Các ngành, phân ngành không được liệt kê trong Chương 8 về Tự do hóa đầu tư, thương mại dịch vụ và thương mại điện tử cũng không bị điều chỉnh bởi các nghĩa vụ của các cam kết về trợ cấp của Chương này.

- Trợ cấp được cấp trước ngày Hiệp định có hiệu lực 5 năm.

- Trợ cấp theo những điều kiện nhất định, để đảm bảo các mục tiêu chính sách công như: (i) Khắc phục thiệt hại do thiên tai hoặc thảm họa; (ii) Hỗ trợ phát triển kinh tế của các khu vực có tiêu chuẩn sống thấp một cách bất thường hoặc thiếu việc làm trầm trọng; (iii) Khắc phục tình trạng xáo trộn kinh tế nghiêm trọng; (iv) Trợ cấp dành cho các mục đích nghiên cứu, phát triển và sáng tạo, đào tạo hoặc tạo công ăn việc làm, vì mục đích bảo vệ môi trường, hoặc trợ cấp dành cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. (v) Trợ cấp vì mục đích bảo tồn văn hóa và di sản.

Đối với lĩnh vực dịch vụ, các nghĩa vụ về minh bạch hóa và trợ cấp riêng có điều kiện chỉ áp dụng đối với một số phân ngành dịch vụ đã có trong Biểu cam kết dịch vụ cụ thể và nằm trong nhóm sau: viễn thông, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải bao gồm hàng hải, năng lượng, dịch vụ máy tính, kiến trúc và cơ khí, dịch vụ xây dựng và môi trường. Như vậy, những dịch vụ không nằm trong các nhóm dịch vụ này và dịch vụ không được liệt kê trong Biểu cam kết dịch vụ cụ thể thì không chịu điều chỉnh của nghĩa vụ minh bạch hóa và nghĩa vụ về trợ cấp riêng có điều kiện.

Chương này cũng quy định nghĩa vụ của hai bên trong trường hợp cung cấp cấp các khoản trợ cấp riêng, với những điều kiện nhất định, trong một số trường hợp như hỗ trợ các khoản nợ của doanh nghiệp với giới hạn về số lượng và thời gian thực hiện, hỗ trợ doanh nghiệp phá sản hoặc gặp khó khăn với các hình thức khác nhau. Ngoài ra, Việt Nam và EU cũng thiết lập một cơ chế tham vấn để nỗ lực cùng nhau đối thoại hoặc xử lý khi có quan ngại về tác động bất lợi của trợ cấp dành riêng tới quan hệ thương mại và đầu tư giữa hai Bên. Hai Bên cũng sẽ tăng cường hợp tác trong lĩnh vực kiểm soát hiệu quả sử dụng trợ cấp.

**3.2.6. Doanh nghiệp nhà nước**

Định nghĩa về doanh nghiệp nhà nước trong EVFTA có sự khác biệt so với trong khuôn khổ WTO.

Quy định về doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền chỉ định trong Chương 11 Hiệp định EVFTA điều chỉnh các hoạt động thương mại của các doanh nghiệp do nhà nước sở hữu hoặc kiểm soát và doanh nghiệp độc quyền có quy mô hoạt động thương mại lớn (doanh thu từ hoạt động thương mại hàng năm trên 200 triệu SDR - tương đương với khoảng 6500 tỷ VNĐ). Các doanh nghiệp thuộc các trường hợp sau không thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương này: (i) cung cấp dịch vụ thực hiện chức năng của nhà nước; (ii) hoạt động trong ngành mà Việt Nam không cam kết mở cửa; (iii) thuộc các cơ quan nhà nước có nhiệm vụ về an ninh quốc phòng, trật tự công cộng hoặc an ninh công cộng, trừ trường hợp các doanh nghiệp hoạt động thương mại thuần túy; (iv) một số hoạt động khác như dầu khí, điện, than, tài chính phát triển,… mà nhà nước cần có sự điều tiết chính sách vĩ mô. Theo Chương này, định nghĩa doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước là doanh nghiệp, mà nhà nước trực tiếp hoặc gián tiếp: (i) sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc kiểm soát trên 50% số phiếu bầu gắn với cổ phiếu do doanh nghiệp phát hành; (ii) có quyền bổ nhiệm hơn một nửa số thành viên ban quản trị hoặc bộ máy quản lý tương đương; hoặc (iii) có thể thực hiện quyền kiểm soát đối với các quyết định chiến lược của doanh nghiệp. Như vậy về cơ bản, định nghĩa này tương đối giống với định nghĩa Hiệp định CPTPP. Không chỉ doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền chỉ định, có hoạt động thương mại cũng thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương này.

Tuy nhiên, Chương này không áp dụng đối với một số trường hợp ngoại lệ như sau: (i) Hoạt động nhằm ứng phó với một tình trạng khẩn cấp quốc gia hoặc toàn cầu; (ii) Doanh thu một trong ba năm liền trước từ hoạt động thương mại của doanh nghiệp độc quyền đó thấp hơn 200 triệu SDR (quyền rút vốn đặc biệt), đối với những doanh nghiệp cấp chính quyền dưới trung ương sau 5 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực; (iii) Mua sắm chính phủ của các bên; (iv) Doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ về an ninh quốc phòng, trật tự công cộng hoặc an ninh công cộng, trừ trường hợp các doanh nghiệp này thuần túy chỉ tham gia các hoạt động thương mại; (v) Doanh nghiệp thực hiện các dịch vụ thuộc chức năng của nhà nước; (vi) Các hoạt động và biện pháp tại Phụ lục 11 - Ngoại lệ riêng dành cho Việt Nam.

Cụ thể, Phụ lục 11 bao gồm những ngoại lệ dành riêng cho Việt Nam theo hai phạm vi, ngoại lệ đối với toàn bộ Chương 11 và ngoại lệ đối với hai nghĩa vụ là Không phân biệt đối xử và tính toán thương mại, và nghĩa vụ Minh bạch hóa. Những trường hợp loại trừ hoàn toàn khỏi nghĩa vụ của Chương này: (i) Hoạt động tư nhân hóa, tái cấu trúc, thoái vốn của Chính phủ; (ii) Các biện pháp đảm bảo ổn định kinh tế; (iii) Các biện pháp giải quyết các vấn đề xã hội như an sinh xã hội, phúc lợi xã hội xóa đói giảm nghèo, giáo dục y tế công, chăm sóc trẻ em, phúc lợi xã hội của người dân tộc thiểu số v.v.. Những trường hợp được loại trừ khỏi hai nghĩa vụ chính của Chương: (i) Mua hàng hóa hoặc dịch vụ của doanh nghiệp từ các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam; (ii) Thực hiện nhiệm vụ công ích được mô tả cụ thể của các Tập đoàn, Tổng công ty lớn thuộc sở hữu nhà nước của Việt Nam, các hoạt động cụ thể như tìm kiếm, thăm dò khai thác dầu khí, mua bán hoảng sản, dịch vụ mặt đất, dịch vụ in ấn, xuất bản, truyền thông đại chúng….

So sánh về nội hàm khái niệm của hai khái niệm nêu trên, ta có thể thấy cách thức tiếp cận đối với hoạt động thương mại nhà nước trong Hiệp định EVFTA có sự rõ ràng hơn so với quy định trong WTO. Thứ nhất, về chủ thể, Hiệp định EVFTA đưa ra nhiều chủ thể liên quan đến hoạt động thương mại nhà nước theo hướng rõ ràng hơn so với quy định trong WTO, trong đó bao gồm cả đối tượng chủ thể là DNNN. Thứ hai, về cách thức phân loại các loại hình chủ thể tham gia vào hoạt động thương mại nhà nước, Hiệp định EVFTA cũng đưa ra cách tiếp cận cụ thể, rõ ràng hơn. Cách tiếp cận rõ ràng theo Hiệp định EVFTA giúp xác định rõ bản chất và cơ chế pháp lý tương ứng của từng đối tượng tham gia vào hoạt động thương mại nhà nước là đối tượng của Hiệp định EVFTA, thay vì quy định tất cả các loại hình doanh nghiệp, không phân biệt thuộc sở hữu nhà nước hay tư nhân như theo WTO. Thứ ba, phạm vi điều chỉnh của Hiệp định cũng quy định rõ ràng hơn, khi giới hạn trong các hoạt động mà các chủ thể doanh nghiệp tham gia vào hoạt động thương mại nhà nước được điều chỉnh bởi Hiệp định, thay vì áp dụng đối với tất cả các hoạt động. Hiệp định cũng bao gồm Phụ lục trong đó nêu rõ các ngoại lệ dành riêng cho Việt Nam liên quan đến việc thực thi các nghĩa vụ của Chương.

So sánh với quy định về doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp được nhà nước độc quyền chỉ định trong CPTPP, nội dung này trong EVFTA được quy định đơn giản hơn. Tuy nhiên, việc quy định cụ thể các quyền, nghĩa vụ, cũng như các loại trừ khỏi phạm vi áp dụng của Chương cũng khiến quy định về doanh nghiệp nhà nước trong EVFTA thu hẹp các không gian chính sách và sự can thiệp trực tiếp vào thị trường của chính phủ thông qua nhóm đối tượng này.

Các nghĩa vụ chính của Chương 11 bao gồm: (i) hoạt động theo cơ chế thị trường, nghĩa là doanh nghiệp có quyền tự quyết định trong hoạt động kinh doanh và không có sự can thiệp hành chính của Nhà nước, ngoại trừ trường hợp thực hiện mục tiêu chính sách công; (ii) không có sự phân biệt đối xử trong việc mua, bán hàng hóa, dịch vụ đối với những ngành, lĩnh vực đã mở cửa; (iii) minh bạch hóa các thông tin cơ bản của doanh nghiệp phù hợp với quy định của pháp luật về doanh nghiệp. Trong mối quan hệ với doanh nghiệp nhà nước, Nhà nước có các nghĩa vụ chính là: (i) không được sử dụng doanh nghiệp nhà nước để lẩn tránh các nghĩa vụ đã cam kết trong Hiệp định; (ii) cơ quan quản lý nhà nước cần phải hành xử vô tư, công bằng đối với mọi doanh nghiệp thuộc sự quản lý và không được ưu ái doanh nghiệp nhà nước hơn khi thực thi pháp luật trong các điều kiện tương tự với các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác. Ngoài ra, chính phủ các bên cũng được yêu cầu minh bạch hóa thông tin về doanh nghiệp nhà nước (trừ thông tin mật).

**3.2.7. Sở hữu trí tuệ**

Sở hữu trí tuệ (SHTT) thường là một nội dung phức tạp trong đàm phán các FTA thế hệ mới nói chung và trong Hiệp định EVFTA nói riêng. Đây cũng là nội dung quan trọng, là yêu cầu bắt buộc để có thể có được FTA với các đối tác lớn như EU. Ngoài ra, việc cam kết áp dụng các tiêu chuẩn bảo hộ quyền SHTT cao như yêu cầu của Hiệp định EVFTA cũng là điều kiện quan trọng để thu hút vốn đầu tư chất lượng cao từ các doanh nghiệp EU và các nước khác, đặc biệt là đối với các dự án công nghệ cao, có chuyển giao công nghệ.

Trong Hiệp định EVFTA, Chương SHTT (gồm 63 điều) quy định các cam kết chính về sở hữu trí tuệ, kèm theo là Phụ lục về Danh mục các chỉ dẫn địa lý của EU và Việt Nam được bảo hộ theo Hiệp định (Phụ lục 12A) và Danh mục các nhóm sản phẩm mang các chỉ dẫn địa lý đó (Phụ lục 12B). Nhìn chung, tiêu chuẩn bảo hộ quyền SHTT trong Hiệp định này ở mức cao nhưng có những linh hoạt nhất định để phù hợp với trình độ phát triển của Việt Nam.

Về phạm vi: Hiệp định này có phạm vi đối tượng quyền tương đương như Hiệp định về quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại của WTO (TRIPS), tuy nhiên bổ sung thêm 2 đối tượng là biện pháp công nghệ bảo vệ quyền (TPM) và Thông tin quản lý quyền (RMI) trong lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan.

Về đối xử tối huệ quốc (MFN): Cam kết về nghĩa vụ đối xử tối huệ quốc trong Hiệp định EVFTA tương tự như như TRIPS, theo đó mọi lợi thế, ưu đãi, đặc quyền, miễn trừ nào Việt Nam dành cho nước khác, thì cũng phải ngay lập tức và vô điều kiện dành cho EU và ngược lại. Như vậy, với cam kết này, tại thị trường Việt Nam, EU hay cụ thể hơn là các tổ chức, cá nhân của EU không chỉ được hưởng sự bảo hộ cao đối với các đối tượng quyền SHTT được đề cập trong Hiệp định TRIPS mà Việt Nam cam kết trong các Hiệp định khác, mà còn được sự bảo hộ đối với những đối tượng không được đề cập trong Hiệp định TRIPS (hay TRIPS+) mà Việt Nam cam kết trong các Hiệp định khác, ví dụ như Hiệp định CPTPP với các quy định liên quan đến TPM, hay RMI, hoặc quy định về bảo hộ dữ liệu thử nghiệm dùng trong đăng ký lưu hành nông hóa phẩm. Đồng thời, với cam kết này, các tổ chức, cá nhân của Việt Nam cũng được hưởng lợi ích tương tự về bảo hộ SHTT tại thị trường các nước EU.

Về cạn quyền (hết quyền): Hiệp định cho phép các Bên được tự do lựa chọn cơ chế cạn quyền, tùy ý lựa chọn giữa cơ chế cạn quyền quốc tế (cho phép nhập khẩu song song) và cạn quyền quốc gia (chủ sở hữu quyền được phép cấm nhập khẩu song song).

Một số cam kết tác động tới chính sách công nghiệp cần lưu tâm là:

**a) Về nhãn hiệu**

Pháp luật Việt Nam hiện hành đã đáp ứng hầu hết các yêu cầu liên quan đến cơ chế bảo hộ nhãn hiệu của Hiệp định EVFTA. Cụ thể, hiện nay, Luật Sở hữu trí tuệ đã quy định chủ sỡ hữu nhãn hiệu có độc quyền ngăn cấm bên thứ ba sử dụng trong thương mại bất kỳ dấu hiệu nào trùng với nhãn hiệu của một hàng hóa, dịch vụ trùng với hàng hóa, dịch vụ đã được đăng ký nhãn hiệu đó; sử dụng bất kỳ dấu hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu liên quan đến hàng hóa hoặc dịch vụ y hệt hoặc tương tự với hàng hóa hoặc dịch vụ đã đăng ký nhãn hiệu nếu việc sử dụng đó có khả năng gây nhầm lẫn. Bên cạnh đó, những yêu cầu khác của Hiệp định EVFTA về hệ thống đăng ký nhãn hiệu như: nếu cơ quan có thẩm quyền từ chối một đơn đăng ký nhãn hiệu thì phải thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn, đồng thời phải cho phép người thứ ba cơ hội phản đối một đơn đăng ký nhãn hiệu của một người khác, và người nộp đơn có cơ hội để phản hồi lại sự phản đối đó; duy trì cơ sở dữ liệu điện tử về đơn đăng ký nhãn hiệu và nhãn hiệu đã được đăng ký hay sử dụng Bảng phân loại theo quy định của Thỏa ước Nice về phân loại hàng hóa và dịch vụ vì mục đích đăng ký nhãn hiệu v.v. cũng đã được quy định trong pháp luật quốc gia hoặc triển khai một cách ổn định trên thực tế tại Việt Nam.

Tuy nhiên, Hiệp định cũng có những yêu cầu mà hiện pháp luật Việt Nam chưa quy định, đó là: (i) Chấm dứt hiệu lực hoặc cấm sử dụng nhãn hiệu, nếu việc sử dụng nhãn hiệu có khả năng gây nhầm lẫn về bản chất, chất lượng hoặc nguồn gốc địa lý của hàng hoá, dịch vụ; và (ii) Chấm dứt hiệu lực nhãn hiệu nếu sau ngày đăng ký mà nhãn hiệu, vì một lý do nhất định lại trở thành tên gọi chung của hàng hoá, dịch vụ mà nhãn hiệu đó đã đăng ký. Riêng đối với nội dung thứ (ii), dù Hiệp định EVFTA không bắt buộc mà để tùy các Bên lựa chọn nhưng trên cơ sở tính hợp lý và thực tiễn, nội dung này cũng đang được cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp của Việt Nam đề xuất đưa vào Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ.

**b)** **Về kiểu dáng công nghiệp**

Về cơ bản, vào thời điểm ký kết Hiệp định EVFTA, quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về kiểu dáng công nghiệp đã phù hợp với các yêu cầu liên quan đến mức độ, thời hạn bảo hộ và thủ tục xác lập quyền đối với kiểu dáng công nghiệp của Hiệp định EVFTA. Hiệp định này chỉ đặt ra một vấn đề cần phải làm rõ hơn trong bảo hộ kiểu dáng công nghiệp là khi bảo hộ kiểu dáng công nghiệp của một bộ phận cấu thành một sản phẩm phức hợp, thì kiểu dáng của bộ phận này phải đáp ứng các điều kiện (i) nhìn thấy được trong quá trình sử dụng thông thường của sản phẩm phức hợp đó, và (ii) phần nhìn thấy được cũng phải đáp ứng điều kiện bảo hộ tương tự như như một kiểu dáng công nghiệp của sản phẩm độc lập. Ngoài ra, Hiệp định cũng quy định các bên phải quy định trong pháp luật khả năng bảo hộ cho một kiểu dáng công nghiệp theo hình thức quyền tác giả. Tuy nhiên, khả năng được bảo hộ, phạm vi và điều kiện bảo hộ của một kiểu dáng công nghiệp được hưởng sự bảo hộ của quyền tác giả do mỗi Bên tự quyết định. Hiện nay, theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ thì tác phẩm mỹ thuật ứng dụng có thể được bảo hộ quyền tác giả và được bảo hộ kiểu dáng công nghiệp nếu đáp ứng các điều kiện bảo hộ theo quy định.

**c) Về sáng chế**

Điểm nổi bật nhất trong các nội dung về sáng chế của Hiệp định là việc yêu cầu các Bên phải có cơ chế đền bù cho việc thời hạn bảo hộ hữu hiệu của sáng chế liên quan đến dược phẩm bị giảm do sự chậm trễ bất hợp lý trong thủ tục cấp phép lưu hành thị trường đối với dược phẩm đó. Việc đền bù đó có thể dưới hình thức gia hạn thời hạn quyền có được từ bảo hộ sáng chế, tương ứng với thời gian vượt quá thời hạn phải thực hiện trong quá trình xử lý đơn yêu cầu cấp phép lưu hành thị trường, tuy nhiên, tối đa không quá 2 năm. Cơ chế này là một nghĩa vụ TRIPS+, theo đó đặt ra mối liên kết giữa bảo hộ sáng chế với việc cấp phép lưu hành thị trường, vốn là các cơ chế vận hành độc lập với nhau. Cơ chế liên kết thủ tục này đang dần trở thành một tiêu chuẩn trong các FTA thế hệ mới với các mức độ bảo hộ rất cao. Tuy nhiên, tại Hiệp định EVFTA, yêu cầu về cơ chế đền bù tương đối linh hoạt (không quy định cụ thể hình thức đền bù) đồng thời chỉ đặt ra nghĩavụ đền bù đối với trường hợp quá 2 năm kể từ ngày nộp đơn mà cơ quan cấp phép lưu hành thị trường không có phản hồi nào đối với hồ sơ xin cấp phép lưu hành thị trường. Vì vậy, với quy định hiện hành của Luật Dược về thời hạn xử lý hồ sơ xin cấp phép lưu hành dược phẩm (12 tháng), cộng với việc tăng cường năng lực thẩm định cho cơ quan quản lý dược phẩm, thì về cơ bản Việt Nam có thể tránh hoặc hạn chế được tác động tiêu cực của cam kết này.

**d) Về thực thi quyền sở hữu trí tuệ**

Phần thực thi quyền SHTT ở Hiệp định EVFTA chủ yếu tập trung vào các Biện pháp dân sự, trong đó quy định khá chi tiết liên quan đến quyền yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời, bao gồm cả thu giữ hoặc phong tỏa tài sản, tài khoản ngân hàng trong tình huống có nguy cơ xảy ra thiệt hại không thể khắc phục; nghĩa vụ cung cấp thông tin của bên bị cho bên nguyên; cách xác định thiệt hại phải bồi thường; quy định bên thua kiện phải thanh toán một số chi phí cho bên thắng kiện (dù là nguyên đơn hay bị đơn); cũng như nghĩa vụ công bố công khai bản án theo quy định pháp luật.

Về kiểm soát biên giới Hiệp định EVFTA cũng đặt ra một số yêu cầu cao hơn so với Hiệp định TRIPS như cho phép chủ thể quyền nộp đơn yêu cầu đình chỉ thông quan đối với cả hàng nhập khẩu và xuất khẩu nghi ngờ là hàng giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý và sao chép lậu quyền tác giả quyền liên quan theo pháp luật quốc gia mà hàng hóa được phát hiện; cơ quan hải quan phải chủ động trong việc phát hiện và xác định hàng xuất, nhập khẩu nghi ngờ xâm phạm quyền và phối hợp với chủ thể quyền trong hoạt động này.

Liên quan đến vấn đề trách nhiệm của nhà cung cấp dịch vụ trung gian (ISP), Hiệp định EVFTA yêu cầu phải quy định về trách nhiệm pháp lý liên đới hành vi xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan đối với các nhà cung cấp dịch vụ trung gian trên mạng Internet; phải quy định các trường hợp và điều kiện được miễn và không được miễn trách nhiệm như được thể hiện cụ thể tại Điều 12.55. Hiệp định EVFTA chỉ yêu cầu thực thi hành chính ở mức phù hợp với pháp luật quốc gia mỗi Bên đối với các hành vi xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý và không đặt ra các yêu cầu liên quan đến thực thi quyền bằng biện pháp hình sự.

Nhìn chung, đối với vấn đề thực thi quyền SHTT, cần lưu ý là mặc dù về cơ bản các nghĩa vụ liên quan đến thực thi trong EVFTA đã được quy định trong hệ thống pháp luật SHTT trong nước, nhưng do điều khoản MFN nên các doanh nghiệp của EU vẫn được hưởng các thuận lợi trong thực thi quyền thông qua việc sửa đổi pháp luật quốc gia để thi hành cam kết tại các Hiệp định khác, mà cụ thể là Hiệp định CPTPP. Việc siết chặt thực thi quyền áp dụng chung cho mọi đối tác, một mặt góp phần tác động tích cực đến hoạt động thu hút chuyển giao công nghệ nói riêng, và đầu tư nước ngoài cũng như thương mại của Việt Nam nói chung, nhưng mặt khác, việc chống xâm phạm quyền SHTT nghiêm minh hơn có thể khiến doanh nghiệp của Việt Nam phải chịu gánh nặng đối với các thủ tục kiểm soát (ví dụ như kiểm soát tại biên giới), đặc biệt là dễ bị rơi vào tranh chấp, kiện tụng kể cả trong trường hợp kinh doanh xâm phạm ngay tình. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp cũng như toàn xã hội phải nâng cao hơn nữa nhận thức về SHTT, đặc biệt là pháp luật về SHTT của Việt Nam để có thể tận dụng cơ hội và hạn chế tối đa các thách thức.

**3.2.8. Thương mại và phát triển bền vững**

Chương 13 - Thương mại và Phát triển bền vững (PTBV) - thể hiện sự chú trọng của Việt Nam và EU đối với các cam kết về PTBV trong thương mại tự do. Chương Thương mại và PTBV khẳng định cam kết theo đuổi PTBV của Việt Nam và EU, bao gồm ba yếu tố phụ thuộc lẫn nhau và củng cố lẫn nhau là (i) phát triển kinh tế; (ii) phát triển xã hội, và (iii) bảo vệ môi trường. Hai Bên cũng nhấn mạnh những lợi ích của hợp tác về các vấn đề lao động và môi trường liên quan tới thương mại là một phần củachiến lược toàn cầu về thương mại và PTBV. Chương này hình thành một hướng hợp tác dựa trên các giá trị và lợi ích chung, trên cơ sở cân nhắc đến những khác biệt về mức độ phát triển của hai Bên. Chương Thương mại và PTBV gồm 17 điều, có nền tảng là các văn bản chính thức của các cơ quan của Liên Hợp Quốc (LHQ) đã được công nhận và triển khai rộng rãi trên toàn thế giới, chẳng hạn Chương trình nghị sự 21 về Môi trường và Phát triển (1992), Kế hoạch Johannesburg về Thực thi Phát triển bền vững (2002), Tuyên bố Bộ trưởng của Hội đồng Kinh tế và Xã hội LHQ về Việc làm đầy đủ và việc làm bền vững (2006), Chương trình nghị sự Việc làm bền vững của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), tài liệu về kết quả của Hội nghị LHQ về PTBV (2012) có tựa đề Tương lai chung của chúng ta, và Kết quả của Hội nghị Thượng đỉnh LHQ về PTBV (2015) mang tựa đề Chương trình nghị sự năm 2030 về Phát triển bền vững.

Quy định tại chương này tập trung xoay quanh cam kết về quyền lao động, cam kết về môi trường, biến đổi khí hậu và đa dạng sinh học… Các nội dung quy định của chương này chủ yếu dẫn chiếu tới các cam kết quốc tế trong từng lĩnh vực có liên quan.

Điểm đáng lưu tâm là, chương này đưa ra rất nhiều cơ chế thực thi ngoài khuôn khổ cơ chế thực thi chung của hiệp định, bao gồm cơ chế giải quyết tranh chấp chung theo hiệp định. Cụ thể, chương này yêu cầu thành lập Ủy ban Thương mại và Phát triển bền vững, gồm các cán bộ cấp cao của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan của mỗi Bên, hoặc các cán bộ được chỉ định. Mỗi Bên cam kết thành lập Nhóm tư vấn trong nước mới hoặc tham vấn ý kiến của Nhóm tư vấn trong nước hiện có về PTBV. Nhóm tư vấn bao gồm các tổ chức đại diện độc lập, bảo đảm sự cân bằng giữa các lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường. Nhóm tư vấn trong nước có thể đệ trình quan điểm hoặc kiến nghị với Bên đó về việc thực hiện Chương Thương mại và PTBV.

Việc thực thi Chương Thương mại và PTBV của EVFTA không đặt ra vấn đề trừng phạt thương mại. Trong trường hợp có bất đồng trong quá trình thực thi, một Bên có thể tham vấn với Bên kia bằng cách gửi văn bản yêu cầu. Hai Bên phải nỗ lực hết mình để đi đến một giải pháp thỏa đáng, có cân nhắc kĩ đến các vấn đề và lợi ích của Bên là nước đang phát triển. Mặc dù vậy, chương này cũng xây dựng một cơ chế Hội đồng chuyên gia tương tự như cơ chế trọng tài trong giải quyết tranh chấp. Đây được coi là một cơ chế giải quyết tranh chấp thu nhỏ trong khuôn khổ Chương này. Trên thực tế, EU đã nhiều lần sử dụng công cụ này như một cơ chế giải quyết tranh chấp song phương để chống lại các đối tác FTA mà EU cho rằng vi phạm các cam kết theo quy định của Chương này (như Hàn Quốc).

Từ góc độ chính sách công nghiệp, cần ý thức rõ rằng, các cam kết ở chương này một mặt sẽ là rào cản cho sự phát triển của các doanh nghiệp Việt Nam, khi phải tuân thủ các tiêu chuẩn cao hơn trong hoạt động như lao động, môi trường, phát triển bền vững…mặt khác tạo áp lực cho các nhà hoạch định chính sách trong việc lựa chọn, ban hành chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp trong bối cảnh phải tuân thủ hàng loạt các cam kết mới về phát triển bền vững. Thực tế cho thấy, ngay cả các nền kinh tế phát triển như Hàn Quốc, cũng khó có thể đáp ứng toàn diện được các yêu cầu cao về phát triển bền vững của EU.

**3.3. Chính sách công nghiệp và quy định trong CPTPP**

Có thể nói, trong số các diễn đàn hội nhập thương mại quốc tế, CPTPP là diễn đàn phức tạp nhất, khi Việt Nam không những phải chấp nhận các cam kết mở cửa thị trường ở mức cao hơn nhiều so với WTO, mà có nhiều nội dung, quy định kỹ thuật rất phức tạp, chưa từng có tiền lệ cũng đã được ghi nhận trong Hiệp định này như: cam kết mở cửa thị trường dịch vụ - đầu tư theo hướng chọn – bỏ; cam kết mở cửa thị trường mua sắm của Chính phủ; doanh nghiệp nhà nước, nguyên tắc “chỉ tiến không lùi” khi đưa ra các các biện pháp mở cửa thị trường dịch vụ - đầu tư, yêu cầu xóa bỏ các điều kiện đầu tư gây “méo mó” thương mại, các quy định mang tính tiêu chuẩn cao về bảo hộ sở hữu trí tuệ, v.v…

Để thực thi cam kết trong CPTPP, Việt Nam sẽ phải điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới một số văn bản quy phạm pháp luật về thương mại, hải quan, sở hữu trí tuệ, lao động, công đoàn, v.v. để phù hợp với cam kết của Hiệp định. Theo kết quả rà soát 265 văn bản quy phạm pháp luật ở cấp Trung ương, tổng số văn bản quy phạm pháp luật được kiến nghị sửa đổi, bổ sung là 12 văn bản bao gồm 08 luật, 03 nghị định và 01 quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó, 08 luật bao gồm Bộ luật Lao động, Luật Sở hữu trí tuệ, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật An toàn thực phẩm, Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật Tố cáo (đã được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 5, QH khóa XIV vừa qua).

Bên cạnh các cam kết chính quy định tại Hiệp định CPTPP, các nước thành viên đã ký với nhau một số cam kết, thỏa thuận song phương dưới hình thức các thư trao đổi và bản ghi nhớ trong những lĩnh vực thuộc mối quan tâm của mình. Việt Nam cũng đã ký một số thư trao đổi song phương và Bản ghi nhớ với các nước. Trong số đó, một số thư trao đổi và bản ghi nhớ có nội dung tương tự như các văn bản đã được ký trong khuôn khổ Hiệp định TPP vào năm 2016. Nội dung của các thư trao đổi và bản ghi nhớ về cơ bản là các thỏa thuận cho phép có những linh hoạt hoặc một khoảng thời gian chuyển đổi nhất định để thực thi một số cam kết của Hiệp định trong các lĩnh vực gồm sở hữu trí tuệ, lao động, dịch vụ thanh toán điện tử... Các thỏa thuận song phương này đều gắn với Hiệp định CPTPP và có hiệu lực kể từ khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực với cả Việt Nam và nước đối tác tham gia ký thỏa thuận song phương đó.

Đây là những yếu tố quan trọng nhằm tạo nên một môi trường đầu tư kinh doanh lành mạnh, góp phần thu hút sự đầu tư ổn định lâu dài của các doanh nghiệp trong khu vực FTA thế hệ mới nói riêng và doanh nghiệp trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương nói chung, qua đó giúp Việt Nam có cơ hội trở thành một trong những điểm thu hút đầu tư quan trọng tại khu vực Châu Á – Thái Bình Dương với chỉ số xếp hạng sẽ không ngừng được cải thiện. Tuy vậy, ở góc độ không gian chính sách công nghiệp, các cam kết sâu rộng trong Hiệp định này phần nào đã giảm bớt các công cụ chính sách cho phát triển công nghiệp, đặc biệt là các công cụ mang tính can thiệp của chính phủ. Phần này sẽ tập trung đánh giá một số cam kết, chính sách trong CPTPP có khả năng tác động đến chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp của Việt Nam trong tương lai.

**3.3.1. Mở cửa thị trường hàng hóa**

**a) Cam kết thuế**

Sau khi thực hiện đầy đủ CPTPP, tất cả các nước sẽ xóa bỏ 100% thuế quan đối với hàng hóa công nghiệp.

- Ngay sau khi có hiệu lực, 87% dòng thuế quan cho các sản phẩm công nghiệp đã được miễn thuế.

- Thuế quan đối với các sản phẩm sắt và thép xuất khẩu (trị giá 4,34 tỷ USD hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam) vào Canada đã được xóa bỏ sau khi CPTPP có hiệu lực.

- Thuế quan đối với các sản phẩm sản xuất khác (không bao gồm sắt và thép, da thuộc và thuốc chữa bệnh) xuất khẩu vào Mexico sẽ được xóa bỏ trong vòng 15 năm kể từ khi CPTPP có hiệu lực.

- Máy móc và thiết bị điện chiếm 38,2% hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, được hưởng lợi nhờ việc xóa bỏ 100% thuế quan đối với các sản phẩm công nghiệp và hàng hóa sản xuất.

- Các sản phẩm da thuộc chiếm 3,62 tỷ USD hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

- Sau khi thực hiện đầy đủ CPTPP, 100% các dòng thuế quan đối với sản phẩm da thuộc và dệt may sẽ được miễn thuế.

- Các loại thuế quan đối với sản phẩm da thuộc xuất khẩu sang Canada, Mexico và Peru đã được xóa bỏ khi CPTPP có hiệu lực.

**b) Quy định về De minimis**

Trong các FTA, các nước tham gia đàm phán thường đưa ra quy định về tỷ lệ *“linh hoạt”* tối đa cho phép sử dụng một lượng nhỏ nguyên liệu không có xuất xứ và không đáp ứng tiêu chí CTC để sản xuất và hàng hóa vẫn được coi là có xuất xứ. Tỷ lệ này gọi tắt là *“De Minimis”*(thuật ngữ gốc La- tinh), được gọi là tỷ lệ không đáng kể nguyên liệu không trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa nhưng vẫn được coi là có xuất xứ. Quy định này được các nước tham gia đàm phán đưa vào với mục đích giảm bớt khó khăn trong việc đáp ứng tiêu chí xuất xứ CTC và đa dạng hóa được hưởng thuế quan ưu đãi trong các FTA.

*De Minimis* được áp dụng cho hàng hóa xác định xuất xứ theo tiêu chí CTC, không áp dụng với tiêu chí RVC. Đối với hàng hóa nói chung, tỷ lệ *De Minimis* tại hầu hết các FTA không vượt quá 10% trị giá FOB của hàng hóa. Tỷ lệ 10% được gọi là ngưỡng *De Minimis*. Ví dụ, trong 100 USD trị giá FOB của hàng hóa xuất khẩu thì cho phép *“linh hoạt”* sử dụng nhiều nhất 10 USD nguyên liệu không có xuất xứ không đạt tiêu chí CTC để sản xuất ra hàng hóa đó.

Hiệp định CPTPP có quy định về tỷ lệ ngưỡng *De Minimis* tương đối phức tạp hơn so với các FTA khác. Ví dụ, tiêu chí xuất xứ trong CPTPP đối với áo jacket nam (mã HS 6201.12) là “CC, ngoại trừ từ nhóm 52.04 đến nhóm 52.12,...”. Tiêu chí này nghĩa là (1) mã HS của nguyên phụ liệu không có xuất xứ dùng để may áo jacket phải khác chương với mã HS của sản phẩm (chương 62) và (2) nếu mã HS của nguyên liệu phụ liệu dệt may thuộc nhóm 52.04 đến nhóm 52.12 thì bắt buộc phải có xuất xứ. Giả sử vải chính thuộc nhóm 52.08 dùng để may áo jacket nam, vải này phải có xuất xứ CPTPP để đáp ứng quy tắc nêu trên. Trường hợp vải không có xuất xứ do được dệt từ sợi tổng hợp filament thuộc nhóm 5406 nhập khẩu bên ngoài CPTPP, *De Minimis* trong CPTPP cho phép vải (mã HS 52.08) vẫn có xuất xứ nếu chỉ *“linh hoạt”* sử dụng một lượng nhỏ sợi filament (mã HS 54.06), chiếm không quá 10% trọng lượng của vải. Trong trường hợp như vậy, áo jacket vẫn được coi là có xuất xứ và được hưởng ưu đãi thuế quan do sợi filament chiếm không quá 10% trọng lượng của vải, là thành phần quyết định phân loại mã số hàng hóa của áo jacket.

**Bảng 5: So sánh ngưỡng De minimis trong một số FTA**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hiệp định** | **Hàng hóa** | | **Ngưỡng *De Minimis*** |
| ATIGA | Tất cả hàng hóa | | 10% trị giá FOB của hàng hóa |
| AKFTA | Hàng hóa không thuộc Chương 50 - 63 | | 10% trị giá FOB của hàng hóa |
| AANZFTA | Hàng dệt may từ Chương 50-63 | | 10% trọng lượng của hàng hóa |
| AJCEP | Hàng hóa thuộc Chương 16,19, 20, 22, 23, 28-49, 64-97 | | 10% trị giá FOB của hàng hóa |
| Hàng hóa thuộc Chương 18 & 21 | | 7% hoặc 10% trị giá FOB của hàng hóa |
| AIFTA | Không có điều khoản quy định | |  |
| ACFTA | Không có điều khoản quy định | |  |
| CPTPP | Hàng hóa (ngoại trừ một số mặt hàng sữa và chế phẩm từ sữa, nước ép hoa quả, dầu ăn) | | 10% trị giá giao dịch của hàng hóa |
| Một số linh kiện, phụ tùng ô tô | | 5% hoặc 10% trị giá giao dịch của hàng hóa |
| Hàng dệt may | không thuộc C hương 61 - 63 | 10% trọng lượng của hàng hóa |
| thuộc Chương 61 – 63 sử dụng xơ hoặc sợi không có xuất xứ | Trọng lượng của xơ hoặc sợi không có xuất xứ không vượt quá 10% thành phần quyết định đến phân loại mã số hàng hóa sử dụng xơ hoặc sợi đó |
| có chứa sợi co giãn trong thành phần chính xác định phân loại mã số hàng hóa | Sợi co giãn được xe toàn bộ tại lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên |

*Nguồn: Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương.*

**c) Hạn chế xuất khẩu, nhập khẩu**

Hiệp định CPTPP đưa ra quy định về hạn chế xuất khẩu, nhập khẩu tại Điều 2.10 của Hiệp định theo hướng loại trừ các trường hợp theo quy định Điều XI GATT 1994 và các diễn giải liên quan. Các yêu cầu về xuất nhập khẩu (trừ trường hợp để đánh thuế phòng vệ và các biện pháp cam kết giá), điều kiện cấp phép nhập khẩu, biện pháp hạn chế xuất khẩu tự nguyện không phù hợp Điều VI Hiệp định GATT 1994 đều bị cấm theo quy định của Hiệp định này, trừ các mặt hàng quy định tại Phụ lục 2-A của mỗi nước.

Đối với Việt Nam, quy định tại Điều 2.10 và 2.10.2 không áp dụng đối với một số mặt hàng:

Cấm nhập khẩu:

* Phương tiện vận tải tay lái bên phải (kể cả dạng tháo rời và dạng đã được chuyển đổi tay lái trước khi nhập khẩu vào Việt Nam), trừ các loại phương tiện chuyên dùng có tay lái bên phải hoạt động trong phạm vi hẹp và không tham gia giao thông gồm: xe cần cẩu; máy đào kênh rãnh; xe quét đường, tưới đường; xe chở rác và chất thải sinh hoạt; xe thi công mặt đường; xe chở khách trong sân bay; xe nâng hàng trong kho, cảng;
* Phụ tùng của phương tiện vận tải chuyên dùng cho phương tiện vận tải tay lái bên phải trừ các loại phương tiện chuyên dùng có tay lái bên phải hoạt động trong phạm vi hẹp và không tham gia giao thông;
* Phương tiện vận tải đã qua sử dụng 5 năm trở lên; (iv) hàng đã qua sử dụng gồm 21 : (A) hàng dệt may, giày dép, quần áo; (B) máy in dùng cho máy tính, máy fax và ổ đĩa máy tính; (C) máy tính xách tay; (D) hàng điện lạnh; (E) hàng điện gia dụng; (F) thiết bị y tế; (G) đồ nội thất; (H) hàng gia dụng bằng gốm, sành sứ, thủy tinh, kim loại, nhựa, cao su, chất dẻo; (I) khung, săm, lốp, phụ tùng, động cơ của ô tô, máy kéo và các loại xe gắn máy khác; (J) động cơ đốt trong với công suất dưới 30 CV và máy gắn động cơ đốt trong với công suất dưới 30 CV; và (K) xe đạp hai bánh và ba bánh; và

Cấm xuất khẩu:

(i) gỗ tròn, gỗ xẻ các loại từ gỗ rừng tự nhiên trong nước; và

(ii) các sản phẩm gỗ (trừ hàng thủ công mỹ nghệ và sản phẩm làm từ gỗ rừng trồng, gỗ nhập khẩu hoặc ván gỗ nhân tạo).

Việc nhập khẩu và xuất khẩu kim cương thô cũng không thuộc đối tượng điều chỉnh của điều này.

**3.3.2. Hàng rào kỹ thuật (TBT)**

Trong CPTPP, bên cạnh việc yêu cầu các tiêu chuẩn kỹ thuật mà các nước ban hành cần phải tuân thủ theo các nguyên tắc của WTO về vấn đề này, CPTPP còn bổ sung thêm các yêu cầu về tính minh bạch, về quy trình đánh giá sự phù hợp, và tiêu chuẩn kỹ thuật với một số loại hàng hoá cụ thể để tránh các biện pháp TBT mà các nước ban hành ra gây cản trở đến tự do hoá thương mại. Cụ thể: Yêu cầu về minh bạch: Thời gian lấy ý kiến tối thiểu từ ngày chuyển dự thảo về quy định mới ban hành về quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp là 60 ngày, khuyến khích gia hạn thời gian tối thiểu hơn 60 ngày. Thời gian ban hành và thời gian có hiệu lực của quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp nhiều hơn 6 tháng. Quy trình đánh giá sự phù hợp: Không được yêu cầu các tổ chức đánh giá sự phù hợp phải đặt trụ sở hay văn phòng đại diện trên lãnh thổ nước mình. Không phân biệt đối xử giữa tổ chức đánh giá sự phù hợp đặt trụ sở ở nước mình và nước ngoài. Tiêu chuẩn kỹ thuật với một số hàng hoá cụ thể: CPTPP có phụ lục về nguyên tắc khi ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật với 7 nhóm hàng hoá cụ thể, bao gồm: rượu vang và đồ uống chưng cất, các sản phẩm công nghệ thông tin và truyền thông, dược phẩm, thiết bị y tế, mỹ phẩm, công thức độc quyền cho thực phẩm đóng gói và phụ gia thực phẩm, sản phẩm hữu cơ. Sở dĩ các nhóm mặt hàng này có những nguyên tắc cụ thể khi ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật bởi một số nước tham gia Hiệp định CPTPP đều có thế mạnh về các mặt hàng này. Họ lo sợ một số nước khác cạnh tranh bằng cách ban hành các tiêu chuẩn kỹ thuật để hạn chế việc thương mại các sản phẩm họ có thế mạnh.

**3.3.3. Vệ sinh dịch tễ (SPS)**

Về cơ bản, các quy định trong chương 7 về các biện pháp vệ sinh dịch tễ, an toàn thực phẩm SPS trong CPTPP giống với các quy định trong Hiệp định SPS của WTO. Tuy nhiên, các quy định về SPS trong CPTPP khác biệt hơn ở phần mở rộng hơn các nghĩa vụ về hợp tác và tham vấn trong các vấn đề liên quan đến SPS, quytrình phân tích khoa học và rủi ro trước khi ban hành các biện pháp SPS, xác minh quy trình chứng nhận SPS, kiểm tra chuyên ngành SPS và các biện pháp SPS khẩn cấp.

Theo Hiệp Định SPS của WTO, các biện pháp SPS phải:

- Dựa trên bằng chứng khoa học;

- Không hạn chế thương mại hơn mức cần thiết; và

- Không phân biệt đối xử.

Chương về SPS trong CPTPP vượt xa Hiệp Định SPS của WTO ở chỗ:

- Chương về SPS nhằm mục đích bảo vệ sức khỏe con người, động vật và thực vật đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại (trong khi Hiệp Định SPS của WTO chỉ quy định rằng các biện pháp SPS không được là một hạn chế trá hình đối với thương mại quốc tế)

- Chương về SPS nhằm mục đích tăng cường giao tiếp, tham vấn và hợp tác giữa các Bên thông qua việc thành lập Ủy Ban về các Biện Pháp SPS.

- Chương về SPS nhấn mạnh vào tính minh bạch đối với các biện pháp SPS dưới dạng: (i) Chia sẻ thông tin giữa các quốc gia tham gia CPTPP và với “những người quan tâm”, cho phép cả hai bên đưa ra nhận xét về các biện pháp SPS được đề xuất; (ii) Đệ trình thông tin điện tử bắt buộc và công bố trực tuyến các biện pháp SPS của một quốc gia tham gia CPTPP; (iii) Các đợt thanh tra, đánh giá của các cơ quan có thẩm quyền và cơ quan thanh tra của các quốc gia tham gia CPTPP, theo đề xuất của các quốc gia tham gia CPTPP khác, để “xác định khả năng của Bên xuất khẩu trong việc cung cấp các đảm bảo bắt buộc và đáp ứng các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật của Bên nhập khẩu” (điều 7.10.1).

- Chương SPS đặt tầm quan trọng cao hơn vào bằng chứng khoa học khi thiết lập các biện pháp SPS, lưu ý rằng một biện pháp SPS phải dựa trên “bằng chứng khoa học khách quan và được lập thành văn bản” (điều 7.9.2), trong khi Hiệp Định SPS của WTO linh hoạt hơn về những thông tin được coi là bằng chứng đầy đủ để sử dụng biện pháp SPS.

- Hiệp Định này yêu cầu các biện pháp SPS phải được áp dụng theo cách “tương đương” đối với tất cả các quốc gia tham gia CPTPP dựa trên “kiến thức, thông tin và kinh nghiệm liên quan, cũng như năng lực quản lý của Bên xuất khẩu” (điều 7.8.5).

- Quy trình giải quyết tranh chấp của Chương SPS hoạt động song song với quy trình của WTO. Các tranh chấp có thể được giải quyết thông qua: (i) Tư Vấn Kỹ Thuật Hợp Tác - quá trình tham vấn chính thức giữa các quốc gia tranh chấp; (ii) Quy Trình Giải Quyết Tranh Chấp của CPTPP - có thời hạn chặt chẽ hơn Quy Trình Giải Quyết Tranh Chấp của WTO, đồng thời cho phép sử dụng đồng thời cả Quy Trình Giải Quyết Tranh Chấp của WTO và CPTPP; (iii) Tất cả ngoại trừ hai quy tắc trong Chương về SPS trong CPTPP đều có giá trị pháp lý ràng buộc và tuân thủ theo quy trình giải quyết tranh chấp của CPTPP.

**3.3.4. Dịch vụ - Đầu tư**

Hiệp định CPTPP quy định 4 nghĩa vụ chủ chốt là:

- *Đối xử quốc gia (NT)*: Nước thành viên phải đảm bảo các nhà cung cấp dịch vụ của nước CPTPP khác được đối xử không kém thuận lợi hơn các nhà cung cấp dịch vụ trong nước.

- *Đối xử tối huệ quốc (MFN)*: Nước thành viên phải đảm bảo các nhà cung cấp dịch vụ của một nước CPTPP được đối xử không kém thuận lợi hơn các các nhà cung cấp dịch vụ của các nước thành viên khác hoặc của bất cứ nước hay vùng lãnh thổ không phải là thành viên của hiệp định.

- *Tiếp cận thị trường (MA)*: Nước thành viên không được phép duy trì các biện pháp hạn chế tiếp cận thị trường đối với các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài. Các biện pháp hạn chế tiếp cận thị trường được phân chia thành 5 loại như sau: (i) Hạn chế về số lượng nhà cung cấp dịch vụ; (ii) Hạn chế về tổng giá trị các giao dịch hoặc tài sản; (iii) Hạn chế về tổng số hoạt động dịch vụ hoặc số lượng dịch vụ cung cấp; (iv) Hạn chế về số lượng lao động; và (v) Hạn chế về hình thức thành lập doanh nghiệp.

- *Hiện diện tại nước sở tại (LP):* Nước thành viên không được yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ của nước CPTPP phải thiết lập hoặc duy trì văn phòng đại diện hay bất cứ hình thức công ty nào hay yêu cầu họ phải đáp ứng yêu cầu về thường trú như là điều kiện để được cung cấp dịch vụ.

Ngoài nghĩa vụ đối xử quốc gia (NT) và đối xử tối huệ quốc (MFN) như trong lĩnh vực TMDV, chương Đầu tư của Hiệp định CPTPP có một số nghĩa vụ chính như sau:

- *Tiêu chuẩn đối xử tối thiểu*: Các nước cam kết dành cho các nhà đầu tư nước ngoài sự đối xử công bằng và thỏa đáng khi tiến hành các thủ tục tố tụng hình sự, dân sự hoặc hành chính. Ngoài ra, các nước CPTPP cần phải bảo đảm an toàn cho các khoản đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài phù hợp với pháp luật quốc tế.

- *Tước quyền sở hữu*: Khi thấy thực sự cần thiết, ví dụ vì mục đích công cộng, chính phủ các nước có thể tước quyền sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, việc này phải được thực hiện trên cơ sở không phân biệt đối xử và có sự đền bù thỏa đáng cho các nhà đầu tư nước ngoài, phù hợp với quy định của pháp luật và nghĩa vụ của Hiệp định CPTPP.

- *Chuyển tiền*: Các nhà đầu tư nước ngoài được phép tự do chuyển tiền đầu tư hoặc lợi nhuận thu được từ hoạt động đầu tư. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, chính phủ các nước CPTPP có thể hạn chế hoạt động này của nhà đầu tư nước ngoài, ví dụ như vì mục đích kiểm soát vốn trong bối cảnh khủng hoảng cán cân thanh toán hoặc khủng hoảng kinh tế.

- *Không áp đặt các “yêu cầu thực hiện” (PR)*: Các nước không được duy trì các yêu cầu buộc nhà đầu tư nước ngoài phải thực hiện để được cấp phép đầu tư hay được hưởng các ưu đãi đầu tư.

- *Không áp đặt các yêu cầu về bổ nhiệm nhân sự (SMBD)*: Các nước không được yêu cầu công ty có vốn đầu tư nước ngoài phải bổ nhiệm các nhân sự cấp cao thuộc một quốc tịch nào đó.

Theo Hiệp định CPTPP, các “khoản đầu tư được bảo đảm” bởi Hiệp định này là “khoản đầu tư” của một nước CPTPP vào lãnh thổ một nước CPTPP khác và đã tồn tại kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực hoặc được thực hiện, mua lại hay mở rộng sau đó. Trong khi đó, “khoản đầu tư” được định nghĩa là mọi tài sản do nhà đầu tư sở hữu hoặc kiểm soát trực tiếp với các đặc điểm như có cam kết về vốn đầu tư hoặc các nguồn lực khác, có kỳ vọng về lợi nhuận, hoặc gánh chịu rủi ro. Vì vậy, “khoản đầu tư được bảo đảm theo Hiệp định này” là mọi tài sản mà nhà đầu tư của một nước CPTPP khác sở hữu hoặc kiểm soát, tồn tại trên lãnh thổ của nước CPTPP khác kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực hoặc được thành lập, mua lại, hay mở rộng sau đó. Do vậy, đối với các nước CPTPP mà Hiệp định đã có hiệu lực, bất cứ tài sản nào của nhà đầu tư của nước CPTPP khác mà họ sở hữu hoặc kiểm soát trực tiếp với các đặc điểm đáp ứng được yêu cầu của Hiệp định đều được bảo vệ. Ngoài ra, các tài sản này có thể bao gồm các khoản đầu tư được thành lập mới, mua lại hay mở rộng.

Để bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư nước ngoài, chương Đầu tư cho phép nhà đầu tư nước ngoài được tiến hành khởi kiện ra cơ quan trọng tài quốc tế, theo các quy định và quy trình được mô tả rõ ràng, nếu thấy quyền lợi của mình bị chính quyền nước sở tại xâm phạm. Ví dụ, nhà đầu tư nước ngoài có quyền khởi kiện khi quyền lợi bị xâm phạm như trưng thu, tước quyền sở hữu, tiêu chuẩn đối xử tối thiểu… ngoại trừ trường hợp có tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện các cam kết hay nghĩa vụ của hợp đồng đầutư và chấp thuận đầu tư. Thậm chí, trong trường hợp nước nhận đầu tư bị thua kiện mà không tuân thủ phán quyết của trọng tài, Hiệp định CPTPP cũng đề ra cơ chế buộc nhà nước phải thực thi phán quyết thông qua việc nhà nước nơi nhà đầu tư mang quốc tịch yêu cầu thành lập ban hội thẩm để xem xét việc không tuân thủ phán quyết cuối cùng. Ngoài ra, Hiệp định cũng quy định rõ ràng về các điều kiện của tước quyền sở hữu và bồi thường. Theo đó, tước quyền sở hữu chỉ có thể xảy ra vì các mục đích sau: (i) vì mục đích công cộng; (ii) trên cơ sở không phân biệt đối xử; (iii) với điều kiện thực hiện bồi thường nhanh chóng, thỏa đáng và hiệu quả theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4; và (iv) phù hợp với thủ tục pháp luật.

**3.3.5. Dịch vụ và đầu tư (NCM)**

Đối với lĩnh vực dịch vụ - đầu tư, các nước CPTPP được quyền đưa ra các biện pháp bảo lưu trái với 4 nghĩa vụ chính của chương Dịch vụ (Đối xử quốc gia, Đối xử tối huệ quốc, Tiếp cận thị trường, và Hiện diện tại nước sở tại) và 4 nghĩa vụ chính của Chương Đầu tư (Đối xử quốc gia, Đối xử tối huệ quốc, Yêu cầu thực hiện, và Quản lý nhân sự cấp cao và ban giám đốc) dưới hình thức là một danh mục gọi là “Danh mục các biện pháp bảo lưu không thương thích với nghĩa vụ chính của chương Dịch vụ và chương Đầu tư” (gọi tắt là danh mục NCM dịch vụ - đầu tư). Ngoài ra, mọi biện pháp quản lý, nếu không có yếu tố phân biệt đối xử, đều được phép duy trì mà không cần phải bảo lưu trong Hiệp định.

Trong Biểu cam kết cụ thể về dịch vụ trong WTO của Việt Nam cũng như các FTA mà Việt Nam tham gia trước khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực, ta chỉ áp dụng nguyên tắc “giữ nguyên hiện trạng”. Hiệp định CPTPP là FTA đầu tiên áp dụng nguyên tắc “chỉ tiến không lùi - ratchet”. Điều này là một trong những điểm thể hiện CPTPP là một FTA thế hệ mới, tiêu chuẩn cao và toàn diện, trong đó các biện pháp áp dụng tại chương TMDV được đặt ra hướng tới một môi trường kinh doanh bình đẳng, minh bạch và dễ dự đoán. Sở dĩ có thể khẳng định như vậy là vì nguyên tắc này cho phép các nước thành viên CPTPP được quyền đơn phương sửa đổi các nội dung đã bảo lưu theo hướng thuận lợi hơn nhưng khi đã đưa ra rồi thì không được quyền rút lại nội dung đã được sửa đổi đó.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, nguyên tắc này chỉ áp dụng đối với Phụ lục I của Danh mục NCM - Phụ lục bảo lưu các biện pháp hiện hành, bao gồm các biện pháp không tương thích với các nghĩa vụ về đầu tư và thương mại dịch vụ được quy định tại các văn bản pháp luật hoặc chính sách hiện hành của một nước thành viên. Một số ngành dịch vụ liên quan đến công nghiệp nằm trong danh mục này bao gồm: dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật (CPC 8676), dịch vụ vận tải hàng hóa (CPC 7212), Dịch vụ xếp dỡ công ten nơ, ngoại trừ dịch vụ cung cấp ở các sân bay (CPC 7411), Dịch vụ đại lý tàu biển, Vận tải hàng hóa (CPC 7222), Vận tải hàng hóa (CPC 7112), chế tạo máy bao, thiết bị xe lửa, phát triển năng lượng, phân phối năng lượng…

Nguyên tắc này không áp dụng đối với Phụ lục II của Danh mục NCM - Phụ lục bảo lưu các biện pháp lâu dài, bao gồm các biện pháp không tương thích với các nghĩa vụ về đầu tư và thương mại dịch vụ mà các nước không muốn loại bỏ trong giai đoạn hiện tại và muốn bảo lưu lâu dài. Do đó, đối với Phụ lục II, các nước vẫn được toàn quyền đưa ra các nội dung trái với các nghĩa vụ chính của Hiệp định hoặc toàn quyền hạn chế nhà đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực được bảo lưu (kể cả đơn phương sửa đổi các nội dung đã bảo lưu theo hướng thuận lợi hơn và cũng được quyền rút lại nội dung đã được sửa đổi đó sau khi đã đưa ra rồi). Đây là một đặc điểm quan trọng giúp ta đảm bảo không gian chính sách lớn trong việc ban hành các biện pháp quản lý các lĩnh vực quan trọng, có tính nhạy cảm cao hoặc còn mới, cần thêm thời gian để nghiên cứu đã được bảo lưu tại Phụ lục II, trong đó bao gồm cả các lĩnh vực quan trọng cho phát triển công nghiệp như phát triển năng lượng, vận tải, viễn thông, phân tích, kiểm định kỹ thuật, sản xuất giấy, sản xuất, lắp ráp phương tiện giao thông trên 29 chỗ v.v..

Theo quy định tại Phụ lục 10-C, Việt Nam sẽ chỉ áp dụng nguyên tắc này sau 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, tức là sau ngày 14 tháng 01 năm 2022. Điều đó có nghĩa là nếu Việt Nam muốn “áp dụng thí điểm” một biện pháp nào theo hướng thuận lợi hơn nhưng sau đó thấy cần điều chỉnh lại tại quay về mức cam kết ban đầu tại thời điểm Hiệp định CPTPP có hiệu lực thì phải điều chỉnh lại trước thời điểm ngày 14 tháng 01 năm 2022. Sau thời điểm này, biện pháp đã được sửa đổi theo hướng ưu đãi hơn sẽ không được rút lại nữa và trở thành mặt bằng cam kết mới của Việt Nam với các nước CPTPP.

Trong một bảo lưu cụ thể của Danh mục NCM, các nước sẽ liệt kê các nội dung cụ thể trong Biểu cam kết của mình như sau:

- Ngành: chỉ ngành có duy trì biện pháp hạn chế được bảo lưu;

- Phân ngành: nếu có, chỉ phân ngành cụ thể có duy trì biện pháp hạn chế được bảo lưu; - Mã ngành công nghiệp: nếu có, chỉ hoạt động được điều chỉnh trong bảo lưu, theo mã CPC được sử dụng trong tài liệu Phân loại sản phẩm trung tâm tạm thời (Loạt tài liệu thống kê M số. 77, Vụ Các vấn đề kinh tế và xã hội quốc tế, Phòng Thống kê của Liên Hợp quốc, New York, năm 1991);

- Các nghĩa vụ liên quan: chỉ rõ các nghĩa vụ mà không áp dụng đối với các biện pháp được liệt kê;

- Cấp Chính phủ: chỉ cấp chính phủ duy trì các biện pháp được liệt kê;

- Các biện pháp liên quan: nếu có, chỉ luật, quy định, hoặc các biện pháp khác quy định về hạn chế được bảo lưu. Một biện pháp được trích dẫn trong phần Các biện pháp: (i) được hiểu là biện pháp kể cả đã được sửa đổi, tiếp tục hoặc gia hạn khi Hiệp định này có hiệu lực, và (ii) bao gồm bất kỳ biện pháp cấp thấp hơn được thông qua hoặc duy trì bởi cơ quan ban hành và phù hợp với biện pháp đó; và - Mô tả: liệt kê biện pháp không tương thích, hoặc đưa ra mô tả ở dạng không có tính chất ràng buộc về biện pháp được bảo lưu. Theo đó, trong bất kỳ trường hợp nào và tại bất kỳ Phụ lục nào, nếu có sự khác biệt trong cách hiểu nội dung bảo lưu giữa phần Mô tả và Các biện pháp liên quan thì phần Mô tả sẽ được ưu tiên áp dụng nhằm đảm bảo tính minh bạch hóa trong nội dung bảo lưu của các nước.

**3.3.6. Mua sắm Chính phủ (MSCP)**

Cũng như Luật Đấu thầu, Chương MSCP của Hiệp định CPTPP đưa ra các quy tắc, quy trình trong quá trình lựa chọn nhà thầu, tuy nhiên, ở mức độ yêu cầu cao hơn về tính công bằng, công khai, minh bạch. Các nội dung chính của chương MSCP bao gồm: Không phân biệt đối xử; Không sử dụng các biện pháp ưu đãi hàng hóa hoặc nhà thầu trong nước; và Biểu cam kết mở cửa thị trường MSCP quyết định phạm vi mở cửa của từng nước.

Theo đó, Việt Nam cam kết thực hiện mở cửa và thực hiện theo các đối tượng như sau:

(i) Chủ đầu tư, hay chính là bên mời thầu, bao gồm các đơn vị được liệt kê trong bản chào là 21 cơ quan cấp Trung ương, không cam kết với các cơ quan thuộc Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án tối cao, Viện Kiểm sát tối cao. Đối với các Bộ Giao thông vận tải và Bộ Quốc phòng, Việt Nam chỉ cam kết mở cửa các gói mua sắm một số loại hàng hóa, dịch vụ nhất định.Việt Nam cũng cam kết mở cửa đấu thầu của 38 đơn vị sự nghiệp, bao gồm các bệnh viện thuộc Bộ Y tế, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học tự nhiên, Học viện Chính trị Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Thông tấn xã Việt Nam.

(ii) Ngưỡng mở cửa của gói thầu được quy định riêng cho từng loại chủ đầu tư, bao gồm ngưỡng cho gói thầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ nói chung, và ngưỡng cho mua sắm dịch vụ xây dựng. Ví dụ đối với các cơ quan trung ương, sau 15 năm chuyển đổi thì ngưỡng mở cửa là 8.5 triệu SDR đối với gói xây lắp, sau 25 năm thì ngưỡng đối với gói hàng hóa, dịch vụ là 130.000 SDR.

Riêng đối với 34 bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế, ngưỡng mở cửa gói thầu hàng hoá được áp dụng đối với gói thầu mua thuốc cho từng bệnh viện mà có thời gian thực hiện hợp đồng từ một năm trở lên, hoặc gói thầu mua thuốc tập trung do Bộ Y tế thay mặt các bệnh viện tổ chức lựa chọn nhà thầu. Trường hợp gói thầu mua thuốc của bệnh viện có thời gian thực hiện hợp đồng dưới một năm, ngưỡng mở cửa đối với gói thầu này là 500.000 SDR. Trường hợp gói thầu chỉ bao gồm một loại thuốc duy nhất, ngưỡng mở cửa là 180.000 SDR.

(iii) Đối với hàng hóa, dịch vụ, lĩnh vực xây dựng cần mua thuộc phạm vi mở cửa, Việt Nam chỉ bảo lưu những nội dung cần thiết, ví dụ bảo lưu việc mua xăng dầu, một phần thị trường thuốc, lúa gạo, sách báo v.v… Phần dịch vụ chỉ liệt kê các loại dịch vụ mở cửa cho nhà thầu của các nước CPTPP tham gia đấu thầu. Việt Nam cũng cam kết mở cửa đấu thầu các gói thầu dược phẩm, tuy nhiên, lộ trình mở cửa khá dài, 15 năm sau khi hiệp định có hiệu lực, Việt Nam mới mở cửa đến 50% tổng giá trị hợp đồng đối với các gói thầu thuộc diện diều chỉnh. Các loại thuốc mà Việt Nam phải ưu tiên cho phép đấu thầu theo thứ tự: Thuốc generic thuộc Nhóm 1, thuốc generic thuộc Nhóm 2, thuốc generic thuộc Nhóm 3, thuốc generic thuộc Nhóm 4, thuốc generic thuộc Nhóm 5, cho tới khi mua đủ thuốc theo tỷ lệ phần trăm mở cửa cho năm đó.

(iv) Các thành viên cũng có thể áp dụng các loại trừ, ngoại lệ và các biện pháp trong thời kỳ chuyển đổi. Ví dụ như Việt Nam được loại trừ các gói thầu xây dựng nghĩa trang liệt sỹ, loại trừ mua xăng dầu ở Phần Hàng hóa, dịch vụ, loại trừ việc mua sắm ở trong nước để tiêu dùng ngoài lãnh thổ, loại trừ các gói thầu mua sắm dự trữ quốc gia, mua sắm nhằm phục vụ mục đích tăng cường sức khỏe, phúc lợi, sự phát triển kinh tế, xã hội của dân tộc thiểu số, gói thầu dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, các gói thầu vì lý do an ninh, quốc phòng.

Hiệp định CPTPP cho phép các nước đang phát triển được phép áp dụng một số biện pháp trong thời kỳ chuyển đổi. Ví dụ như trong vòng 05 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, Việt Nam sẽ không chịu sự điều chỉnh của cơ chế giải quyết tranh chấp liên quan tới các nghĩa vụ của mình theo Chương MSCP. Trong thời gian này, Việt Nam chỉ tham vấn với nước CPTPP có ý kiến quan ngại về việc thực thi nghĩa vụ của Việt Nam.

(v) Việt Nam được phép yêu cầu, xem xét, áp dụng hoặc thực hiện bất kỳ hình thức ưu đãi trong nước trong bất kỳ giai đoạn nào của quy trình lựa chọn nhà thầu trong 10 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, kể cả cơ chế ưu đãi về giá, ở mức tối đa 40% tổng giá hợp đồng các gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của từng năm; tỷ lệ này giảm xuống mức tối đa 30% kể từ năm thứ 11 cho đến hết năm thứ 25. Biện pháp ưu đãi nội địa sẽ được loại bỏ từ năm thứ 26 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực đối với Việt Nam.

**3.3.7. Doanh nghiệp nhà nước**

Hiệp định CPTPP định nghĩa DNNN là doanh nghiệp có những đặc điểm như sau:

- Do chính phủ trung ương sở hữu (Nhà nước trực tiếp nắm giữ trên 50% vốn điều lệ) hoặc kiểm soát (Nhà nước kiểm soát trên 50% quyền biểu quyết hoặc có quyền bổ nhiệm đa số thành viên ban lãnh đạo doanh nghiệp);

- Chủ yếu tham gia hoạt động kinh doanh, có cạnh tranh với các doanh nghiệp khác trên thị trường; và

- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh trong 3 năm gần nhất từ 200 triệu SDR (khoảng 6.300 tỷ đồng) trở lên. Đối với Việt Nam, trong 5 năm đầu tiên kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, ngưỡng áp dụng là 500 triệu SDR (tương đương khoảng 15.900 tỷ đồng). Do vậy, không phải mọi DNNN của Việt Nam đều sẽ phải tuân thủ các cam kết trong Chương DNNN của Hiệp định này. Hiệp định CPTPP cũng đưa ra các trường hợp loại trừ khỏi phạm vi DNNN, bao gồm: (i) hoạt động của ngân hàng trung ương, các cơ quan giám sát và quản lý tài chính, tiền tệ; (ii) các quỹ đầu tư vốn nhà nước; (iii) hoạt động mua sắm của chính phủ; (iv) hoạt động tín dụng xuất khẩu của DNNN; (iv) các lĩnh vực loại trừ đã được đưa vào các chương khác của Hiệp định (Đầu tư, Thương mại dịch vụ xuyên biên giới, Dịch vụ tài chính).

- DNNN phải hoạt động dựa trên tính toán thương mại thuần túy: Ngoại trừ trường hợp DNNN thực hiện nhiệm vụ công ích hoặc được Nhà nước chỉ định độc quyền trên một thị trường nhất định, DNNN phải ra quyết định dựa trên “tính toán thương mại”, có nghĩa là phải dựa trên các tiêu chí mang tính thương mại như: giá cả, chất lượng, khả năng cung ứng, tiếp thị, vận tải v.v… hoặc những yếu tố khác tương tự như doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác ra quyết định kinh doanh.

- DNNN không được phân biệt đối xử khi mua bán hàng hóa, dịch vụ: DNNN không được phân biệt đối xử khi mua bán hàng hóa, dịch vụ do doanh nghiệp từ một nước CPTPP khác cung cấp. Doanh nghiệp được chỉ định độc quyền không được phân biệt đối xử khi mua bán hàng hóa, dịch vụ trên thị trường liên quan do doanh nghiệp từ một nước CPTPP khác cung cấp

- DNNN phải tuân thủ các nghĩa vụ của Hiệp định khi được chính phủ ủy quyền: Khi Chính phủ giao hoặc ủy quyền cho DNNN thực hiện một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Chính phủ như quyền trưng thu, cấp hoặc thu hồi giấy phép, phê duyệt giao dịch thương mại, ấn định hạn ngạch, phí và lệ phí, thì DNNN đó phải tuân thủ toàn bộ các cam kết của Chính phủ trong Hiệp định CPTPP.

Như vậy, về cấu trúc, khái niệm DNNN trong Hiệp định EVFTA được thiết kế tương tự như Hiệp định CPTPP, theo hướng đều dựa trên tiêu chí xác định quyền sở hữu hoặc chi phối của nhà nước đối với quản trị doanh nghiệp để đưa ra khái niệm về doanh nghiệp nhà nước. Tuy nhiên, khái niệm DNNN trong Hiệp định EVFTA được thiết kế theo hướng bao hàm rộng hơn, khi quy định doanh nghiệp bao gồm cả công ty thành viên. Ngoài ra, quy định về sở hữu theo Hiệp định EVFTA cũng được thiết kế chặt hơn, khi doanh nghiệp trực tiếp hoặc gián tiếp bị nhà nước sở hữu hoặc nắm quyền chi phối quản trị đều bị coi là doanh nghiệp nhà nước. Trong khi đó, khái niệm DNNN theo Hiệp định CPTPP chỉ bao gồm trường hợp doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ trên 50% cổ phần, hoặc nắm quyền chi phối quản trị doanh nghiệp. Về trường hợp “gián tiếp”, Hiệp định CPTPP không đề cập cụ thể.

Trong khuôn khổ WTO, khái niệm về doanh nghiệp thương mại nhà nước được hiểu theo nghĩa rộng hơn khái niệm về DNNN trong Hiệp định CPTPP, bao gồm cả doanh nghiệp thuộc hay không thuộc chính phủ. Điều này có thể lý giải được, khi cấu trúc Hiệp định CPTPP được thiết kế theo hướng tách bạch giữa khái niệm doanh nghiệp nhà nước, và doanh nghiệp độc quyền được nhà nước chỉ định, nhằm xác định rõ bản chất, và cơ chế pháp lý tương ứng áp dụng đối với từng loại hình doanh nghiệp này. Cách tiếp cận trong Hiệp định CPTPP cũng tương đồng với cách tiếp cận trong Hiệp định EVFTA. Do vậy, có thể thấy, định nghĩa về doanh nghiệp nhà nước trong Hiệp định CPTPP rõ ràng hơn so với quy định trong WTO.

**3.3.8. Sở hữu trí tuệ**

Các nước CPTPP tiếp tục khẳng định các mục tiêu của Hiệp định TRIPS của WTO, khẳng định sự cần thiết phải bảo vệ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ để góp phần thúc đẩy đổi mới và chuyển giao và phổ biến công nghệ nhằm nâng cao lợi ích xã hội và kinh tế. Các nước được tự do quyết định phương pháp thích hợp trong việc thực hiện các quy định của Chương phù hợp với hệ thống pháp luật của mình trong thực tế. Một số quy định chính cần quan tâm trong xây dựng chính sách công nghiệp gồm:

*Nhãn hiệu*

- Đối tượng được bảo hộ: Ngoài các đối tượng được bảo hộ theo Hiệp định TRIPS của WTO, Hiệp định CPTPP còn quy định thêm việc bảo hộ với nhãn hiệu thương mại dưới hình thức âm thanh. Ngoài ra, các nước phải nỗ lực để cho phép đăng ký nhãn hiệu mùi hương.

- *Thời gian bảo hộ*: Các nước phải bảo hộ nhãn hiệu thương mại tối thiểu là 10 năm và có thể được gia hạn nhiều lần.

- *Cải cách thủ tục hành chính*: Các nước CPTPP đảm bảo thủ tục hành chính đơn giản, minh bạch trong đăng ký, gia hạn nhãn hiệu thương mại và sử dụng hệ thống đăng ký nhãn hiệu thương mại điện tử để tăng tính minh bạch của quy trình này.

*Sáng chế (Patents)*

Hiệp định CPTPP đã tạm hoãn thực thi quy định trong Hiệp định TPP về việc vấn đề bảo hộ cho sáng chế đã công bố công khai, nếu việc công bố đó là do người nộp đơn sáng chế hoặc người có được thông tin trực tiếp hoặc gián tiếp từ người nộp đơn sáng chế, và nếu việc công bố đó thực hiện trong vòng 12 tháng ngay trước thời điểm nộp đơn đăng ký, và tạm hoãn một số các nghĩa vụ khác.

*Bảo hộ SHTT đối với nông hóa phẩm*

Chương SHTT yêu cầu các nước CPTPP phải bảo hộ đối kết quả thử nghiệm và dữ liệu bí mật liên quan đến sự an toàn và hiệu quả của các sản phẩm được coi là nông hóa phẩm.

*Quy định liên quan đến dược phẩm*

Các quy định về SHTT đối với dược phẩm tại CPTPP cân đối giữa (i) yêu cầu nâng mức bảo hộ và quyền của chủ sở hữu sáng chế dược phẩm của một số nước CPTPP mạnh về chế tạo, sản xuất, xuất khẩu dược phẩm và (ii) mong muốn bảo vệ tốt hơn sức khỏe cộng đồng qua việc duy trì khả năng tiếp cận của công chúng với dược phẩm với giá hợp lý của các nước còn lại.

*Kiểu dáng công nghiệp*

Các nước CPTPP phải bảo hộ kiểu dáng công nghiệp đối với cả các kiểu dáng chứa đựng trong một phần của một sản phẩm hoặc có một phần kiểu dáng riêng biệt so với toàn bộ sản phẩm và vẫn đảm bảo tuân thủ quy định của hiệp định TRIPS.

*Thực thi và bảo hộ quyền SHTT*

- Nguyên tắc và ngoại lệ chung: Các nước CPTPP có quyền tự chủ trong việc xác định cách thức thực hiện các biện pháp thực thi và bảo vệ quyền SHTT nhưng phải thiết lập hệ thống pháp luật về các biện pháp xử lý các hành vi vi phạm SHTT hay phải đảm bảo triển khai các biện pháp thực thi một cách công bằng, thủ tục đơn giản, nhanh chóng, ít tốn kém, không tạo ra rào cản đối với thương mại và có cách thức để hạn chế lạm dụng.

- Thủ tục xử lý vi phạm SHTT: Các nước CPTPP có nghĩa vụ bảo đảm các phán quyết tư pháp và quyết định hành chính liên quan đến việc thực thi các quyền sở hữu trí tuệ phải được ban hành thành văn bản.

- Yêu cầu đặc biệt liên quan đến các biện pháp kiểm soát biên giới: Các nước CPTPP phải có các biện pháp thực thi bảo vệ quyền SHTT đối với nhãn hiệu thương mại, quyền tác giả và các quyền liên quan tại biên giới.

- Các biện pháp xử lý hình sự: Các yêu cầu bắt buộc về xử lý hình sự đối với vi phạm SHTT tập trung vào các vi phạm đối với nhãn hiệu thương mại, quyền tác giả và quyền liên quan.

Theo quy định tại Điều 18.76 chương Sở hữu trí tuệ, mỗi thành viên CPTPP phải cho phép cơ quan có thẩm quyền của mình (được hiểu là cơ quan hải quan) được phép mặc nhiên tiến hành các thủ tục biên giới đối với hàng hóa đang làm thủ tục hải quan mà bị nghi ngờ làm giả nhãn hiệu hoặc sao lậu quyền tác giả. Điều đó có nghĩa là, cơ quan hải quan có thể chủ động tiến hành các biện pháp đình chỉ thông quan hoặc tạm giữ đối với hàng hóa nhập khẩu, hàng hóa tập kết để xuất khẩu, hàng quá cảnh bị nghi ngờ vi phạm mà không cần đến đơn yêu cầu của chủ thể quyền hay một bên thứ 3 khác đề nghị cơ quan hải quan thực hiện các biện pháp ngăn chặn hàng hóa bị nghi ngờ vi phạm đó. Quy định này sẽ có hiệu lực đối với Việt Nam sau 3 năm kể từ ngày Hiệp định CPTPP có hiệu lực.

**3.3.9. Lao động**

Với cách tiếp cận người lao động là người trực tiếp làm ra các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ trong thương mại quốc tế nên trước hết họ phải được hưởng thành quả của quá trình này, năm 1998, ILO đã ra Tuyên bố về những nguyên tắc và quyền cơ bản trong lao động và đến năm 2008 tiếp tục thông qua Tuyên bố về thúc đẩy việc bảo đảm quyền lợi của người lao động trong quá trình toàn cầu hóa công bằng. Đây cũng là cách tiếp cận của các FTA thế hệ mới và đang trở thành xu thế trên toàn cầu (nếu như vào thời điểm thành lập WTO năm 1995 mới có 4 hiệp định FTA có nội dung về lao động, thì đến tháng 01 năm 2015 đã có 72 hiệp định FTA quy định về nội dung này).

CPTPP không đề cập đến việc phê chuẩn các công ước cơ bản của ILO nhưng yêu cầu các thành viên có nghĩa vụ thực hiện các quyền và nguyên tắc cơ bản nêu trong Tuyên bố 1998 của ILO, trong đó dẫn chiếu tới 04 nhóm tiêu chuẩn lao động gồm: (i) tự do liên kết và công nhận một cách thực chất quyền thương lượng tập thể; (ii) chấm dứt mọi hình thức lao động cưỡng bức hoặc ép buộc; (iii) loại bỏ một cách hiệu quả lao động trẻ em và cấm các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất; và (iv) chấm dứt phân biệt đối xử về việc làm và nghề nghiệp. Như vậy, Hiệp định CPTPP không yêu cầu phải phê chuẩn các công ước cơ bản còn lại của ILO ngay lập tức như là nghĩa vụ tiền đề để Hiệp định có hiệu lực. Tuy nhiên, theo tinh thần của Tuyên bố năm 1998 của ILO thì các nước thành viên ILO, dù đã phê chuẩn hay chưa phê chuẩn, đều có nghĩa vụ “tôn trọng, thúc đẩy và thực hiện một cách thiện chí” cả 08 Công ước cơ bản của ILO. Như vậy là đối với Việt Nam, nghĩa vụ phê chuẩn và tuân thủ các công ước cơ bản của ILO không phải chỉ mới phát sinh khi ta tham gia Hiệp định CPTPP mà là nghĩa vụ tự thân của ta với tư cách thành viên ILO. Cho đến nay, Việt Nam đã phê chuẩn 07 công ước cơ bản của ILO và đang tích cực nghiên cứu khả năng phê chuẩn công ước cơ bản cuối cùng là Công ước số 87.

Thực tế trong gần 20 năm qua, các doanh nghiệp Việt Nam, nhất là các doanh nghiệp làm hàng xuất khẩu sang thị trường Bắc Mỹ và EU đều đã và đang thực hiện những yêu cầu về lao động theo yêu cầu của bên đặt hàng. Nội dung của các bộ quy tắc này đều dẫn chiếu tới những yêu cầu của Tuyên bố 1998 của ILO và vì vậy, đây không phải là những yêu cầu quá mới mẻ đối với doanh nghiệp nước ta.

Chẳng hạn như vào năm 2005, riêng một nhà máy làm giày của Việt Nam đã phải thực hiện đến 15 bộ quy tắc ứng xử của 15 bạn hàng khác nhau. Có thể nói việc các doanh nghiệp Việt Nam, nhất là các doanh nghiệp xuất khẩu, đã rất có kinh nghiệm trong việc thực hiện những yêu cầu khắt khe về lao động ở cấp doanh nghiệp. Cái mới ở đây là các yêu cầu này hiện nay đã được tập hợp lại thành một hệ thống đầy đủ hơn, chuyển từ cam kết cấp độ doanh nghiệp thành cam kết cấp độ quốc gia, có sự đảm bảo và giám sát thi hành của Chính phủ. Do vậy, có đủ cở sở để tin tưởng rằng việc thực thi các cam kết về lao động trong CPTPP hoàn toàn nằm trong khả năng của các doanh nghiệp Việt Nam.

Điều 19.3 của Hiệp định CPTPP yêu cầu các nước thành viên “thông qua và duy trì” trong luật pháp và thực tiễn các quyền và nguyên tắc cơ bản tại nơi làm việc nêu tại Tuyên bố năm 1998 của ILO:- “Thông qua” tức là chấp nhận và đưa vào luật pháp và quy định của quốc gia thành viên 04 tiêu chuẩn lao động cơ bản theo Tuyên bố 1998 của ILO.- “Duy trì” tức là triển khai trong thực tiễn những luật pháp và quy định trên. Như vậy, mức “thông qua và duy trì” được thể hiện trong CPTPP là mức độ cam kết cao nhất trong số các FTA hiện hành trên thế giới.

**3.3.10. Môi trường**

Chương Môi trường bao gồm khoảng 25 trang với 23 Điều khoản và 02 Phụ lục, điều chỉnh hoạt động nhiều lĩnh vực và vấn đề môi trường có liên quan đến thương mại. Các quy định này đã được đưa vào thành những nghĩa vụ cam kết mang tính chất ràng buộc và bắt buộc các nước thành viên phải thực thi thông qua việc sử dụng công cụ về kinh tế, cụ thể là việc áp dụng cơ chế tham vấn và cơ chế giải quyết tranh chấp (có áp dụng chế tài thương mại) đối với những vấn đề phát sinh hoặc các tranh chấp về môi trường có liên quan đến thương mại và đầu tư giữa hai hay nhiều Bên.

Bên cạnh đó, chương Môi trường cũng có những điều khoản nhằm tăng tính minh bạch và tính nghiêm túc trong việc thực thi các nghĩa vụ của chương, cụ thể là nghĩa vụ phải tạo điều kiện cho công chúng được tham gia trong quá trình thực hiện; nghĩa vụ về chia sẻ và công khai thông tin liên quan đến việc thực hiện và nghĩa vụ khuyến khích, cho phép công chúng được tham gia giám sát quá trình thực thi các cam kết về môi trường. Các nội dung chính của chương này bao gồm:

*Chính sách và pháp luật trong nước về môi trường*

*Xây dựng chính sách, pháp luật*: Mỗi nước CPTPP phải cố gắng đảm bảo đầy đủ luật pháp và chính sách môi trường, khuyến khích việc bảo vệ môi trường ở mức cao và tiếp tục nâng cao các mức độ bảo vệ môi trường.

*Thực thi chính sách và pháp luật*: Mỗi nước CPTPP phải thực thi hiệu quả và nghiêm túc pháp luật về môi trường của mình mà không gây ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư giữa các nước CPTPP. Đồng thời không được phép bỏ qua, hay bằng cách nào đó giảm nhẹ hiệu lực pháp lý của các đạo luật và quy định mội trường của mình nhằm khuyến khích thương mại hay đầu tư giữa các nước CPTPP.

*Các cam kết quốc tế về môi trường*

Các nước CPTPP khẳng định thực thi hiệu quả các cam kết trong các hiệp định đa phương về môi trường đã tham gia. Ngoài ra, chương Môi trường nhấn mạnh nghĩa vụ thực thi 03 điều ước quốc tế về môi trường là: Nghị định thư MONTREAL về các chất làm suy giảm tầng ô-zôn, Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm từ tàu biển (Công ước MARPOL) và Công ước quốc tế về buôn bán các loài động thực vật hoang dã đang bị đe dọa (Công ước CITES).

*Tăng cường tính minh bạch và hiệu quả thực hiện*

Các nước CPTPP đồng ý công khai hóa thông tin, tăng cường sự tham gia và giám sát của công chúng trong quá trình thực thi. Ngoài ra, chương Môi trường cũng khuyến khích sự tham gia của khối tư nhân (doanh nghiệp) trong việc bảo vệ môi trường ví dụ như khuyến khích việc áp dụng các cơ chế tự nguyện nhằm nâng cao việc bảo vệ môi trường.

*Trợ cấp thủy sản*

Liên quan đến nội dung về trợ cấp đánh bắt tự nhiên, chống thương mại trái phép hải sản đánh bắt từ tự nhiên là một trong những nội dung quan trọng của Chương Môi trường, các nước CPTPP đã cam kết:

Xóa bỏ trợ cấp cho hoạt động đánh bắt mà hoạt động đó được xác định là gây ra tác động xấu tới nguồn lợi hải sản đã trong tình trạng bị đánh bắt quá mức; Và xóa bỏ mọi hình thức trợ cấp cho các tàu đánh bắt bất hợp pháp, không theo quy định và không báo cáo.

Cam kết minh bạch hóa mọi chính sách và dữ liệu có liên quan đến các chương trình trợ cấp đánh bắt.

Cam kết thực hiện các biện pháp quốc gia cảng biển và quốc gia tàu treo cờ cũng như các kế hoạch hành động chống đánh bắt bất hợp pháp của các tổ chức nghề cá khu vực và quốc tế nhằm ứng phó và giải quyết vấn nạn đánh bắt bất hợp pháp và hành vi thương mại các sản phẩm đó.

Để thực thi các cam kết liên quan đến xóa bỏ trợ cấp như nêu ở trên, các nước có thời gian 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực với từng Bên để hài hòa hóa mọi chính sách liên quan. Riêng Việt Nam sẽ được gia hạn thêm 2 năm nếu có cơ sở thể hiện sự cần thiết phải có thêm thời gian chuyển tiếp.

*Bảo tồn*

Trong Hiệp định TPP, các nước phải thực thi các biện pháp để chống lại và ngăn chặn hành vi khai thác và buôn bán động thực vật hoang dã trái với pháp luật của nước đó hay một luật áp dụng khác.Luật áp dụng khác được hiểu là luật pháp của một nước mà việc khai thác và buôn bán động thực vật hoang dã xảy ra và chỉ liên quan đến vấn đề liệu những động, thực vật hoang dã đã được khai thác và buôn bán có trái với luật pháp nơi đó.

Các nước CPTPP đã thống nhất tạm hoãn nghĩa vụ phải thực thi các biện pháp để chống lại và ngăn chặn hành vi khai thác và buôn bán động thực vật hoang dã trái với một luật áp dụng khác. Điều này có nghĩa là các nước chỉ phải thực thi các biện pháp xử lý đối với các hành vi khai thác và buôn bán động thực vật hoang dã trái với pháp luật của nước mình theo quy định của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động thực vật hoang dã đang bị đe dọa (CITES).

**II. ĐÁNH GIÁ CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP**

**1. Về một số kết quả đạt được**

Quốc hội, Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương đã thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng về phát triển công nghiệp quốc gia thành khoảng 300 văn bản quy phạm pháp luật, 38/63 tỉnh, thành phố đã ban hành nghị quyết riêng về phát triển công nghiệp, 40/63 tỉnh, thành phố ban hành kế hoạch hành động thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương.

Từ năm 2005 đến nay, Quốc hội đã ban hành các luật để tiếp tục hoàn thiện môi trường đầu tư và sản xuất kinh doanh chung cho các ngành kinh tế, trong đó có ngành công nghiệp như Luật Đầu tư, Luật khuyến khích đầu tư trong nước, Luật Doanh nghiệp, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Việc làm, Luật An toàn vệ sinh lao động... Bên cạnh đó, đã ban hành các luật về một số ngành công nghiệp đặc thù như Luật Dầu khí, Luật Hóa chất, Luật Điện lực, Luật khoáng sản, Luật Công nghệ thông tin, Luật Công nghệ cao… Các cơ chế, chính sách pháp luật về thương mại và hội nhập, về thuế, tài chính, tín dụng, bảo hiểm, lao động, tiền lương, giáo dục đào tạo, dạy nghề, khoa học và công nghệ tiếp tục được sửa đổi, bổ sung tương đối đồng bộ, phù hợp thực tiễn. Các thành phần kinh tế được khuyến khích tham gia phát triển công nghiệp.

Quốc hội đã thực hiện chức năng giám sát tối cao về hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển khoa học và công nghệ nhằm thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, bảo đảm cho các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội được thi hành nghiêm chỉnh, kịp thời phát hiện những vướng mắc để sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện.

Chính phủ và các Bộ, ngành đã xây dựng hệ thống khá đồng bộ các văn bản quy phạm dưới luật và các chính sách phát triển công nghiệp, gần đây ban hành nhiều nghị quyết về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Hệ thống luật pháp và chính sách đều hướng đến việc xóa bỏ tối đa các rào cản, hình thành môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, theo cơ chế thị trường, khuyến khích phát triển các ngành kinh tế trong đó có ngành công nghiệp.

Chính phủ cũng đã ban hành chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp của cả nước, nhiều chiến lược và quy hoạch phát triển đối với các ngành, lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo quan trọng như: cơ khí, đóng tàu, ô tô, dệt may, hóa chất, thép, công nghiệp hỗ trợ. Ví dụ như Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 9-6-2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035. Quyết định 880/QĐ-TTg ngày 9-6-2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Ngoài ra, Chính phủ đã ban hành chính sách khuyến khích phát triển một số ngành công nghiệp ưu tiên như: dệt may, da giày, nhựa, chế biến nông lâm thủy sản, khai thác chế biến bauxit nhôm, thép, hóa chất; ngành cơ khí trọng điểm và ngành công nghiệp hỗ trợ (cơ khí chế tạo, điện tử - tin học, sản xuất lắp ráp ô tô, dệt may, da giày, và các ngành công nghệ cao…) và 3 ngành công nghiệp mũi nhọn: cơ khí chế tạo (ô tô, đóng tàu, thiết bị toàn bộ, máy nông nghiệp, cơ điện tử); thiết bị điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin; sản phẩm từ công nghệ mới (năng lượng mới, năng lượng tái tạo, công nghiệp phần mềm, nội dung số) thông qua chính sách tín dụng ưu đãi, bảo lãnh vay, cho vay lại, ưu đãi thuế, hỗ trợ về phát triển thị trường, hỗ trợ kinh phí cho phát triển khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực và hỗ trợ về cung cấp thông tin.

Từ năm 2007, Bộ Công Thương được thành lập đã kế thừa các thành quả của các tổ chức tiền thân, hình thành bộ máy thống nhất từ trung ương đến địa phương, thực hiện khá toàn diện các chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về công nghiệp. Bộ đã ban hành 60 quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp; phối hợp với các địa phương lập quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Ngành Công Thương cũng đã xây dựng và triển khai Đề án Tái cơ cấu ngành Công Thương (Quyết định số 2146/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ) phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Các tỉnh, thành phố đã chủ động ban hành nghị quyết về phát triển công nghiệp của địa phương. Chính quyền các tỉnh, thành phố đã thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng và nghị quyết của đảng bộ tỉnh, thành phố về phát triển công nghiệp thành quy hoạch, kế hoạch, chương trình, chính sách cụ thể hỗ trợ phát triển công nghiệp sát với tình hình thực tiễn, khai thác hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của địa phương.

**2. Đánh giá các khó khăn, vướng mắc, bất cập và hạn chế**

**2.1. Về đánh giá tính hợp hiến, hợp pháp, tính phù hợp, tính thống nhất của các quy định pháp luật hiện hành có liên quan**

Nhìn chung chính sách phát triển công nghiệp thời gian qua chưa thực sự hiệu quả, Chưa có khung pháp lý thống nhất, đồng bộ và đủ mạnh làm cơ sở cho việc thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, Chưa tạo lập được môi trường kinh doanh công nghiệp thuận lợi, minh bạch, ổn định và thúc đẩy cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh; Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên và ngành công nghiệp mũi nhọn còn quá dàn trải; Chính sách phát triển công nghiệp của nhiều địa phương còn hình thức, chưa phù hợp với lợi thế so sánh, thiếu sự phối hợp dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh, làm ảnh hưởng đến quy hoạch công nghiệp của vùng, của quốc gia; Chưa có các chính sách đủ mạnh để chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp theo hướng gia tăng các ngành công nghiệp công nghệ cao.

Hiện nay, để quản lý và điều chỉnh các hoạt động của nền kinh tế, nước ta đã ban hành một hệ thống các luật và văn bản dưới luật khác nhau. Hầu hết các lĩnh vực kinh tế đều gắn liền với một bộ luật cụ thể: Ngành nông - lâm nghiệp có Luật Thuỷ sản, Luật Thuỷ lợi, Luật Trồng trọt, Luật Chăn nuôi, Luật Lâm nghiệp, Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật…Ngành xây dựng, bất động sản có Luật Xây dựng, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản…Ngành dịch vụ có Luật Thương mại, Luật Quản lý ngoại thương, Luật Giao dịch điện tử, Luật Du lịch, Luật Chứng khoán, Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Viễn thông…

Trong nội bộ ngành công nghiệp, một số phân ngành công nghiệp đã có các luật riêng như về Luật Điện lực, Luật Dầu khí, Luật Hoá chất, Luật Khoáng sản, Luật Công nghệ thông tin, Luật Công nghệ cao... Tuy nhiên, đối với phần lớn phân ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (với các phân ngành quan trọng và chủ lực của nền kinh tế như cơ khí, ô tô, dệt may, da – giày...) lại chưa có một đạo luật riêng để điều chỉnh, trong khi đây là các ngành công nghiệp đóng vai trò then chốt trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước như đã phân tích.

Đến nay, mặc dù Đảng đã có nhiều văn bản, chủ trương quan trọng chỉ đạo đường lối phát triển công nghiệp (đặc biệt là Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045), tuy nhiên, các ngành công nghiệp như chế biến, chế tạo, Nhà nước mới chỉ quản lý trực tiếp chủ yếu thông qua các chiến lược, quy hoạch phát triển ngành và gián tiếp thông qua các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành khác (như các lĩnh vực về đầu tư, doanh nghiệp, đấu thầu, việc làm, thuế, tín dụng...). Tuy nhiên, các chiến lược, quy hoạch này không có tính ràng buộc về mặt pháp lý, do đó thiếu cơ sở vững chắc để triển khai cũng như giám sát, đánh giá các kết quả đạt được trong quá trình phát triển các ngành chế biến, chế tạo. Việc quản lý phát triển công nghiệp gián tiếp thông qua các pháp luật chuyên ngành khác (đặc biệt là hệ thống pháp luật về thuế, đầu tư, đất đai...) tạo ra sự không thống nhất, chồng chéo trong quá trình áp dụng, và đặc biệt là không có các cơ chế hỗ trợ đặc thù riêng cho các ngành công nghiệp để khuyến khích phát triển.

Vì vậy, việc chưa có khung pháp lý đủ mạnh (ở cấp Luật) để quản lý, phát triển công nghiệp là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến hiệu lực, hiệu quả thực thi chính sách công nghiệp quốc gia trong thời gian vừa qua không đạt được những kết quả như mong đợi.

**2.2. Về đánh giá mức độ phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên**

Qua rà soát quy định trong WTO và trong các FTA thế hệ mới của Việt Nam (EVFTA, CPTPP), có thể thấy các cam kết trong các FTA thế hệ mới có mức cam kết sâu rộng hơn nhiều so với cam kết trong WTO. Nhiều nội dung cam kết chưa từng có tiền lệ trong khuôn khổ các cam kết thương mại quốc tế của Việt Nam như: cam kết mở cửa thị trường dịch vụ - đầu tư theo hướng chọn – bỏ; cam kết mở cửa thị trường mua sắm của Chính phủ; doanh nghiệp nhà nước, nguyên tắc “chỉ tiến không lùi” khi đưa ra các các biện pháp mở cửa thị trường dịch vụ - đầu tư, yêu cầu xóa bỏ các điều kiện đầu tư gây “méo mó” thương mại, các quy định mang tính tiêu chuẩn cao về bảo hộ sở hữu trí tuệ, các quy định mới về lao động, môi trường v.v… Bên cạnh đó, về phát triển công nghiệp, có thể thấy các phân ngành của ngành công nghiệp được cam kết riêng cụ thể trong các Hiệp định FTAs thế hệ mới mà trực tiếp là Hiệp định EVFTA có những nội dung cam kết cụ thể về ô tô và phụ tùng và dược phẩm và trang thiết bị y tế. Ngoài ra, các cam kết chung của Hiệp định như về quy tắc xuất xứ, phòng vệ thương mại và hàng rào kỹ thuật trong thương mại đều ảnh hưởng đến sự phát triển của công nghiệp.

Có thể nhận thấy những cam kết tiêu chuẩn cao, là một điều kiện và cơ hội thuận lợi để thay đổi thể chế, chính sách và phát triển ngành. Tuy nhiên, nếu khung pháp lý chưa đồng bộ cũng có thể tạo ra những cản trở về mặt chính sách cũng như khó khăn cho việc phát triển ngành một cách đồng bộ và thống nhất.

Lấy ví dụ như ngành ô tô, mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đã phát triển khá nhanh trong 3 năm trở lại đây. Tính đến hết năm 2020, ngành công nghiệp ô tô Việt Nam có khoảng trên 40 doanh nghiệp hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô bao gồm ô tô con, ô tải, ô tô khách, ô tô chuyên dùng và ô tô sát xi. Một số doanh nghiệp nội địa đã tham gia tích cực vào chuỗi sản xuất ô tô toàn cầu. Có nhiều hãng lớn có hoạt động sản xuất, lắp ráp trong nước, đáp ứng khoảng 70% nhu cầu xe trong nước, với tổng sản lượng của thị trường xe du lịch khoảng trên 200 nghìn xe/năm. Các chủng loại xe tải, xe khách từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe chuyên dụng sản xuất trong nước đã đạt tỷ lệ nội địa hóa cao, đạt mục tiêu đề ra đáp ứng về cơ bản thị trường nội địa.

Tuy nhiên, có thể thấy rõ một số hạn chế của ngành công nghiệp ô tô. Đó là ngành công nghiệp ô tô của Việt Nam hiện mới chỉ tham gia vào phân khúc thấp của chuỗi giá trị ngành ô tô; phụ thuộc lớn vào sự phân công sản xuất của các Tập đoàn ô tô toàn cầu, chưa làm chủ được các công nghệ cốt lõi như động cơ, hệ thống điều khiển, hệ thống truyền động. Ngành sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước vẫn chưa đạt được tiêu chí của ngành sản xuất ô tô thực sự. Chưa tạo được sự hợp tác - liên kết và chuyên môn hoá giữa các doanh nghiệp trong sản xuất - lắp ráp ô tô và sản xuất phụ tùng linh kiện. Chưa hình thành được hệ thống các nhà cung cấp nguyên vật liệu và sản xuất linh kiện quy mô lớn. Giá bán xe vẫn ở mức cao so với các nước trong khu vực. Tỷ lệ nội địa hoá đối với xe cá nhân đến 9 chỗ ngồi thấp hơn mục tiêu đề ra, đồng thời thấp hơn rất nhiều so với các quốc gia trong khu vực. Các sản phẩm đã được nội địa hóa mang hàm lượng công nghệ rất thấp như: săm, lốp ô tô, ghế ngồi, gương, kính, bộ dây điện, ắc-quy, sản phẩm nhựa…

Thị trường ô tô trong nước vài năm gần đây tăng trưởng tốt hơn kỳ vọng. Với tốc độ tăng trưởng ổn định của thị trường xe con dưới 9 chỗ như hiện nay (trung bình 20 - 30%/năm), Việt Nam sẽ là thị trường tiêu thụ ô tô rất tiềm năng trong khu vực. Trong năm 2020, Việt Nam đã vượt qua Philippines trở thành thị trường tiêu thụ ô tô lớn thứ 4 trong ASEAN (sau Thái Lan, Indonesia và Malaysia). Tiềm năng phát triển công nghiệp ô tô phụ thuộc vào 3 yếu tố: quy mô và cơ cấu dân số, mức thu nhập bình quân đầu người, và số xe trung bình/1000 dân. Tại Việt Nam, xu thế ô tô hóa (motorization) dự báo sẽ diễn ra trong thời gian tới, khi GDP bình quân đầu người vượt 3.000 USD và số xe trung bình trên 1000 dân đạt 50 xe. Bên cạnh đó, Việt Nam đang trong giai đoạn dân số vàng, với sự gia tăng nhanh chóng của tầng lớp trung lưu, là khách hàng tiêu dùng lớn tiềm năng của xe cá nhân. Dự kiến nhu cầu tiêu thụ ô tô sẽ bùng nổ trong giai đoạn đến 2025. Cùng với đó, xu hướng điện hóa ô tô đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới. Hiện nay, đối với ô tô điện, xuất phát điểm giữa Việt Nam và các quốc gia ASEAN là gần như tương tự nhau. Do đó, cơ hội để thu hút các dự án đầu tư sản xuất, lắp ráp ô tô điện của Việt Nam trong khu vực là rất tiềm năng nếu Nhà nước sớm ban hành các chính sách kịp thời, phù hợp, có tính đột phá, đặc biệt là trong bối cảnh có sự dịch chuyển đầu tư và tái cấu trúc chuỗi giá trị công nghiệp trong khu vực trong bối cảnh căng thẳng từ chiến tranh thương mại Mỹ - Trung ngày càng gia tăng.

Tuy nhiên, việc chậm ban hành khung pháp lý đủ mạnh so với các nước trong khu vực làm mất cơ hội thu hút đầu tư. Bên cạnh đó, chính sách, pháp luật trong nước chưa ổn định và đồng bộ, do đó chưa tạo được bước đột phá cho việc phát triển ngành. Sự cạnh tranh gay gắt từ các sản phẩm nhập khẩu (đặc biệt là ô tô từ các nước ASEAN như Thái Lan, Indonesia) và trong vòng 7 – 10 năm tới là các sản phẩm ô tô từ các quốc gia thành viên của Hiệp định CPTPP và EVFTA. Năng lực công nghiệp trong nước (đặc biệt là ngành công nghiệp hỗ trợ) chưa phát triển khiến các doanh nghiệp khó có thể tăng cường tỷ lệ nội địa hoá để cắt giảm chi phí sản xuất. quy mô thị trường nhỏ và tỷ lệ nội địa hóa còn thấp, dẫn đến giá thành ô tô sản xuất trong nước nhìn chung còn cao hơn so với sản phẩm nhập khẩu – đặc biệt là ô tô nhập khẩu nguyên chiếc từ ASEAN, khiến khả năng cảnh tranh của ô tô trong nước gặp nhiều bất lợi.

Đối với ngành dệt may, Dệt may nằm trong các ngành có dư địa thị trường nội địa lớn trong các ngành công nghiệp của Việt Nam. Thị trường xuất khẩu tiềm năng cho ngành dệt may là rất lớn khi thị trường xuất khẩu ngày càng được mở rộng với nhiều Hiệp định thương mại tự do với nhiều quốc gia và khu vực trên thế giới. Trong những năm qua, dệt may luôn là ngành xuất khẩu và tạo việc làm chủ lực với kim ngạch xuất khẩu và lực lượng lao động lớn, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội. Sau thời gian dồn nén vì tiêu dùng giảm, cuối năm 2020 và đầu năm 2021, sức mua tăng lên giúp doanh nghiệp dệt may có nhiều đơn hàng hơn. Nhu cầu mua sắm của người tiêu dùng tại các thị trường lớn như Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc đối với quần áo và giày dép tăng mạnh khi kinh tế được phục hồi do dỡ bỏ dần lệnh phong tỏa. Thêm vào đó, sự bất ổn chính trị ở một số nước, vùng lãnh thổ đã ảnh hưởng đến năng lực sản xuất dệt may của họ khiến các nhà mua hàng chuyển hướng sang Việt Nam, nhờ vậy doanh nghiệp trong nước có thêm nhiều cơ hội tiếp nhận các đơn hàng xuất khẩu lớn. Nhiều doanh nghiệp dệt may hiện đã có đơn hàng xuất khẩu đến quý III năm nay. Trong năm 2020, mặc dù kim ngạch xuất khẩu dệt may giảm 9,8% so với cùng kỳ, tuy nhiên đây vẫn là mức rất tích cực trong bối cảnh tổng cầu dệt may thế giới giảm 25%. Đặc biệt, lần đầu tiên Việt Nam đã vượt qua Bangladesh để trở thành nhà xuất khẩu hàng may mặc lớn thứ hai trên thế giới năm 2020.

Mặt khác, sản xuất hàng may mặc cũng đang có xu hướng chuyển dịch sang các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam, qua đó tạo thêm cơ hội và nguồn lực mới cho các doanh nghiệp dệt may về cả tiếp cận vốn, thiết bị, công nghệ sản xuất, kinh nghiệm quản lý tiên tiến, lao động có kỹ năng từ các nước phát triển.

Tuy nhiên, xét về nguồn lực thực tế, trong chuỗi giá trị của ngành dệt may, thương hiệu và thiết kế thời trang chiếm tỷ lệ giá trị gia tăng lớn nhất, trong khi đó phần gia công (cắt, may) chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Các doanh nghiệp dệt may của Việt Nam hiện mới chỉ tham gia ở công đoạn gia công, chưa tự chủ được nguyên vật liệu cho ngành, đồng thời công đoạn thiết kế thời trang cũng như xây dựng, quản trị thương hiệu rất yếu kém. Khâu thiết kế thời trang trong nước phát triển tự phát, manh mún, và thiếu sự kết nối chặt chẽ với ngành dệt may. Ngành thời trang trong nước chưa được xác định là một ngành công nghiệp với vai trò động lực thúc đẩy sự phát triển của ngành dệt may. Các doanh nghiệp may chủ yếu làm gia công theo hình thức CMT (Cut – Make – Trim - hình thức gia công xuất khẩu theo đặt hàng), tạo ra giá trị gia tăng thấp và chịu áp lực cạnh tranh lớn từ các nước mới nổi, chưa tham gia được sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Điều này khiến giá trị gia tăng trong ngành dệt may của Việt Nam rất thấp.

Cùng với đó, ngành dệt nhuộm kém phát triển khiến dệt may Việt Nam phát triển mất cân đối giữa ba công đoạn chính trong chuỗi cung ứng là sợi – vải – may mặc. Trong khi sợi và may mặc tăng trưởng mạnh thì dệt nhuộm kém phát triển, không tương xứng với nhu cầu của ngành may mặc. Sợi sản xuất ra không tiêu thụ được ở trong nước mà phải xuất khẩu, trong khi hàng may mặc phụ thuộc phần lớn vào vải nhập khẩu. Điều này gây khó khăn cho các doanh nghiệp dệt may trong việc đáp ứng các tiêu chí về quy tắc xuất xứ khi các cam kết tự do hóa thương mại (CPTPP, EVFTA) có hiệu lực.

Trong khi đó, các văn bản pháp lý của Việt Nam nhằm phát triển các ngành dệt may còn hạn chế (hiện mới chỉ có chính sách phát triển các sản phẩm CNHT cho ngành). Các hỗ trợ trực tiếp từ phía nhà nước cho ngành dệt may khó thực hiện bởi đây là các ngành hàng nhạy cảm trong WTO và các Hiệp định thương mại tự do. Các doanh nghiệp Việt Nam chưa kết nối trực tiếp được với các nhà mua hàng lớn. Doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm trên 80% nhưng khó tiếp cận nguồn lực (đất đai, tài chính…). Khâu thiết kế thời trang trong nước phát triển tự phát, manh mún, và thiếu sự kết nối chặt chẽ với ngành dệt may. Việc xây dựng, quản trị thương hiệu của các doanh nghiệp dệt may còn rất yếu kém. Các doanh nghiệp dệt may chủ yếu mới chỉ tham gia ở công đoạn gia công. Điều này khiến giá trị gia tăng trong ngành dệt may của Việt Nam rất thấp. Các thị trường tiêu thụ tại các quốc gia lớn vận dụng khá nhiều các rào cản về kỹ thuật, vệ sinh, an toàn, môi trường, trách nhiệm xã hội, chống trợ giá nhằm bảo hộ sản xuất trong nước. Nhiều doanh nghiệp may mặc Việt Nam có quy mô vừa và nhỏ, không đủ tiềm lực để theo đuổi các vụ kiện chống bán phá giá, dẫn đến thua thiệt trong các tranh chấp thương mại. Các địa phương có xu hướng hạn chế thu hút đầu tư vào các ngành dệt nhuộm vì quan ngại về vấn đề môi trường, thiếu cơ sở và căn cứ khoa học để đánh giá, theo dõi và giám sát các dự án đầu tư. Sự cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ của hàng may mặc đến từ các nước mới nổi như Bangladesh, Campuchia, Myanmar… và các quốc gia khác trong khu vực. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp FDI tạo ra sự cạnh tranh đáng kể với các doanh nghiệp trong nước về đơn hàng, nguyên liệu đầu vào, lao động…

Để đáp ứng được nhu cầu sản xuất hàng dệt may xuất khẩu sang EU, về lâu dài, các doanh nghiệp Việt Nam cần phải có kế hoạch đầu tư máy móc thiết bị, công nghệ để nâng cao năng lực sản xuất vải nguyên liệu trong nước, không phụ thuộc quá nhiều vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu.

Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định EVFTA không chỉ có thêm quy định mới mà cách diễn đạt các têu chí xuất xứ cũng khác so với các Hiệp định mà Việt Nam đang tham gia. Sản phẩm dệt may của Việt Nam chỉ có thể dùng vải có xuất xứ EU hoặc vải được sản xuất trong nước để làm nguyên liệu sản xuất hàng dệt may xuất khẩu đi EU. Chính vì vậy, doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp mới xuất khẩu sang EU theo Hiệp định EVFTA, đã gặp phải nhiều bỡ ngỡ trong việc đọc và hiểu các quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa tại Hiệp định này. Chẳng hạn, việc áp dụng hạn mức linh hoạt cho sản phẩm dệt may trong Hiệp định EVFTA được thể hiện qua chú giải cuối trang tại danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR). Thêm vào đó, chỉ có những dòng hàng có ghi chú cuối trang về hạn mức linh hoạt mới được phép áp dụng, không tự động áp dụng cho toàn bộ nguyên liệu và sản phẩm dệt may như một số Hiệp định FTA khác. Do vậy, để có thể áp dụng một cách chuẩn xác, doanh nghiệp dệt may Việt Nam cần phải hiểu rõ và hiểu đúng quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định EVFTA. Như vậy, trong ngắn hạn, việc đáp ứng quy tắc xuất xứ cho hàng dệt may xuất khẩu sang EU để được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định EVFTA sẽ vẫn còn là hạn chế đối với ngành dệt may Việt Nam. Trong dài hạn, khi mức thuế suất hàng dệt may tiếp tục được cắt giảm sâu tạo động lực cho ngành cũng như việc hình thành các chuỗi sản xuất khép kín từ nguyên liệu thô đến thành phẩm hoàn thiện cuối cùng sẽ giúp ngành dệt may Việt Nam tận dụng hiệu quả hơn nữa các ưu đãi từ Hiệp định EVFTA mang lại.

Thay vào đó, xu thế sử dụng các hàng rào phi thuế quan và các rào cản kỹ thuật có xu hướng gia tăng nhằm bảo vệ thị trường nội địa – cùng với đó là việc bố trí các nguồn lực lớn cho việc thúc đẩy, hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước nâng cao năng lực về khoa học và công nghệ, trình độ nguồn nhân lực. Công nghiệp hóa trong bối cảnh hội nhập quốc tế đang có những thay đổi sâu sắc, đặt ra yêu cầu phải tái cấu trúc các ngành công nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng thay vì phát triển theo chiều rộng.

Như vậy, để đáp ứng các yêu cầu của hội nhập thì vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc xây dựng một hệ thống pháp luật đồng bộ và thống nhất liên quan đến phát triển ngành công nghiệp là thực sự cần thiết. Khung pháp lý thuận lợi sẽ tạo đòn bẩy giúp các doanh nghiệp tận dụng được các cam kết và phát huy năng lực để nâng cao giá trị sản phẩm trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Dư địa cho xây dựng chính sách công nghiệp trong khuôn khổ WTO và FTA của Việt Nam là có, nhưng có xu hướng ngày càng hạn chế sự can thiệp của chính phủ vào sự phát triển của các ngành công nghiệp. Do đó, để đảm bảo phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam, cần xây dựng các biện pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp theo hướng tăng cường hiệu quả và sức cạnh tranh của ngành, thay vì các biện pháp hỗ trợ, can thiệp trực tiếp. Trong quá trình xây dựng chính sách công nghiệp, Việt Nam cần lưu ý đến các chính sách lớn trong WTO và trong các FTA thế hệ mới như: chính sách về trợ cấp, mua sắm chính phủ, dịch vụ và đầu tư, TBT/SPS, doanh nghiệp nhà nước, sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường. Các cam kết thuế cũng là một công cụ đáng lưu tâm, tuy nhiên dư địa chính sách về thuế không còn nhiều, do hầu hết các mặt hàng công nghiệp trong các FTA thế hệ mới của Việt Nam đều đã được cam kết mở cửa.

Nếu như các chính sách công nghiệp bị cho là vi phạm quy định WTO có khả năng đối diện với các vụ kiện theo cơ chế giải quyết tranh chấp WTO, thì chính sách công nghiệp trong bối cảnh mới có nguy cơ đối diện với các cơ chế giải quyết tranh chấp song phương trong các FTA thế hệ mới, đặc biệt trong bối cảnh cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO đang lâm vào bế tắc. Từ góc độ lợi thế, việc khởi kiện theo cơ chế WTO sẽ đem lại nhiều lợi ích cho các nền kinh tế yếu thế hơn như Việt Nam, hơn là áp dụng các cơ chế giải quyết tranh chấp song phương, khu vực khác. Việc cơ chế giải quyết tranh chấp WTO suy yếu cũng là bất lợi lớn cho Việt Nam trong bối cảnh mới.

Để đảm bảo phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam, chính sách công nghiệp của Việt Nam trong giai đoạn tới nên được xây dựng theo hướng không phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư trong nước và nước ngoài, các chính sách trợ cấp nên theo chiều ngang, không nên đi kèm theo các yêu cầu về hàm lượng nội địa, tỷ lệ xuất khẩu, hoặc áp dụng riêng lẻ cho từng phân ngành cụ thể. Các chính sách phát triển cơ sở hạ tầng, bao gồm cả trợ cấp, là các biện pháp được chấp thuận theo quy định của WTO cũng như các hiệp định thương mại tự do khác. Khi ban hành chính sách ưu đãi, khuyến khích phát triển công nghiệp, cần tính toán ban hành theo lộ trình tăng dần, thay vì sửa đổi tùy ý theo từng thời kỳ, giai đoạn ưu tiên để tránh việc bị kiện do vi phạm cơ chế “ratchet”.

Song hành với việc xây dựng các chính sách ưu đãi, phát triển công nghiệp trong nước, cần cân nhắc duy trì, sử dụng các biện pháp phi thuế quan hợp pháp để bảo hộ công nghiệp trong nước như phòng vệ thương mại, hàng rào kỹ thuật (TBT, SPS), sở hữu trí tuệ, lao động và môi trường, quy tắc xuất xứ

**2.3. Về đánh giá mức độ khả thi, hiệu quả, tính dễ tiếp cân và khả năng thúc đẩy phát triển công nghiệp của các quy định pháp luật hiện hành có**

***2.3.1. Về định hướng phát triển công nghiệp***

Trong nội bộ ngành công nghiệp, một số phân ngành công nghiệp đã có các luật riêng như về Luật Điện lực, Luật Dầu khí, Luật Hoá chất, Luật Khoáng sản, Luật Công nghệ thông tin, Luật Công nghệ cao... Tuy nhiên, đối với phần lớn phân ngành công nghiệp như: chế biến, chế tạo, cơ khí, ô tô, dệt may, da – giày... lại chưa có một đạo luật riêng để điều chỉnh, trong khi đây là các ngành công nghiệp đóng vai trò then chốt trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước như đã phân tích. Các ngành này, Nhà nước mới chỉ quản lý trực tiếp chủ yếu thông qua các chiến lược, quy hoạch phát triển ngành và gián tiếp thông qua các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành khác (như các lĩnh vực về đầu tư, doanh nghiệp, đấu thầu, việc làm, thuế, tín dụng...). Tuy nhiên, các chiến lược, quy hoạch này không có tính ràng buộc về mặt pháp lý, do đó thiếu cơ sở vững chắc để triển khai cũng như giám sát, đánh giá các kết quả đạt được trong quá trình phát triển các ngành chế biến, chế tạo. Việc quản lý phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo gián tiếp thông qua các pháp luật chuyên ngành khác (đặc biệt là hệ thống pháp luật về thuế, đầu tư, đất đai...) tạo ra sự không thống nhất trong quá trình áp dụng, và đặc biệt là không có các cơ chế hỗ trợ đặc thù riêng cho các ngành công nghiệp mũi nhọn, nền tảng để khuyến khích phát triển.

- Quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp chưa đồng bộ với Chiến lược tổng thể phát triển công nghiệp. Chưa tạo lập được môi trường kinh doanh công nghiệp thực sự thuận lợi, minh bạch, ổn định và thúc đẩy cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh.

- Việc xây dựng Chiến lược phát triển công nghiệp quốc gia hiện nay chưa được quy phạm hóa mà mới chỉ được thể hiện tại các văn bản mang tính chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Do đó vị trí pháp lý và trách nhiệm trong xây dựng và thi hành Chiến lược phát triển công nghiệp chưa được xác định cụ thể, khiến việc ban hành và thực thi Chiến lược chưa thực sự đi sâu vào cuộc sống, chưa phát huy hết hiệu quả kết nối, đồng bộ và thống nhất trong quá trình hoạch định quy định phát triển công nghiệp tổng thể quốc gia.

- Ngoài ra, việc chưa nâng tầm Chiến lược trong một văn bản quy phạm như Quy hoạch chưa thể hiện rõ nét và đồng bộ vai trò dẫn dắt, tạo môi trường, thúc đẩy phát triển công nghiệp của Nhà nước; nhất là đối với những ngành công nghiệp trọng điểm như công nghiệp chế biến, chế tạo, cơ khí, công nghiệp hỗ trợ; chưa có quy định về vai trò định hướng chiến lược, phối hợp hành động về mặt chính sách, pháp luật đối với hoạt động công nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam

- Ngoài ra việc kết nối giữa Chiến lược với các Kế hoạch và Chương trình phát triển công nghiệp cũng chưa được xác định cụ thể, đặc biệt là mối quan hệ giữa các văn bản này trong việc thúc đẩy phát triển công nghiệp, thẩm quyền ban hành, nội dung và tiêu chí/ cơ sở ban hành cũng chưa được quy phạm để có cơ sở triển khai đồng bộ, đặc biệt là yếu tố phân cấp trong xây dựng chưa rõ ràng, chưa có nguyên tắc xây dựng, ban hành, cơ chế giám sát, trách nhiệm thực thi mang tính thống nhất, đồng bộ mà mới chỉ đang triển khai rải rác ở một số ngành, thậm chí phân ngành nhỏ, không mang tính tổng thể.

- Quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp của nhiều địa phương còn hình thức, chưa phù hợp với lợi thế so sánh, thiếu sự phối hợp dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh, làm ảnh hưởng đến quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp của vùng, của quốc gia.

- Pháp luật hiện hành chưa có sự thống nhất trong các quy định về xác định các ngành công nghiệp nền tảng. Đồng thời trong cùng một quy định cũng có sự trùng lặp, chồng chéo giữa các phân ngành trong ngành công nghiệp nền tảng hoặc giữa công nghiệp nền tảng với các ngành công nghiệp khác.

- Chính sách phát triển công nghiệp quốc gia nhìn chung còn nhiều hạn chế, chưa gắn kết chặt chẽ với chiến lược, quy hoạch và kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, với các lợi thế của quốc gia, thị trường trong nước và quốc tế cũng như với năng lực thực tế, nguồn lực của đất nước và sự phát triển của các ngành kinh tế khác. Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên và ngành công nghiệp mũi nhọn còn dàn trải.

- Việc hiểu chưa thống nhất dẫn tới việc thực thi và áp dụng các cơ chế, chính sách không đồng bộ, không hiệu quả, có khả năng hỗ trợ không trúng, không đúng.

***2.3.2. Về quy định về cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị***

- Hệ thống pháp luật hiện hành quy định về thúc đẩy liên kết ngành, chuỗi giá trị trong các ngành công nghiệp hiện nay nằm rải rác tại nhiều văn bản, đa phần là ở các Nghị định, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đi theo ngành hoặc nội dung cụ thể mà chưa có một kết nối mang tính tổng thể, đảm bảo phát triển ngành công nghiệp quốc gia theo đúng các mục tiêu đã đặt ra, tránh lãng phí nguồn lực; chưa thể hiện rõ nét và đồng bộ vai trò dẫn dắt, tạo môi trường, thúc đẩy phát triển công nghiệp của Nhà nước.

- Quy định hiện hành chưa xác định được đầy đủ về bản chất cũng như vai trò/ mục tiêu của hình thành các liên kết ngành trong công nghiệp. Đây là công cụ quan trọng để giúp tăng hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong cùng lĩnh vực liên quan thông qua các lợi thế sẵn có khi liên kết, gần kề giúp tạo ra lợi thế kinh tế nhờ quy mô, giúp giảm giá thành sản phẩm, tăng cường liên kết, chia sẻ; là cơ sở để xây dựng và hình thành nên các chuỗi giá trị trong phát triển ngành công nghiệp cụ thể.

- Đồng thời, pháp luật hiện hành chưa xác định được cấu trúc/ nguyên tắt cụ thể để liên kết các chuỗi ngành lại với nhau phù hợp với bản chất của liên kết ngành nói chung và bản chất liên quan trong từng ngành với nhau.

- Hệ thống quy định hiện hành chưa có nội dung quy định cấu trúc cụ thể liên kết các ngành công nghiệp quốc gia mà chỉ có quy định về hỗ trợ đầu tư.

- Chỉ có quy định về tiêu chí xác định chuỗi giá trị nhưng chưa có quy định về quy trình xây dựng chuỗi giá trị trong các ngành công nghiệp

- Mới có cơ chế khuyến khích việc xây dựng chuỗi giá trị mà chưa hình thành quy định về trách nhiệm xây dựng chuỗi giá trị trong các ngành công nghiệp

- Chưa có cơ chế hình thành nên các “sếu đầu đàn” thành lập, phát triển chuỗi giá trị.

***2.3.3. Về quy định về nâng cao năng lực cạnh tranh***

- Hiện nay mới có quy định về tiêu chuẩn của hàng hóa, sản phẩm đầu ra; chưa có quy trình liên quan đến cơ sở vật chất, công trình sản xuất công nghiệp như tiêu chuẩn nhà máy thông minh, công xưởng thông minh, xanh để phù hợp với các mục tiêu phát triển đã đặt ra.

- Đối với nôi dung về ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ hiện đa phần là quy định về chính sách ưu đãi đối với việc ứng dụng, nghiên cứu, phát triển công nghệ, nội dung chỉ thể hiện khuyến khích chung, không có các định hướng phát triển rõ, không có tiêu chí, cách thức triển khai.

***2.3.4. Về ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số***

- Về chuyển đổi số: Các chủ trương của Đảng và Chính phủ chưa được luật hóa, hành lang pháp lý về hiện tại đang thiếu các quy định pháp lý cho việc phát triển và thương mại hoá các công nghệ số mới như trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, internet kết nối vạn vật, các sản phẩm mới, dịch vụ mới là kết quả của sự sáng tạo, đổi mới trong ứng dụng công nghệ số, dịch vụ số vào các ngành, lĩnh vực... Do vậy, việc các doanh nghiệp nghiên cứu, phát triển các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số mới gặp nhiều khó khăn do chưa được đặt tên, phân loại, chưa có chế tài để áp dụng, chưa có chính sách để hỗ trợ. Doanh nghiệp có thể gặp rủi ro, sự không ổn định khi đưa ra thị trường các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số mới nếu thiếu các quy định pháp lý. Ngay cả việc thử nghiệm các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số mới cũng có thể gặp nhiều khó khăn. Với xu hướng phát triển nhà máy thông minh, internet vạn vật, … trong dòng chảy cách mạng 4.0, cần nghiên cứu các chính sách, quy định thực tiễn, tạo động lực thúc đẩy đổi mới sáng tạo và đầu tư hiện đại hóa.

Từ năm 2016, thế giới đưa ra khái niệm cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Cách mạng công nghiệp 4.0). Cuộc cách mạng công nghiệp này đã tạo ra nhiều đột phá về công nghệ mới trong các lĩnh vực, như: Trí tuệ nhân tạo (AI), chế tạo robot, phát triển mạng internet, công nghệ in 3D, công nghệ nano, công nghệ sinh học, khoa học về vật liệu, lưu trữ năng lượng và tin học, kinh tế chia sẻ…Theo đó, các công nghệ mới ra đời sẽ là sự liên kết các lĩnh vực lý - sinh; cơ - điện tử - sinh… hình thành các ngành nghề mới, đặc biệt là những ngành, nghề có sự liên quan đến tương tác giữa con người với máy móc . Do đó, việc nghiên cứu, chuẩn bị cơ sở pháp lý để tạo điều kiện phát triển các ngành công nghiệp mới và chuyển đổi số là hoàn toàn cần thiết.

- Nội dung về phát triển bền vững hiện quy định còn rải rác, chưa thể chế hóa đầy đủ các quản điểm chỉ đạo của Đảng và Chính phủ.

***2.3.5 Về các quy định ưu đãi đầu tư theo chiều dọc***

- Hệ thống pháp luật hiện hành mới chỉ tập trung vào các ưu đãi, hỗ trợ theo chiều dọc, chưa chú trọng đến chiều sâu, chưa nhấn mạnh đến vai trò của liên kết ngành, chưa hình thành nên các chuỗi giá trị trong các ngành cụ thể là cơ sở để đạt được mục tiêu nâng cao sức cạnh tranh và hội nhập sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Đặc biệt các ưu đãi còn dàn trải, chống lấn mà chưa hình thành các nguyên tắc để ưu đãi đúng đối tượng và trúng mục tiêu; đặc biệt là thiếu cơ chế cụ thể phát triển các doanh nghiệp đứng đầu chuỗi sản xuất tầm cỡ khu vực và quốc tế đóng vai trò dẫn dắt phát triển và lan tỏa trong từng ngành ưu tiên.

- Đối tượng ưu đãi đầu tư tiếp cận theo chiều ngang theo từng công đoạn/sản phẩm hoặc cho từng dự án đầu tư cụ thể mà chưa có cách tiếp cận theo chuỗi giá trị sản xuất (trừ chuỗi phân phối) trong mỗi ngành cụ thể, đặc biệt là các ngành công nghiệp ưu tiên có khả năng phát triển giá trị gia tăng và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

- Các nội dung quy định ưu đãi còn dàn trải, chưa có trọng tâm để hình thành các chuỗi giá trị và liên kết ngành theo các chủ trương quan điểm đã đặt ra. Cơ chế ưu đãi đặc biệt trong pháp luật đầu tư chưa có quy định rõ ràng về tiêu chí, quy trình để áp dụng trong thu hút đầu tư đối với các dự án đặc biệt quan trọng.

- Có nhiều ưu đãi, hỗ trợ chưa đảm bảo đồng bộ với các quy định mới thay thế hoặc ban hành như Luật đầu tư, Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa v.v. cũng như thiếu tính thống nhất, đồng bộ với các quy định của pháp luật về thuế, tài chính, ngân hàng.

- Chưa hình thành được cơ chế phát triển các doanh nghiệp đứng đầu chuỗi sản xuất tầm cỡ khu vực và quốc tế đóng vai trò dẫn dắt phát triển và lan tỏa trong ngành công nghiệp hỗ trợ.

- Mới có cơ chế khuyến khích việc xây dựng chuỗi giá trị mà chưa hình thành quy định về trách nhiệm xây dựng chuỗi giá trị trong các ngành công nghiệp.

- Điều 20.6.c Nghị định 31/2021/NĐ-CP quy định trách nhiệm nhà đầu tư phải cam kết đáp ứng điều kiện ngành, nghề, quy mô, giải ngân và các điều kiện khác. Tuy nhiên chưa có quy định về giải thích các điều kiện khác bao gồm những điều kiện nào.

- Một số Chương trình phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ đến nay chưa xây dựng hoặc đã xây dựng (Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ, Chương trình phát triển bền vững ngành dệt may, da giầy giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030) nhưng đang bộc lộ nhiều điểm chưa phù hợp với thực tiễn và yêu cầu phát triển ngành (giải quyết các điểm nghẽn về nguyên phụ liệu, ứng dụng công nghệ 4.0, xanh hoá ngành công nghiệp để tận dụng hiệu quả các cam kết tại các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết).

- Chưa có tiêu chí thu hút đầu tư FDI trong các dự án trọng điểm, tận dụng được vốn và chuyển giao công nghệ, đặc biệt trong những lĩnh vực công nghiệp mà Việt Nam còn thiếu, yếu như các chủ trương, chính sách đã đặt ra. Việc giới hạn tiêu chí trong ưu đãi, thu hút FDI là đảm bảo hiệu quả của chính sách ưu đãi, tránh lãng phí, đảm bảo việc phân bổ nguồn lực của nhà nước được hiệu quả.

- Chính sách ưu đãi đầu tư cho các khu công nghiệp đã được quan tâm nhưng chưa thực sự hấp dẫn đối với nhà đầu tư và có tính cạnh tranh quốc tế:

+ Các ưu đãi được dẫn chiếu ngược về pháp luật đầu tư (Điều 24 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP…), theo tiêu chí địa bàn ưu đãi đầu tư, nằm trong khung pháp luật hiện hành, áp dụng chung như các ngành, khu vực khác trên cả nước. Vì vậy, các ưu đãi chưa có tính đặc thù, vượt trội. Hơn nữa, các khu công nghiệp được đặt tại các khu vực có điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa phát triển, nguồn nhân lực có đào tạo kỹ thuật chưa có sẵn, cần có chính sách ưu đãi phù hợp để bù đắp lại các yếu điểm đó, đảm bảo sức hấp dẫn đối với đầu tư nhất là đầu tư nước ngoài.

+ Các ưu đãi đầu tư được quy định tại nhiều văn bản pháp luật chuyên ngành về thuế, đất đai…và không ổn định, thường xuyên thay đổi, làm cho các nhà đầu tư khó nắm bắt và thiếu sự tin tưởng vào hệ thống chính sách, pháp luật khi đầu tư kinh doanh tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Điều này cũng dẫn đến thời gian, chi phí để nghiên cứu, so sánh, đánh giá về ưu đãi đầu tư của các nhà đầu tư trước khi quyết định đầu tư, là những rào cản lớn cho các nhà đầu tư khi triển khai dự án đầu tư tại Việt Nam, làm giảm sức hút đầu tư.

+ Thủ tục thực hiện ưu đãi đầu tư làm tăng chi phí, thời gian của doanh nghiệp khi phải giải trình, cung cấp các tài liệu liên quan cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được hưởng ưu đãi.

- Hệ thống pháp luật hiện hành quy định về thúc đẩy liên kết ngành, chuỗi giá trị trong các ngành công nghiệp hiện nay nằm rải rác tại nhiều văn bản, đa phần là ở các Nghị định, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đi theo ngành hoặc nội dung cụ thể mà chưa có một kết nối mang tính tổng thể, đảm bảo phát triển ngành công nghiệp quốc gia theo đúng các mục tiêu đã đặt ra, tránh lãng phí nguồn lực; chưa thể hiện rõ nét và đồng bộ vai trò dẫn dắt, tạo môi trường, thúc đẩy phát triển công nghiệp của Nhà nước.

2.3.6. Về phân công quản lý nhà nước

Hiện nay, trách nhiệm quản lý nhà nước đối với từng ngành công nghiệp được thể hiện cụ thể hóa theo từng hệ thống pháp luật chuyên ngành như: Luật Điện lực, Luật Hóa chất, Luật Dầu khí…Tuy nhiên, hệ thống pháp luật hiện hành chưa có quy định phân định trách nhiệm quản lý nhà nước trong việc phát triển tổng thể ngành công nghiệp nói chung, chưa có quy định cụ thể về việc cơ quan nào sẽ chịu trách nhiệm quản lý chính trong phát triển công nghiệp. Đồng thời hệ thống pháp luật hiện hành cũng chưa có quy định cụ thể về trách nhiệm ràng buộc với mục đích phát huy vai trò quan trọng của các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội- nghề nghiệp, các hiệp hội ngành nghề và các quỹ phát triển trong phát triển công nghiệp.

Thẩm quyền và phân cấp trong quản lý công nghiệp chưa có tính tổng thể mà còn tản mát theo những cụm vấn đề hoặc phân ngành/ tiểu ngành. Việc phân cấp và vai trò của các địa phương trong tham gia quyết định và thực thi chính sách còn mờ nhạt.

**III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

**1. Bối cảnh và những yêu cầu đặt ra trong thời gian tới**

Tiến trình hội nhập quốc tế, các xu thế nổi bật của quan hệ kinh tế quốc tế toàn cầu có khả năng ảnh hưởng và tác động đến Việt Nam trong thời gian tới được xác định trên một số nét lớn như sau:

Bối cảnh công nghiệp hóa đang có những thay đổi sâu sắc với các đặc trưng chủ yếu như: tiến bộ công nghệ, đổi mới sáng tạo có vai trò lớn hơn bao giờ hết trong thúc đẩy công nghiệp cũng như tổng thể nền kinh tế của mỗi quốc gia; năng lực cạnh tranh quốc tế là vấn đề cốt lõi của phát triển công nghiệp bởi khoảng cách kinh tế đang thu hẹp dần do chi phí vận chuyển và liên lạc ngày càng giảm và hầu hết các quốc gia đều mở cửa thương mại; sản phẩm và nguồn lực cho sản xuất công nghiệp (vốn, thiết bị, công nghệ, nhân lực, kỹ năng…) được tự do dịch chuyển một cách dễ dàng và nhanh chóng, các lợi thế về địa lý ngày càng giảm dần ý nghĩa; vai trò thống trị ngày càng lớn của các công ty xuyên quốc gia (MNC).

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang tác động nhanh, sâu rộng đến mọi mặt kinh tế, văn hoá, xã hội, môi trường khiến nền công nghiệp thế giới biến đổi sâu sắc và toàn diện, cả về trình độ công nghệ, cũng như cấu trúc các ngành, sản phẩm, doanh nghiệp, thể chế cho phát triển công nghiệp. Xu thế giá lao động chi phí thấp đang mất dần lợi thế, sản xuất công nghiệp sẽ di chuyển đến những nơi có thị trường và có khả năng sáng tạo công nghệ. Kinh tế số sẽ trở thành xu hướng tăng trưởng của thời đại. Tiến bộ công nghệ có thể làm thay đổi bản chất của thương mại, đầu tư và lao động toàn cầu, tạo cơ hội cho các nước đi sau tăng tốc phát triển nhưng cũng có thể khiến cho các khâu sản xuất có thể chuyển ngược trở lại các quốc gia phát triển, làm hạn chế dòng dịch chuyển vốn toàn cầu. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư diễn ra trên toàn cầu vừa là thách thức nhưng cũng vừa là cơ hội rất tốt để Việt Nam có thể tận dụng để xử lý hàng loạt vấn đề lớn trong phát triển kinh tế đất nước và tái cơ cấu trong lĩnh vực công nghiệp để bắt kịp xu hướng phát triển công nghiệp, cải tiến mô hình tổ chức sản xuất công nghiệp theo hướng tối ưu hóa các nguồn lực đầu vào, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa và phát triển các ngành công nghiệp mới. Tuy nhiên, quá trình tái định hình cấu trúc chính trị, kinh tế thế giới (theo hướng điều chỉnh các luật chơi cũ, xây dựng các luật chơi mới và tăng cường áp dụng các thành tựu của Cách mạng công nghệ 4.0) được đẩy nhanh và phức tạp hơn. Chiến lược tái cấu trúc nền sản xuất của một số nền kinh tế lớn có thể khiến các nền kinh tế nhỏ hơn (trong đó có Việt Nam) có nguy cơ tiếp nhận nhiều dự án đầu tư có chất lượng thấp.

Bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, sẽ không còn dư địa cho áp dụng các biện pháp trợ cấp và bảo hộ thương mại một cách trực diện và rộng rãi đối với ngành công nghiệp như một số nước công nghiệp hóa thành công trước đây đã thực hiện. Thay vào đó, xu thế sử dụng các hàng rào phi thuế quan và các rào cản kỹ thuật có xu hướng gia tăng nhằm bảo vệ thị trường nội địa – cùng với đó là việc bố trí các nguồn lực lớn cho việc thúc đẩy, hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước nâng cao năng lực về khoa học và công nghệ, trình độ nguồn nhân lực. Công nghiệp hóa trong bối cảnh hội nhập quốc tế đang có những thay đổi sâu sắc, đặt ra yêu cầu phải tái cấu trúc các ngành công nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng thay vì phát triển theo chiều rộng. Kinh tế hội nhập ngày càng sâu rộng, một số hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới quan trọng như Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA)... đòi hỏi phải cải cách thể chế kinh tế mạnh mẽ hơn nữa, tạo cơ hội mở rộng thị trường, đầu tư cho phát triển công nghiệp và thực hiện công nghiệp hoá.

Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, nhất là chiến tranh Mỹ - Trung ngày càng mở rộng về phạm vi và phức tạp về tính chất sẽ tác động đáng kể đến sự phát triển của kinh tế của khu vực ASEAN, trong đó có Việt Nam. Xu thế mâu thuẫn giữa toàn cầu hóa với bảo hộ thương mại, đa phương với song phương và đơn phương ngày càng gia tăng dẫn đến những nguyên tắc, quy định trong các cam kết kinh tế quốc tế thay đổi nhanh và khó lường hơn, đòi hỏi các quốc gia trong đó có Việt Nam phải nhanh chóng thích nghi và điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế, xuất nhập khẩu cho phù hợp.

Cùng với đó, các thách thức về biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường, cạn kiệt tài nguyên, sử dụng nguồn nước xuyên biên giới, thiên tai, dịch bệnh và thách thức an ninh phi truyền thống ngày càng gia tăng, đặt ra yêu cầu ngày càng cấp bách về tăng cường hợp tác xử lý, đặt ra nhiều vấn đề, thách thức lớn chưa từng có cho phát triển nhanh và bền vững. Cạnh tranh giữa các quốc gia về tài nguyên nước, năng lượng tiếp tục gay gắt và ảnh hưởng tiêu cực đến nhiều quốc gia, nhất là ở khu vực châu Á. Kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh, chuyển dịch sang năng lượng tái tạo, năng lượng xanh đang là mô hình nhiều quốc gia lựa chọn và sẽ là xu thế rõ nét hơn trong thời kỳ tới. Các vấn đề xã hội gây áp lực lớn đến phát triển kinh tế - xã hội, như già hoá dân số, chênh lệch giàu - nghèo và trình độ phát triển. Những thách thức về khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững nguồn nước, tài nguyên, đất đai và xử lý ô nhiễm môi trường sẽ tác động nặng nề đến phát triển kinh tế, xã hội.

Đặc biệt, đại dịch Covid-19 đang diễn biến phức tạp, khó kiểm soát, gây ra suy thoái trầm trọng và khủng hoảng kinh tế toàn cầu, có khả năng tác động lâu dài đến nền kinh tế thế giới; làm thay đổi sâu sắc trật tự, cấu trúc kinh tế, phương thức quản trị toàn cầu, cách thức hoạt động kinh tế và tổ chức đời sống xã hội của thế giới, nhiều quốc gia phải thay đổi định hướng, chiến lược phát triển kinh tế theo hướng nâng cao nội lực, chú trọng phát triển thị trường trong nước, phát triển kinh tế số, xã hội số.... Yêu cầu đặt ra không chỉ hoá giải các nguy cơ, thách thức mà còn phải tích cực, chủ động trước thời cơ mới khi cấu trúc kinh tế thế giới, quản trị toàn cầu được định hình lại, phương thức sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng và đời sống xã hội thay đổi sau đại dịch.

Ở trong nước, sau hơn 30 năm đổi mới và thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thế và lực, sức mạnh tổng hợp của đất nước tăng lên, uy tín quốc tế của đất nước ngày càng được nâng cao, tạo ra những tiền đề quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa. Hơn nữa, Việt Nam với các lợi thế như vị trí địa lý thuận lợi cho giao thương quốc tế, môi trường chính trị ổn định, nhiều chính sách ưu đãi đầu tư lớn, khả năng ứng phó với các biến động như dịch bệnh, thiên tai, và cũng là nền kinh tế có độ mở lớn nhất trong khu vực với hàng loạt các FTAs thế hệ mới vừa được ký kết đang được xem là một trong những điểm đến đầy hứa hẹn mà các hãng sản xuất toàn cầu hướng tới. Sự chuyển dịch của các ngành, nhóm ngành công nghiệp từ các quốc gia trong khu vực và quốc tế đến Việt Nam sẽ ngày càng mạnh mẽ trong bối cảnh tự do thương mại và toàn cầu hóa.

Tuy nhiên, Việt Nam vẫn sẽ phải đối mặt với những khó khăn thách thức bắt nguồn từ những yếu kém nội tại của nền kinh tế. Trong giai đoạn tới nền kinh tế phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức, tiềm ẩn nhiều rủi ro. Nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình và khả năng tụt hậu xa hơn về kinh tế vẫn là thách thức lớn; độ mở của nền kinh tế lớn làm các tác động tiêu cực của kinh tế thế giới đến kinh tế trong nước nhanh và mạnh hơn. Khả năng tự chủ của nền kinh tế chịu ảnh hưởng mạnh từ biến động hoạt động sản xuất khu vực đầu tư nước ngoài và một số thị trường lớn. Khó khăn, yếu kém nội tại của nền kinh tế chậm được khắc phục; năng lực tiếp cận kinh tế số còn hạn chế; các yếu tố nền tảng như thể chế, hạ tầng, nguồn nhân lực chất lượng cao, công nghệ... còn thấp so với yêu cầu để đưa Việt Nam sớm trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Mức độ tham gia của Việt Nam vào các chuỗi cung ứng toàn cầu và khu vực vẫn còn hạn chế và tham gia ở các công đoạn giản đơn. Nhu cầu vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội rất lớn trong khi đó nguồn vốn nhà nước, vốn ưu đãi và viện trợ đều có xu hướng giảm. Hơn nữa, cũng phải thấy rằng ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19 có thể kéo dài đến những năm đầu của Kế hoạch 5 năm 2021-2025 và Chiến lược 10 năm 2021-2030 về phát triển kinh tế - xã hội.

Rõ ràng là Việt Nam đang đứng trước những thách thức cùng với những cơ hội rất lớn để có thể thu hút đầu tư, tăng cường nội lực, nâng cao năng lực cạnh tranh và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Nếu tận dụng tốt cơ hội, vượt qua được các thách thức và có chính sách tái cơ cấu công nghiệp hợp lý, Việt Nam có thể đẩy mạnh và sớm hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Để làm được điều này, việc tiếp cận đúng đắn có tầm nhìn chiến lược dài hạn đối với chính sách thu hút FDI và hoàn thiện thể chế, chính sách phát triển ngành công nghiệp trong nước hợp lý, có đột phá để tái cơ cấu nền kinh tế, phát triển nguồn nhân lực công nghiệp dài hạn là những chính sách tối ưu để có thể tận dụng xu thế tất yếu của sự chuyển dịch công nghiệp và tiến trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

**2. Xác định mục tiêu, định hướng xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật thời gian tới**

Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24 tháng 5 năm 2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 đã đề ra những định hướng xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật trong giai đoạn được ban hành nhưng vẫn còn nguyên những giá trị nhất định trong giai đoạn hiện nay và giai đoạn sắp tới. Những quan điểm chỉ đạo tại Nghị quyết là những định hướng đúng đắn trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật đảm bảo quyền tự do kinh doanh, hoàn thiện nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế. Do đó, cần tiếp tục hoàn thiện hệ thể chế, pháp luật theo tinh thần của Nghị quyết 48-NQ/TW, cụ thể:

***Thứ nhất****,* việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật gắn liền với mục tiêu hoàn thiện đồng bộ hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo các tiêu chuẩn phổ biến của nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế. Việc hoàn thiện thể chế phải gắn với việc hình thành đầy đủ các yếu tố thị trường và các loại thị trường được hình thành đồng bộ hơn, gắn kết với thị trường khu vực và quốc tế. Hầu hết các loại giá được xác lập theo nguyên tắc thị trường; thực hiện cơ chế giá thị trường có sự quản lý của Nhà nước đối với một số loại hàng hóa - dịch vụ thiết yếu.

Đồng thời bảo đảm tính đồng bộ giữa thể chế kinh tế và thể chế chính trị, giữa Nhà nước và thị trường; bảo đảm sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, phát triển con người, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển xã hội bền vững; chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế gắn với xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ; bảo đảm tính công khai, minh bạch, tính dự báo được thể hiện trong xây dựng và thực thi thể chế kinh tế, tạo điều kiện ổn định, thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

***Thứ hai***, việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm mục tiêu tiếp tục đẩy mạnh thực hiện mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế gắn với phát triển kinh tế tri thức, lấy khoa học, công nghệ, tri thức và nguồn nhân lực chất lượng cao làm động lực chủ yếu; huy động và phân bổ có hiệu quả mọi nguồn lực phát triển. Xây dựng cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động hợp lý, phát huy lợi thế so sánh, có năng suất lao động và năng lực cạnh tranh cao, tham gia sâu rộng vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; có văn minh công nghiệp chiếm ưu thế trong sản xuất và đời sống xã hội; phát triển nhanh và bền vững phù hợp với điều kiện của từng giai đoạn.

***Thứ ba***, việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách có những gắn kết đến việc thực thi có hiệu quả các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết. Hoàn thiện thể chế để tận dụng cơ hội và phòng ngừa, giảm thiểu các thách thức do tranh chấp quốc tế, nhất là tranh chấp thương mại, đầu tư quốc tế. Rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm thực thi có hiệu quả các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết. Hoàn thiện thể chế để tận dụng cơ hội và phòng ngừa, giảm thiểu các thách thức do tranh chấp quốc tế, nhất là tranh chấp thương mại, đầu tư quốc tế.

Bên cạnh đó, trước những yêu cầu mới đặt ra từ bối cảnh trong nước, quốc tế và tiến trình hội nhập, cũng cần xác định những chiến lược mới, những quan điểm, mục tiêu mới cho công cuộc hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo hành lang pháp lý đầy đủ, đồng bộ, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và các yêu cầu cơ cấu lại nền kinh tế, tái cấu trúc công nghiệp, đổi mới môi trường kinh doanh.

Do vậy, việc hoàn thiện pháp luật trong thời gian tới cần tập trung vào xây dựng được hệ thống pháp luật thống nhất, đồng bộ, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, có sức cạnh tranh quốc tế, lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân là trung tâm, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo đảm yêu cầu phát triển ngành mới; thường xuyên rà soát, hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật, đảm bảo phù hợp với các cam kết quốc tế, đặc biệt là trong các FTA thế hệ mới; sửa đổi, bổ sung và xây dựng các bộ Luật phù hợp với bối cảnh mới theo các Nghị quyết của Đảng làm cơ sở để thúc đẩy hoạt động phát triển công nghiệp từ Trung ương đến địa phương, trong đó tập trung xây dựng và ban hành các đạo luật làm cơ sở pháp lý để phát triển các ngành công nghiệp nền tảng như các ngành cơ khí chế tạo, hoá chất, vật liệu, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ cấu lại nền kinh tế quán triệt rõ các mục tiêu, định hướng sau:

- Tiếp tục tập trung cơ cấu lại ngành công nghiệp, chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp sang các ngành có hàm lượng công nghệ cao, giá trị xuất khẩu lớn và dịch chuyển hợp lý lên các công đoạn có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị; gắn kết sản xuất với phát triển dịch vụ công nghiệp. Cải tiến hệ thống đổi mới sản xuất quốc gia theo hướng nâng cao trình độ công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số nhằm khai thác có hiệu quả cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và lợi thế thương mại; cơ cấu lại các ngành tiêu thụ nhiều tài nguyên và năng lượng, đặc biệt là khu vực đầu tư nước ngoài để giảm thiểu cường độ năng lượng; khuyến khích hài hòa, hợp lý, hiệu quả nhiều mặt để phát triển ngành công nghiệp môi trường, năng lượng tái tạo, năng lượng sạch và các ngành công nghiệp tiêu thụ ít nguyên nhiên vật liệu và có hiệu quả về xã hội và môi trường. Tập trung phát triển một cách toàn diện các ngành công nghiệp nền tảng như điện, than, dầu khí, thép, cơ khí chế tạo, chế biến; công nghiệp hỗ trợ. Tái cấu trúc các khu công nghiệp để hình thành các cụm ngành công nghiệp chuyên môn hóa dựa trên khả năng kết nối chuỗi giá trị và khả năng cạnh tranh của các ngành công nghiệp; hiện đại hóa sản xuất tiểu thủ công nghiệp địa phương.

- Xây dựng quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh bảo đảm đồng bộ, khả thi, có tầm nhìn dài hạn, phù hợp với điều kiện thực tiễn đất nước nhằm nâng cao tính tự chủ, khả năng thích ứng và sức chống chịu của nền kinh tế. Đẩy mạnh phát triển một số ngành, lĩnh vực kinh tế trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế và còn dư địa lớn để làm động lực cho tăng trưởng theo tinh thần bắt kịp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực, thế giới.

- Phát triển kinh tế vùng: Xây dựng các quy hoạch vùng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo hướng tích hợp, đa ngành, phát huy tốt nhất các lợi thế đặc thù của mỗi vùng, địa phương và tăng cường tính liên kết nội vùng và liên vùng để tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu, tạo không gian phát triển mới. Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù thúc đẩy phát triển vùng, liên kết vùng và thể chế điều phối phát triển kinh tế vùng đủ mạnh. Nâng cao hiệu quả hoạt động và đổi mới cơ chế quản lý, mô hình phát triển của các khu công nghệ cao, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch, khu công nghệ thông tin tập trung theo tinh thần phân cấp tối đa và tăng cường giám sát, kiểm tra gắn với đô thị hóa trở thành động lực phát triển vùng. Lựa chọn một số địa điểm, đô thị, vùng có lợi thế đặc biệt để xây dựng trung tâm kinh tế, tài chính với thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù có tính đột phá, có khả năng cạnh tranh quốc tế cao.

- Tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo. Phát triển cụm liên kết ngành kinh tế biển gắn với xây dựng các trung tâm kinh tế biển mạnh. Rà soát và triển khai thực hiện quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá. Thành lập mới các khu bảo tồn biển, phục hồi các hệ sinh thái biển. Xây dựng mạng lưới quan trắc, giám sát tài nguyên, môi trường biển quốc gia; phát triển đội tàu điều tra, khảo sát, nghiên cứu biển.

- Chủ động giám sát, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu; phát triển kinh tế xanh, ít chất thải, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, các-bon thấp; khuyến khích phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn để sử dụng tổng hợp và hiệu quả đầu ra của quá trình sản xuất. Nâng cao tính chống chịu và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của hệ thống kết cấu hạ tầng và của nền kinh tế.

- Khuyến khích hình thành, phát triển những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế, trong đó, chú trọng phát triển các doanh nghiệp công nghệ cao có khả năng đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Nâng cao hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài có trọng tâm, trọng điểm, có chọn lọc, ưu tiên thu hút các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, quản trị hiện đại, năng lực đổi mới sáng tạo, kết nối chuỗi cung ứng toàn cầu, có tác động lan tỏa, kết nối chặt chẽ, hữu cơ với khu vực kinh tế trong nước.

Bên cạnh đó, để đảm bảo phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đặc biệt là các quy định trong WTO và các FTA thế hệ mới của Việt Nam (EVFTA, CPTPP), việc hoàn thiện thể chế trong thời gian tới cần hướng tới như sau:

- Gắn với yêu cầu nội luật hóa, hài hòa hóa tại các cam kết quốc tế;

- Các chính sách ưu đãi, khuyến khích phát triển không phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư trong nước và nước ngoài;

- Hạn chế các biện pháp hỗ trợ, can thiệp trực tiếp, các yêu cầu về hàm lượng nội địa, tỷ lệ xuất khẩu, hoặc áp dụng riêng lẻ cho từng phân ngành cụ thể; Tận dụng các biện pháp phi thuế quan hợp pháp để bảo hộ công nghiệp trong nước như phòng vệ thương mại, hàng rào kỹ thuật (TBT, SPS), sở hữu trí tuệ, lao động và môi trường, quy tắc xuất xứ;

- Tranh thủ môi trường quốc tế thuận lợi để nâng cao năng lực hội nhập và mức độ hưởng lợi từ hội nhập, nhất là các hiệp định thương mại tự do đã ký kết.

**3. Quan điểm mục tiêu, định hướng chính sách phát triển công nghiệp Việt Nam trong thời gian tới**

**3.1. Mục tiêu chính sách phát triển công nghiệp trong thời gian tới**

Đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng nền công nghiệp quốc gia vững mạnh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 được Đảng ta xác định rõ tại Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII như sau:

*- Đến năm 2025, kỷ niệm 50 năm giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước: Là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp.*

*- Đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng: Là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao.*

*- Đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Trở thành nước phát triển, thu nhập cao.*

Để đạt các mục tiêu tỉ trọng phát triển nêu trên, Văn kiện Đại hội XIII, nhấn mạnh việc xây dựng nền công nghiệp quốc gia theo hướng: *“Cơ cấu lại công nghiệp, nâng cao trình độ công nghệ, đẩy mạnh chuyển đổi sang công nghệ số, tập trung phát triển những ngành công nghiệp nền tảng, nhất là công nghiệp cơ khí, chế tạo, công nghiệp phụ trợ, nâng cao tính tự chủ của nền kinh tế, có khả năng tham gia sâu, có hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu. Ưu tiên phát triển những ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh kết hợp phục vụ dân sinh. Dựa trên công nghệ mới, hiện đại để phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế (chế biến nông sản, dệt may, da giày...), tạo nhiều việc làm, sản xuất hàng xuất khẩu, đóng góp lớn vào giá trị gia tăng quốc gia. Bố trí lại công nghiệp trên các địa bàn lãnh thổ hợp lý hơn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu công nghệ cao, khu kinh tế, khu công nghiệp”.*

Ngày 22 tháng 3 năm 2018, Bộ Chính trị đã thông qua Nghị quyết số 23-NQ/TW về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Đảng để đưa ra những quan điểm, định hướng phát triển công nghiệp cho đất nước, trong đó nhấn mạnh:

*- Chính sách công nghiệp quốc gia là một bộ phận hữu cơ của chiến lược, chính sách phát triển đất nước, gắn liền với chính sách phát triển các ngành kinh tế khác, đặc biệt là chính sách thương mại quốc gia, tài chính-tiền tệ, khoa học, công nghệ, đào tạo, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp với chiến lược tổng thể phát triển công nghiệp, giữa chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp với chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành kinh tế khác để hình thành các vùng công nghiệp, cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp, các mạng sản xuất, chuỗi giá trị công nghiệp, trong đó cụm liên kết ngành công nghiệp là trọng tâm.*

*- Kết hợp hài hòa giữa phát triển công nghiệp theo cả chiều rộng và chiều sâu, chú trọng phát triển theo chiều sâu, tạo bước đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp. Tận dụng tối đa lợi thế của nước đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng, khai thác triệt để thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, lợi thế thương mại để phát triển nhanh, chuyên sâu một số ngành công nghiệp nền tảng, chiến lược, có lợi thế cạnh tranh. Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp điện tử là con đường chủ đạo; phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo là trung tâm; phát triển công nghiệp chế tạo thông minh là bước đột phá; chú trọng phát triển công nghiệp xanh.*

*- Khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo giữ vị trí then chốt, là khâu đột phá trong chính sách công nghiệp quốc gia; tận dụng hiệu quả lợi thế của nước đi sau trong công nghiệp hóa, đặc biệt là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 để có cách tiếp cận, đi tắt, đón đầu một cách hợp lý trong phát triển các ngành công nghiệp. Việc lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên phải khách quan, dựa trên các nguyên tắc, hệ thống tiêu chí rõ ràng, phù hợp với từng giai đoạn công nghiệp hóa của đất nước, phát huy tốt nhất lợi thế quốc gia.*

*- Nhà nước giữ vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế cho phát triển công nghiệp, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh công nghiệp thuận lợi, ổn định, minh bạch, cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh; thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất trong công nghiệp.*

*- Phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng lưỡng dụng, thực sự trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia; tăng cường tiềm lực, tận dụng và phát triển liên kết công nghiệp quốc phòng, an ninh và công nghiệp dân sinh.*

\* Mục tiêu tổng quát:

*- Đến năm 2030, Việt Nam hoàn thành Mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu khu vực ASEAN về công nghiệp, trong đó một số ngành công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.*

*- Tầm nhìn đến năm 2045, Việt Nam trở thành nước công nghiệp phát triển hiện đại.*

\* Mục tiêu phát triển công nghiệp cụ thể đến năm 2030:

*- Tỷ trọng công nghiệp trong GDP đạt trên 40%; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt Khoảng 30%, trong đó công nghiệp chế tạo đạt trên 20%.*

*- Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt tối thiểu 45%.*

*- Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp đạt bình quân trên 8,5%/năm, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt bình quân trên 10%/năm.*

*- Tốc độ tăng năng suất lao động công nghiệp đạt bình quân 7,5%/năm.*

*- Chỉ số hiệu suất cạnh tranh công nghiệp (CIP) nằm trong nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN.*

*- Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ đạt trên 70%.*

*- Xây dựng được một số cụm liên kết ngành công nghiệp, doanh nghiệp công nghiệp trong nước có quy mô lớn, đa quốc gia, có năng lực cạnh tranh quốc tế.*

Như vậy, để hiện thực hóa được các mục tiêu, định hướng Đảng đề ra nêu cần cần phải sớm có những cơ chế, chính sách có tính đột phá, đủ mạnh để thu hút đầu tư xã hội, tạo đà cho ngành công nghiệp tăng trưởng cao, đóng góp nhiều hơn vào tăng trưởng kinh tế.

Để thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng về phát triển công nghiệp quốc gia, Chính phủ đã ban hanh các Nghị quyết, như: Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20/5/2021 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết số 140/NQ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 82/NQ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 30-CT/TW; Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ về các giai pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ; Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30/8/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021 - 2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025. Trong đó, tại Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ về các giai pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ, Chính Phủ đã đưa ra một số mục tiêu phát triển công nghiệp cụ thể:

\* Mục tiêu tổng quát:

*Đến năm 2025, doanh nghiệp Việt Nam có khả năng sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ có tính cạnh tranh cao, đáp ứng được 45% nhu cầu thiết yếu cho sản xuất, tiêu dùng trong nội địa; chiếm khoảng 11% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp; có khoảng 1.000 doanh nghiệp đủ năng lực cung ứng trực tiếp cho các doanh nghiệp lắp ráp và tập đoàn đa quốc gia trên lãnh thổ Việt Nam trong đó, doanh nghiệp trong nước chiếm khoảng 30%.*

*Đến năm 2030, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ đáp ứng 70% nhu cầu cho sản xuất, tiêu dùng trong nội địa; chiếm khoảng 14% giá trị sản xuất công nghiệp; có khoảng 2.000 doanh nghiệp đủ năng lực cung ứng trực tiếp cho các doanh nghiệp lắp ráp và tập đoàn đa quốc gia trên lãnh thổ Việt Nam.*

\* Mục tiêu cụ thể:

- Lĩnh vực linh kiện phụ tùng: phát triển linh kiện phụ tùng kim loại, linh kiện phụ tùng nhựa - cao su và linh kiện phụ tùng điện - điện tử, đáp ứng mục tiêu đến hết năm 2025 cung ứng được 45% nhu cầu sản phẩm linh kiện phụ tùng cho các ngành công nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam. Đến năm 2030, cung ứng được 65% nhu cầu trong nước, đẩy mạnh sản xuất các lĩnh vực sản phẩm phục vụ các ngành công nghiệp công nghệ cao.

- Lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may - da giày: phát triển nguyên vật liệu và phụ liệu phục vụ ngành dệt may - da giày, đáp ứng mục tiêu đến năm 2025, tỷ lệ cung cấp trong nước của ngành công nghiệp dệt may đạt 65%, ngành da giày đạt 75 - 80%, với các sản phẩm có giá trị gia tăng cao phục vụ sản xuất xuất khẩu.

- Lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ cho công nghiệp công nghệ cao: phát triển sản xuất vật liệu, thiết bị hỗ trợ chuyên dụng, phần mềm và dịch vụ phục vụ các ngành công nghiệp công nghệ cao; phát triển hệ thống doanh nghiệp cung cấp thiết bị hỗ trợ chuyên dụng, hỗ trợ chuyển giao công nghệ trong công nghiệp công nghệ cao. Hình thành các doanh nghiệp bảo trì, sửa chữa máy móc đạt tiêu chuẩn quốc tế, làm tiền đề phát triển doanh nghiệp sản xuất thiết bị, phần mềm phục vụ các ngành này. Hình thành hệ thống nghiên cứu phát triển và sản xuất vật liệu mới, đặc biệt là vật liệu điện tử.

**3.2. Quan điểm, định hướng trong xây dựng chính sách phát triển công nghiệp trong thời gian tới**

Chính sách phát triển công nghiệp quốc gia trong thời gian tới cần đặt trọng tâm vào việc thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp theo các định hướng lớn của Đảng trong xây dựng chính sách công nghiệp quốc gia tại Vă kiện Đại hội XIII và Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, cụ thể:

**(1) - Chính sách phân bố không gian và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp**

- Thực hiện điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp phù hợp với yêu cầu cơ cấu lại các ngành công nghiệp và phát triển các ngành kinh tế trên từng vùng, từng địa phương theo hướng tập trung, không dàn đều theo địa giới hành chính, bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh. Có chính sách thúc đẩy việc dịch chuyển các ngành công nghiệp chủ yếu dựa vào tài nguyên và lao động, tác động xấu đến môi trường sang các ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Chống mọi biểu hiện duy ý chí, lợi ích cục bộ trong phân bố không gian công nghiệp.

- Xây dựng các tiêu chí, Điều kiện, cơ chế cụ thể để xác định và phát triển các cụm liên kết ngành công nghiệp, bảo đảm tập trung, trọng tâm, trọng điểm, trước hết ưu tiên lựa chọn phát triển tại các vùng, địa phương đã bước đầu hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp hoặc có lợi thế về giao thông, địa kinh tế, tài nguyên, lao động, logistics, có khả năng trở thành động lực tăng trưởng. Triển khai cơ chế, chính sách xây dựng thí điểm về cụm liên kết ngành công nghiệp đối với một số sản phẩm trong các ngành công nghiệp ưu tiên theo lợi thế cạnh tranh, chuyên môn hóa và chuỗi giá trị.

Các chính sách hỗ trợ của Nhà nước về phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp tập trung vào tạo dựng môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, xây dựng kết cấu hạ tầng, khuyến khích mọi thành Phần kinh tế tham gia phát triển các cụm liên kết ngành công nghiệp. Xây dựng tiêu chí và phương pháp đánh giá hoạt động của cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

- Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và mức độ thông minh. Đẩy nhanh tích hợp công nghệ thông tin và tự động hóa trong sản xuất công nghiệp nhằm tạo ra các quy trình sản xuất thông minh, mô hình nhà máy thông minh, phát triển sản xuất các sản phẩm, thiết bị thông minh. Xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn công nghệ, kỹ thuật sản xuất thông minh.

**(2)- Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên**

- Lựa chọn một số ngành công nghiệp để ưu tiên phát triển theo hướng phải đáp ứng các nguyên tắc: Dựa trên kết quả phân tích khách quan lợi thế của đất nước; là ngành có khả năng tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; có ý nghĩa nền tảng, có tác động lan tỏa cao đến các ngành kinh tế khác; sử dụng các công nghệ sạch, thân thiện môi trường; có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao; một số ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động mà Việt Nam vẫn đang có lợi thế. Việc xác định các ngành công nghiệp ưu tiên phải có tính động và linh hoạt cần thiết, định kỳ phải đánh giá hiệu quả hoạt động theo các tiêu chí để có Điều chỉnh phù hợp.

- Giai đoạn đến năm 2030, tập trung ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp như: Công nghệ thông tin và viễn thông, công nghiệp điện tử ở trình độ tiên tiến của thế giới, đáp ứng được yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 nhằm tạo ra nền tảng công nghệ số cho các ngành công nghiệp khác; công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh; công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. Ưu tiên phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh, kết hợp với công nghiệp dân sinh theo hướng lưỡng dụng. Tiếp tục phát triển công nghiệp dệt may, da giày nhưng ưu tiên tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa. Ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực cơ khí như: ôtô, máy nông nghiệp, thiết bị công trình, thiết bị công nghiệp, thiết bị điện, thiết bị y tế…

- Giai đoạn 2030-2045, tập trung ưu tiên phát triển các thế hệ mới của ngành công nghiệp công nghệ thông tin và viễn thông; phổ cập công nghệ kỹ thuật số, tự động hóa, thiết bị cao cấp, vật liệu mới, công nghệ sinh học.

- Các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với các ngành công nghiệp ưu tiên phải theo cơ chế thị trường, tuân thủ các Điều Khoản cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết; có thời hạn cụ thể (trung bình là 5 năm nhưng không quá 10 năm). Đầu tư của Nhà nước vào các ngành công nghiệp ưu tiên chủ yếu đóng vai trò hỗ trợ, khuyến khích khu vực tư nhân tham gia. Tránh dàn trải trong lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên, bảo đảm đủ các nguồn lực cần thiết.

**(3)- Chính sách tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển công nghiệp**

- Thực thi các chính sách bảo đảm ổn định vững chắc kinh tế vĩ mô để tạo Điều kiện thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp. Hoàn thiện các chính sách tài chính, tiền tệ, thuế để hỗ trợ và thúc đẩy phát triển công nghiệp. Đẩy nhanh tiến trình cơ cấu lại thị trường tài chính, bảo đảm cơ cấu hợp lý giữa thị trường tiền tệ và thị trường vốn. Phát triển thị trường chứng khoán trở thành kênh huy động quan trọng vốn trung và dài hạn cho phát triển công nghiệp. Có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp đủ Điều kiện phát hành cổ phiếu và trái phiếu, niêm yết trên thị trường chứng khoán trong nước và quốc tế.

Điều hành chính sách tỷ giá linh hoạt, hướng đến thúc đẩy và hỗ trợ xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp ưu tiên của đất nước. Có cơ chế đặc thù và đẩy mạnh tín dụng hỗ trợ, khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp có giá trị gia tăng cao, các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ. Hoàn thiện các chính sách tín dụng cho vay theo mạng sản xuất, chuỗi giá trị trong sản xuất công nghiệp, cho vay trên cơ sở hiệu quả của các dự án đầu tư. Xây dựng cơ chế hoạt động hiệu quả đối với các quỹ đầu tư mạo hiểm.

Thực hiện chính sách miễn, giảm thuế ở mức hợp lý và có thời hạn phù hợp đối với các ngành công nghiệp ưu tiên, các ngành công nghiệp thông minh. Đẩy nhanh kết nối liên thông giữa quản lý thuế và hải quan, giữa các cơ quan có liên quan theo cơ chế một cửa quốc gia và kết nối một cửa ASEAN. Hoàn thiện các quy định về chống chuyển giá, chống trốn thuế phù hợp với thông lệ quốc tế.

Nâng cao khả năng tiếp cận tài chính, tín dụng (kể cả vốn vay từ nước ngoài) đối với các doanh nghiệp công nghiệp, nhất là các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo. Xoá bỏ triệt để các rào cản, bất bình đẳng trong tiếp cận tài chính, tín dụng của các doanh nghiệp công nghiệp thuộc các thành Phần kinh tế.

- Tổ chức lại thị trường các sản phẩm công nghiệp. Đẩy nhanh việc thực hiện cơ chế giá thị trường theo lộ trình đối với các hàng hóa thiết yếu (như xăng dầu, than, điện, nước,...). Xây dựng và thực thi hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật trong ngành công nghiệp phù hợp để bảo vệ sản xuất và người tiêu dùng trong nước. Hướng dẫn và có các biện pháp hỗ trợ phù hợp để các doanh nghiệp công nghiệp tham gia có hiệu quả các hiệp định thương mại tự do đã ký kết. Tích cực tháo gỡ các rào cản, chống các hành vi độc quyền, cạnh tranh không lành mạnh. Phát triển các loại hình và phương thức kinh doanh thương mại hiện đại; xây dựng và thực thi Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia đối với các sản phẩm công nghiệp.

Đa dạng hóa thị trường nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị phục vụ phát triển công nghiệp, tránh phụ thuộc vào một số thị trường. Tăng cường công tác kiểm tra chất lượng hàng công nghiệp nhập khẩu và sử dụng các hàng rào kỹ thuật để bảo vệ hợp lý thị trường trong nước phù hợp với các cam kết và thông lệ quốc tế.

Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường. Đẩy mạnh công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, vi phạm quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực công nghiệp, bảo đảm môi trường sản xuất kinh doanh lành mạnh.

- Xây dựng chính sách đột phá tạo lập môi trường khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp, nhất là khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Triển khai đồng bộ và quyết liệt các đề án, Chương trình hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia.

**(4)- Chính sách phát triển doanh nghiệp công nghiệp**

- Đẩy nhanh việc sắp xếp, đổi mới các doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp thông qua việc triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 12-NQ/TW, ngày 03/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XII. Nhà nước chỉ nắm giữ cổ Phần chi phối đối với các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành, lĩnh vực công nghiệp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế gắn với quốc phòng, an ninh. Có chính sách khuyến khích, hỗ trợ và thúc đẩy hình thành các tập đoàn kinh tế lớn, đa sở hữu trong lĩnh vực công nghiệp, có khả năng cạnh tranh trên thị trường khu vực và thế giới.

- Phát triển các doanh nghiệp công nghiệp tư nhân trong nước thực sự trở thành một động lực quan trọng cho phát triển công nghiệp đất nước trên cơ sở triển khai thực hiện quyết liệt Nghị quyết số 10-NQ/TW, ngày 03/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XII. Chú trọng xây dựng và triển khai các chính sách nâng cao năng lực công nghệ, quản trị cho các doanh nghiệp công nghiệp trong nước. Có chính sách khuyến khích và hỗ trợ hình thành các tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp tư nhân có quy mô lớn trong lĩnh vực công nghiệp.

- Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa, các doanh nghiệp hỗ trợ thuộc mọi thành Phần kinh tế. Hình thành và phát triển hệ thống các doanh nghiệp dịch vụ tư vấn phát triển công nghiệp. Xây dựng tiêu chí ưu tiên trong lựa chọn phát triển công nghiệp hỗ trợ, tập trung vào các khâu còn yếu của chuỗi giá trị sản phẩm hoặc công đoạn quyết định đến chất lượng, giá trị sản phẩm của ngành. Hỗ trợ phát triển các nhà cung ứng trong các ngành công nghiệp ưu tiên, coi đây là cốt lõi của chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ.

- Đổi mới chính sách và đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào công nghiệp, nhất là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Chuyển mạnh chính sách thu hút FDI trong lĩnh vực công nghiệp từ số lượng sang chất lượng và có trọng tâm, trọng điểm. Định hướng lựa chọn và khuyến khích dự án FDI vào các ngành công nghiệp đến năm 2030 theo hướng: Ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ "cao, mới, sạch, tiết kiệm", sử dụng nhiều nguyên liệu, linh phụ kiện sản xuất trong nước, có tỷ lệ chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học-công nghệ trong nước cao, có cam kết chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực tại chỗ; ưu tiên hình thức liên doanh, liên kết sản xuất với các doanh nghiệp trong nước; ưu tiên các công ty đa quốc gia có thương hiệu quốc tế và có năng lực cạnh tranh cao, các doanh nghiệp nước ngoài tham gia vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

Quy định chặt chẽ về chế độ báo cáo thông tin của các doanh nghiệp FDI với các cơ quan quản lý nhà nước, tăng cường bảo đảm quốc phòng, an ninh kinh tế. Xây dựng và công khai danh Mục các dự án đầu tư công nghiệp quốc gia và triển khai các hoạt động xúc tiến đầu tư để thu hút FDI có chất lượng cao. Nghiên cứu, xây dựng các mô hình mới thu hút FDI trong lĩnh vực công nghiệp.

**(5)- Chính sách phát triển nguồn nhân lực công nghiệp**

- Nghiên cứu, thực hiện cơ chế, chính sách phát triển nhân lực công nghiệp, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đặc biệt là yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

- Cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao chất lượng các cơ sở đào tạo nhằm tạo ra nguồn nhân lực công nghiệp có khả năng làm chủ và tiếp nhận các công nghệ sản xuất mới. Quy hoạch lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học thuộc lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật. Tập trung phát triển một số cơ sở đào tạo bậc đại học và dạy nghề về công nghệ, kỹ thuật đạt trình độ quốc tế. Đẩy mạnh xã hội hoá đào tạo kỹ thuật, công nghệ. Triển khai mô hình đào tạo về khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM), ngoại ngữ, tin học ngay từ Chương trình giáo dục phổ thông. Khuyến khích khu vực tư nhân và các doanh nghiệp tham gia đào tạo nhân lực công nghiệp chất lượng cao, gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu, đào tạo với hoạt động sản xuất, kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động công nghiệp.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển đồng bộ, liên thông thị trường lao động công nghiệp cả về quy mô, chất lượng lao động và cơ cấu ngành nghề. Có cơ chế, chính sách để định hướng dịch chuyển lao động, nhất là lao động nông nghiệp sang lao động công nghiệp, phân bổ hợp lý lao động theo vùng.

- Rà soát, Điều chỉnh, bổ sung các chính sách bảo đảm phúc lợi xã hội cho người lao động trong lĩnh vực công nghiệp, bao gồm cả chính sách về tiền lương, bảo hiểm, bảo hộ lao động. Đổi mới chính sách tiền lương, tiền công theo nguyên tắc thị trường, phù hợp giữa tăng tiền lương và tăng năng suất lao động. Hoàn thiện chính sách về nhà ở và các công trình phúc lợi công cộng cho cán bộ có trình độ kỹ thuật cao và công nhân tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao. Có chính sách thu hút và sử dụng nhân tài có trình độ kỹ thuật chuyên môn cao, có năng lực đổi mới sáng tạo, nhất là đội ngũ chuyên gia là người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

- Tăng cường xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân công nghiệp Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ doanh nhân có trình độ chuyên môn cao, kỹ năng quản lý, quản trị hiện đại, có đạo đức kinh doanh và tinh thần trách nhiệm đối với quốc gia, dân tộc.

- Chú trọng xây dựng đội ngũ công nhân Việt Nam có tác phong công nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, tay nghề cao, có năng lực tiếp thu và sáng tạo công nghệ mới, lao động đạt năng suất, chất lượng, hiệu quả cao; gắn bó mật thiết với nhân dân, đất nước.

**(6)- Chính sách khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp**

- Phát triển mạnh mẽ tạo sự bứt phá về hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin-truyền thông, nhất là hạ tầng kết nối số (4G, 5G) bảo đảm an toàn, đồng bộ đáp ứng yêu cầu Internet kết nối con người và kết nối vạn vật. Xây dựng Chiến lược chuyển đổi số quốc gia. Khuyến khích đầu tư, phát triển xây dựng các trung tâm dữ liệu lớn; đẩy mạnh phát triển khoa học phân tích, quản lý và xử lý dữ liệu lớn nhằm tạo ra các sản phẩm, tri thức mới. Tạo mọi Điều kiện cho người dân và doanh nghiệp dễ dàng, thuận lợi, bình đẳng trong tiếp cận các cơ hội phát triển nội dung số. Xây dựng và thực hiện Chiến lược tiếp cận và chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 của Việt Nam.

- Ưu tiên nguồn lực, tiếp tục triển khai có hiệu quả Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2020, Chương trình phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao, Chương trình quốc gia nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020. Đẩy nhanh việc thực hiện Đề án ứng dụng khoa học và công nghệ trong quá trình tái cơ cấu ngành công thương giai đoạn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Đổi mới, phát triển mạnh mẽ và đồng bộ thị trường khoa học-công nghệ. Tăng cường bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ, nhất là sở hữu trí tuệ trong thời đại số. Có chính sách đủ mạnh để hỗ trợ, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, các viện nghiên cứu, trường đại học, các doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học-công nghệ vào sản xuất kinh doanh; xác định doanh nghiệp là lực lượng quan trọng và là trung tâm trong phát triển và ứng dụng khoa học-công nghệ; tập trung nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp.

Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế trong nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ, mua bán, chuyển giao các sản phẩm khoa học, công nghệ. Đẩy mạnh thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu khoa học, công nghệ. Hình thành cơ sở dữ liệu quốc gia về công nghệ, chuyên gia công nghệ. Phát triển các dịch vụ tư vấn, thẩm định, môi giới, định giá sản phẩm khoa học và công nghệ. Ban hành cơ chế, chính sách thúc đẩy hợp tác, chuyển giao công nghệ giữa công nghiệp quốc phòng, an ninh và công nghiệp dân sinh.

Có cơ chế, chính sách phù hợp để định hướng và kiểm soát chặt chẽ công nghệ đối với các ngành công nghiệp trên nguyên tắc kết hợp giữa tranh thủ công nghệ tiên tiến, lợi thế của nước đi sau, đi tắt đón đầu với cách tiếp cận tiệm tiến nhằm tận dụng tối đa lợi thế của thời kỳ cơ cấu "dân số vàng" và khai thác có hiệu quả năng lực sản xuất hiện có; quản lý chặt chẽ việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, công nghệ công nghiệp, bảo đảm chất lượng và hiệu quả cao.

- Đổi mới căn bản, đồng bộ cơ chế quản lý tài chính đối với các tổ chức và hoạt động khoa học-công nghệ; phương thức sử dụng ngân sách nhà nước cho khoa học-công nghệ. Đẩy mạnh cơ chế hợp tác công-tư trong việc triển khai các dự án đổi mới công nghệ, nghiên cứu và phát triển; mở rộng hình thức nhà nước đặt hàng nhiệm vụ khoa học-công nghệ và mua kết quả nghiên cứu. Rà soát, sửa đổi các quy định nhằm tạo Điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hình thành quỹ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học-công nghệ đủ lớn để đáp ứng yêu cầu đổi mới công nghệ. Áp dụng chính sách thuế, hỗ trợ tài chính, tiếp cận các nguồn lực phù hợp nhằm khuyến khích nghiên cứu, đổi mới, hiện đại hóa công nghệ.

- Hỗ trợ xây dựng và phát triển các doanh nghiệp khoa học-công nghệ trong công nghiệp, đặc biệt là các ngành công nghiệp ưu tiên. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học-công nghệ trong các lĩnh vực, ngành công nghiệp chủ lực, ưu tiên.

**(7)- Chính sách khai thác tài nguyên, khoáng sản và chính sách bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu trong quá trình phát triển công nghiệp**

- Đẩy mạnh Điều tra cơ bản địa chất, tìm kiếm, thăm dò, đánh giá trữ lượng tài nguyên trên đất liền và thềm lục địa của đất nước. Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên, khoáng sản. Chỉ cho phép áp dụng các công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản hiện đại, tiết kiệm, bảo vệ môi trường, mang lại hiệu quả kinh tế-xã hội bền vững. Điều chỉnh chính sách, pháp luật về đất đai, tạo Điều kiện cho doanh nghiệp công nghiệp tiếp cận thuận lợi theo cơ chế thị trường, phù hợp với quy hoạch.

- Thực hiện lồng ghép các yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường trong tất cả các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, Chương trình, dự án phát triển công nghiệp. Ban hành chính sách khuyến khích các dự án đầu tư sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên và bảo vệ môi trường. Rà soát, sửa đổi các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường của các ngành công nghiệp; quy định rõ trách nhiệm bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất công nghiệp và có chế tài xử lý nghiêm vi phạm. Xây dựng chính sách khuyến khích phát triển mạnh ngành công nghiệp môi trường; đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường.

**(8)- Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong xây dựng và triển khai thực hiện chính sách phát triển công nghiệp quốc gia**

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp. Thực hiện cơ cấu lại hệ thống quản lý công nghiệp từ Trung ương đến địa phương, bảo đảm tập trung, thông suốt, hiệu quả, có phân công, phân cấp rõ ràng. Phân định rõ chức năng quản lý nhà nước và quản lý sản xuất kinh doanh trong công nghiệp phù hợp với đặc trưng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, địa phương trong hoạch định và thực thi chính sách; khắc phục kịp thời tình trạng không thống nhất, thực thi kém hiệu quả các quy định pháp luật.

- Mở rộng sự tham gia thiết thực, có hiệu quả của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị-xã hội, xã hội-nghề nghiệp, các đối tượng chịu tác động của chính sách vào quá trình hoạch định và giám sát thực thi chính sách công nghiệp quốc gia. Kiên quyết chống lợi ích nhóm, quan hệ thân hữu, tham nhũng, lãng phí trong xây dựng và thực thi chính sách phát triển công nghiệp quốc gia.

**4. Đề xuất, kiến nghị một số giải pháp hoàn thiện pháp luật gắn với phát triển công nghiệp**

**4.1. Giải pháp hoàn thiện khung khổ pháp lý**

Từ kết quả rà soát chính sách, pháp luật nêu trên cho thấy, hiện nay Việt Nam chưa có một khung pháp lý chung đủ mạnh (ở cấp Luật) làm cầu nối xuyên suốt trong các ngành công nghiệp và phát triển công nghiệp. Hiện trạng cho thấy việc quản lý, phát triển công nghiệp còn thiếu sự đồng bộ và thiếu tính gắn kết, liên kết giữa các ngành, lĩnh vực; quá trình phát triển, các chính sách công nghiệp quốc gia không đạt được những kết quả như mong đợi, không phát huy hết được tiềm năng của ngành, không huy động được tối đa nguồn lực phát triển và do đó không tạo được sự đột phá để hoàn thành mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Do đó, việc nghiên cứu xây dựng một đạo luật để quản lý và định hướng phát triển chung cho tất cả các ngành công nghiệp (đặc biệt là trong bối cảnh một số phân ngành công nghiệp có luật, một số khác không có luật điều chỉnh) là một chủ trương lớn cần tính đến nhằm tạo hành lang pháp lý rõ ràng, thống nhất, trong đó có các cơ chế, chính sách đồng bộ, gắn kết, hợp lý giúp cho ngành công nghiệp phát triển theo các chỉ tiêu đã xác định, tạo cơ sở để huy động các nguồn lực cần thiết từ Trung ương đến địa phương và các nguồn lực xã hội triển khai các giải pháp, chính sách cụ thể nhằm đạt được các chỉ tiêu về công nghiệp hóa. Đồng thời, việc xây dựng Luật phải thể chế hóa định hướng lớn của Đảng trong xây dựng chính sách công nghiệp quốc gia tại Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Trên cơ sở kết quả rà soát cũng cho thấy, với bối cảnh thể chế, pháp luật hiện nay, việc xây dựng một khung pháp lý chung thống nhất không tác động hạn chế hoặc làm mất đi các chính sách đã có mà sẽ trên tinh thần kế thừa, phát huy theo các mục tiêu, quan điểm chỉ đạo sau đây:

- Thể chế hóa chủ trương, quan điểm của Đảng về công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 tại Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị.

- Tạo cơ sở pháp lý để Nhà nước xây dựng và triển khai có hiệu quả các định hướng, chương trình phát triển công nghiệp nhằm cụ thể hóa đường lối của Đảng về phát triển kinh tế.

- Xây dựng các biện pháp phát triển công nghiệp theo chiều sâu (theo chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, hàm lượng khoa học công nghệ, phát triển bền vững…)*;* phân công, phân cấp rõ trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương thông qua tạo cơ sở pháp lý khuyến khích sự chủ động, sáng tạo của các Bộ, ngành địa phương trong phát triển các ngành công nghiệp theo phân công của Chính phủ.

- Khắc phục những hạn chế, vướng mắc về thể chế nhằm đảm bảo vai trò của Nhà nước trong cung cấp định hướng, môi trường, nguồn lực cần thiết để thúc đẩy công nghiệp Việt Nam tham gia nhanh hơn, sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu và góp phần quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế.

- Xây dựng mô hình quản lý nhà nước thống nhất và đủ mạnh về phát triển công nghiệp.

- Khắc phục các điểm yếu nội tại của công nghiệp Việt Nam.

**4.2. Giải pháp về quản lý ngành**

Hiện nay, trách nhiệm quản lý nhà nước đối với từng ngành công nghiệp được thể hiện cụ thể hóa theo từng hệ thống pháp luật chuyên ngành như: Luật Điện lực, Luật Hóa chất, Luật Dầu khí…Tuy nhiên, hệ thống pháp luật hiện hành chưa có quy định phân định trách nhiệm quản lý nhà nước trong việc phát triển tổng thể ngành công nghiệp nói chung, chưa có quy định cụ thể về việc cơ quan nào sẽ chịu trách nhiệm quản lý chính trong kết nối, định hướng phát triển các công nghiệp ngay từ khâu quy hoạch, chiến lược, xác định ngành ưu tiên phát triển có tiềm năng, lợi thế và còn dư địa lớn để làm động lực cho tăng trưởng theo tinh thần bắt kịp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực, thế giới, bảo đảm đồng bộ, khả thi, có tầm nhìn dài hạn, phù hợp với điều kiện thực tiễn đất nước nhằm nâng cao tính tự chủ, khả năng thích ứng và sức chống chịu của nền kinh tế. Đồng thời hệ thống pháp luật hiện hành cũng chưa có quy định cụ thể về trách nhiệm ràng buộc với mục đích phát huy vai trò quan trọng của các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội- nghề nghiệp, các hiệp hội ngành nghề và các quỹ phát triển trong phát triển công nghiệp.

Bên cạnh đó, Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị, về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 cũng đã chỉ rõ nhiệm vụ: “*Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp. Thực hiện cơ cấu lại hệ thống quản lý công nghiệp từ Trung ương đến địa phương, bảo đảm tập trung, thông suốt, hiệu quả, có phân công, phân cấp rõ ràng. Phân định rõ chức năng quản lý nhà nước và quản lý sản xuất kinh doanh trong công nghiệp phù hợp với đặc trưng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, địa phương trong hoạch định và thực thi chính sách; khắc phục kịp thời tình trạng không thống nhất, thực thi kém hiệu quả các quy định pháp luật*”.

Vì vậy, để sẽ khắc phục tình trạng thiếu hiệu lực, hiệu quả, thiếu sự thống nhất giữa Trung ương và địa phương, thiếu cơ chế và nguồn lực triển khai của các chiến lược, quy hoạch, mục tiêu phát triển các ngành công nghiệp cần thiết phải hoàn thiện thể chế, pháp luật về phân công, phân cấp thống nhất, đồng bộ trách nhiệm quản lý nhà nước về phát triển công nghiệp từ Trung ương đến địa phương, từ Chính phủ, các Bộ ngành, địa phương, đồng thời tính đến việc bổ sung trách nhiệm của các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội- nghề nghiệp, các hiệp hội ngành nghề và các quỹ phát triển trong phát triển công nghiệp. Quy định quản lý nhà nước trong phát triển công nghiệp cần thể hiện rõ sự phân công, phân cấp rõ trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương, trong đó vai trò của Bộ đầu mối chung và chủ trì, chịu trách nhiệm đối với các ngành, lĩnh vực được phân công; các Bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm đối với ngành, lĩnh vực được phân công hoặc trên địa bàn quản lý.

Nội dung định hướng quy định cụ thể về trách nhiệm quản lý nhà nước trong phát triển công nghiệp cần được rà soát, chuyển hóa từ nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức tại Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ ban hànhChương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

**4.3. Giải pháp hoàn thiện các quy định, chính sách cụ thể**

Để tạo cơ sở, căn cứ pháp lý thống nhất cho việc áp dụng, khắc phục các tồn tại hạn chế pháp lý hiện nay, cần rà soát, chuyển hóa các định hướng, quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước tại Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20/5/2021 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết số 140/NQ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 82/NQ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 30-CT/TW; Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ về các giai pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ; Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30/8/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021 - 2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025 để hoàn thiện khung khổ pháp luật chung về phát triển công nghiệp, trong đó thể chế hóa các quy định, chính sách cụ thể sau:

**a) Xây dựng, ban hành và triển khai Chương trình quốc gia về phát triển công nghiệp**

***\* Mục tiêu của chính sách***

Khắc phục sự thiếu tính chiến lược, kế hoạch trong định hướng phát triển công nghiệp trong thời gian qua; làm căn cứ bảo đảm tính khả thi trong việc bố trí các nguồn lực phát triển công nghiệp tập trung vào các ngành trọng điểm, then chốt, có ý nghĩa quan trọng, đòn bẩy trong quá trình công nghiệp hóa, tránh việc áp dụng quá rộng rãi các cơ chế ưu đãi khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp, vừa không hiệu quả, vừa gây lãng phí nguồn lực nhà nước; bổ sung cơ chế kiểm tra, giám sát thực hiện các chương trình, kế hoạch phát triển công nghiệp trọng điểm.

***\* Nội dung của chính sách***

Xây dựng, ban hành, triển khai và giám sát thực thi Chương trình quốc gia về Phát triển công nghiệp, với nội dung xác định quan điểm, định hướng, mục tiêu phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm trên phạm vi toàn quốc trong từng thời kỳ và tổ chức sử dụng các nguồn lực của đất nước từ Trung ương đến địa phương để bảo đảm thực hiện các quan điểm, định hướng, mục tiêu phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm của quốc gia.

***\* Giải pháp thực hiện chính sách***

- Quy định nội dung, trình tự thủ tục xây dựng, ban hành Chương trình quốc gia về Phát triển công nghiệp.

- Xác định các ngành công nghiệp trọng điểm và các Chương trình phát triển công nghiệp đối với các ngành công nghiệp trọng điểm của Thủ tướng Chính phủ.

- Trách nhiệm tổ chức triển khai các hoạt động phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.

- Trách nhiệm của chính quyền địa phương.

- Kiện toàn Ủy ban quốc gia về công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Giám sát triển khai Chương trình quốc gia về Phát triển công nghiệp.

**b) Nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngành công nghiệp trọng điểm**

***\* Mục tiêu của chính sách***

- Nâng cao hiệu quả đầu tư trong các ngành công nghiệp trọng điểm.

- Thúc đẩy phát triển công nghiệp theo mô hình cụm liên kết ngành. Bảo đảm thống nhất với quy hoạch phát triển tổng thể quốc gia, của vùng và của tỉnh theo ngành, nghề, cụm ngành.

- Nâng cao năng suất, chất lượng sản xuất công nghiệp. Khắc phục từng bước tình trạng sản phẩm công nghiệp sản xuất tại Việt Nam chủ yếu mang tính chất gia công, giá trị gia tăng, hàm lượng khoa học công nghệ thấp, chưa tiếp cận được về chuyển đổi số hướng đến sản xuất thông minh.

- Thúc đẩy việc hình thành chuỗi giá trị công nghiệp thông qua các chính sách phát triển doanh nghiệp dẫn đầu và doanh nghiệp tiềm năng.

***\* Nội dung của chính sách***

- Ban hành khung chính sách nâng cao hiệu quả đầu tư trong các ngành công nghiệp trọng điểm, với trọng tâm là các ưu đãi đầu tư và hỗ trợ đầu tư đặc biệt nhằm thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài theo hướng nâng cao tỷ trọng công nghệ cao, tỷ lệ giá trị sản xuất tại Việt Nam, số lượng doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi giá trị của dự án đầu tư công nghiệp.

- Thúc đẩy hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp với vai trò dẫn dắt của các doanh nghiệp lớn và kết nối giữa doanh nghiệp dẫn dắt cụm với các doanh nghiệp vệ tinh để hình thành chuỗi giá trị.

- Nâng cao năng suất, chất lượng sản xuất công nghiệp thông qua các giải pháp hỗ trợ về thị trường, vốn, nguồn nhân lực và khoa học, công nghệ, quy trình sản xuất… cho doanh nghiệp.

- Có các cơ chế phát triển các doanh nghiệp dẫn đầu và doanh nghiệp tiềm năng theo định hướng tại Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

***\* Giải pháp thực hiện chính sách***

***Quản lý đầu tư trong công nghiệp***

- Ưu đãi đầu tư cho các dự án công nghiệp trọng điểm.

- Hỗ trợ đầu tư cho các dự án công nghiệp trọng điểm.

- Quản lý đầu tư nước ngoài trong công nghiệp.

***Nâng cao năng lực doanh nghiệp***

- Cụm liên kết ngành công nghiệp.

- Phát triển thị trường cho các sản phẩm công nghiệp (bao gồm các chính sách đặt hàng sản xuất; ưu đãi trong đấu thầu; sử dụng hàng hóa trong nước…).

- Chính sách tín dụng cho doanh nghiệp công nghiệp.

- Hình thành các doanh nghiệp cho thuê nhà xưởng, cho thuê tài chính trong lĩnh vực công nghiệp.

- Thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp tiềm năng và doanh nghiệp dẫn đầu.

- Phát triển các ngành dịch vụ hỗ trợ công nghiệp.

- Thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ thông qua:

+ Phát triển nguồn nhân lực công nghiệp chất lượng cao;

+ Nâng cao năng lực nghiên cứu và phát triển;

+ Đổi mới quy trình sản xuất;

+ Cải tiến doanh nghiệp công nghiệp;

+ Xúc tiến, kết nối thị trường;

+ Ứng dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong sản xuất công nghiệp;

- Nhà máy thông minh.

- Trung tâm đổi mới sáng tạo công nghiệp phục vụ đổi mới, sáng tạo và nâng cao năng suất, chất lượng trong sản xuất công nghiệp.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về công nghiệp.

- Hợp tác xã doanh nghiệp công nghiệp.

- Trợ cấp; bảo lãnh Chính phủ.

- Các biện pháp cần thiết khác.

**c) Phát triển bền vững trong công nghiệp**

***\* Mục tiêu của chính sách***

Nâng cao năng suất, chất lượng trong sản xuất công nghiệp theo hướng phát triển bền vững kinh tế tuần hoàn; giảm tiêu hao năng lượng, giảm phát thải, sản xuất xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu… dần hướng tới đáp ứng tiêu chuẩn của các nước có nền công nghiệp tiên tiến, phát triển trên thế giới.

***\* Nội dung của chính sách***

Bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng trong phát triển công nghiệp: Lộ trình xanh hóa, giảm phát thải, giảm tiêu hao năng lượng, hướng tới sản xuất sạch hơn trong công nghiệp.

***\* Giải pháp thực hiện chính sách***

Luật hóa các nội dung sau:

- Kinh tế tuần hoàn trong phát triển công nghiệp.

- Sản xuất sạch hơn.

- Rà soát tuân thủ trách nhiệm xã hội và môi trường.

Trên đây là Báo cáo rà soát pháp luật và cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên liên quan đến phát triển công nghiệp, Bộ Công Thương kính báo cáo Chính phủ.

*Tài liệu kèm theo Báo cáo gồm:*

*(1) Phụ lục 1 – Danh mục văn bản rà soát liên quan đến phát triển công nghiệp;*

*(2) Phụ lục 2 – Rà soát, chính sách, quy định về phát triển công nghiệp.*

*(3) Phụ lục 3- Rà soát điều ước quốc tế./.*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Thủ tướng Chính phủ (để b/c);  - Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);  - TTr. Đỗ Thắng Hải;  - Văn phòng Chính phủ;  - Bộ Tư pháp;  - Lưu: VT, CN (02). | **BỘ TRƯỞNG**  **Nguyễn Hồng Diên** |

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB CTQG, tr.75 [↑](#footnote-ref-1)
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, tr.68 [↑](#footnote-ref-2)
3. NQ 124/NQ-CP về Chương trình hành động của CP thực hiện NQ 23 [↑](#footnote-ref-3)
4. Quyết định 430/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành Tiêu chí xác định Danh mục Nhóm sản phẩm công nghiệp chủ lực và Nhóm sản phẩm công nghiệp tiềm năng của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021-2025 và Danh mục Nhóm sản phẩm công nghiệp chủ lực và Nhóm sản phẩm công nghiệp tiềm năng của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021-2025

   . Quyết định của UBND Thành phố Hà Nội số 496/QĐ-UBND ngày 26/01/2018 về việc phê duyệt Đề án phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực (SPCNCL) thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng tới năm 2025, số 4303/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 ban hành Kế hoạch thực hiện đề án phát triển SPCNCL giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn thành phố Hà Nội [↑](#footnote-ref-4)
5. Nghị quyết 23-NQ/TW [↑](#footnote-ref-5)
6. Nghị quyết 99/NQ-CP [↑](#footnote-ref-6)
7. Nghị quyết số 05/NQ-TW ngày 1/11/2016, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế [↑](#footnote-ref-7)
8. Nghị quyết 23-NQ/TW [↑](#footnote-ref-8)
9. Nghị quyết số 23-NQ/TW [↑](#footnote-ref-9)
10. Nghị quyết số 05/NQ-TW ngày 1/11/2016 [↑](#footnote-ref-10)
11. Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam [↑](#footnote-ref-11)
12. Nghị quyết 23-NQ/TW [↑](#footnote-ref-12)
13. Chiến lược phát triển ngành công nghiệp Việt Nam [↑](#footnote-ref-13)
14. Nghị quyết 23-NQ/TW [↑](#footnote-ref-14)
15. Nghị quyết 23-NQ/TW [↑](#footnote-ref-15)
16. Nghị quyết 115/NQ-CP của Chính phủ ngày 6/8/2020 về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ [↑](#footnote-ref-16)
17. Nghị quyết 115/NQ-CP [↑](#footnote-ref-17)
18. Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam [↑](#footnote-ref-18)
19. Nghị quyết 115/NQ-CP của Chính phủ ngày 6/8/2020 về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ [↑](#footnote-ref-19)
20. Nghị quyết 115/NQ-CP đưa ra các nhiệm vụ và giải pháp chung để phát triển công nghiệp hỗ trợ [↑](#footnote-ref-20)
21. Nghị quyết số 05/NQ-TW ngày 1/11/2016, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế [↑](#footnote-ref-21)
22. Nghị quyết 115/NQ-CP của Chính phủ ngày 6/8/2020 về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ [↑](#footnote-ref-22)
23. Nghị quyết 115/NQ-CP của Chính phủ ngày 6/8/2020 về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ [↑](#footnote-ref-23)
24. Nghị quyết 115/NQ-CP của Chính phủ ngày 6/8/2020 về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ [↑](#footnote-ref-24)
25. Nghị quyết 115/NQ-CP đưa ra các nhiệm vụ và giải pháp chung để phát triển công nghiệp hỗ trợ [↑](#footnote-ref-25)
26. Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18/01/2017 Phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025 [↑](#footnote-ref-26)
27. Nghị quyết 115/NQ-CP [↑](#footnote-ref-27)
28. Nghị quyết 115/NQ-CPs [↑](#footnote-ref-28)
29. Nghị quyết 23-NQ/TW [↑](#footnote-ref-29)
30. Nghị quyết 23-NQ/TW [↑](#footnote-ref-30)
31. Nghị quyết 23-NQ/TW [↑](#footnote-ref-31)
32. Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam [↑](#footnote-ref-32)
33. Nghị quyết số 124/NQ-CP về Chương trình hành động của CP thực hiện NQ 23-NQ/CP [↑](#footnote-ref-33)
34. Nghị quyết số 124/NQ-CP về Chương trình hành động của CP thực hiện NQ 23-NQ/CP [↑](#footnote-ref-34)
35. Nghị quyết số 124/NQ-CP về Chương trình hành động của CP thực hiện NQ 23-NQ/CP [↑](#footnote-ref-35)
36. Nghị quyết số 23-NQ/TW [↑](#footnote-ref-36)
37. Quyết định 339/QĐ-TTg năm 2013 phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn vớichuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020 [↑](#footnote-ref-37)
38. Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam [↑](#footnote-ref-38)
39. Nghị quyết 115/NQ-CP [↑](#footnote-ref-39)
40. Nghị quyết 115/NQ-CP [↑](#footnote-ref-40)
41. <http://vnep.ciem.org.vn/Upload/Hinh%20thanh%20cum%20lien%20ket%20nganh.pdf>. Hình thành và phát triển cụm liên kết ngành ở Việt Nam: Một lựa chọn chính sách; PGS.TS.Nguyễn Đình Tài- Viện nghiên cứu Phát triển kinh tế-xã hội và Quản lý doanh nghiệp. [↑](#footnote-ref-41)
42. <http://arit.gov.vn/tin-tuc/lien-ket-vung-vi-sao-chua-hieu-qua-732eb015_3305/>. Liên kết vùng: vì sao chưa hiệu quả? [↑](#footnote-ref-42)
43. Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18/01/2017 Phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025 [↑](#footnote-ref-43)
44. Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18/01/2017 Phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025 [↑](#footnote-ref-44)
45. Nghị quyết 115/NQ-CP [↑](#footnote-ref-45)
46. Nghị quyết 115/NQ-CP [↑](#footnote-ref-46)
47. Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18/01/2017 Phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025 [↑](#footnote-ref-47)
48. Nghị quyết 115/NQ-CP của Chính phủ ngày 6/8/2020 về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ [↑](#footnote-ref-48)
49. Nghị quyết 115/NQ-CP của Chính phủ ngày 6/8/2020 về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ [↑](#footnote-ref-49)
50. Nghị quyết 115/NQ-CP đưa ra các nhiệm vụ và giải pháp chung để phát triển công nghiệp hỗ trợ [↑](#footnote-ref-50)
51. Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18/01/2017 Phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025 [↑](#footnote-ref-51)
52. Nghị quyết 115/NQ-CP [↑](#footnote-ref-52)
53. Nghị quyết 115/NQ-CP [↑](#footnote-ref-53)
54. Nghị quyết 115/NQ-CP [↑](#footnote-ref-54)
55. Điều 74 Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013. [↑](#footnote-ref-55)
56. Điều 23 Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013. [↑](#footnote-ref-56)
57. Điều 24 Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013. [↑](#footnote-ref-57)
58. Điều 49 Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013. [↑](#footnote-ref-58)
59. Điều 50 Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013. [↑](#footnote-ref-59)
60. Điều 52 Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013. [↑](#footnote-ref-60)
61. Điều 54 Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013. [↑](#footnote-ref-61)
62. Điều 56 Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013. [↑](#footnote-ref-62)
63. Điều 55, Điều 56, Điều 63 Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013. [↑](#footnote-ref-63)
64. Điều 40 Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013. [↑](#footnote-ref-64)
65. Khoản 2 Điều 44 Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013. [↑](#footnote-ref-65)
66. Điều 45 Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013. [↑](#footnote-ref-66)
67. Điều 57 Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013. [↑](#footnote-ref-67)
68. Điều 58 Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013. [↑](#footnote-ref-68)
69. Điều 13 Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013. [↑](#footnote-ref-69)
70. Điều 25 Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013. [↑](#footnote-ref-70)
71. Điều 29 Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013. [↑](#footnote-ref-71)
72. Điều 16 Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013. [↑](#footnote-ref-72)
73. Điều 17 Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013. [↑](#footnote-ref-73)
74. Điều 41 Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013. [↑](#footnote-ref-74)
75. Điều 43 Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013. [↑](#footnote-ref-75)
76. Điều 71, Điều 72 Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013. [↑](#footnote-ref-76)
77. Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị SNCL. [↑](#footnote-ref-77)
78. Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức KHCN công lập. [↑](#footnote-ref-78)
79. Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập. [↑](#footnote-ref-79)
80. Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập. [↑](#footnote-ref-80)
81. Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017 và các văn bản hướng dẫn Luật. [↑](#footnote-ref-81)
82. Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019 và các văn bản hướng dẫn Luật. [↑](#footnote-ref-82)
83. Thông tư số 10/2019/TT-BTC ngày 20/02/2019 của Bộ Tài Chính hướng dẫn việc xác định giá trị tài sản là kết quả của nhiệm vụ KH&CN sử dụng vốn nhà nước; Thông tư số 02/2020/TT-BKHCN ngày 10/8/2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành khoản 1 Điều 41 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP. [↑](#footnote-ref-83)
84. Khoản 2 Điều 25 Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013. [↑](#footnote-ref-84)
85. Thông tư số 07/2014/TT-BKHCN ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước. [↑](#footnote-ref-85)
86. Chương trình KH&CN trọng điểm cấp quốc gia phục vụ đổi mới, hiện đại hóa công nghệ khai thác và chế biến khoáng sản đến năm 2025” thực hiện Đề án “Đổi mới và hiện đại hóa công nghệ trong ngành công nghiệp khai khoáng đến năm 2025”. [↑](#footnote-ref-86)
87. Nghị quyết số 124/NQ-CP về Chương trình hành động của CP thực hiện NQ 23-NQ/CP [↑](#footnote-ref-87)
88. Nghị quyết số 23-NQ/CP [↑](#footnote-ref-88)
89. Nghị quyết số 23-NQ/TW [↑](#footnote-ref-89)
90. Nghị quyết số 23-NQ/TW [↑](#footnote-ref-90)
91. Nghị quyết số 23-NQ/TW [↑](#footnote-ref-91)
92. Nghị quyết số 23-NQ/TW [↑](#footnote-ref-92)
93. Nghị quyết số 23-NQ/TW [↑](#footnote-ref-93)
94. Nghị quyết 115/NQ-CP [↑](#footnote-ref-94)
95. Nghị quyết số 23-NQ/TW [↑](#footnote-ref-95)
96. Nghị quyết số 23-NQ/TW [↑](#footnote-ref-96)
97. Nghị quyết số 23-NQ/TW [↑](#footnote-ref-97)
98. Nghị quyết số 23-NQ/TW [↑](#footnote-ref-98)
99. Nghị quyết số 23-NQ/TW [↑](#footnote-ref-99)
100. Nghị quyết số 23-NQ/TW [↑](#footnote-ref-100)
101. Nghị quyết 115/NQ-CP của Chính phủ ngày 6/8/2020 về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ [↑](#footnote-ref-101)
102. Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18/01/2017 Phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025 [↑](#footnote-ref-102)
103. Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18/01/2017 Phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025 [↑](#footnote-ref-103)
104. Xem thêm: Chính sách công nghiệp và hệ thống quy định WTO, Harsha Varhana Singh và Rashmi Jose, 2016. [↑](#footnote-ref-104)
105. Điều 1 Hiệp định về Trợ cấp và Các biện pháp đối kháng (SCM). [↑](#footnote-ref-105)
106. Điều 3.1 Hiệp định SCM quy định: “Trừ khi được quy định trong Hiệp định về Nông nghiệp, các khoản trợ cấp sau đây, theo nghĩa của Điều 1, sẽ bị cấm: (a) trợ cấp dự phòng, theo quy định của pháp luật hoặc trên thực tế, cho dù đơn lẻ hoặc là một trong số các khoản trợ cấp kèm theo điều kiện khác, dựa trên hoạt động xuất khẩu, bao gồm cả những điều kiện được nêu tại Phụ lục I; (b) các khoản trợ cấp dự phòng, cho dù đơn lẻ hoặc là một trong số các khoản trợ cấp kèm theo điều kiện khác kèm theo điều kiện sử dụng hàng hóa trong nước thay cho hàng hóa nhập khẩu”. [↑](#footnote-ref-106)
107. Quy định cụ thể về đối xử đặc biệt và khác biệt cho các nước đang phát triển được nêu tại Điều 27 Hiệp định SCM. [↑](#footnote-ref-107)
108. Theo Điều 27.5 Hiệp định SCM, “Thành viên nêu tại Phụ lục VII đã đạt đến khả năng cạnh tranh xuất khẩu ở một hoặc nhiều sản phẩm, trợ cấp xuất khẩu cho các sản phẩm đó sẽ được loại bỏ dần trong khoảng thời gian 8 năm”. [↑](#footnote-ref-108)
109. Theo Điều 2.1 và 2.1(a) Hiệp định SCM. [↑](#footnote-ref-109)
110. Xem thêm Điều 8 Hiệp định SCM. [↑](#footnote-ref-110)
111. Xem thêm Khoản 2 Điều 8 Hiệp định SCM. [↑](#footnote-ref-111)
112. Điều 5 Hiệp định SCM nêu rõ: “Không thành viên nào gây ra, thông qua việc sử dụng bất kỳ hoạt động trợ cấp nào nêu tại đoạn 1 và 2 Điều 1, ảnh hưởng xấu đến lợi ích của các thành viên khác, như: (a) gây tổn thướng đối với ngành công nghiệp trong nước của một thành viên khác[chú thích 11]; (b) vô hiệu hoặc làm suy giảm các lợi ích tích lũy trực tiếp hoặc gián tiếp cho các thành viên khác theo GATT 1994, cụ thể là những lợi ích từ các nhượng bộ theo quy định tại Điều II GATT 1994[chú thích 12]; (c) gây hại nghiêm trọng đến lợi ích của thành viên khác [chú thích 3]. Quy định này không áp dụng cho các khoản trợ cấp được duy trì đối với các sản phẩm nông nghiệp theo quy định tại Điều 13 Hiệp định Nông nghiệp”. [↑](#footnote-ref-112)
113. Chú thích: \*: bên bị kiện liên quan đến biện pháp đối kháng; ##: Bên bị kiện liên quan đến biện pháp chống bán phá giá và Hiệp định trợ cấp; \*\*Một số quốc gia thành viên cũng như EU; # quốc gia thành viên cũng như EU. [↑](#footnote-ref-113)
114. Các sản phẩm từ lãnh thổ của bất kỳ bên ký kết nào được nhập khẩu vào lãnh thổ của bất kỳ bên ký kết khác sẽ được đối xử không kém thuận lợi hơn so với các sản phẩm có nguồn gốc trong nước đối với tất cả các luật, quy định và yêu cầu ảnh hưởng đến việc chào bán, chào bán nội bộ để bán, mua, vận chuyển, phân phối hoặc sử dụng. Các quy định của đoạn này sẽ không ngăn cản việc áp dụng các phí vận chuyển hoàn toàn dựa trên hoạt động kinh tế trong vận tải và không dựa trên quốc tịch sản phẩm. [↑](#footnote-ref-114)
115. Không bên ký kết nào được thiết lập hoặc duy trì bất kỳ quy định định lượng trong nước nào liên quan đến kết hợp, chế biến hoặc sử dụng các sản phẩm với một hàm lượng hoặc tỷ lệ xác định, trong đó yêu cầu, một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, một tỷ lệ hoặc hàm lượng xác định của bất kỳ sản phẩm nào là đối tượng của quy định phải được cung cấp từ các nguồn cung trong nước.” [↑](#footnote-ref-115)
116. Lời văn Điều 2 Hiệp định TRIM quy định: “Ngoài các quyền và nghĩa vụ khác theo GATT 1994, không thành viên nào được áp dụng bất kỳ biện pháp thương mại liên quan đến đầu tư nào không phù hợp với quy định tại Điều III vầ Điều XI GATT 1994”. [↑](#footnote-ref-116)
117. “(a) Việc doanh nghiệp mua hoặc sử dụng các sản phẩm nội địa hoặc từ bất kỳ nguồn trong nước nào, cho dù được chỉ định đối với các sản phẩm, khối lượng hoặc giá trị cụ thể, hoặc tỷ lệ khối lượng hoặc giá trị sản xuất trong nước; hoặc (b) việc doanh nghiệp mua hoặc sử dụng sản phẩm nhập khẩu bị giới hạn trong một số lượng liên quan đến khối lượng hoặc giá trị các sản phẩm nội địa mà doanh nghiệp đó xuất khẩu”. [↑](#footnote-ref-117)
118. Ví dụ trường hợp của Úc, đã sử dụng chính sách LCR để xây dựng một số ngành công nghiệp sản xuất. Tuy nhiên, các ngành sản xuất này đều không phát triển được như kỳ vọng. Úc sau đó đã xóa bỏ chính sách này và thuế quan đối với các mặt hàng này cũng được giảm. Kết quả là sau khi thực hiện các cải cách cấu trúc, ngành công nghiệp của Úc đã có sự gia tăng sức cạnh tranh. Xem thêm tại : Chính sách công nghiệp và WTO, Bijit Bora, P.J.Lloyd, Mari Pagestu, 1999. [↑](#footnote-ref-118)
119. Điều XVI.2 quy định: “Tuy nhiên, liên quan đến việc xem xét các chính sách chung, bao gồm các chính sách liên quan đến phát triển, một nước đang phát triển có thể đàm phán các điều kiện tại thời điểm gia nhập để sử dụng các chính sách bù trừ, như các yêu cầu để tích hợp hàm lượng giá trị nội địa. Các yêu cầu đó phải được sử dụng để đánh giá khả năng tham gia vào quá trình mua sắm chứ không phải là tiêu chí để ký kết hợp đồng. Các điều kiện phải khách quan, được xác định rõ ràng và không phân biệt đối xử. Các quy định này phải được quy định tại Phụ lục I của mỗi nước và có thể bao gồm các giới hạn cụ thể về áp dụng các khoản bù trù trong bất kỳ hợp đồng nào theo quy định của thỏa thuận này. Các thỏa thuận này phải được thông báo cho Ủy ban và được đưa vào thông báo về dự kiến mua sắm và các tài liệu khác”. [↑](#footnote-ref-119)
120. Xem thêm: Chính sách công nghiệp và hệ thống quy định WTO, Harsha Varhana Singh và Rashmi Jose, 2016. [↑](#footnote-ref-120)
121. Theo đó, đoạn 1 của Thỏa thuận đưa ra một định nghĩa về “doanh nghiệp thương mại nhà nước”(STE) như sau: “*Doanh nghiệp thuộc hay không thuộc chính phủ, bao gồm các ban thị trường, được trao các đặc quyền hoặc các quyền cụ thể hoặc ưu đãi, bao gồm các quyền theo luật định hoặc hiến pháp, mà việc thực thi các quyền này ảnh hưởng thông qua hoạt động mua hoặc bán của doanh nghiệp ở mức hoặc theo hướng nhập khẩu hoặc xuất khẩu.*” [↑](#footnote-ref-121)
122. Điều XX quy định: “Căn cứ trên cơ sở rằng các biện pháp không được áp dụng theo cách thức tùy tiền hoặc gây phân biệt đối xử không chính đáng giữa các quốc gia nơi áp dụng các điều kiện tương tự, hoặc hạn chế trá hình đối với thương mại quốc tế, không nội dung nào trong Hiệp định này được hiểu là ngăn cản bất kỳ bên ký kết nào trong việc thông qua hoặc thực thi các biện pháp: (a) cần thiết để bảo vệ đạo đức chung; (b) cần thiết để bảo vệ sự sống hoặc sức khỏe con người, động vật, hoặc thực vật;…(g) liên quan đến việc bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên cạn kiệt nếu các biện pháp đó được thực hiện có hiệu quả cùng với các hạn chế đối với sản xuất hoặc tiêu dùng…”. [↑](#footnote-ref-122)
123. Điều XXI quy định: “Không quy định nào trong Hiệp định này được hiểu là: (a) Yêu cầu bất kỳ bên ký kết nào cung cấp bất kỳ thông tin nào được coi là trái với lợi ích an ninh thiết yếu của mình; hoặc (b) ngăn cản bất kỳ bên ký kết nào thực hiện bất kỳ hành động nào được cho là cần thiết để bảo vệ các lợi ích an ninh thiết yếu của mình: (i) liên quan đến các vật liệu có thể chuyển hóa hoặc các vật liệu có nguồn gốc từ các vật liệu có thể chuyển hóa; (ii) vật liệu liên quan đến việc vận chuyển vũ khí, đạn dược và các công cụ chiến tranh và lưu lượng hàng hóa, vật liệu khác được vận chuyển trực tiếp hoặc gián tiếp với mục đích cung cấp cho cơ sở quân sự; (iii) được thực hiện trong giai đoạn chiến tranh hoặc trình trạng khẩn cấp khác trong quan hệ quốc tế; hoặc (c) ngăn cản bất kỳ bên ký kết nào thực hiện bất kỳ hành động nào theo nghĩa vụ của mình trong Liên hợp quốc đối với việc duy trì hòa bìn và an ninh quốc tế.” [↑](#footnote-ref-123)
124. Một số học giả ủng hộ TRIP tại Hoa Kỳ đã bày tỏ quan điểm phản đối Hiệp định TPP trước đây, do Hoa Kỳ đã thể hiện sự linh hoạt trong TPP liên quan đến thời hạn bảo hộ dữ liệu phát triển thuốc so với thông lệ của Hoa Kỳ. [↑](#footnote-ref-124)
125. Xem thêm: Chính sách công nghiệp và hệ thống quy định WTO, Harsha Varhana Singh và Rashmi Jose, 2016. [↑](#footnote-ref-125)
126. Một biện pháp kỹ thuật có thể bị quan ngại nhiều lần. Xem thêm: Chính sách công nghiệp và hệ thống quy định WTO, Harsha Varhana Singh và Rashmi Jose, 2016. [↑](#footnote-ref-126)
127. Đoạn 2 Điều 2.5 nêu rõ: “Bất cứ khi nào một quy định kỹ thuật được chuẩn bị, thông qua hoặc áp dụng cho một trong những mục tiêu hợp pháp một cách rõ ràng được đề cập trong đoạn 2, và phù hợp với quy chuẩn quốc tế có liên quan, quy định đó phải được coi rằng không tạo ra trở ngại không cần thiết cho thương mại quốc tế”. [↑](#footnote-ref-127)
128. Điều XVIII(A).7(b) quy định: “Nếu không đạt được thỏa thuận trong vòng sáu mươi ngày sau khi thông báo được đưa ra theo tiểu đoạn (a) ở trên, bên đề xuất sửa đổi hoặc rút lại nhượng bộ có thể chuyển vấn đề này tới các bên khác để nhanh chóng xem xét vấn đề. Trường hợp các bên thấy rằng bên đề xuất sửa đổi hoặc rút lại nhượng bộ đã thực hiện mọi nỗ lực để đạt được thỏa thuận, và rằng sự điều chỉnh đền bù do bên đó cung cấp là phù hợp, bên đó sẽ được tự do sửa đổi hoặc rút lại nhượng bộ nếu, đồng thời bên đó đưa ra khoản bồi thường bổ sung. Trường hợp các bên khác không thấy rằng khoản bồi thường đề xuất bởi bên đề xuất sửa đổi hoặc rút lại nhượng bộ là đủ, nhưng thấy rằng bên đó đã thực hiện mọi nỗ lực hợp lý để cung cấp khoản bồi thường thỏa đáng, bên ký kết đó sẽ được tự do tiến hành việc sửa đổi hoặc rút lại nhượng bộ đó. Trường hợp hành động này được thực hiện, bất kỳ bên ký kết nào được đề cập trong khoản (a) được tự do sửa đổi hoặc rút lại nhượng bộ tương đương về cơ bản đã thực hiện ban đầu với bên ký kết đã thực hiện hành động.” [↑](#footnote-ref-128)
129. EU cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực cho các loại nguyên phụ liệu dệt may (Chương 50-60 Biểu thuế). Đối với phần lớn sản phẩm dệt may thuộc Chương 61-62, EU cam kết xóa bỏ dần thuế từ mức MFN trung bình là 12% xuống 0% trong thời hạn 3-7 năm kể từ ngày EVFTA có hiệu lực. Để được hưởng ưu đãi, hàng dệt may Việt Nam phải được làm từ vải có xuất xứ Việt Nam. EU cũng chấp nhận quy tắc xuất xứ cộng gộp đối với vải do Việt Nam nhập khẩu từ các đối tác FTA của EU (Hàn Quốc). [↑](#footnote-ref-129)
130. EU cam kết xóa bỏ 37% dòng thuế ngay khi hiệp định có hiệu lực. Các dòng thuế này đều đang có mức thuế MFN dao động khoảng 3,5-17%. Đối với các dòng thuế còn lại, mức thuế sẽ được EU xóa bỏ sau 3-7 năm. [↑](#footnote-ref-130)
131. Việt Nam cam kết đưa thuế nhập khẩu về 0% sau 9 năm đối với ô tô phân khối lớn (trên 2.500 cm3 với xe chạy dầu diesel, trên 3.000 cm3 với xe chạy xăng), 10 năm với các loại ô tô khác, 7 năm với phụ tùng ô tô, 10 năm với xe máy thường và 7 năm với xe máy trên 150 cm3. [↑](#footnote-ref-131)
132. 61% dòng thế được xóa bỏ ngay khi EVFTA có hiệu lực. Các mặt hàng còn lại đang có thuế MFN khoảng 3-50% sẽ được giảm xuống 0% sau lộ trình tối đa 10 năm. [↑](#footnote-ref-132)
133. Việt Nam cam kết xóa bỏ ngay 71% dòng thuế, những dòng còn lại sẽ xuống 0% sau 5-7 năm. [↑](#footnote-ref-133)
134. Hàng hóa được phân loại tại Chương 84, 85, 87,90 và 9402, ngoại trừ hàng hóa liệt kê tại Phụ lục 2-A-5 của Hiệp định. [↑](#footnote-ref-134)
135. Khái niệm sửa chữa ở đây là bất kỳ hoạt động xử lý nào thực hiện trên hàng hóa để khắc phục các khiếm khuyết vận hành hoặc hư hỏng vật chất và tái lập hàng hóa trở về chức năng ban đầu hoặc nhằm bảo đảm tuân thủ nguyên tắc kỹ thuật cho việc sử dụng hàng hóa đó mà nếu thiếu quá trình xử lý này thì hàng hóa không thể sử dụng một cách bình thường theo mục đích ban đầu. Sửa chữa bao gồm cả việc khôi phục, bảo trì. [↑](#footnote-ref-135)
136. Trong khi một số FTA không quy định thời hạn xem xét công nhận tương đương, để tạo thuận lợi cho việc xuất nhập khẩu nông, thủy sản và thực phẩm cho doanh nghiệp hai bên, EVFTA quy định rút ngắn thời hạn xem xét công nhận tương đương là 3 tháng so với quy định của WTO (6 tháng) kể từ lúc nhận được đề nghị. Đối với nội dung cụ thể, Hiệp định cho phép các nguyên tắc tương đương có thể được chấp nhận đối với một hoặc nhiều biện pháp SPS, cho một hoặc một nhóm các hàng hóa nhất định, đặc biệt hơn là có thể áp dụng cho cả hệ thống. [↑](#footnote-ref-136)
137. WTO cho phép các thành viên ban hành các biện pháp SPS với tiêu chuẩn cao nhằm bảo vệ sức khỏe con người và động, thực vật miễn là dựa trên cơ sở khoa học (không nhằm mục đích bảo hộ). Với các nước đang phát triển như Việt Nam, việc đáp ứng các tiêu chuẩn cao ở các nước có trình độ phát triển như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản để hàng hóa có thể vào được các thị trường này là tương đối khó khăn. Để tạo thuận lợi cho việc xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU, EVFTA quy định Việt Nam được chọn 1 trong 3 giải pháp sau nếu gặp khó khăn trong việc đáp ứng một biện pháp SPS của EU: | EU dành cho Việt Nam một khoảng thời gian quá độ để tuân thủ biện pháp này; | Việt Nam đề xuất một biện pháp SPS tương đương và đề nghị EU xem xét công nhận; | EU dành hỗ trợ kỹ thuật để giúp Việt Nam dần đáp ứng được biện pháp này. Liên minh châu Âu sẽ dành các hỗ trợ kỹ thuật cho nhu cầu cụ thể của Việt Nam để tuân thủ nghĩa vụ về SPS, đồng thời cũng sẽ cân nhắc tạo điều kiện cho Việt Nam duy trì cơ hội xuất khẩu trong khi vẫn đảm bảo mức bảo vệ của Liên minh châu Âu. [↑](#footnote-ref-137)
138. Riêng đối với trợ cấp dành riêng trong lĩnh vực dịch vụ, chỉ áp dụng đối với một số ngành có cam kết về mở cửa thị trưởng được quy định cụ thể trong Chương này. [↑](#footnote-ref-138)